

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI TỔNG**

**TỔ CHỨC VIỄN THÔNG VIETTEL**

**PHẦN MỀM QUẢN LÝ BÁN HÀNG**

**TÀI LIỆU THIẾT KẾ CHI TIẾT**

**Mã dự án: VTT\_CNTT\_QT06\_24002\_QLBHDN**

**Mã tài liệu: TKCT\_VTT\_CNTT\_QT06\_24002\_QLBHDN\_API\_V1.1**

**Hà Nội, Năm 2024**

**BẢNG THAY ĐỔI TÀI LIỆU**

\*A – Tạo mới, M – Sửa đổi, D – Xóa

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Ngày thay đổi** | **Vị trí thay đổi** | **A\*, M, D** | **Nguồn gốc** | **Phiên bản cũ** | **Mô tả thay đổi** | **Phiên bản mới** |
| 26/11/2024 | Toàn bộ | A\* |  |  |  | 1.0 |
| 07/12/2024 |  | M |  | 1.0 |  | 2.0 |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |

**TRANG KÝ**

Người sáng lập: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ <Ngày> \_\_\_\_\_\_\_\_\_

<Tiêu đề>

Người phản biện: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ <Ngày> \_\_\_\_\_\_\_\_\_

<Tiêu đề>

Người phản biện: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ <Ngày> \_\_\_\_\_\_\_\_\_

<Tiêu đề>

**MỤC LỤC**

[1. GIỚI THIỆU 1](#_Toc185537820)

[1.1. Mục đích 1](#_Toc185537821)

[1.2. Phạm vi 1](#_Toc185537822)

[1.3. Khái niệm và thuật ngữ 1](#_Toc185537823)

[1.4. Tài liệu tham khảo 1](#_Toc185537824)

[1.5. Mô tả tài liệu 1](#_Toc185537825)

[2. TỔNG QUAN VỀ GIẢI PHÁP 1](#_Toc185537826)

[2.1. Tổng quan về chức năng 1](#_Toc185537827)

[2.2. Mô hình xây dựng thành phần 1](#_Toc185537828)

[3. THIẾT KẾ CHI TIẾT WEB BÁN HÀNG 1](#_Toc185537829)

[3.1. Quản lý Đăng nhập 1](#_Toc185537830)

[3.1.1. Đăng nhập tài khoản 1](#_Toc185537831)

[3.1.2. Thông tin tài khoản 4](#_Toc185537832)

[3.1.3. Đổi mật khẩu tài khoản 6](#_Toc185537833)

[3.1.4. Đăng xuất tài khoản 9](#_Toc185537834)

[3.2. Thông báo 9](#_Toc185537835)

[3.2.1. Danh sách thông báo 9](#_Toc185537836)

[3.2.2. Xem chi tiết thông báo 12](#_Toc185537837)

[3.2.3. Đánh dấu thông báo đã đọc 12](#_Toc185537838)

[3.2.4. Xem tất cả thông báo 14](#_Toc185537839)

[3.3. Hỗ trợ 14](#_Toc185537840)

[3.3.1. Tải phần mềm hỗ trợ Ultral Viewer 14](#_Toc185537841)

[3.3.2. Gửi Góp ý 14](#_Toc185537842)

[3.4. Tổng quan 16](#_Toc185537843)

[3.4.1. Hiển thị doanh số tháng trước/tháng này 16](#_Toc185537844)

[3.4.2. Hiển thị Tổng hóa đơn tháng trước/ tháng này 20](#_Toc185537845)

[3.4.3. Hiển thị Tổng hóa đơn, doanh số trong ngày 24](#_Toc185537846)

[3.4.4. Cho phép ẩn/hiện số liệu doanh thu, đơn hàng (dể dấu \*\*\*\* vào số tiền) 31](#_Toc185537847)

[3.4.5. Tìm kiếm nhanh bằng searchbox (Mobile) 31](#_Toc185537848)

[3.4.6. Hiển thị Doanh thu theo kênh bán 40](#_Toc185537849)

[3.4.7. Cảnh báo hàng hóa sắp hết hạn 49](#_Toc185537850)

[3.4.8. Cảnh báo hàng hóa sắp hết hàng 53](#_Toc185537851)

[3.4.9. Biểu đồ doanh số tháng này 56](#_Toc185537852)

[3.4.10. Top 5 hàng hóa bán chạy theo thời gian 61](#_Toc185537853)

[3.4.11. Top 5 hàng hóa bán chạy tháng này (mobile) 67](#_Toc185537854)

[3.4.12. Top 5 hàng hóa bán chạy tháng trước (mobile) 73](#_Toc185537855)

[3.4.13. Danh sách tính năng ưa thích (mobile) 79](#_Toc185537856)

[3.4.14. Nhắc nợ khách hàng (mobile) 79](#_Toc185537857)

[3.4.15. Danh sách cảnh báo hàng hóa sắp hết hàng 82](#_Toc185537858)

[3.4.16. Danh sách cảnh báo hàng hóa sắp hết hạn 85](#_Toc185537859)

[3.4.17. Danh sách cảnh báo hàng hóa đã hết hạn 89](#_Toc185537860)

[3.4.18. Xuất excel danh sách cảnh báo 93](#_Toc185537861)

[3.5. Quản lý Đối tác 97](#_Toc185537862)

[3.5.1. Khách hàng 97](#_Toc185537863)

[3.5.2. Nhóm khách hàng 143](#_Toc185537864)

[3.5.3. Nhà cung cấp 167](#_Toc185537865)

[3.5.4. Nhóm nhà cung cấp 210](#_Toc185537866)

[3.6. Quản lý Hệ thống 238](#_Toc185537867)

[3.6.1. Người dùng 238](#_Toc185537868)

[3.6.2. Cấu hình chung 238](#_Toc185537869)

[3.7. Thu Chi 249](#_Toc185537870)

[3.7.1. Thu Chi 249](#_Toc185537871)

[3.7.2. Loại thu chi 302](#_Toc185537872)

[3.8. Hệ thống 327](#_Toc185537873)

[3.8.1. Vai trò 327](#_Toc185537874)

[3.8.2. Đơn bán mẫu 341](#_Toc185537875)

[3.8.3. Phiếu nhập mẫu 359](#_Toc185537876)

[3.8.4. Người dùng 376](#_Toc185537877)

[4. THIẾT KẾ DÙNG CHUNG VÀ TÁI SỬ DỤNG 410](#_Toc185537878)

[5. PHỤ LỤC 410](#_Toc185537879)

# GIỚI THIỆU

## Mục đích

Mục đích chính của tài liệu này là giải thích hệ thống dưới dạng thiết kế chi tiết các chức năng khác nhau. Đối tượng mục tiêu của tài liệu là nhân viên thiết kế, phát triển và bảo trì hệ thống.

## Phạm vi

Tài liệu này nhằm mục đích sử dụng trong giao diện dịch vụ nền tảng bán hàng, giao diện dịch vụ ứng dụng bán hàng và hệ thống quản lý nền tảng bán hàng.

## Khái niệm và thuật ngữ

* NCC: Nhà cung cấp
* KH: Khách hàng
* SP: Sản phẩm

## Tài liệu tham khảo

N/A

## Mô tả tài liệu

Tài liệu thiết kế chi tiết hệ thống được tổ chức thành 5 phần chính:

* Phần 1: Giới thiệu
* Phần 2: Tổng quan về giải pháp
* Phần 3: Thiết kế chi tiết hệ thống web bán hàng
* Phần 4: Thiết kế dùng chung và tái sử dụng
* Phần 5: Phụ lục

# TỔNG QUAN VỀ GIẢI PHÁP

## Tổng quan về chức năng

N/A

## Mô hình xây dựng thành phần

N/A

# THIẾT KẾ CHI TIẾT WEB BÁN HÀNG

## Quản lý Đăng nhập

### Đăng nhập tài khoản

#### Thông tin chung API

* Url: /api/auth-plugin/auth/login
* Method: POST
* Headers:
  + Request Headers:
    - Content-Type: application/json
  + Response Headers:
    - Access-Control-Allow-Origin: \*
    - Content-Type: application/json

#### Mô tả chi tiết thông tin đầu vào, đầu ra

* Input:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** | **Bắt buộc** | **Maxlength** | **Mô tả** |
|  | username | Tên đăng nhập | Yes | 100 | Nhập tên đăng nhập của tài khoản |
|  | password | Mật khẩu | Yes | 100 | Nhập mật khẩu của tài khoản |
|  | tenantCode | Mã thuê bao | Yes | 50 | Tự động tách ra từ Username |

* Request mẫu:

{

    "username": "THUEBAO\_01\_admin",

    "password": "1234$@Abc",

    "tenantCode": "THUEBAO\_01"

}

* Output:

| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** |
| --- | --- | --- |
|  | isSuccessful | Trả ra kết quả sau khi đăng nhập: true/false |
|  | data | Chuỗi dữ liệu trả về khi đăng nhập thành công |
|  | accessToken | Chuỗi mã JWT (JSON Web Token), đại diện cho phiên làm việc của người dùng, dùng để xác thực các yêu cầu tiếp theo |
|  | refreshToken | Giá trị dùng để lấy accessToken mới khi token cũ hết hạn |
|  | code | Mã lỗi hoặc trạng thái trả về từ API |
|  | notifyMessage | Thông báo về trạng thái yêu cầu |
|  | errorMessage | Mô tả lỗi nếu yêu cầu thất bại |
|  | errorData | Dữ liệu chi tiết về lỗi nếu có |
|  | errorTranslate | Mô tả lỗi dịch theo ngôn ngữ mặc định |
|  | additionalProperties | Trường này có thể chứa thêm dữ liệu mở rộng khác |

* Response mẫu:

{

    "isSuccessful": **true**,

    "data": {

        "accessToken": "eyJhbGciOiJIUzUxMiJ9.eyJ0ZW5hbnRfaWQiOjQ0LCJzdWIiOiIxNDQiLCJzaG9wX2lkIjo5NywidXNlcl9pZCI6MTQ0LCJuYW1lIjoiQWRtaW4gc2hvcCBEQVRBIFRFQ0hOT0xPR1kiLCJleHAiOjE3MzU3MDMzMDUsImlhdCI6MTczMzExMTMwNSwibGV2ZWxfdXNlciI6ImFkbWluX3RlbmFudCIsImxpc3Rfc2hvcCI6Wzk3XSwidGVuYW50X2NvZGUiOiIxMjExOTkifQ.Z6scYTUmRk-UGDuoTYhTtBksvcdtmRXZA3tNItIgXW4Yn0bmMLkOrvCs5IGDu5-S135slxd-8cF9VDyF4amcWw",

        "refreshToken": **null**

    },

    "code": "00",

    "notifyMessage": "LoginSuccess",

    "errorMessage": **null**,

    "errorData": **null**,

    "additionalProperties": {}

}

#### Xử lý luồng sự kiện tương tác

| **Step** | **Description** |
| --- | --- |
|  | Thực hiện validate tenantId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `tenants` WHERE `Code` = '\_giá trị\_' AND `IsActive` = 1 AND `IsDeleted` = 0  Trong đó: Code là mã thuê bao |  * Nếu không tìm thấy Code => code = 400, message “Thuê bao không tồn tại” * Nếu Id có IsActive # 1 => code = 400, message “Thuê bao tạm thời bị dừng” |
|  | Thực hiện validate userId trong tenants   |  | | --- | | SELECT \* FROM `users` WHERE `UserName` = '\_giá trị\_' AND `TenantId` = '\_giá trị\_' AND `IsDeleted` = 0  Trong đó: UserName là tên đăng nhập |  * Nếu không tìm thấy userId => code = 400, message “Người dùng không tồn tại” * Nếu isActive = 0 => code = 400, message “Tài khoản tạm thời bị dừng” |
|  | Thực hiện kiểm tra hàm xử lý mật khẩu và encode (mã hóa) mật khẩu truyền vào  Thực hiện so sánh mật khẩu encode với mật khẩu tài khoản đó được lưu trong CSDL (cụ thể là trường PasswordHash)   * Nếu mật khẩu nhập vào khác mật khẩu đã lưu DB => code = 400, message “Mật khẩu không chính xác” |
|  | Sinh mã thông báo xác thực (AccessToken) |

### Thông tin tài khoản

#### Thông tin chung API

* Url: /api/auth-plugin/information/get-boostrap
* Method: GET
* Headers:
  + Request Headers:
    - Content-Type: application/json
  + Response Headers:
    - Access-Control-Allow-Origin: \*
    - Content-Type: application/json

#### Mô tả chi tiết thông tin đầu vào, đầu ra

* Input:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** | **Bắt buộc** | **Maxlength** | **Mô tả** |

* Request mẫu:
* Output:

| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** |
| --- | --- | --- |
|  | isSuccessful | Trả ra kết quả thành công: true/false |
|  | data | Chuỗi dữ liệu trả về nếu có |
|  | Email | Email tài khoản |
|  | Name | Tên đầy đủ |
|  | phoneNumber | Số điện thoại |
|  | code | Mã lỗi hoặc trạng thái trả về từ API |
|  | notifyMessage | Thông báo về trạng thái yêu cầu |
|  | errorMessage | Mô tả lỗi nếu yêu cầu thất bại |
|  | errorData | Dữ liệu chi tiết về lỗi nếu có |
|  | errorTranslate | Mô tả lỗi dịch theo ngôn ngữ mặc định |
|  | additionalProperties | Trường này có thể chứa thêm dữ liệu mở rộng khác |

* Response mẫu:
* {

"isSuccessful" : true,

"data" : {

"email" : "HATest@gamil.com",

"phoneNumber" : "0965985556",

"name" : "Admin shop HA6"

},

"code" : "00",

"notifyMessage" : null,

"errorMessage" : null,

"errorData" : null,

"additionalProperties" : { },

"errorTranslate" : null

}

#### Xử lý luồng sự kiện tương tác

| **Step** | **Description** |
| --- | --- |
|  | Thực hiện lấy thông tin người dùng   |  | | --- | | SELECT \* FROM `users` WHERE `Id` = '\_giá trị\_'  Trong đó: |  * Gọi hàm tạo PublishViewId * Đổ dữ liệu tìm được vào Output: user |
|  | Thực hiện lấy thông tin tenants   |  | | --- | | SELECT \* FROM `tenant` WHERE `Id` = '\_giá trị\_'  Trong đó: |  * Đổ dữ liệu tìm được vào Output: tenantDto |
|  | Thực hiện lấy thông tin quyền tài khoản   |  | | --- | | SELECT \* FROM `user\_role` ur JOIN role\_permission\_grants pr ON ur.RoleId = pr.RoleId WHERE ur.UserId = '\_giá trị\_'  Trong đó: |  * Đổ dữ liệu tìm được vào Output: listPermission |
|  | Thực hiện lấy thông tin quyền admin\_tenant(đối với tk là Admin tenant)   |  | | --- | | SELECT rg.PermissionName FROM role\_permission\_grants rg  join roles r on r.Id = rg.RoleId  where r.IsDeleted = 0 and r.TenantId = 0 and r.`Name` = 'admin\_tenant'  Trong đó: |  * Đổ dữ liệu tìm được vào Output: listPermission |
|  | Đối với tài khoản là supper admin. Output :ListPermission để trống |
|  | Lấy thông tin Output: CurrentShopId từ AppFactory  Tạo mã hóa Output: CurrentShopHashId |

### Đổi mật khẩu tài khoản

#### Thông tin chung API

* Url: /api/auth-plugin/auth/change-password
* Method: POST
* Headers:
  + Request Headers:
    - Content-Type: application/json
  + Response Headers:
    - Access-Control-Allow-Origin: \*
    - Content-Type: application/json

#### Mô tả chi tiết thông tin đầu vào, đầu ra

* Input:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** | **Bắt buộc** | **Maxlength** | **Mô tả** |
|  | currentPassword | Mật khẩu hiện tại | Yes | 100 | Nhập mật khẩu hiện tại |
|  | newPassword | Mật khẩu mới | Yes | 100 | Nhập mật khẩu mới |
|  | repeatPassword | Mật khẩu mới nhắc lại | Yes | 100 | Nhập mật khẩu mới nhắc lại |

* Request mẫu:

{

    "currentPassword": "Orenda",

    "newPassword": "Orenda99",

    "repeatPassword": " Orenda99"

}

* Output:

| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** |
| --- | --- | --- |
|  | isSuccessful | Trả ra kết quả thành công: true/false |
|  | data | Chuỗi dữ liệu trả về nếu có |
|  | code | Mã lỗi hoặc trạng thái trả về từ API |
|  | notifyMessage | Thông báo về trạng thái yêu cầu |
|  | errorMessage | Mô tả lỗi nếu yêu cầu thất bại |
|  | errorData | Dữ liệu chi tiết về lỗi nếu có |
|  | errorTranslate | Mô tả lỗi dịch theo ngôn ngữ mặc định |
|  | additionalProperties | Trường này có thể chứa thêm dữ liệu mở rộng khác |

* Response mẫu:
* {

"isSuccessful" : false,

"data" : null,

"code" : "400",

"notifyMessage" : null,

"errorMessage" : "Password\_Repeat",

"errorData" : null,

"additionalProperties" : { },

"errorTranslate" : " Mật khẩu mới không được trùng với 3 mật khẩu cũ gần nhất "

}

#### Xử lý luồng sự kiện tương tác

| **Step** | **Description** |
| --- | --- |
|  | Thực hiện kiểm tra đồng nhất Mật khẩu mới và Mật khẩu mới lặp lại   * Nếu không thỏa mãn, message “Mập khẩu lặp lại không chính xác” |
|  | Thực hiện kiểm tra Mật khẩu mới có thuộc blacklist các mật khẩu dễ đoán không.   * Lấy danh sách hạn chế từ file resources/pwd-blacklist.txt * So sánh mật khẩu mới có nằm trong danh sách   Nếu có, message “Mập khẩu mới trong danh sách hạn chế” |
|  | Thực hiện kiểm tra trùng với 3 mật khẩu cũ gân nhất   |  | | --- | | SELECT PasswordHash  from users\_password\_log  where UserId = #{userId}  AND TenantId = #{tenantId}  AND IsDeleted = 0  ORDER BY CreationTime DESC  LIMIT 3  Trong đó: |  * Mã hóa mật khẩu mới. So sánh mật khẩu đã mã hóa với PasswordHash * Nếu tìm thấy cặp giá trị trùng, message “Mật khẩu mới không được trùng với 3 mật khẩu cũ gần nhất” |
|  | Thực hiện kiểm tra mật khẩu hiện tại   |  | | --- | | SELECT PasswordHash  from users  where UserId = #{userId}  Trong đó: |  * Mã hóa mật khẩu hiện tại. So sánh mật khẩu đã mã hóa với PasswordHash * Nếu không trùng, message “Mật khẩu không chính xác” |
|  | Lưu mật khẩu mới đã mã hóa vào bảng users  Lưu mật khẩu mới đã mã hóa vào bảng users\_password\_log |

### Đăng xuất tài khoản

## Thông báo

### Danh sách thông báo

#### Thông tin chung API

* Url: /api/system/notifications/get-list
* Method: GET
* Headers:
  + Request Headers:
    - Content-Type: application/json
  + Response Headers:
    - Access-Control-Allow-Origin: \*
    - Content-Type: application/json

#### Mô tả chi tiết thông tin đầu vào, đầu ra

* Input:
* Request mẫu:
* Output:

| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** |
| --- | --- | --- |
|  | isSuccessful | Trả ra kết quả thành công: true/false |
|  | data | Chuỗi dữ liệu trả về nếu có |
|  | code | Mã lỗi hoặc trạng thái trả về từ API |
|  | notifyMessage | Thông báo về trạng thái yêu cầu |
|  | errorMessage | Mô tả lỗi nếu yêu cầu thất bại |
|  | errorData | Dữ liệu chi tiết về lỗi nếu có |
|  | errorTranslate | Mô tả lỗi dịch theo ngôn ngữ mặc định |
|  | additionalProperties | Trường này có thể chứa thêm dữ liệu mở rộng khác |
|  | totalNew | Số thông báo chưa đọc |
|  | Items | Danh sách thông báo |
|  | body | Nội dung thông báo |
|  | creationTime | Thời gian tạo |
|  | publishId | Id thông báo đã mã hóa |
|  | Status | Trạng thái đã đọc |
|  | Title | Tiêu đề báo cáo |
|  | type | Loại báo cáo |

* Response mẫu:

{

"isSuccessful": true,

"data": {

"items": [

{

"publishId": "92e1f162-55b0-4c6b-acc0-e6b8d56664de",

"type": null,

"title": "TIN TỨC SỰ KIỆN:Chương trình khuyến mại Chào mừng ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11",

"body": "<p><strong>TIN TỨC SỰ KIỆN</strong></p><p><strong>Chương trình khuyến mại Chào mừng ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11</strong></p><p>Trong không khí hân hoan Chào mừng ngày Nhà giáo Việt Nam, My Shop gửi tới Quý khách hàng Chương trình khuyến mại đặc biệt, cụ thể như sau:</p><p><strong>NỘI DUNG:</strong></p><p>Giảm 10% đối với khách hàng mới và gia hạn 1 năm</p><p>Giảm 15% đối với khách hàng cũ gia hạn thêm 1 năm</p><p><strong>THỜI GIAN:</strong></p><p>Từ ngày 01/11/2024 - 20/11/2024</p><p><strong>024 6254 3686</strong></p>",

"status": 0,

"creationTime": "2024-12-10T18:22:09"

},

{

"publishId": "f2df60a1-e602-4f94-9e2b-2abf7119d230",

"type": null,

"title": "Thông báo Hệ thống MyShop bắt đầu hoạt động từ ngày 01/01",

"body": "<p>heo TS Nguyễn Sĩ Dũng, tinh gọn bộ máy cần thiết lập cơ chế giám sát độc lập, có lộ trình phù hợp, tránh thực hiện một cách ồ ạt và thiếu chuẩn bị.</p><p>Cả hệ ",

"status": 0,

"creationTime": "2024-12-10T17:17:01"

},

],

"totalNew": 4

},

"code": "00",

"notifyMessage": null,

"errorMessage": null,

"errorData": null,

"additionalProperties": {

},

"errorTranslate": null

}

#### Xử lý luồng sự kiện tương tác

| **Step** | **Description** |
| --- | --- |
|  | Thực hiện tìm kiếm danh sách báo cáo   |  | | --- | | SELECT  nt.Title,  nt.Body,  us.Status,  us.Id,  us.publishId,  us.CreationTime  FROM system\_notifications\_user us  JOIN system\_notifications nt on nt.id = us.NotificationId AND nt.TenantId = us.TenantId AND nt.IsDeleted = 0  WHERE us.userId = #{userId}  AND us.isDeleted = 0  ORDER BY us.Id DESC LIMIT 5  Trong đó: |  * Đổ dữ liệu vào Output: items |
|  | Thực hiện tìm kiếm số thông báo chưa đọc   |  | | --- | | SELECT Count(1)  FROM system\_notifications\_user us  JOIN system\_notifications nt on nt.id = us.NotificationId AND nt.TenantId = us.TenantId AND nt.IsDeleted = 0  WHERE us.userId = #{userId}  AND us.isDeleted = 0  AND us.status = 0  Trong đó: |  * Đổ dữ liệu vào Output: totalNew |

### Xem chi tiết thông báo

### Đánh dấu thông báo đã đọc

#### Thông tin chung API

* Url: /api/system/notifications/update-read/{publishId}
* Method: GET
* Headers:
  + Request Headers:
    - Content-Type: application/json
  + Response Headers:
    - Access-Control-Allow-Origin: \*
    - Content-Type: application/json

#### Mô tả chi tiết thông tin đầu vào, đầu ra

* Input:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** | **Bắt buộc** | **Maxlength** | **Mô tả** |
|  | publishId | Id đã mã hóa | Yes |  | Id mã hóa lấy từ danh sách thông báo trước đó |

* Request mẫu:

“publishId” : “f2df60a1-e602-4f94-9e2b-2abf7119d230”

* Output:

| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** |
| --- | --- | --- |
|  | isSuccessful | Trả ra kết quả thành công: true/false |
|  | data | Chuỗi dữ liệu trả về nếu có |
|  | code | Mã lỗi hoặc trạng thái trả về từ API |
|  | notifyMessage | Thông báo về trạng thái yêu cầu |
|  | errorMessage | Mô tả lỗi nếu yêu cầu thất bại |
|  | errorData | Dữ liệu chi tiết về lỗi nếu có |
|  | errorTranslate | Mô tả lỗi dịch theo ngôn ngữ mặc định |
|  | additionalProperties | Trường này có thể chứa thêm dữ liệu mở rộng khác |

* Response mẫu:

{

"isSuccessful": true,

"data": true,

"code": "00",

"notifyMessage": null,

"errorMessage": null,

"errorData": null,

"additionalProperties": {

},

"errorTranslate": null

}

#### Xử lý luồng sự kiện tương tác

| **Step** | **Description** |
| --- | --- |
|  | Thực hiện tìm kiếm báo cáo theo PublishId truyền vào   |  | | --- | | SELECT  us.\*  FROM system\_notifications\_user us  WHERE us.PublishId = #{publishId}  Trong đó: |  * Nếu không tìm thấy dữ liệu, message:” Không tìm thấy thông báo” |
|  | Thực hiện cập nhật system\_notifications\_user Status = 1 |

### Xem tất cả thông báo

## Hỗ trợ

### Tải phần mềm hỗ trợ Ultral Viewer

### Gửi Góp ý

#### Thông tin chung API

* Url: /api/pos/comment/send-comment
* Method: POST
* Headers:
  + Request Headers:
    - Content-Type: application/json
  + Response Headers:
    - Access-Control-Allow-Origin: \*
    - Content-Type: application/json

#### Mô tả chi tiết thông tin đầu vào, đầu ra

* Input:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** | **Bắt buộc** | **Maxlength** | **Mô tả** |
|  | email | Địa chỉ email người gửi góp ý | Yes | 100 | Nhập địa chỉ email |
|  | phoneNumber | Số điện thoại người gửi góp ý | Yes | 20 | Nhập số điện thoại |
|  | content | Nội dung góp ý |  |  | Nhập mật khẩu mới nhắc lại |

* Request mẫu:

{

"email":"anhnh@Orenda.com.vn",

"phoneNumber":"0965985556",

"content":"<p>HA</p>"

}

* Output:

| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** |
| --- | --- | --- |
|  | isSuccessful | Trả ra kết quả thành công: true/false |
|  | data | Chuỗi dữ liệu trả về nếu có |
|  | code | Mã lỗi hoặc trạng thái trả về từ API |
|  | notifyMessage | Thông báo về trạng thái yêu cầu |
|  | errorMessage | Mô tả lỗi nếu yêu cầu thất bại |
|  | errorData | Dữ liệu chi tiết về lỗi nếu có |
|  | errorTranslate | Mô tả lỗi dịch theo ngôn ngữ mặc định |
|  | additionalProperties | Trường này có thể chứa thêm dữ liệu mở rộng khác |

* Response mẫu:

{

"isSuccessful" : true,

"data" : null,

"code" : "00",

"notifyMessage" : null,

"errorMessage" : "Password\_Repeat",

"errorData" : null,

"additionalProperties" : { },

"errorTranslate" : null

}

#### Xử lý luồng sự kiện tương tác

| **Step** | **Description** |
| --- | --- |
|  | Thực hiện xây dụng nội dung   * Tiêu đề: "Góp ý - MyShop" * Nội dung gồm Email người gửi, Số điện thoại người gửi, Nội dung |
|  | Thực hiện gửi góp ý đến địa chỉ email đã cài đặt của hệ thống   * Lấy cấu hình gửi email của hệ thống * Nếu chưa có cấu hình, message “Chưa cấu hình gửi Email” |
|  | Thành công, message “Gửi góp ý thành công” |

## Tổng quan

### Hiển thị doanh số tháng trước/tháng này

#### Thông tin chung API

* Url: /api/pos/dashboard/get-revenue-by-months
* Method: GET
* Headers:
  + Request Headers:
    - Content-Type: application/json
    - Authorization: Bearer

eyJhbGciOiJIUzUxMiJ9.eyJ0ZW5hbnRfaWQiOjQ2LCJzdWIiOiIxNTQiLCJzaG9wX2lkIjoxMDAsInVzZXJfaWQiOjE1NCwibmFtZSI6IkFkbWluIHNob3AgVGh1w6ogYmFvIHPhu5EgMDEiLCJleHAiOjE3MzU0NjYxNjgsImlhdCI6MTczMjg3NDE2OCwibGV2ZWxfdXNlciI6ImFkbWluX3RlbmFudCIsImxpc3Rfc2hvcCI6WzEwMF0sInRlbmFudF9jb2RlIjoiVEhVRUJBT18wMSJ9.9hRwWNAMrBi\_jKst5To-zmgAirP9SSfZParXSV34KyntfbVxS\_88Rgd7u9896EYF\_IGBrNUv7ROEIu\_5jJPJhw

* + Response Headers:
    - Access-Control-Allow-Origin: \*
    - Content-Type: application/json

#### Mô tả chi tiết thông tin đầu vào, đầu ra

* Input: Không có tham số truyền vào
* Output:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** |
|  | isSuccessful | Trả ra kết quả sau khi truy vấn: true/false |
|  | data | Hiển thị dữ liệu khi truy vấn thành công |
|  | lastMonthRevenue | Doanh thu của cửa hàng trong tháng trước |
|  | currentMonthRevenue | Doanh thu của cửa hàng trong tháng này |
|  | lastMonthSaleInvoice | Số lượng hóa đơn bán hàng tháng trước |
|  | currentMonthSaleInvoice | Số lượng hóa đơn bán hàng tháng này |
|  | percentWithLastMonth | Phần trăm tăng/ giảm doanh thu của tháng này so với tháng trước |
|  | code | Mã lỗi hoặc trạng thái trả về từ API |
|  | notifyMessage | Thông báo về trạng thái yêu cầu |
|  | errorMessage | Mô tả lỗi nếu yêu cầu thất bại |
|  | errorData | Dữ liệu chi tiết về lỗi (nếu có) |
|  | additionalProperties | Trường này có thể chứa thêm dữ liệu mở rộng khác |
|  | errorTranslate | Thông điệp lỗi được chuyển đổi sang tiếng Việt |

* Response mẫu:

{

    "isSuccessful": **true**,

    "data": {

        "lastMonthRevenue": 0,

        "currentMonthRevenue": 656638.00000,

        "lastMonthSaleInvoice": 0,

        "currentMonthSaleInvoice": 26,

        "percentWithLastMonth": 0.0

    },

    "code": "00",

    "notifyMessage": **null**,

    "errorMessage": **null**,

    "errorData": **null**,

    "additionalProperties": {},

    "errorTranslate": **null**

}

#### Xử lý luồng sự kiện tương tác

|  |  |
| --- | --- |
| **Step** | **Description** |
|  | Thực hiện giải mã accessToken |
|  | Thực hiện validate tenantId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `tenants` WHERE `Id` = '\_giá trị\_' AND `IsActive` = 1 AND `IsDeleted` = 0  Trong đó: Id (tenantId) là mã thuê bao |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Thuê bao không tồn tại” * Nếu Id có IsActive # 1 => code = 400, message “Thuê bao bị khóa” |
|  | Thực hiện validate shopId trong tenantId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `system\_shop` WHERE `TenantId` = '\_giá trị\_' AND `Id` = '\_giá trị\_'  Trong đó: Id (ShopId) là mã cửa hàng |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Cửa hàng không tồn tại” * Nếu không tìm thấy Id thuộc tenantId => code = 400, message “Cửa hàng không thuộc thuê bao” |
|  | Thực hiện validate userId trong shopId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `users` WHERE `TenantId` ='\_giá trị\_' AND `ShopId` = '\_giá trị\_' AND `Id` = '\_giá trị\_' AND `IsDeleted` = 0  Trong đó: Id (userId) là mã người dùng |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Người dùng không tồn tại” * Nếu không tìm thấy Id thuộc shopId và tenantId => code = 400, message “Người dùng không thuộc cửa hàng” |
|  | Thực hiện validate thời gian hiệu lực của token (exp)   * Nếu (exp) < Thời gian hiện tại => code = 400, message “Access Token đã hết hạn hoặc không hợp lệ” |
|  | Thực hiện validate vai trò của userId  Thực hiện kiểm tra quyền thao tác chức năng “Dashboard” của userId trong cấu hình API. Nếu không khớp =>> code = 400, message “Tài khoản không có quyền truy cập API” |
|  | Truy vấn dữ liệu trong cơ sở dữ liệu để lấy danh sách tổng hóa đơn và doanh thu tháng này, tháng trước của của hàng:   |  | | --- | | SELECT DATE\_FORMAT(si.InvoiceDate, '%Y-%m'}) AS Label, MoveType, COUNT(\*) AS TotalCount,  SUM(CASE  WHEN si.MoveType = 107 THEN si.TotalAmount  WHEN si.MoveType = 103 THEN -si.TotalAmount  ELSE 0 END) AS TotalAmount FROM sale\_invoice si WHERE IsDeleted = 0  AND Status = 4  AND (si.MoveType = 107 OR si.MoveType = 103)  AND '\_ngày đầu tháng trước\_' <= InvoiceDate  AND InvoiceDate < '\_ngày hiện tại\_'  AND si.TenantId = '\_giá trị\_'  AND si.ShopId = '\_giá trị\_' GROUP BY DATE\_FORMAT(si.InvoiceDate, '%Y-%m') ORDER BY DATE\_FORMAT(si.InvoiceDate, '%Y-%m') |  * Trong đó:   + TenantId: Id của thuê bao   + ShopId: Id cửa hàng thuộc thuê bao   + InvoiceDate: Ngày thanh toán hóa đơn   + Status: Trạng thái hóa đơn   + MoveType: Loại hóa đơn (107 : hóa đơn bán hàng; 103: hóa đơn khách trả)   + Label: Mốc thời gian được nhóm theo định dạng truyền vào   + TotalCount: Số lượng hóa đơn   + TotalAmount: Doanh thu theo mốc thời gian |
|  | * Lọc các giá trị hóa đơn, doanh thu tương ứng trong danh sách trong truy vấn cơ sở dữ liệu trên theo mốc thời gian tháng này, tháng trước và gán vào dữ liệu {data} * Sử dụng giá trị doanh thu của 2 tháng và tính phần trăm chênh lệch doanh thu giữa 2 tháng và gán vào dữ liệu {data} * Nếu có lỗi xảy ra => code = 500, message “Có lỗi xảy ra” * Nếu thành công, trả dữ liệu {data} cho API |

### Hiển thị Tổng hóa đơn tháng trước/ tháng này

#### Thông tin chung API

* Url: /api/pos/dashboard/get-revenue-by-months
* Method: GET
* Headers:
  + Request Headers:
    - Content-Type: application/json
    - Authorization: Bearer

eyJhbGciOiJIUzUxMiJ9.eyJ0ZW5hbnRfaWQiOjQ2LCJzdWIiOiIxNTQiLCJzaG9wX2lkIjoxMDAsInVzZXJfaWQiOjE1NCwibmFtZSI6IkFkbWluIHNob3AgVGh1w6ogYmFvIHPhu5EgMDEiLCJleHAiOjE3MzU0NjYxNjgsImlhdCI6MTczMjg3NDE2OCwibGV2ZWxfdXNlciI6ImFkbWluX3RlbmFudCIsImxpc3Rfc2hvcCI6WzEwMF0sInRlbmFudF9jb2RlIjoiVEhVRUJBT18wMSJ9.9hRwWNAMrBi\_jKst5To-zmgAirP9SSfZParXSV34KyntfbVxS\_88Rgd7u9896EYF\_IGBrNUv7ROEIu\_5jJPJhw

* + Response Headers:
    - Access-Control-Allow-Origin: \*
    - Content-Type: application/json

#### Mô tả chi tiết thông tin đầu vào, đầu ra

* Input: Không có tham số truyền vào
* Output:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** |
|  | isSuccessful | Trả ra kết quả sau khi truy vấn: true/false |
|  | data | Hiển thị dữ liệu khi truy vấn thành công |
|  | lastMonthRevenue | Doanh thu của cửa hàng trong tháng trước |
|  | currentMonthRevenue | Doanh thu của cửa hàng trong tháng này |
|  | lastMonthSaleInvoice | Số lượng hóa đơn bán hàng tháng trước |
|  | currentMonthSaleInvoice | Số lượng hóa đơn bán hàng tháng này |
|  | percentWithLastMonth | Phần trăm tăng/ giảm doanh thu của tháng này so với tháng trước |
|  | code | Mã lỗi hoặc trạng thái trả về từ API |
|  | notifyMessage | Thông báo về trạng thái yêu cầu |
|  | errorMessage | Mô tả lỗi nếu yêu cầu thất bại |
|  | errorData | Dữ liệu chi tiết về lỗi (nếu có) |
|  | additionalProperties | Trường này có thể chứa thêm dữ liệu mở rộng khác |
|  | errorTranslate | Thông điệp lỗi được chuyển đổi sang tiếng Việt |

* Response mẫu:

{

    "isSuccessful": **true**,

    "data": {

        "lastMonthRevenue": 0,

        "currentMonthRevenue": 656638.00000,

        "lastMonthSaleInvoice": 0,

        "currentMonthSaleInvoice": 26,

        "percentWithLastMonth": 0.0

    },

    "code": "00",

    "notifyMessage": **null**,

    "errorMessage": **null**,

    "errorData": **null**,

    "additionalProperties": {},

    "errorTranslate": **null**

}

#### Xử lý luồng sự kiện tương tác

|  |  |
| --- | --- |
| **Step** | **Description** |
|  | Thực hiện giải mã accessToken |
|  | Thực hiện validate tenantId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `tenants` WHERE `Id` = '\_giá trị\_' AND `IsActive` = 1 AND `IsDeleted` = 0  Trong đó: Id (tenantId) là mã thuê bao |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Thuê bao không tồn tại” * Nếu Id có IsActive # 1 => code = 400, message “Thuê bao bị khóa” |
|  | Thực hiện validate shopId trong tenantId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `system\_shop` WHERE `TenantId` = '\_giá trị\_' AND `Id` = '\_giá trị\_'  Trong đó: Id (ShopId) là mã cửa hàng |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Cửa hàng không tồn tại” * Nếu không tìm thấy Id thuộc tenantId => code = 400, message “Cửa hàng không thuộc thuê bao” |
|  | Thực hiện validate userId trong shopId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `users` WHERE `TenantId` ='\_giá trị\_' AND `ShopId` = '\_giá trị\_' AND `Id` = '\_giá trị\_' AND `IsDeleted` = 0  Trong đó: Id (userId) là mã người dùng |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Người dùng không tồn tại” * Nếu không tìm thấy Id thuộc shopId và tenantId => code = 400, message “Người dùng không thuộc cửa hàng” |
|  | Thực hiện validate thời gian hiệu lực của token (exp)   * Nếu (exp) < Thời gian hiện tại => code = 400, message “Access Token đã hết hạn hoặc không hợp lệ” |
|  | Thực hiện validate vai trò của userId  Thực hiện kiểm tra quyền thao tác chức năng “Dashboard” của userId trong cấu hình API. Nếu không khớp =>> code = 400, message “Tài khoản không có quyền truy cập API” |
|  | Truy vấn dữ liệu trong cơ sở dữ liệu để lấy danh sách tổng hóa đơn và doanh thu tháng này, tháng trước của của hàng:   |  | | --- | | SELECT DATE\_FORMAT(si.InvoiceDate, '%Y-%m'}) AS Label, MoveType, COUNT(\*) AS TotalCount,  SUM(CASE  WHEN si.MoveType = 107 THEN si.TotalAmount  WHEN si.MoveType = 103 THEN -si.TotalAmount  ELSE 0 END) AS TotalAmount FROM sale\_invoice si WHERE IsDeleted = 0  AND Status = 4  AND (si.MoveType = 107 OR si.MoveType = 103)  AND '\_ngày đầu tháng trước\_' <= InvoiceDate  AND InvoiceDate < '\_ngày hiện tại\_'  AND si.TenantId = '\_giá trị\_'  AND si.ShopId = '\_giá trị\_' GROUP BY DATE\_FORMAT(si.InvoiceDate, '%Y-%m') ORDER BY DATE\_FORMAT(si.InvoiceDate, '%Y-%m') |  * Trong đó:   + TenantId: Id của thuê bao   + ShopId: Id cửa hàng thuộc thuê bao   + InvoiceDate: Ngày thanh toán hóa đơn   + Status: Trạng thái hóa đơn   + MoveType: Loại hóa đơn (107 : hóa đơn bán hàng; 103: hóa đơn khách trả)   + Label: Mốc thời gian được nhóm theo định dạng truyền vào   + TotalCount: Số lượng hóa đơn   + TotalAmount: Doanh thu theo mốc thời gian |
|  | * Lọc các giá trị hóa đơn, doanh thu tương ứng trong danh sách trong truy vấn cơ sở dữ liệu trên theo mốc thời gian tháng này, tháng trước và gán vào dữ liệu {data} * Sử dụng giá trị doanh thu của 2 tháng và tính phần trăm chênh lệch doanh thu giữa 2 tháng và gán vào dữ liệu {data} * Nếu có lỗi xảy ra => code = 500, message “Có lỗi xảy ra” * Nếu thành công, trả dữ liệu {data} cho API |

### Hiển thị Tổng hóa đơn, doanh số trong ngày

#### API Tổng hóa đơn trong ngày

##### Thông tin chung API

* Url: /api/pos/dashboard/get-sale-invoice-by-days
* Method: GET
* Headers:
  + Request Headers:
    - Content-Type: application/json
    - Authorization: Bearer

eyJhbGciOiJIUzUxMiJ9.eyJ0ZW5hbnRfaWQiOjQ2LCJzdWIiOiIxNTQiLCJzaG9wX2lkIjoxMDAsInVzZXJfaWQiOjE1NCwibmFtZSI6IkFkbWluIHNob3AgVGh1w6ogYmFvIHPhu5EgMDEiLCJleHAiOjE3MzU0NjYxNjgsImlhdCI6MTczMjg3NDE2OCwibGV2ZWxfdXNlciI6ImFkbWluX3RlbmFudCIsImxpc3Rfc2hvcCI6WzEwMF0sInRlbmFudF9jb2RlIjoiVEhVRUJBT18wMSJ9.9hRwWNAMrBi\_jKst5To-zmgAirP9SSfZParXSV34KyntfbVxS\_88Rgd7u9896EYF\_IGBrNUv7ROEIu\_5jJPJhw

* + Response Headers:
    - Access-Control-Allow-Origin: \*
    - Content-Type: application/json

##### Mô tả chi tiết thông tin đầu vào, đầu ra

* Input: Không có tham số truyền vào
* Output:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** |
|  | isSuccessful | Trả ra kết quả sau khi truy vấn: true/false |
|  | data | Hiển thị dữ liệu khi truy vấn thành công |
|  | lastDaySaleInvoice | Số lượng hóa đơn bán hàng hôm qua |
|  | currentDaySaleInvoice | Số lượng hóa đơn bán hàng hôm nay |
|  | percentWithLastDay | Phần trăm tăng/ giảm số lượng hóa đơn của hôm qua so với hôm nay |
|  | code | Mã lỗi hoặc trạng thái trả về từ API |
|  | notifyMessage | Thông báo về trạng thái yêu cầu |
|  | errorMessage | Mô tả lỗi nếu yêu cầu thất bại |
|  | errorData | Dữ liệu chi tiết về lỗi (nếu có) |
|  | additionalProperties | Trường này có thể chứa thêm dữ liệu mở rộng khác |
|  | errorTranslate | Thông điệp lỗi được chuyển đổi sang tiếng Việt |

* Response mẫu:

{

    "isSuccessful": **true**,

    "data": {

        "lastDaySaleInvoice": 2,

        "currentDaySaleInvoice": 5,

        "percentWithLastDay": 150.0

    },

    "code": "00",

    "notifyMessage": **null**,

    "errorMessage": **null**,

    "errorData": **null**,

    "additionalProperties": {},

    "errorTranslate": **null**

}

##### Xử lý luồng sự kiện tương tác

|  |  |
| --- | --- |
| **Step** | **Description** |
|  | Thực hiện giải mã accessToken |
|  | Thực hiện validate tenantId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `tenants` WHERE `Id` = '\_giá trị\_' AND `IsActive` = 1 AND `IsDeleted` = 0  Trong đó: Id (tenantId) là mã thuê bao |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Thuê bao không tồn tại” * Nếu Id có IsActive # 1 => code = 400, message “Thuê bao bị khóa” |
|  | Thực hiện validate shopId trong tenantId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `system\_shop` WHERE `TenantId` = '\_giá trị\_' AND `Id` = '\_giá trị\_'  Trong đó: Id (ShopId) là mã cửa hàng |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Cửa hàng không tồn tại” * Nếu không tìm thấy Id thuộc tenantId => code = 400, message “Cửa hàng không thuộc thuê bao” |
|  | Thực hiện validate userId trong shopId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `users` WHERE `TenantId` ='\_giá trị\_' AND `ShopId` = '\_giá trị\_' AND `Id` = '\_giá trị\_' AND `IsDeleted` = 0  Trong đó: Id (userId) là mã người dùng |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Người dùng không tồn tại” * Nếu không tìm thấy Id thuộc shopId và tenantId => code = 400, message “Người dùng không thuộc cửa hàng” |
|  | Thực hiện validate thời gian hiệu lực của token (exp)   * Nếu (exp) < Thời gian hiện tại => code = 400, message “Access Token đã hết hạn hoặc không hợp lệ” |
|  | Thực hiện validate vai trò của userId  Thực hiện kiểm tra quyền thao tác chức năng “Dashboard” của userId trong cấu hình API. Nếu không khớp =>> code = 400, message “Tài khoản không có quyền truy cập API” |
|  | Truy vấn dữ liệu trong cơ sở dữ liệu để lấy danh sách tổng hóa đơn hôm qua, hôm nay của cửa hàng:   |  | | --- | | SELECT DATE\_FORMAT(si.InvoiceDate, '%Y-%m-%d'}) AS Label, MoveType, COUNT(\*) AS TotalCount,  SUM(CASE  WHEN si.MoveType = 107 THEN si.TotalAmount  WHEN si.MoveType = 103 THEN -si.TotalAmount  ELSE 0 END) AS TotalAmount FROM sale\_invoice si WHERE IsDeleted = 0  AND Status = 4  AND (si.MoveType = 107 OR si.MoveType = 103)  AND '\_0h ngày hôm qua\_' <= InvoiceDate  AND InvoiceDate < '\_0h ngày mai\_'  AND si.TenantId = '\_giá trị\_'  AND si.ShopId = '\_giá trị\_' GROUP BY DATE\_FORMAT(si.InvoiceDate, '%Y-%m-%d') ORDER BY DATE\_FORMAT(si.InvoiceDate, '%Y-%m-%d') |  * Trong đó:   + TenantId: Id của thuê bao   + ShopId: Id cửa hàng thuộc thuê bao   + InvoiceDate: Ngày thanh toán hóa đơn   + Status: Trạng thái hóa đơn   + MoveType: Loại hóa đơn (107 : hóa đơn bán hàng; 103: hóa đơn khách trả)   + Label: Mốc thời gian được nhóm theo định dạng truyền vào   + TotalCount: Số lượng hóa đơn   + TotalAmount: Doanh thu theo mốc thời gian |
|  | * Lọc giá trị hóa đơn tương ứng trong danh sách trong truy vấn cơ sở dữ liệu trên theo mốc thời gian hôm qua, hôm nay và gán vào dữ liệu {data} * Sử dụng giá trị hóa đơn của 2 ngày và tính phần trăm chênh lệch doanh thu giữa 2 tháng và gán vào dữ liệu {data} * Nếu có lỗi xảy ra => code = 500, message “Có lỗi xảy ra” * Nếu thành công, trả dữ liệu {data} cho API |

#### API Tổng doanh thu trong ngày

##### Thông tin chung API

* Url: /api/pos/dashboard/get-revenue-by-days
* Method: GET
* Headers:
  + Request Headers:
    - Content-Type: application/json
    - Authorization: Bearer

eyJhbGciOiJIUzUxMiJ9.eyJ0ZW5hbnRfaWQiOjQ2LCJzdWIiOiIxNTQiLCJzaG9wX2lkIjoxMDAsInVzZXJfaWQiOjE1NCwibmFtZSI6IkFkbWluIHNob3AgVGh1w6ogYmFvIHPhu5EgMDEiLCJleHAiOjE3MzU0NjYxNjgsImlhdCI6MTczMjg3NDE2OCwibGV2ZWxfdXNlciI6ImFkbWluX3RlbmFudCIsImxpc3Rfc2hvcCI6WzEwMF0sInRlbmFudF9jb2RlIjoiVEhVRUJBT18wMSJ9.9hRwWNAMrBi\_jKst5To-zmgAirP9SSfZParXSV34KyntfbVxS\_88Rgd7u9896EYF\_IGBrNUv7ROEIu\_5jJPJhw

* + Response Headers:
    - Access-Control-Allow-Origin: \*
    - Content-Type: application/json

##### Mô tả chi tiết thông tin đầu vào, đầu ra

* Input: Không có tham số truyền vào
* Output:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** |
|  | isSuccessful | Trả ra kết quả sau khi truy vấn: true/false |
|  | data | Hiển thị dữ liệu khi truy vấn thành công |
|  | lastDayRevenue | Doanh thu bán hàng hôm qua |
|  | currentDayRevenue | Doanh thu bán hàng hôm nay |
|  | percentWithLastDay | Phần trăm tăng/ giảm doanh thu của hôm qua so với hôm nay |
|  | code | Mã lỗi hoặc trạng thái trả về từ API |
|  | notifyMessage | Thông báo về trạng thái yêu cầu |
|  | errorMessage | Mô tả lỗi nếu yêu cầu thất bại |
|  | errorData | Dữ liệu chi tiết về lỗi (nếu có) |
|  | additionalProperties | Trường này có thể chứa thêm dữ liệu mở rộng khác |
|  | errorTranslate | Thông điệp lỗi được chuyển đổi sang tiếng Việt |

* Response mẫu:

{

    "isSuccessful": **true**,

    "data": {

        "lastDayRevenue": 0,

        "currentDayRevenue": 41000,

        "percentWithLastDay": 0.0

    },

    "code": "00",

    "notifyMessage": **null**,

    "errorMessage": **null**,

    "errorData": **null**,

    "additionalProperties": {},

    "errorTranslate": **null**

}

##### Xử lý luồng sự kiện tương tác

|  |  |
| --- | --- |
| **Step** | **Description** |
|  | Thực hiện giải mã accessToken |
|  | Thực hiện validate tenantId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `tenants` WHERE `Id` = '\_giá trị\_' AND `IsActive` = 1 AND `IsDeleted` = 0  Trong đó: Id (tenantId) là mã thuê bao |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Thuê bao không tồn tại” * Nếu Id có IsActive # 1 => code = 400, message “Thuê bao bị khóa” |
|  | Thực hiện validate shopId trong tenantId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `system\_shop` WHERE `TenantId` = '\_giá trị\_' AND `Id` = '\_giá trị\_'  Trong đó: Id (ShopId) là mã cửa hàng |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Cửa hàng không tồn tại” * Nếu không tìm thấy Id thuộc tenantId => code = 400, message “Cửa hàng không thuộc thuê bao” |
|  | Thực hiện validate userId trong shopId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `users` WHERE `TenantId` ='\_giá trị\_' AND `ShopId` = '\_giá trị\_' AND `Id` = '\_giá trị\_' AND `IsDeleted` = 0  Trong đó: Id (userId) là mã người dùng |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Người dùng không tồn tại” * Nếu không tìm thấy Id thuộc shopId và tenantId => code = 400, message “Người dùng không thuộc cửa hàng” |
|  | Thực hiện validate thời gian hiệu lực của token (exp)   * Nếu (exp) < Thời gian hiện tại => code = 400, message “Access Token đã hết hạn hoặc không hợp lệ” |
|  | Thực hiện validate vai trò của userId  Thực hiện kiểm tra quyền thao tác chức năng “Dashboard” của userId trong cấu hình API. Nếu không khớp =>> code = 400, message “Tài khoản không có quyền truy cập API” |
|  | Truy vấn dữ liệu trong cơ sở dữ liệu để lấy danh sách tổng hóa doanh thu hôm qua, hôm nay của của hàng:   |  | | --- | | SELECT DATE\_FORMAT(si.InvoiceDate, '%Y-%m-%d'}) AS Label, MoveType, COUNT(\*) AS TotalCount,  SUM(CASE  WHEN si.MoveType = 107 THEN si.TotalAmount  WHEN si.MoveType = 103 THEN -si.TotalAmount  ELSE 0 END) AS TotalAmount FROM sale\_invoice si WHERE IsDeleted = 0  AND Status = 4  AND (si.MoveType = 107 OR si.MoveType = 103)  AND '\_0h ngày hôm qua\_' <= InvoiceDate  AND InvoiceDate < '\_0h ngày mai\_'  AND si.TenantId = '\_giá trị\_'  AND si.ShopId = '\_giá trị\_' GROUP BY DATE\_FORMAT(si.InvoiceDate, '%Y-%m-%d') ORDER BY DATE\_FORMAT(si.InvoiceDate, '%Y-%m-%d') |  * Trong đó:   + TenantId: Id của thuê bao   + ShopId: Id cửa hàng thuộc thuê bao   + InvoiceDate: Ngày thanh toán hóa đơn   + Status: Trạng thái hóa đơn   + MoveType: Loại hóa đơn (107 : hóa đơn bán hàng; 103: hóa đơn khách trả)   + Label: Mốc thời gian được nhóm theo định dạng truyền vào   + TotalCount: Số lượng hóa đơn   + TotalAmount: Doanh thu theo mốc thời gian |
|  | * Lọc giá trị doanh thu tương ứng trong danh sách trong truy vấn cơ sở dữ liệu trên theo mốc thời gian hôm qua, hôm nay và gán vào dữ liệu {data} * Sử dụng giá trị doanh thu của 2 ngày và tính phần trăm chênh lệch doanh thu giữa 2 tháng và gán vào dữ liệu {data} * Nếu có lỗi xảy ra => code = 500, message “Có lỗi xảy ra” * Nếu thành công, trả dữ liệu {data} cho API |

### Cho phép ẩn/hiện số liệu doanh thu, đơn hàng (dể dấu \*\*\*\* vào số tiền)

#### Thông tin chung API

* Không có API

### Tìm kiếm nhanh bằng searchbox (Mobile)

#### Thông tin chung API

* Url: /api/pos/dashboard/get-quick-search-dashboard-data
* Method: POST
* Headers:
  + Request Headers:
    - Content-Type: application/json
    - Authorization: Bearer

eyJhbGciOiJIUzUxMiJ9.eyJ0ZW5hbnRfaWQiOjQ2LCJzdWIiOiIxNTQiLCJzaG9wX2lkIjoxMDAsInVzZXJfaWQiOjE1NCwibmFtZSI6IkFkbWluIHNob3AgVGh1w6ogYmFvIHPhu5EgMDEiLCJleHAiOjE3MzU0NjYxNjgsImlhdCI6MTczMjg3NDE2OCwibGV2ZWxfdXNlciI6ImFkbWluX3RlbmFudCIsImxpc3Rfc2hvcCI6WzEwMF0sInRlbmFudF9jb2RlIjoiVEhVRUJBT18wMSJ9.9hRwWNAMrBi\_jKst5To-zmgAirP9SSfZParXSV34KyntfbVxS\_88Rgd7u9896EYF\_IGBrNUv7ROEIu\_5jJPJhw

* + Response Headers:
    - Access-Control-Allow-Origin: \*
    - Content-Type: application/json

#### Mô tả chi tiết thông tin đầu vào, đầu ra

* Input:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** | **Bắt buộc** | **Maxlength** | **Mô tả** |
|  | quickSearchFilter | Từ khóa tìm kiếm | Yes |  | Từ khóa tìm kiếm nhanh |
|  | limit | Giới hạn bản ghi | No |  | Giới hạn bản ghi muốn hiển thị lên trang chủ |

* Request mẫu:

{

  "limit": 10,

  "quickSearchFilter": "test"

}

* Output:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** |
|  | isSuccessful | Trả ra kết quả sau khi truy vấn: true/false |
|  | data | Hiển thị dữ liệu khi truy vấn thành công |
|  | productList | Danh sách hàng hóa |
|  | productId | Mã hàng hóa |
|  | productName | Tên hàng hóa |
|  | imageUrl | Ảnh hàng hóa |
|  | productPrice | Giá bán |
|  | productCode | Mã hàng hóa |
|  | productCount | Tổng số hàng hóa tìm kiếm |
|  | saleInvoiceList | Danh sách hàng hóa |
|  | invoiceId | Id hóa đơn |
|  | invoiceCode | Mã hóa đơn |
|  | partnerId (saleInvoiceList) | Mã khách hàng |
|  | partnerName (saleInvoiceList) | Tên khách hàng |
|  | invoiceStatus | Trạng thái hóa đơn |
|  | totalAmount | Thành tiền hóa đơn |
|  | invoiceDate | Ngày thanh toán |
|  | saleInvoiceCount | Tổng số hóa đơn tìm kiếm |
|  | customerList | Danh sách khách hàng |
|  | partnerId (customerList) | Mã khách hàng |
|  | partnerName (customerList) | Tên khách hàng |
|  | partnerCode (customerList) | Mã khách hàng |
|  | partnerPhone (customerList) | Số điện thoại khách hàng |
|  | partnerDebt (customerList) | Công nợ khách hàng |
|  | customerCount | Tổng số khách hàng tìm kiếm |
|  | supplierList | Danh sách nhà cung cấp |
|  | partnerId (supplierList) | Mã nhà cung cấp |
|  | partnerName (supplierList) | Tên nhà cung cấp |
|  | partnerCode (supplierList) | Mã nhà cung cấp |
|  | partnerPhone (supplierList) | Số điện thoại nhà cung cấp |
|  | partnerDebt (supplierList) | Công nợ nhà cung cấp |
|  | supplierCount | Tổng số nhà cung cấp tìm kiếm |
|  | code | Mã lỗi hoặc trạng thái trả về từ API |
|  | notifyMessage | Thông báo về trạng thái yêu cầu |
|  | errorMessage | Mô tả lỗi nếu yêu cầu thất bại |
|  | errorData | Dữ liệu chi tiết về lỗi (nếu có) |
|  | additionalProperties | Trường này có thể chứa thêm dữ liệu mở rộng khác |
|  | errorTranslate | Thông điệp lỗi được chuyển đổi sang tiếng Việt |

* Response mẫu:

{

    "isSuccessful": **true**,

    "data": {

        "productList": [

            {

                "productId": 209,

                "productName": "Sản phẩm để test",

                "imageUrl": **null**,

                "productPrice": 1.00000,

                "productCode": "HH0001"

            },

            {

                "productId": 220,

                "productName": "Sản phẩm việt test 2",

                "imageUrl": **null**,

                "productPrice": 90000000.00000,

                "productCode": "SUN"

            },

            {

                "productId": 230,

                "productName": "SP TEST",

                "imageUrl": "a9a59799-a659-4fbf-bbce-3c88ec75aed9",

                "productPrice": 700000.00000,

                "productCode": "SP\_2106"

            },

            {

                "productId": 244,

                "productName": "test",

                "imageUrl": **null**,

                "productPrice": 1000.00000,

                "productCode": "HH0025"

            },

            {

                "productId": 245,

                "productName": "test",

                "imageUrl": **null**,

                "productPrice": 0.00000,

                "productCode": "HH0026"

            }

        ],

        "productCount": 15,

        "saleInvoiceList": [],

        "saleInvoiceCount": 0,

        "customerList": [

            {

                "partnerId": 263,

                "partnerName": "Đạt Tester",

                "partnerCode": "KH240061",

                "partnerPhone": "0342484347",

                "partnerDebt": **null**

            }

        ],

        "customerCount": 1,

        "supplierList": [

            {

                "partnerId": 338,

                "partnerName": "test",

                "partnerCode": "12111999",

                "partnerPhone": "0342484345",

                "partnerDebt": **null**

            }

        ],

        "supplierCount": 1

    },

    "code": "00",

    "notifyMessage": **null**,

    "errorMessage": **null**,

    "errorData": **null**,

    "additionalProperties": {},

    "errorTranslate": **null**

}

#### Xử lý luồng sự kiện tương tác

|  |  |
| --- | --- |
| **Step** | **Description** |
|  | Thực hiện giải mã accessToken |
|  | Thực hiện validate tenantId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `tenants` WHERE `Id` = '\_giá trị\_' AND `IsActive` = 1 AND `IsDeleted` = 0  Trong đó: Id (tenantId) là mã thuê bao |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Thuê bao không tồn tại” * Nếu Id có IsActive # 1 => code = 400, message “Thuê bao bị khóa” |
|  | Thực hiện validate shopId trong tenantId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `system\_shop` WHERE `TenantId` = '\_giá trị\_' AND `Id` = '\_giá trị\_'  Trong đó: Id (ShopId) là mã cửa hàng |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Cửa hàng không tồn tại” * Nếu không tìm thấy Id thuộc tenantId => code = 400, message “Cửa hàng không thuộc thuê bao” |
|  | Thực hiện validate userId trong shopId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `users` WHERE `TenantId` ='\_giá trị\_' AND `ShopId` = '\_giá trị\_' AND `Id` = '\_giá trị\_' AND `IsDeleted` = 0  Trong đó: Id (userId) là mã người dùng |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Người dùng không tồn tại” * Nếu không tìm thấy Id thuộc shopId và tenantId => code = 400, message “Người dùng không thuộc cửa hàng” |
|  | Thực hiện validate thời gian hiệu lực của token (exp)   * Nếu (exp) < Thời gian hiện tại => code = 400, message “Access Token đã hết hạn hoặc không hợp lệ” |
|  | Thực hiện validate vai trò của userId  Thực hiện kiểm tra quyền thao tác chức năng “Dashboard” của userId trong cấu hình API. Nếu không khớp =>> code = 400, message “Tài khoản không có quyền truy cập API” |
|  | Truy vấn dữ liệu trong cơ sở dữ liệu để lấy danh sách sản phẩm tìm kiếm nhanh:   |  | | --- | | SELECT  prd.Id AS ProductId,  prd.ProductCode,  prd.ProductName,  prd.ImageUrl,  prd.ProductPrice  FROM system\_product prd  WHERE prd.IsDeleted = 0 AND (prd.ProductName LIKE CONCAT('%\_giá trị\_%') OR prd.ProductCode LIKE CONCAT('% \_giá trị\_%'))  LIMIT \_giá trị\_ |  * Trong đó:   + ProductName: Tên sản phẩm   + ProductCode: Mã sản phẩm |
|  | Truy vấn dữ liệu trong cơ sở dữ liệu để lấy danh sách hóa đơn tìm kiếm nhanh:   |  | | --- | | SELECT  si.Id AS InvoiceId,  si.InvoiceCode,  si.PartnerId,  IFNULL(sp.NAME, 'Khách lẻ') AS PartnerName,  si.Status AS InvoiceStatus,  si.TotalAmount,  si.InvoiceDate  FROM sale\_invoice si  LEFT JOIN system\_partner sp ON si.PartnerId = sp.Id  WHERE si.IsDeleted = 0 AND si.InvoiceCode LIKE CONCAT('%\_giá trị\_%') AND si.TenantId = \_giá trị\_ AND si.ShopId = \_giá trị\_  LIMIT \_giá trị\_ |  * Trong đó:   + InvoiceCode: Mã hóa đơn   + TenantId: Id của thuê bao   + ShopId: Id cửa hàng thuộc thuê bao |
|  | Truy vấn dữ liệu trong cơ sở dữ liệu để lấy danh sách khách hàng tìm kiếm nhanh:   |  | | --- | | SELECT  sp.Id AS PartnerId,  sp.NAME AS PartnerName,  sp.CODE AS PartnerCode,  sp.Phone AS PartnerPhone,  sp.DebtAmount AS PartnerDebt  FROM system\_partner sp  WHERE sp.IsDeleted = 0 AND (sp.Name LIKE CONCAT('%\_giá trị\_%') OR sp.Code LIKE CONCAT('%\_giá trị\_%')) AND sp.TenantId = \_giá trị\_ AND sp.ShopId = \_giá trị\_ AND sp.Type = 1  LIMIT \_giá trị\_ |  * Trong đó:   + Name: Tên khách hàng   + Code: Mã khách hàng   + Type: Loại đối tác (Khách hàng: 1)   + TenantId: Id của thuê bao   + ShopId: Id cửa hàng thuộc thuê bao |
|  | Truy vấn dữ liệu trong cơ sở dữ liệu để lấy danh sách nhà cung cấp tìm kiếm nhanh:   |  | | --- | | SELECT  sp.Id AS PartnerId,  sp.NAME AS PartnerName,  sp.CODE AS PartnerCode,  sp.Phone AS PartnerPhone,  sp.DebtAmount AS PartnerDebt  FROM system\_partner sp  WHERE sp.IsDeleted = 0 AND (sp.Name LIKE CONCAT('%\_giá trị\_%') OR sp.Code LIKE CONCAT('%\_giá trị\_%')) AND sp.TenantId = \_giá trị\_ AND sp.ShopId = \_giá trị\_ AND sp.Type = 2  LIMIT \_giá trị\_ |  * Trong đó:   + Name: Tên nhà cung cấp   + Code: Mã nhà cung cấp   + Type: Loại đối tác (Nhà cung cấp: 2)   + TenantId: Id của thuê bao   + ShopId: Id cửa hàng thuộc thuê bao |
|  | Truy vấn dữ liệu trong cơ sở dữ liệu để lấy tổng số kết quả cho các mục tìm kiếm nhanh:   |  | | --- | | SELECT \* FROM (  SELECT Count(prd.Id) AS ProductCount  FROM system\_product prd  WHERE prd.IsDeleted = 0 AND (prd.ProductName LIKE CONCAT('%\_giá trị\_%') OR prd.ProductCode LIKE CONCAT('%\_giá trị\_%'))) AS Product  LEFT JOIN (  SELECT Count(si.Id) AS SaleInvoiceCount  FROM sale\_invoice si  LEFT JOIN system\_partner sp ON si.PartnerId = sp.Id  WHERE si.IsDeleted = 0 AND si.InvoiceCode LIKE CONCAT('%\_giá trị\_%') AND si.TenantId = \_giá trị\_ AND si.ShopId = \_giá trị\_) AS SaleInvoice ON TRUE  LEFT JOIN (  SELECT Count(sp.Id) AS CustomerCount  FROM system\_partner sp  WHERE sp.IsDeleted = 0 AND (sp.Name LIKE CONCAT('%\_giá trị\_%') OR sp.Code LIKE CONCAT('%\_giá trị\_%')) AND sp.TenantId = \_giá trị\_ AND sp.ShopId = \_giá trị\_ AND sp.Type = 1) AS Customer ON TRUE  LEFT JOIN (  SELECT Count(sp.Id) AS SupplierCount  FROM system\_partner sp  WHERE sp.IsDeleted = 0 AND (sp.Name LIKE CONCAT('%\_giá trị\_%') OR sp.Code LIKE CONCAT('%\_giá trị\_%')) AND sp.TenantId = \_giá trị\_ AND sp.ShopId = \_giá trị\_ AND sp.Type = 2) AS Supplier ON TRUE |  * Trong đó:   + ProductCount: Số hàng hóa tìm kiếm   + SaleInvoiceCount: Số hóa đơn tìm kiếm   + CustomerCount: Số khách hàng tìm kiếm   + SupplierCount: Số nhà cung cấp tìm kiếm * Gán dữ liệu từ các truy vấn vào {data} * Nếu có lỗi xảy ra => code = 500, message “Có lỗi xảy ra” * Nếu thành công, trả dữ liệu {data} cho API |

### Hiển thị Doanh thu theo kênh bán

#### Tổng doanh thu theo kênh bán

##### Thông tin chung API

* Url: /api/pos/dashboard/get-revenue-data-by-channel
* Method: GET
* Headers:
  + Request Headers:
    - Content-Type: application/json
    - Authorization: Bearer

eyJhbGciOiJIUzUxMiJ9.eyJ0ZW5hbnRfaWQiOjQ2LCJzdWIiOiIxNTQiLCJzaG9wX2lkIjoxMDAsInVzZXJfaWQiOjE1NCwibmFtZSI6IkFkbWluIHNob3AgVGh1w6ogYmFvIHPhu5EgMDEiLCJleHAiOjE3MzU0NjYxNjgsImlhdCI6MTczMjg3NDE2OCwibGV2ZWxfdXNlciI6ImFkbWluX3RlbmFudCIsImxpc3Rfc2hvcCI6WzEwMF0sInRlbmFudF9jb2RlIjoiVEhVRUJBT18wMSJ9.9hRwWNAMrBi\_jKst5To-zmgAirP9SSfZParXSV34KyntfbVxS\_88Rgd7u9896EYF\_IGBrNUv7ROEIu\_5jJPJhw

* + Response Headers:
    - Access-Control-Allow-Origin: \*
    - Content-Type: application/json

##### Mô tả chi tiết thông tin đầu vào, đầu ra

* Input: Không có tham số truyền vào
* Output:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** |
|  | isSuccessful | Trả ra kết quả sau khi truy vấn: true/false |
|  | data | Hiển thị dữ liệu khi truy vấn thành công |
|  | directRevenueAmount | Doanh thu từ kênh bán hàng trực tiếp |
|  | ecommerceRevenueAmount | Doanh thu từ kênh thương mại điện tử |
|  | socialRevenueAmount | Doanh thu từ kênh mạng xã hội |
|  | websiteRevenueAmount | Doanh thu từ kênh website |
|  | directSaleInvoice | Số lượng hóa đơn từ kênh bán hàng trực tiếp |
|  | ecommerceSaleInvoice | Số lượng hóa đơn từ kênh thương mại điện tử |
|  | socialSaleInvoice | Số lượng hóa đơn từ kênh mạng xã hội |
|  | websiteSaleInvoice | Số lượng hóa đơn từ kênh website |
|  | code | Mã lỗi hoặc trạng thái trả về từ API |
|  | notifyMessage | Thông báo về trạng thái yêu cầu |
|  | errorMessage | Mô tả lỗi nếu yêu cầu thất bại |
|  | errorData | Dữ liệu chi tiết về lỗi (nếu có) |
|  | additionalProperties | Trường này có thể chứa thêm dữ liệu mở rộng khác |
|  | errorTranslate | Thông điệp lỗi được chuyển đổi sang tiếng Việt |

* Response mẫu:

{

    "isSuccessful": **true**,

    "data": {

"directRevenueAmount": 656638.00000,

"ecommerceRevenueAmount": 0.00000,

"socialRevenueAmount": 0.00000,

"websiteRevenueAmount": 0.00000,

"directSaleInvoice": 26,

"ecommerceSaleInvoice": 0,

"socialSaleInvoice": 0,

"websiteSaleInvoice": 0

    },

    "code": "00",

    "notifyMessage": **null**,

    "errorMessage": **null**,

    "errorData": **null**,

    "additionalProperties": {},

    "errorTranslate": **null**

}

##### Xử lý luồng sự kiện tương tác

|  |  |
| --- | --- |
| **Step** | **Description** |
|  | Thực hiện giải mã accessToken |
|  | Thực hiện validate tenantId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `tenants` WHERE `Id` = '\_giá trị\_' AND `IsActive` = 1 AND `IsDeleted` = 0  Trong đó: Id (tenantId) là mã thuê bao |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Thuê bao không tồn tại” * Nếu Id có IsActive # 1 => code = 400, message “Thuê bao bị khóa” |
|  | Thực hiện validate shopId trong tenantId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `system\_shop` WHERE `TenantId` = '\_giá trị\_' AND `Id` = '\_giá trị\_'  Trong đó: Id (ShopId) là mã cửa hàng |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Cửa hàng không tồn tại” * Nếu không tìm thấy Id thuộc tenantId => code = 400, message “Cửa hàng không thuộc thuê bao” |
|  | Thực hiện validate userId trong shopId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `users` WHERE `TenantId` ='\_giá trị\_' AND `ShopId` = '\_giá trị\_' AND `Id` = '\_giá trị\_' AND `IsDeleted` = 0  Trong đó: Id (userId) là mã người dùng |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Người dùng không tồn tại” * Nếu không tìm thấy Id thuộc shopId và tenantId => code = 400, message “Người dùng không thuộc cửa hàng” |
|  | Thực hiện validate thời gian hiệu lực của token (exp)   * Nếu (exp) < Thời gian hiện tại => code = 400, message “Access Token đã hết hạn hoặc không hợp lệ” |
|  | Thực hiện validate vai trò của userId  Thực hiện kiểm tra quyền thao tác chức năng “Dashboard” của userId trong cấu hình API. Nếu không khớp =>> code = 400, message “Tài khoản không có quyền truy cập API” |
|  | Truy vấn dữ liệu trong cơ sở dữ liệu để lấy danh sách tổng doanh thu theo kênh bán hàng của của hàng:   |  | | --- | | SELECT  SUM(  CASE WHEN si.SaleChannelTypeId = 0 AND si.MoveType = 107 THEN  si.TotalAmount  WHEN si.SaleChannelTypeId = 0 AND si.MoveType = 103 THEN  si.TotalAmount  ELSE 0 END  ) DirectRevenueAmount,  COUNT(CASE WHEN si.SaleChannelTypeId = 0 THEN 1 ELSE NULL END) DirectSaleInvoice,  SUM(  CASE WHEN (si.SaleChannelTypeId >= 1 AND si.SaleChannelTypeId <=  100) AND si.MoveType = 107 THEN si.TotalAmount  WHEN (si.SaleChannelTypeId >= 1 AND si.SaleChannelTypeId <= 100)  AND si.MoveType = 103  THEN -si.TotalAmount  ELSE 0 END  ) EcommerceRevenueAmount,  COUNT(CASE WHEN si.SaleChannelTypeId >= 1 AND si.SaleChannelTypeId  <= 100 THEN 1 ELSE NULL END) EcommerceSaleInvoice,  SUM(  CASE WHEN (si.SaleChannelTypeId >= 101 AND si.SaleChannelTypeId <=  200) AND si.MoveType = 107 THEN si.TotalAmount WHEN  (si.SaleChannelTypeId >= 101 AND si.SaleChannelTypeId <= 200) AND  si.MoveType = 103 THEN -si.TotalAmount ELSE 0 END  ) SocialRevenueAmount,  COUNT(CASE WHEN si.SaleChannelTypeId >= 101 AND si.SaleChannelTypeId <= 200 THEN 1 ELSE NULL END) SocialSaleInvoice,  SUM(  CASE WHEN (si.SaleChannelTypeId >= 201 AND si.SaleChannelTypeId <=  300) AND si.MoveType = 107 THEN si.TotalAmount WHEN  (si.SaleChannelTypeId >= 201 AND si.SaleChannelTypeId <= 300) AND  si.MoveType = 103 THEN -si.TotalAmount ELSE 0 END  ) WebsiteRevenueAmount,  COUNT(CASE WHEN si.SaleChannelTypeId >= 201 AND si.SaleChannelTypeId <= 300 THEN 1 ELSE NULL END) WebsiteSaleInvoice  FROM sale\_invoice si  WHERE si.IsDeleted = 0 AND si.TenantId = '\_giá trị\_' AND si.ShopId = '\_giá trị\_'  AND si.Status = 4 |  * Trong đó:   + TenantId: Id của thuê bao   + ShopId: Id cửa hàng thuộc thuê bao   + Status: Trạng thái hóa đơn   + MoveType: Loại hóa đơn (107 : hóa đơn bán hàng; 103: hóa đơn khách trả)   + SaleChannelTypeId: Loại kênh bán hàng * Nếu có lỗi xảy ra => code = 500, message “Có lỗi xảy ra” * Nếu thành công, trả dữ liệu {data} cho API |

#### Tổng doanh thu theo kênh bán chi tiết

##### Thông tin chung API

* Url: /api/pos/dashboard/get-revenue-data-by-detail-channel
* Method: GET
* Headers:
  + Request Headers:
    - Content-Type: application/json
    - Authorization: Bearer

eyJhbGciOiJIUzUxMiJ9.eyJ0ZW5hbnRfaWQiOjQ2LCJzdWIiOiIxNTQiLCJzaG9wX2lkIjoxMDAsInVzZXJfaWQiOjE1NCwibmFtZSI6IkFkbWluIHNob3AgVGh1w6ogYmFvIHPhu5EgMDEiLCJleHAiOjE3MzU0NjYxNjgsImlhdCI6MTczMjg3NDE2OCwibGV2ZWxfdXNlciI6ImFkbWluX3RlbmFudCIsImxpc3Rfc2hvcCI6WzEwMF0sInRlbmFudF9jb2RlIjoiVEhVRUJBT18wMSJ9.9hRwWNAMrBi\_jKst5To-zmgAirP9SSfZParXSV34KyntfbVxS\_88Rgd7u9896EYF\_IGBrNUv7ROEIu\_5jJPJhw

* + Response Headers:
    - Access-Control-Allow-Origin: \*
    - Content-Type: application/json

##### Mô tả chi tiết thông tin đầu vào, đầu ra

* Input: Không có tham số truyền vào
* Output:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** |
|  | isSuccessful | Trả ra kết quả sau khi truy vấn: true/false |
|  | data | Hiển thị dữ liệu khi truy vấn thành công |
|  | storeRevenueAmount | Doanh thu từ kênh bán hàng trực tiếp |
|  | lazadaRevenueAmount | Doanh thu từ kênh Lazada |
|  | facebookRevenueAmount | Doanh thu từ kênh Facebook |
|  | totalRevenueAmount | Tổng doanh thu từ tất cả các kênh |
|  | percentStoreRevenue | Số phần trăm doanh thu mà kênh bán hàng trực tiếp chiếm trên tổng doanh thu từ tất cả các kênh |
|  | percentLazadaRevenue | Số phần trăm doanh thu mà kênh lazada chiếm trên tổng doanh thu từ tất cả các kênh |
|  | percentFacebookRevenue | Số phần trăm doanh thu mà kênh facebook chiếm trên tổng doanh thu từ tất cả các kênh |
|  | code | Mã lỗi hoặc trạng thái trả về từ API |
|  | notifyMessage | Thông báo về trạng thái yêu cầu |
|  | errorMessage | Mô tả lỗi nếu yêu cầu thất bại |
|  | errorData | Dữ liệu chi tiết về lỗi (nếu có) |
|  | additionalProperties | Trường này có thể chứa thêm dữ liệu mở rộng khác |
|  | errorTranslate | Thông điệp lỗi được chuyển đổi sang tiếng Việt |

* Response mẫu:

{

    "isSuccessful": **true**,

    "data": {

"storeRevenueAmount": 656638.00000,

"lazadaRevenueAmount": 0.00000,

"facebookRevenueAmount": 0.00000,

"totalRevenueAmount": 656638.00000,

"percentStoreRevenue": 100.0,

"percentLazadaRevenue": 0.0,

"percentFacebookRevenue": 0.0

    },

    "code": "00",

    "notifyMessage": **null**,

    "errorMessage": **null**,

    "errorData": **null**,

    "additionalProperties": {},

    "errorTranslate": **null**

}

##### Xử lý luồng sự kiện tương tác

|  |  |
| --- | --- |
| **Step** | **Description** |
|  | Thực hiện giải mã accessToken |
|  | Thực hiện validate tenantId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `tenants` WHERE `Id` = '\_giá trị\_' AND `IsActive` = 1 AND `IsDeleted` = 0  Trong đó: Id (tenantId) là mã thuê bao |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Thuê bao không tồn tại” * Nếu Id có IsActive # 1 => code = 400, message “Thuê bao bị khóa” |
|  | Thực hiện validate shopId trong tenantId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `system\_shop` WHERE `TenantId` = '\_giá trị\_' AND `Id` = '\_giá trị\_'  Trong đó: Id (ShopId) là mã cửa hàng |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Cửa hàng không tồn tại” * Nếu không tìm thấy Id thuộc tenantId => code = 400, message “Cửa hàng không thuộc thuê bao” |
|  | Thực hiện validate userId trong shopId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `users` WHERE `TenantId` ='\_giá trị\_' AND `ShopId` = '\_giá trị\_' AND `Id` = '\_giá trị\_' AND `IsDeleted` = 0  Trong đó: Id (userId) là mã người dùng |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Người dùng không tồn tại” * Nếu không tìm thấy Id thuộc shopId và tenantId => code = 400, message “Người dùng không thuộc cửa hàng” |
|  | Thực hiện validate thời gian hiệu lực của token (exp)   * Nếu (exp) < Thời gian hiện tại => code = 400, message “Access Token đã hết hạn hoặc không hợp lệ” |
|  | Thực hiện validate vai trò của userId  Thực hiện kiểm tra quyền thao tác chức năng “Dashboard” của userId trong cấu hình API. Nếu không khớp =>> code = 400, message “Tài khoản không có quyền truy cập API” |
|  | Truy vấn dữ liệu trong cơ sở dữ liệu để lấy danh sách tổng doanh thu theo 3 kênh bán hàng của cửa hàng trong tháng:   |  | | --- | | SELECT  SUM(  CASE WHEN si.SaleChannelTypeId = 0 AND si.MoveType = 107 THEN  si.TotalAmount  WHEN si.SaleChannelTypeId = 0 AND si.MoveType = 103 THEN  si.TotalAmount ELSE 0 END  ) StoreRevenueAmount,  SUM(  CASE WHEN si.SaleChannelTypeId = 1 AND si.MoveType = 107 THEN  si.TotalAmount WHEN si.SaleChannelTypeId = 1 AND si.MoveType = 103  THEN -si.TotalAmount ELSE 0 END  ) LazadaRevenueAmount,  SUM(  CASE WHEN si.SaleChannelTypeId = 101 AND si.MoveType = 107 THEN  si.TotalAmount WHEN si.SaleChannelTypeId = 101 AND si.MoveType =  103 THEN -si.TotalAmount ELSE 0 END  ) FacebookRevenueAmount,  SUM(  CASE WHEN si.MoveType = 107 THEN si.TotalAmount WHEN  si.MoveType = 103 THEN -si.TotalAmount ELSE 0 END  ) TotalRevenueAmount,  FROM sale\_invoice si  WHERE si.IsDeleted = 0 AND si.TenantId = '\_giá trị\_' AND si.ShopId = '\_giá trị\_'  AND si.Status = 4 AND (si.MoveType = 107 OR si.MoveType = 103)  AND si.InvoiceDate >= '\_ngày đầu tháng\_' AND si.InvoiceDate <= '\_ngày hiện tại\_' |  * Trong đó:   + TenantId: Id của thuê bao   + ShopId: Id cửa hàng thuộc thuê bao   + Status: Trạng thái hóa đơn   + InvoiceDate: Ngày thanh toán hóa đơn   + MoveType: Loại hóa đơn (107 : hóa đơn bán hàng; 103: hóa đơn khách trả)   + SaleChannelTypeId: Loại kênh bán hàng |
|  | * Sử dụng giá trị doanh thu của 3 kênh và tổng doanh thu từ tất cả các kênh để tinh phần trăm doanh thu của mỗi kênh so với tổng doanh thu và gán vào dữ liệu {data} * Nếu có lỗi xảy ra => code = 500, message “Có lỗi xảy ra” * Nếu thành công, trả dữ liệu {data} cho API |

### Cảnh báo hàng hóa sắp hết hạn

#### Thông tin chung API

* Url: /api/pos/dashboard/get-warning-expiry-product
* Method: GET
* Headers:
  + Request Headers:
    - Content-Type: application/json
    - Authorization: Bearer

eyJhbGciOiJIUzUxMiJ9.eyJ0ZW5hbnRfaWQiOjQ2LCJzdWIiOiIxNTQiLCJzaG9wX2lkIjoxMDAsInVzZXJfaWQiOjE1NCwibmFtZSI6IkFkbWluIHNob3AgVGh1w6ogYmFvIHPhu5EgMDEiLCJleHAiOjE3MzU0NjYxNjgsImlhdCI6MTczMjg3NDE2OCwibGV2ZWxfdXNlciI6ImFkbWluX3RlbmFudCIsImxpc3Rfc2hvcCI6WzEwMF0sInRlbmFudF9jb2RlIjoiVEhVRUJBT18wMSJ9.9hRwWNAMrBi\_jKst5To-zmgAirP9SSfZParXSV34KyntfbVxS\_88Rgd7u9896EYF\_IGBrNUv7ROEIu\_5jJPJhw

* + Response Headers:
    - Access-Control-Allow-Origin: \*
    - Content-Type: application/json

#### Mô tả chi tiết thông tin đầu vào, đầu ra

* Input: Không có tham số truyền vào
* Output:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** |
|  | isSuccessful | Trả ra kết quả sau khi truy vấn: true/false |
|  | data | Hiển thị dữ liệu khi truy vấn thành công |
|  | countExpiried | Số lượng hàng hóa đã hết hạn |
|  | countOutOfStock | Số lượng hàng hóa sắp hết hàng |
|  | countWarningExpiry | Số lượng hàng hóa sắp hết hạn |
|  | code | Mã lỗi hoặc trạng thái trả về từ API |
|  | notifyMessage | Thông báo về trạng thái yêu cầu |
|  | errorMessage | Mô tả lỗi nếu yêu cầu thất bại |
|  | errorData | Dữ liệu chi tiết về lỗi (nếu có) |
|  | additionalProperties | Trường này có thể chứa thêm dữ liệu mở rộng khác |
|  | errorTranslate | Thông điệp lỗi được chuyển đổi sang tiếng Việt |

* Response mẫu:

{

    "isSuccessful": **true**,

    "data": {

        "countExpiried": 0,

        "countOutOfStock": 4,

        "countWarningExpiry": 1

    },

    "code": "00",

    "notifyMessage": **null**,

    "errorMessage": **null**,

    "errorData": **null**,

    "additionalProperties": {},

    "errorTranslate": **null**

}

#### Xử lý luồng sự kiện tương tác

|  |  |
| --- | --- |
| **Step** | **Description** |
|  | Thực hiện giải mã accessToken |
|  | Thực hiện validate tenantId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `tenants` WHERE `Id` = '\_giá trị\_' AND `IsActive` = 1 AND `IsDeleted` = 0  Trong đó: Id (tenantId) là mã thuê bao |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Thuê bao không tồn tại” * Nếu Id có IsActive # 1 => code = 400, message “Thuê bao bị khóa” |
|  | Thực hiện validate shopId trong tenantId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `system\_shop` WHERE `TenantId` = '\_giá trị\_' AND `Id` = '\_giá trị\_'  Trong đó: Id (ShopId) là mã cửa hàng |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Cửa hàng không tồn tại” * Nếu không tìm thấy Id thuộc tenantId => code = 400, message “Cửa hàng không thuộc thuê bao” |
|  | Thực hiện validate userId trong shopId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `users` WHERE `TenantId` ='\_giá trị\_' AND `ShopId` = '\_giá trị\_' AND `Id` = '\_giá trị\_' AND `IsDeleted` = 0  Trong đó: Id (userId) là mã người dùng |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Người dùng không tồn tại” * Nếu không tìm thấy Id thuộc shopId và tenantId => code = 400, message “Người dùng không thuộc cửa hàng” |
|  | Thực hiện validate thời gian hiệu lực của token (exp)   * Nếu (exp) < Thời gian hiện tại => code = 400, message “Access Token đã hết hạn hoặc không hợp lệ” |
|  | Thực hiện validate vai trò của userId  Thực hiện kiểm tra quyền thao tác chức năng “Dashboard” của userId trong cấu hình API. Nếu không khớp =>> code = 400, message “Tài khoản không có quyền truy cập API” |
|  | Truy vấn dữ liệu trong cơ sở dữ liệu để lấy số lượng cảnh báo hàng hóa của cửa hàng:   |  | | --- | | SELECT COUNT(CASE  WHEN prd.ExpiryWarningDays IS NOT NULL  AND CURDATE() BETWEEN DATE (sild.ExpiryDate - INTERVAL prd.ExpiryWarningDays DAY)  AND DATE (sild.ExpiryDate) THEN 1  ELSE NULL  END) AS CountWarningExpiry,  COUNT(CASE  WHEN CURDATE() >= DATE (sild.ExpiryDate) THEN 1  ELSE NULL  END) AS CountExpired,  OutOfStock.CountOutOfStock FROM stock\_inventory\_line\_details sild  JOIN system\_product prd ON sild.ProductId = prd.Id AND prd.IsDeleted = 0  LEFT JOIN (SELECT COUNT(1) AS CountOutOfStock  FROM (  SELECT sild.ProductId, prd.InventoryQtyMin, SUM(sild.Qty) AS Qty  FROM stock\_inventory\_line\_details sild  JOIN system\_product prd ON sild.ProductId = prd.Id AND prd.IsDeleted = 0  WHERE sild.IsDeleted = 0  AND prd.InventoryQtyMin IS NOT NULL  AND sild.TenantId = '\_giá trị\_'  AND sild.ShopId = '\_giá trị\_'  GROUP BY sild.ProductId  HAVING Qty <= InventoryQtyMin) AS Count)  AS OutOfStock ON TRUE WHERE sild.IsDeleted = 0  AND sild.TenantId = '\_giá trị\_'  AND sild.ShopId = '\_giá trị\_'  AND (sild.ExpiryDate IS NOT NULL OR prd.InventoryQtyMin IS NOT NULL); |  * Trong đó:   + TenantId: Id của thuê bao   + ShopId: Id cửa hàng thuộc thuê bao   + ExpiryDate: Ngày hết hạn   + Qty: Số lượng hàng hóa trong kho   + InventoryQtyMin: Số lượng tồn kho tối thiểu * Nếu có lỗi xảy ra => code = 500, message “Có lỗi xảy ra” * Nếu thành công, trả dữ liệu {data} cho API |

### Cảnh báo hàng hóa sắp hết hàng

#### Thông tin chung API

* Url: /api/pos/dashboard/get-warning-expiry-product
* Method: GET
* Headers:
  + Request Headers:
    - Content-Type: application/json
    - Authorization: Bearer

eyJhbGciOiJIUzUxMiJ9.eyJ0ZW5hbnRfaWQiOjQ2LCJzdWIiOiIxNTQiLCJzaG9wX2lkIjoxMDAsInVzZXJfaWQiOjE1NCwibmFtZSI6IkFkbWluIHNob3AgVGh1w6ogYmFvIHPhu5EgMDEiLCJleHAiOjE3MzU0NjYxNjgsImlhdCI6MTczMjg3NDE2OCwibGV2ZWxfdXNlciI6ImFkbWluX3RlbmFudCIsImxpc3Rfc2hvcCI6WzEwMF0sInRlbmFudF9jb2RlIjoiVEhVRUJBT18wMSJ9.9hRwWNAMrBi\_jKst5To-zmgAirP9SSfZParXSV34KyntfbVxS\_88Rgd7u9896EYF\_IGBrNUv7ROEIu\_5jJPJhw

* + Response Headers:
    - Access-Control-Allow-Origin: \*
    - Content-Type: application/json

#### Mô tả chi tiết thông tin đầu vào, đầu ra

* Input: Không có tham số truyền vào
* Output:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** |
|  | isSuccessful | Trả ra kết quả sau khi truy vấn: true/false |
|  | data | Hiển thị dữ liệu khi truy vấn thành công |
|  | countExpiried | Số lượng hàng hóa đã hết hạn |
|  | countOutOfStock | Số lượng hàng hóa sắp hết hàng |
|  | countWarningExpiry | Số lượng hàng hóa sắp hết hạn |
|  | code | Mã lỗi hoặc trạng thái trả về từ API |
|  | notifyMessage | Thông báo về trạng thái yêu cầu |
|  | errorMessage | Mô tả lỗi nếu yêu cầu thất bại |
|  | errorData | Dữ liệu chi tiết về lỗi (nếu có) |
|  | additionalProperties | Trường này có thể chứa thêm dữ liệu mở rộng khác |
|  | errorTranslate | Thông điệp lỗi được chuyển đổi sang tiếng Việt |

* Response mẫu:

{

    "isSuccessful": **true**,

    "data": {

        "countExpiried": 0,

        "countOutOfStock": 4,

        "countWarningExpiry": 1

    },

    "code": "00",

    "notifyMessage": **null**,

    "errorMessage": **null**,

    "errorData": **null**,

    "additionalProperties": {},

    "errorTranslate": **null**

}

#### Xử lý luồng sự kiện tương tác

|  |  |
| --- | --- |
| **Step** | **Description** |
|  | Thực hiện giải mã accessToken |
|  | Thực hiện validate tenantId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `tenants` WHERE `Id` = '\_giá trị\_' AND `IsActive` = 1 AND `IsDeleted` = 0  Trong đó: Id (tenantId) là mã thuê bao |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Thuê bao không tồn tại” * Nếu Id có IsActive # 1 => code = 400, message “Thuê bao bị khóa” |
|  | Thực hiện validate shopId trong tenantId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `system\_shop` WHERE `TenantId` = '\_giá trị\_' AND `Id` = '\_giá trị\_'  Trong đó: Id (ShopId) là mã cửa hàng |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Cửa hàng không tồn tại” * Nếu không tìm thấy Id thuộc tenantId => code = 400, message “Cửa hàng không thuộc thuê bao” |
|  | Thực hiện validate userId trong shopId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `users` WHERE `TenantId` ='\_giá trị\_' AND `ShopId` = '\_giá trị\_' AND `Id` = '\_giá trị\_' AND `IsDeleted` = 0  Trong đó: Id (userId) là mã người dùng |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Người dùng không tồn tại” * Nếu không tìm thấy Id thuộc shopId và tenantId => code = 400, message “Người dùng không thuộc cửa hàng” |
|  | Thực hiện validate thời gian hiệu lực của token (exp)   * Nếu (exp) < Thời gian hiện tại => code = 400, message “Access Token đã hết hạn hoặc không hợp lệ” |
|  | Thực hiện validate vai trò của userId  Thực hiện kiểm tra quyền thao tác chức năng “Dashboard” của userId trong cấu hình API. Nếu không khớp =>> code = 400, message “Tài khoản không có quyền truy cập API” |
|  | Truy vấn dữ liệu trong cơ sở dữ liệu để lấy dữ liệu cảnh báo hàng hóa của cửa hàng:   |  | | --- | | SELECT COUNT(CASE  WHEN prd.ExpiryWarningDays IS NOT NULL  AND CURDATE() BETWEEN DATE (sild.ExpiryDate - INTERVAL prd.ExpiryWarningDays DAY)  AND DATE (sild.ExpiryDate) THEN 1  ELSE NULL  END) AS CountWarningExpiry,  COUNT(CASE  WHEN CURDATE() >= DATE (sild.ExpiryDate) THEN 1  ELSE NULL  END) AS CountExpired,  OutOfStock.CountOutOfStock FROM stock\_inventory\_line\_details sild  JOIN system\_product prd ON sild.ProductId = prd.Id AND prd.IsDeleted = 0  LEFT JOIN (SELECT COUNT(1) AS CountOutOfStock  FROM (  SELECT sild.ProductId, prd.InventoryQtyMin, SUM(sild.Qty) AS Qty  FROM stock\_inventory\_line\_details sild  JOIN system\_product prd ON sild.ProductId = prd.Id AND prd.IsDeleted = 0  WHERE sild.IsDeleted = 0  AND prd.InventoryQtyMin IS NOT NULL  AND sild.TenantId = '\_giá trị\_'  AND sild.ShopId = '\_giá trị\_'  GROUP BY sild.ProductId  HAVING Qty <= InventoryQtyMin) AS Count)  AS OutOfStock ON TRUE WHERE sild.IsDeleted = 0  AND sild.TenantId = '\_giá trị\_'  AND sild.ShopId = '\_giá trị\_'  AND (sild.ExpiryDate IS NOT NULL OR prd.InventoryQtyMin IS NOT NULL); |  * Trong đó:   + TenantId: Id của thuê bao   + ShopId: Id cửa hàng thuộc thuê bao   + ExpiryDate: Ngày hết hạn   + Qty: Số lượng hàng hóa trong kho   + InventoryQtyMin: Số lượng nhập kho tối thiểu * Nếu có lỗi xảy ra => code = 500, message “Có lỗi xảy ra” * Nếu thành công, trả dữ liệu {data} cho API |

### Biểu đồ doanh số tháng này

#### Thông tin chung API

* Url: /api/pos/dashboard/get-data-revenue-in-month
* Method: GET
* Headers:
  + Request Headers:
    - Content-Type: application/json
    - Authorization: Bearer

eyJhbGciOiJIUzUxMiJ9.eyJ0ZW5hbnRfaWQiOjQ2LCJzdWIiOiIxNTQiLCJzaG9wX2lkIjoxMDAsInVzZXJfaWQiOjE1NCwibmFtZSI6IkFkbWluIHNob3AgVGh1w6ogYmFvIHPhu5EgMDEiLCJleHAiOjE3MzU0NjYxNjgsImlhdCI6MTczMjg3NDE2OCwibGV2ZWxfdXNlciI6ImFkbWluX3RlbmFudCIsImxpc3Rfc2hvcCI6WzEwMF0sInRlbmFudF9jb2RlIjoiVEhVRUJBT18wMSJ9.9hRwWNAMrBi\_jKst5To-zmgAirP9SSfZParXSV34KyntfbVxS\_88Rgd7u9896EYF\_IGBrNUv7ROEIu\_5jJPJhw

* + Response Headers:
    - Access-Control-Allow-Origin: \*
    - Content-Type: application/json

#### Mô tả chi tiết thông tin đầu vào, đầu ra

* Input: Không có tham số truyền vào
* Output:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** |
|  | isSuccessful | Trả ra kết quả sau khi truy vấn: true/false |
|  | data | Hiển thị dữ liệu khi truy vấn thành công |
|  | revenueInMonth | Tổng doanh thu của cửa hàng trong tháng này |
|  | listRevenueByDetail | Danh sách doanh thu của cửa hàng theo từng ngày trong tháng |
|  | day | Ngày trong tháng |
|  | labelDay | Ngày tháng năm chi tiết |
|  | revenueInDay | Doanh thu của cửa hàng trong ngày |
|  | code | Mã lỗi hoặc trạng thái trả về từ API |
|  | notifyMessage | Thông báo về trạng thái yêu cầu |
|  | errorMessage | Mô tả lỗi nếu yêu cầu thất bại |
|  | errorData | Dữ liệu chi tiết về lỗi (nếu có) |
|  | additionalProperties | Trường này có thể chứa thêm dữ liệu mở rộng khác |
|  | errorTranslate | Thông điệp lỗi được chuyển đổi sang tiếng Việt |

* Response mẫu:

{

    "isSuccessful": **true**,

    "data": {

"revenueInMonth": 656638.00000,

"listRevenueByDetail": [

            {

                "day": 2,

                "labelDay": "02/12/2024",

                "revenueInDay": 30936.00000

            },

            {

                "day": 3,

                "labelDay": "03/12/2024",

                "revenueInDay": 40234.00000

            },

            {

                "day": 5,

                "labelDay": "05/12/2024",

                "revenueInDay": 5234.00000

            },

            {

                "day": 6,

                "labelDay": "06/12/2024",

                "revenueInDay": 320000.00000

            },

            {

                "day": 8,

                "labelDay": "08/12/2024",

                "revenueInDay": 70000.00000

            },

            {

                "day": 11,

                "labelDay": "11/12/2024",

                "revenueInDay": 190234.00000

            }

        ]

    },

    "code": "00",

    "notifyMessage": **null**,

    "errorMessage": **null**,

    "errorData": **null**,

    "additionalProperties": {},

    "errorTranslate": **null**

}

#### Xử lý luồng sự kiện tương tác

|  |  |
| --- | --- |
| **Step** | **Description** |
|  | Thực hiện giải mã accessToken |
|  | Thực hiện validate tenantId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `tenants` WHERE `Id` = '\_giá trị\_' AND `IsActive` = 1 AND `IsDeleted` = 0  Trong đó: Id (tenantId) là mã thuê bao |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Thuê bao không tồn tại” * Nếu Id có IsActive # 1 => code = 400, message “Thuê bao bị khóa” |
|  | Thực hiện validate shopId trong tenantId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `system\_shop` WHERE `TenantId` = '\_giá trị\_' AND `Id` = '\_giá trị\_'  Trong đó: Id (ShopId) là mã cửa hàng |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Cửa hàng không tồn tại” * Nếu không tìm thấy Id thuộc tenantId => code = 400, message “Cửa hàng không thuộc thuê bao” |
|  | Thực hiện validate userId trong shopId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `users` WHERE `TenantId` ='\_giá trị\_' AND `ShopId` = '\_giá trị\_' AND `Id` = '\_giá trị\_' AND `IsDeleted` = 0  Trong đó: Id (userId) là mã người dùng |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Người dùng không tồn tại” * Nếu không tìm thấy Id thuộc shopId và tenantId => code = 400, message “Người dùng không thuộc cửa hàng” |
|  | Thực hiện validate thời gian hiệu lực của token (exp)   * Nếu (exp) < Thời gian hiện tại => code = 400, message “Access Token đã hết hạn hoặc không hợp lệ” |
|  | Thực hiện validate vai trò của userId  Thực hiện kiểm tra quyền thao tác chức năng “Dashboard” của userId trong cấu hình API. Nếu không khớp =>> code = 400, message “Tài khoản không có quyền truy cập API” |
|  | Truy vấn dữ liệu trong cơ sở dữ liệu để lấy danh sách doanh thu trong tháng của của hàng:   |  | | --- | | SELECT DATE\_FORMAT(si.InvoiceDate, '%d/%m/%Y'}) AS Label, MoveType, COUNT(\*) AS TotalCount,  SUM(CASE  WHEN si.MoveType = 107 THEN si.TotalAmount  WHEN si.MoveType = 103 THEN -si.TotalAmount  ELSE 0 END) AS TotalAmount FROM sale\_invoice si WHERE IsDeleted = 0  AND Status = 4  AND (si.MoveType = 107 OR si.MoveType = 103)  AND '\_ngày đầu tháng\_' <= InvoiceDate  AND InvoiceDate < '\_ngày hiện tại\_'  AND si.TenantId = '\_giá trị\_'  AND si.ShopId = '\_giá trị\_' GROUP BY DATE\_FORMAT(si.InvoiceDate, '%d/%m/%Y') ORDER BY DATE\_FORMAT(si.InvoiceDate, '%d/%m/%Y'') |  * Trong đó:   + TenantId: Id của thuê bao   + ShopId: Id cửa hàng thuộc thuê bao   + InvoiceDate: Ngày thanh toán hóa đơn   + Status: Trạng thái hóa đơn   + MoveType: Loại hóa đơn (107 : hóa đơn bán hàng; 103: hóa đơn khách trả)   + Label: Mốc thời gian được nhóm theo định dạng truyền vào   + TotalCount: Số lượng hóa đơn   + TotalAmount: Doanh thu theo mốc thời gian |
|  | * Chuyển trường Label về dạng LocalDate, tách lấy ngày và gán vào dữ liệu {data} * Gán doanh thu theo mốc từng ngày vào dữ liệu {data} * Nếu có lỗi xảy ra => code = 500, message “Có lỗi xảy ra” * Nếu thành công, trả dữ liệu {data} cho API |

### Top 5 hàng hóa bán chạy theo thời gian

#### Thông tin chung API

* Url: /api/pos/dashboard/get-list-top-products-hot-sale
* Method: POST
* Headers:
  + Request Headers:
    - Content-Type: application/json
    - Authorization: Bearer

eyJhbGciOiJIUzUxMiJ9.eyJ0ZW5hbnRfaWQiOjQ2LCJzdWIiOiIxNTQiLCJzaG9wX2lkIjoxMDAsInVzZXJfaWQiOjE1NCwibmFtZSI6IkFkbWluIHNob3AgVGh1w6ogYmFvIHPhu5EgMDEiLCJleHAiOjE3MzU0NjYxNjgsImlhdCI6MTczMjg3NDE2OCwibGV2ZWxfdXNlciI6ImFkbWluX3RlbmFudCIsImxpc3Rfc2hvcCI6WzEwMF0sInRlbmFudF9jb2RlIjoiVEhVRUJBT18wMSJ9.9hRwWNAMrBi\_jKst5To-zmgAirP9SSfZParXSV34KyntfbVxS\_88Rgd7u9896EYF\_IGBrNUv7ROEIu\_5jJPJhw

* + Response Headers:
    - Access-Control-Allow-Origin: \*
    - Content-Type: application/json

#### Mô tả chi tiết thông tin đầu vào, đầu ra

* Input:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** | **Bắt buộc** | **Maxlength** | **Mô tả** |
|  | rangeDate | Khoảng thời gian | No |  | Lớp tạo khoảng thời gian |
|  | startDate | Ngày bắt đầu | No |  | Ngày bắt đầu trong khoảng thời gian |
|  | endDate | Ngày kết thúc | No |  | Ngày kết thúc trong khoảng thời gian |
|  | limit | Giới hạn hàng hóa bán chạy | Yes |  | Nhập giới hạn hàng hóa trong nhóm bán chạy |
|  | timeUnitFilter | Enum đơn vị thời gian | No |  | Nhập đơn vị thời gian cần truy vấn |

* Request mẫu:

{

  "limit": 10,

  "timeUnitFilter": "ThisMonth"

}

* Output:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** |
|  | isSuccessful | Trả ra kết quả sau khi truy vấn: true/false |
|  | data | Hiển thị dữ liệu khi truy vấn thành công |
|  | productId | Mã hàng hóa |
|  | productCount | Tổng bán |
|  | productName | Tên hàng hóa |
|  | imageUrl | Ảnh hàng hóa |
|  | productPrice | Giá bán |
|  | productCode | Mã hàng hóa |
|  | code | Mã lỗi hoặc trạng thái trả về từ API |
|  | notifyMessage | Thông báo về trạng thái yêu cầu |
|  | errorMessage | Mô tả lỗi nếu yêu cầu thất bại |
|  | errorData | Dữ liệu chi tiết về lỗi (nếu có) |
|  | additionalProperties | Trường này có thể chứa thêm dữ liệu mở rộng khác |
|  | errorTranslate | Thông điệp lỗi được chuyển đổi sang tiếng Việt |

* Response mẫu:

{

    "isSuccessful": **true**,

    "data": [

        {

            "productId": 182,

            "productCount": 8,

            "productName": "Bim bim có lot",

            "imageUrl": **null**,

            "productPrice": **null**,

            "productCode": "HH0053"

        },

        {

            "productId": 98,

            "productCount": 7,

            "productName": "f4234",

            "imageUrl": **null**,

            "productPrice": 234.00000,

            "productCode": "HH0023"

        },

        {

            "productId": 101,

            "productCount": 5,

            "productName": "Bim bim oshi",

            "imageUrl": "63d7393c-f4c0-411a-9bc7-bd7a387c15fb",

            "productPrice": **null**,

            "productCode": "HH0024"

        },

        {

            "productId": 100,

            "productCount": 4,

            "productName": "ten san pham",

            "imageUrl": **null**,

            "productPrice": 10000.00000,

            "productCode": "MaSanPham"

        },

        {

            "productId": 274,

            "productCount": 2,

            "productName": "a test",

            "imageUrl": **null**,

            "productPrice": 100000.00000,

            "productCode": "HH000073"

        }

    ],

    "code": "00",

    "notifyMessage": **null**,

    "errorMessage": **null**,

    "errorData": **null**,

    "additionalProperties": {},

    "errorTranslate": **null**

}

#### Xử lý luồng sự kiện tương tác

|  |  |
| --- | --- |
| **Step** | **Description** |
|  | Thực hiện giải mã accessToken |
|  | Thực hiện validate tenantId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `tenants` WHERE `Id` = '\_giá trị\_' AND `IsActive` = 1 AND `IsDeleted` = 0  Trong đó: Id (tenantId) là mã thuê bao |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Thuê bao không tồn tại” * Nếu Id có IsActive # 1 => code = 400, message “Thuê bao bị khóa” |
|  | Thực hiện validate shopId trong tenantId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `system\_shop` WHERE `TenantId` = '\_giá trị\_' AND `Id` = '\_giá trị\_'  Trong đó: Id (ShopId) là mã cửa hàng |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Cửa hàng không tồn tại” * Nếu không tìm thấy Id thuộc tenantId => code = 400, message “Cửa hàng không thuộc thuê bao” |
|  | Thực hiện validate userId trong shopId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `users` WHERE `TenantId` ='\_giá trị\_' AND `ShopId` = '\_giá trị\_' AND `Id` = '\_giá trị\_' AND `IsDeleted` = 0  Trong đó: Id (userId) là mã người dùng |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Người dùng không tồn tại” * Nếu không tìm thấy Id thuộc shopId và tenantId => code = 400, message “Người dùng không thuộc cửa hàng” |
|  | Thực hiện validate thời gian hiệu lực của token (exp)   * Nếu (exp) < Thời gian hiện tại => code = 400, message “Access Token đã hết hạn hoặc không hợp lệ” |
|  | Thực hiện validate vai trò của userId  Thực hiện kiểm tra quyền thao tác chức năng “Dashboard” của userId trong cấu hình API. Nếu không khớp =>> code = 400, message “Tài khoản không có quyền truy cập API” |
|  | Truy vấn dữ liệu trong cơ sở dữ liệu để lấy danh sách sản phẩm bán chạy theo thời gian:   |  | | --- | | SELECT sid.ProductId,  COUNT(sid.ProductId) AS ProductCount,  prd.ProductName,  prd.ProductPrice,  prd.ProductCode,  prd.ImageUrl,  sid.IsDeleted FROM sale\_invoice\_details sid  JOIN system\_product prd ON sid.ProductId = prd.Id AND prd.IsDeleted = 0  JOIN sale\_invoice si ON sid.InvoiceId = si.Id AND si.IsDeleted = 0 WHERE sid.MoveType = 107  AND si.Status = 4  AND sid.IsDeleted = 0  AND si.InvoiceDate >= '\_giá trị\_' AND si.InvoiceDate <= '\_giá trị\_'  AND si.TenantId = '\_giá trị\_' AND si.ShopId = '\_giá trị\_' GROUP BY sid.ProductId ORDER BY ProductCount DESC LIMIT '\_giá trị\_' |  * Trong đó:   + TenantId: Id của thuê bao   + ShopId: Id cửa hàng thuộc thuê bao   + InvoiceDate: Ngày thanh toán hóa đơn   + Status: Trạng thái hóa đơn   + MoveType: Loại hóa đơn (107 : hóa đơn bán hàng) * Nếu có lỗi xảy ra => code = 500, message “Có lỗi xảy ra” * Nếu thành công, trả dữ liệu {data} cho API |

### Top 5 hàng hóa bán chạy tháng này (mobile)

#### Thông tin chung API

* Url: /api/pos/dashboard/get-list-top-products-hot-sale
* Method: POST
* Headers:
  + Request Headers:
    - Content-Type: application/json
    - Authorization: Bearer

eyJhbGciOiJIUzUxMiJ9.eyJ0ZW5hbnRfaWQiOjQ2LCJzdWIiOiIxNTQiLCJzaG9wX2lkIjoxMDAsInVzZXJfaWQiOjE1NCwibmFtZSI6IkFkbWluIHNob3AgVGh1w6ogYmFvIHPhu5EgMDEiLCJleHAiOjE3MzU0NjYxNjgsImlhdCI6MTczMjg3NDE2OCwibGV2ZWxfdXNlciI6ImFkbWluX3RlbmFudCIsImxpc3Rfc2hvcCI6WzEwMF0sInRlbmFudF9jb2RlIjoiVEhVRUJBT18wMSJ9.9hRwWNAMrBi\_jKst5To-zmgAirP9SSfZParXSV34KyntfbVxS\_88Rgd7u9896EYF\_IGBrNUv7ROEIu\_5jJPJhw

* + Response Headers:
    - Access-Control-Allow-Origin: \*
    - Content-Type: application/json

#### Mô tả chi tiết thông tin đầu vào, đầu ra

* Input:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** | **Bắt buộc** | **Maxlength** | **Mô tả** |
|  | rangeDate | Khoảng thời gian | No |  | Lớp tạo khoảng thời gian |
|  | startDate | Ngày bắt đầu | No |  | Ngày bắt đầu trong khoảng thời gian |
|  | endDate | Ngày kết thúc | No |  | Ngày kết thúc trong khoảng thời gian |
|  | limit | Giới hạn hàng hóa bán chạy | Yes |  | Nhập giới hạn hàng hóa trong nhóm bán chạy |
|  | timeUnitFilter | Enum đơn vị thời gian | No |  | Nhập đơn vị thời gian cần truy vấn |

* Request mẫu:

{

  "limit": 10,

  "timeUnitFilter": "ThisMonth"

}

* Output:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** |
|  | isSuccessful | Trả ra kết quả sau khi truy vấn: true/false |
|  | data | Hiển thị dữ liệu khi truy vấn thành công |
|  | productId | Mã hàng hóa |
|  | productCount | Tổng bán |
|  | productName | Tên hàng hóa |
|  | imageUrl | Ảnh hàng hóa |
|  | productPrice | Giá bán |
|  | productCode | Mã hàng hóa |
|  | code | Mã lỗi hoặc trạng thái trả về từ API |
|  | notifyMessage | Thông báo về trạng thái yêu cầu |
|  | errorMessage | Mô tả lỗi nếu yêu cầu thất bại |
|  | errorData | Dữ liệu chi tiết về lỗi (nếu có) |
|  | additionalProperties | Trường này có thể chứa thêm dữ liệu mở rộng khác |
|  | errorTranslate | Thông điệp lỗi được chuyển đổi sang tiếng Việt |

* Response mẫu:

{

    "isSuccessful": **true**,

    "data": [

        {

            "productId": 182,

            "productCount": 8,

            "productName": "Bim bim có lot",

            "imageUrl": **null**,

            "productPrice": **null**,

            "productCode": "HH0053"

        },

        {

            "productId": 98,

            "productCount": 7,

            "productName": "f4234",

            "imageUrl": **null**,

            "productPrice": 234.00000,

            "productCode": "HH0023"

        },

        {

            "productId": 101,

            "productCount": 5,

            "productName": "Bim bim oshi",

            "imageUrl": "63d7393c-f4c0-411a-9bc7-bd7a387c15fb",

            "productPrice": **null**,

            "productCode": "HH0024"

        },

        {

            "productId": 100,

            "productCount": 4,

            "productName": "ten san pham",

            "imageUrl": **null**,

            "productPrice": 10000.00000,

            "productCode": "MaSanPham"

        },

        {

            "productId": 274,

            "productCount": 2,

            "productName": "a test",

            "imageUrl": **null**,

            "productPrice": 100000.00000,

            "productCode": "HH000073"

        }

    ],

    "code": "00",

    "notifyMessage": **null**,

    "errorMessage": **null**,

    "errorData": **null**,

    "additionalProperties": {},

    "errorTranslate": **null**

}

#### Xử lý luồng sự kiện tương tác

|  |  |
| --- | --- |
| **Step** | **Description** |
|  | Thực hiện giải mã accessToken |
|  | Thực hiện validate tenantId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `tenants` WHERE `Id` = '\_giá trị\_' AND `IsActive` = 1 AND `IsDeleted` = 0  Trong đó: Id (tenantId) là mã thuê bao |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Thuê bao không tồn tại” * Nếu Id có IsActive # 1 => code = 400, message “Thuê bao bị khóa” |
|  | Thực hiện validate shopId trong tenantId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `system\_shop` WHERE `TenantId` = '\_giá trị\_' AND `Id` = '\_giá trị\_'  Trong đó: Id (ShopId) là mã cửa hàng |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Cửa hàng không tồn tại” * Nếu không tìm thấy Id thuộc tenantId => code = 400, message “Cửa hàng không thuộc thuê bao” |
|  | Thực hiện validate userId trong shopId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `users` WHERE `TenantId` ='\_giá trị\_' AND `ShopId` = '\_giá trị\_' AND `Id` = '\_giá trị\_' AND `IsDeleted` = 0  Trong đó: Id (userId) là mã người dùng |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Người dùng không tồn tại” * Nếu không tìm thấy Id thuộc shopId và tenantId => code = 400, message “Người dùng không thuộc cửa hàng” |
|  | Thực hiện validate thời gian hiệu lực của token (exp)   * Nếu (exp) < Thời gian hiện tại => code = 400, message “Access Token đã hết hạn hoặc không hợp lệ” |
|  | Thực hiện validate vai trò của userId  Thực hiện kiểm tra quyền thao tác chức năng “Dashboard” của userId trong cấu hình API. Nếu không khớp =>> code = 400, message “Tài khoản không có quyền truy cập API” |
|  | Truy vấn dữ liệu trong cơ sở dữ liệu để lấy danh sách sản phẩm bán chạy theo thời gian:   |  | | --- | | SELECT sid.ProductId,  COUNT(sid.ProductId) AS ProductCount,  prd.ProductName,  prd.ProductPrice,  prd.ProductCode,  prd.ImageUrl,  sid.IsDeleted FROM sale\_invoice\_details sid  JOIN system\_product prd ON sid.ProductId = prd.Id AND prd.IsDeleted = 0  JOIN sale\_invoice si ON sid.InvoiceId = si.Id AND si.IsDeleted = 0 WHERE sid.MoveType = 107  AND si.Status = 4  AND sid.IsDeleted = 0  AND si.InvoiceDate >= '\_giá trị\_' AND si.InvoiceDate <= '\_giá trị\_'  AND si.TenantId = '\_giá trị\_' AND si.ShopId = '\_giá trị\_' GROUP BY sid.ProductId ORDER BY ProductCount DESC LIMIT '\_giá trị\_' |  * Trong đó:   + TenantId: Id của thuê bao   + ShopId: Id cửa hàng thuộc thuê bao   + InvoiceDate: Ngày thanh toán hóa đơn   + Status: Trạng thái hóa đơn   + MoveType: Loại hóa đơn (107 : hóa đơn bán hàng) * Nếu có lỗi xảy ra => code = 500, message “Có lỗi xảy ra” * Nếu thành công, trả dữ liệu {data} cho API |

### Top 5 hàng hóa bán chạy tháng trước (mobile)

#### Thông tin chung API

* Url: /api/pos/dashboard/get-list-top-products-hot-sale
* Method: POST
* Headers:
  + Request Headers:
    - Content-Type: application/json
    - Authorization: Bearer

eyJhbGciOiJIUzUxMiJ9.eyJ0ZW5hbnRfaWQiOjQ2LCJzdWIiOiIxNTQiLCJzaG9wX2lkIjoxMDAsInVzZXJfaWQiOjE1NCwibmFtZSI6IkFkbWluIHNob3AgVGh1w6ogYmFvIHPhu5EgMDEiLCJleHAiOjE3MzU0NjYxNjgsImlhdCI6MTczMjg3NDE2OCwibGV2ZWxfdXNlciI6ImFkbWluX3RlbmFudCIsImxpc3Rfc2hvcCI6WzEwMF0sInRlbmFudF9jb2RlIjoiVEhVRUJBT18wMSJ9.9hRwWNAMrBi\_jKst5To-zmgAirP9SSfZParXSV34KyntfbVxS\_88Rgd7u9896EYF\_IGBrNUv7ROEIu\_5jJPJhw

* + Response Headers:
    - Access-Control-Allow-Origin: \*
    - Content-Type: application/json

#### Mô tả chi tiết thông tin đầu vào, đầu ra

* Input:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** | **Bắt buộc** | **Maxlength** | **Mô tả** |
|  | rangeDate | Khoảng thời gian | No |  | Lớp tạo khoảng thời gian |
|  | startDate | Ngày bắt đầu | No |  | Ngày bắt đầu trong khoảng thời gian |
|  | endDate | Ngày kết thúc | No |  | Ngày kết thúc trong khoảng thời gian |
|  | limit | Giới hạn hàng hóa bán chạy | Yes |  | Nhập giới hạn hàng hóa trong nhóm bán chạy |
|  | timeUnitFilter | Enum đơn vị thời gian | No |  | Nhập đơn vị thời gian cần truy vấn |

* Request mẫu:

{

  "limit": 10,

  "timeUnitFilter": "LastMonth"

}

* Output:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** |
|  | isSuccessful | Trả ra kết quả sau khi truy vấn: true/false |
|  | data | Hiển thị dữ liệu khi truy vấn thành công |
|  | productId | Mã hàng hóa |
|  | productCount | Tổng bán |
|  | productName | Tên hàng hóa |
|  | imageUrl | Ảnh hàng hóa |
|  | productPrice | Giá bán |
|  | productCode | Mã hàng hóa |
|  | code | Mã lỗi hoặc trạng thái trả về từ API |
|  | notifyMessage | Thông báo về trạng thái yêu cầu |
|  | errorMessage | Mô tả lỗi nếu yêu cầu thất bại |
|  | errorData | Dữ liệu chi tiết về lỗi (nếu có) |
|  | additionalProperties | Trường này có thể chứa thêm dữ liệu mở rộng khác |
|  | errorTranslate | Thông điệp lỗi được chuyển đổi sang tiếng Việt |

* Response mẫu:

{

    "isSuccessful": **true**,

    "data": [

        {

            "productId": 182,

            "productCount": 8,

            "productName": "Bim bim có lot",

            "imageUrl": **null**,

            "productPrice": **null**,

            "productCode": "HH0053"

        },

        {

            "productId": 98,

            "productCount": 7,

            "productName": "f4234",

            "imageUrl": **null**,

            "productPrice": 234.00000,

            "productCode": "HH0023"

        },

        {

            "productId": 101,

            "productCount": 5,

            "productName": "Bim bim oshi",

            "imageUrl": "63d7393c-f4c0-411a-9bc7-bd7a387c15fb",

            "productPrice": **null**,

            "productCode": "HH0024"

        },

        {

            "productId": 100,

            "productCount": 4,

            "productName": "ten san pham",

            "imageUrl": **null**,

            "productPrice": 10000.00000,

            "productCode": "MaSanPham"

        },

        {

            "productId": 274,

            "productCount": 2,

            "productName": "a test",

            "imageUrl": **null**,

            "productPrice": 100000.00000,

            "productCode": "HH000073"

        }

    ],

    "code": "00",

    "notifyMessage": **null**,

    "errorMessage": **null**,

    "errorData": **null**,

    "additionalProperties": {},

    "errorTranslate": **null**

}

#### Xử lý luồng sự kiện tương tác

|  |  |
| --- | --- |
| **Step** | **Description** |
|  | Thực hiện giải mã accessToken |
|  | Thực hiện validate tenantId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `tenants` WHERE `Id` = '\_giá trị\_' AND `IsActive` = 1 AND `IsDeleted` = 0  Trong đó: Id (tenantId) là mã thuê bao |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Thuê bao không tồn tại” * Nếu Id có IsActive # 1 => code = 400, message “Thuê bao bị khóa” |
|  | Thực hiện validate shopId trong tenantId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `system\_shop` WHERE `TenantId` = '\_giá trị\_' AND `Id` = '\_giá trị\_'  Trong đó: Id (ShopId) là mã cửa hàng |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Cửa hàng không tồn tại” * Nếu không tìm thấy Id thuộc tenantId => code = 400, message “Cửa hàng không thuộc thuê bao” |
|  | Thực hiện validate userId trong shopId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `users` WHERE `TenantId` ='\_giá trị\_' AND `ShopId` = '\_giá trị\_' AND `Id` = '\_giá trị\_' AND `IsDeleted` = 0  Trong đó: Id (userId) là mã người dùng |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Người dùng không tồn tại” * Nếu không tìm thấy Id thuộc shopId và tenantId => code = 400, message “Người dùng không thuộc cửa hàng” |
|  | Thực hiện validate thời gian hiệu lực của token (exp)   * Nếu (exp) < Thời gian hiện tại => code = 400, message “Access Token đã hết hạn hoặc không hợp lệ” |
|  | Thực hiện validate vai trò của userId  Thực hiện kiểm tra quyền thao tác chức năng “Dashboard” của userId trong cấu hình API. Nếu không khớp =>> code = 400, message “Tài khoản không có quyền truy cập API” |
|  | Truy vấn dữ liệu trong cơ sở dữ liệu để lấy danh sách sản phẩm bán chạy theo thời gian:   |  | | --- | | SELECT sid.ProductId,  COUNT(sid.ProductId) AS ProductCount,  prd.ProductName,  prd.ProductPrice,  prd.ProductCode,  prd.ImageUrl,  sid.IsDeleted FROM sale\_invoice\_details sid  JOIN system\_product prd ON sid.ProductId = prd.Id AND prd.IsDeleted = 0  JOIN sale\_invoice si ON sid.InvoiceId = si.Id AND si.IsDeleted = 0 WHERE sid.MoveType = 107  AND si.Status = 4  AND sid.IsDeleted = 0  AND si.InvoiceDate >= '\_giá trị\_' AND si.InvoiceDate <= '\_giá trị\_'  AND si.TenantId = '\_giá trị\_' AND si.ShopId = '\_giá trị\_' GROUP BY sid.ProductId ORDER BY ProductCount DESC LIMIT '\_giá trị\_' |  * Trong đó:   + TenantId: Id của thuê bao   + ShopId: Id cửa hàng thuộc thuê bao   + InvoiceDate: Ngày thanh toán hóa đơn   + Status: Trạng thái hóa đơn   + MoveType: Loại hóa đơn (107 : hóa đơn bán hàng) * Nếu có lỗi xảy ra => code = 500, message “Có lỗi xảy ra” * Nếu thành công, trả dữ liệu {data} cho API |

### Danh sách tính năng ưa thích (mobile)

#### Thông tin chung API: không sử dụng API

### Nhắc nợ khách hàng (mobile)

#### Thông tin chung API

* Url: /api/pos/dashboard/get-count-debt-partner
* Method: GET
* Headers:
  + Request Headers:
    - Content-Type: application/json
    - Authorization: Bearer

eyJhbGciOiJIUzUxMiJ9.eyJ0ZW5hbnRfaWQiOjQ2LCJzdWIiOiIxNTQiLCJzaG9wX2lkIjoxMDAsInVzZXJfaWQiOjE1NCwibmFtZSI6IkFkbWluIHNob3AgVGh1w6ogYmFvIHPhu5EgMDEiLCJleHAiOjE3MzU0NjYxNjgsImlhdCI6MTczMjg3NDE2OCwibGV2ZWxfdXNlciI6ImFkbWluX3RlbmFudCIsImxpc3Rfc2hvcCI6WzEwMF0sInRlbmFudF9jb2RlIjoiVEhVRUJBT18wMSJ9.9hRwWNAMrBi\_jKst5To-zmgAirP9SSfZParXSV34KyntfbVxS\_88Rgd7u9896EYF\_IGBrNUv7ROEIu\_5jJPJhw

* + Response Headers:
    - Access-Control-Allow-Origin: \*
    - Content-Type: application/json

#### Mô tả chi tiết thông tin đầu vào, đầu ra

* Input: không cần truyền Input
* Output:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** |
|  | isSuccessful | Trả ra kết quả sau khi truy vấn: true/false |
|  | data | Hiển thị số lượng khách hàng cần nhắc nợ |
|  | code | Mã lỗi hoặc trạng thái trả về từ API |
|  | notifyMessage | Thông báo về trạng thái yêu cầu |
|  | errorMessage | Mô tả lỗi nếu yêu cầu thất bại |
|  | errorData | Dữ liệu chi tiết về lỗi (nếu có) |
|  | additionalProperties | Trường này có thể chứa thêm dữ liệu mở rộng khác |
|  | errorTranslate | Thông điệp lỗi được chuyển đổi sang tiếng Việt |

* Response mẫu:

{

    "isSuccessful": **true**,

    "data": 2,

    "code": "00",

    "notifyMessage": **null**,

    "errorMessage": **null**,

    "errorData": **null**,

    "additionalProperties": {},

    "errorTranslate": **null**

}

#### Xử lý luồng sự kiện tương tác

|  |  |
| --- | --- |
| **Step** | **Description** |
|  | Thực hiện giải mã accessToken |
|  | Thực hiện validate tenantId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `tenants` WHERE `Id` = '\_giá trị\_' AND `IsActive` = 1 AND `IsDeleted` = 0  Trong đó: Id (tenantId) là mã thuê bao |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Thuê bao không tồn tại” * Nếu Id có IsActive # 1 => code = 400, message “Thuê bao bị khóa” |
|  | Thực hiện validate shopId trong tenantId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `system\_shop` WHERE `TenantId` = '\_giá trị\_' AND `Id` = '\_giá trị\_'  Trong đó: Id (ShopId) là mã cửa hàng |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Cửa hàng không tồn tại” * Nếu không tìm thấy Id thuộc tenantId => code = 400, message “Cửa hàng không thuộc thuê bao” |
|  | Thực hiện validate userId trong shopId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `users` WHERE `TenantId` ='\_giá trị\_' AND `ShopId` = '\_giá trị\_' AND `Id` = '\_giá trị\_' AND `IsDeleted` = 0  Trong đó: Id (userId) là mã người dùng |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Người dùng không tồn tại” * Nếu không tìm thấy Id thuộc shopId và tenantId => code = 400, message “Người dùng không thuộc cửa hàng” |
|  | Thực hiện validate thời gian hiệu lực của token (exp)   * Nếu (exp) < Thời gian hiện tại => code = 400, message “Access Token đã hết hạn hoặc không hợp lệ” |
|  | Thực hiện validate vai trò của userId  Thực hiện kiểm tra quyền thao tác chức năng “Dashboard” của userId trong cấu hình API. Nếu không khớp =>> code = 400, message “Tài khoản không có quyền truy cập API” |
|  | Truy vấn dữ liệu trong cơ sở dữ liệu để lấy danh sách Id khách hàng nợ quá hạn:   |  | | --- | | SELECT  s.partnerId  FROM  SaleInvoiceEntity s  WHERE  s.TenantId = '\_giá trị\_'  AND s.ShopId = '\_giá trị\_'  AND s.DebtAmount <> 0  AND s.DebtDueDate IS NOT NULL  AND DATEDIFF( s.DebtDueDate, CURRENT\_DATE ) < 0  GROUP BY s.partnerId  ORDER BY MIN(s.debtDueDate) |  * Trong đó:   + TenantId: Id của thuê bao   + ShopId: Id cửa hàng thuộc thuê bao   + DebtDueDate: Ngày đến hạn thanh toán   + DebtAmount: Số tiền nợ cần thanh toán * Gán danh sách truy vấn vào tham số partnerIds. |
|  | Truy vấn dữ liệu trong cơ sở dữ liệu để lấy số lượng khách hàng cần nhắc nợ:   |  | | --- | | SELECT COUNT(1) FROM system\_partner pa WHERE pa.Type = 1  AND pa.IsActive = TRUE  AND pa.IsDeleted = 0  AND pa.Id IN (\_partnerIds \_)  AND si.TenantId = '\_giá trị\_' AND si.ShopId = '\_giá trị\_' |  * Trong đó:   + TenantId: Id của thuê bao   + ShopId: Id cửa hàng thuộc thuê bao   + Type: Loại đối tác (1 : khách hàng) * Nếu có lỗi xảy ra => code = 500, message “Có lỗi xảy ra” * Nếu thành công, trả dữ liệu {data} cho API |

### Danh sách cảnh báo hàng hóa sắp hết hàng

#### Thông tin chung API

* Url: /api/pos/dashboard/get-list-status-product-in-inventory
* Method: POST
* Headers:
  + Request Headers:
    - Content-Type: application/json
    - Authorization: Bearer

eyJhbGciOiJIUzUxMiJ9.eyJ0ZW5hbnRfaWQiOjQ2LCJzdWIiOiIxNTQiLCJzaG9wX2lkIjoxMDAsInVzZXJfaWQiOjE1NCwibmFtZSI6IkFkbWluIHNob3AgVGh1w6ogYmFvIHPhu5EgMDEiLCJleHAiOjE3MzU0NjYxNjgsImlhdCI6MTczMjg3NDE2OCwibGV2ZWxfdXNlciI6ImFkbWluX3RlbmFudCIsImxpc3Rfc2hvcCI6WzEwMF0sInRlbmFudF9jb2RlIjoiVEhVRUJBT18wMSJ9.9hRwWNAMrBi\_jKst5To-zmgAirP9SSfZParXSV34KyntfbVxS\_88Rgd7u9896EYF\_IGBrNUv7ROEIu\_5jJPJhw

* + Response Headers:
    - Access-Control-Allow-Origin: \*
    - Content-Type: application/json

#### Mô tả chi tiết thông tin đầu vào, đầu ra

* Input:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** | **Bắt buộc** | **Maxlength** | **Mô tả** |
|  | status | Enum trạng thái hàng hóa | Yes |  | Nhập enum trạng thái hàng hóa (SapHetHang) |
|  | maxResultCount | Số lượng bản ghi tối đa | No |  | Nhập số lượng bản ghi muốn hiển thị tối đa trên danh sách |

* Request mẫu:

{

  "maxResultCount": 10,

  "status": "SapHetHang"

}

* Output:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** |
|  | totalCount | Hiển thị tổng số bản ghi khi truy vấn thành công |
|  | items | Hiển thị dữ liệu khi truy vấn thành công |
|  | productId | Mã hàng hóa |
|  | productName | Tên hàng hóa |
|  | qty | Số lượng hàng trong kho |
|  | productCode | Mã hàng hóa |
|  | code | Mã lỗi hoặc trạng thái trả về từ API |
|  | notifyMessage | Thông báo về trạng thái yêu cầu |
|  | errorMessage | Mô tả lỗi nếu yêu cầu thất bại |
|  | errorData | Dữ liệu chi tiết về lỗi (nếu có) |
|  | additionalProperties | Trường này có thể chứa thêm dữ liệu mở rộng khác |
|  | errorTranslate | Thông điệp lỗi được chuyển đổi sang tiếng Việt |

* Response mẫu:

{

    "totalCount": 1,

    "items": [

        {

            "productId": 101,

            "productName": "Bim bim oshi",

            "productCode": "HH0024",

            "qty": 20

        }

    ]

}

#### Xử lý luồng sự kiện tương tác

|  |  |
| --- | --- |
| **Step** | **Description** |
|  | Thực hiện giải mã accessToken |
|  | Thực hiện validate tenantId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `tenants` WHERE `Id` = '\_giá trị\_' AND `IsActive` = 1 AND `IsDeleted` = 0  Trong đó: Id (tenantId) là mã thuê bao |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Thuê bao không tồn tại” * Nếu Id có IsActive # 1 => code = 400, message “Thuê bao bị khóa” |
|  | Thực hiện validate shopId trong tenantId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `system\_shop` WHERE `TenantId` = '\_giá trị\_' AND `Id` = '\_giá trị\_'  Trong đó: Id (ShopId) là mã cửa hàng |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Cửa hàng không tồn tại” * Nếu không tìm thấy Id thuộc tenantId => code = 400, message “Cửa hàng không thuộc thuê bao” |
|  | Thực hiện validate userId trong shopId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `users` WHERE `TenantId` ='\_giá trị\_' AND `ShopId` = '\_giá trị\_' AND `Id` = '\_giá trị\_' AND `IsDeleted` = 0  Trong đó: Id (userId) là mã người dùng |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Người dùng không tồn tại” * Nếu không tìm thấy Id thuộc shopId và tenantId => code = 400, message “Người dùng không thuộc cửa hàng” |
|  | Thực hiện validate thời gian hiệu lực của token (exp)   * Nếu (exp) < Thời gian hiện tại => code = 400, message “Access Token đã hết hạn hoặc không hợp lệ” |
|  | Thực hiện validate vai trò của userId  Thực hiện kiểm tra quyền thao tác chức năng “Dashboard” của userId trong cấu hình API. Nếu không khớp =>> code = 400, message “Tài khoản không có quyền truy cập API” |
|  | Truy vấn dữ liệu trong cơ sở dữ liệu để lấy danh sách hàng hóa sắp hết hàng:   |  | | --- | | SELECT sild.ProductId,  SUM(sild.Qty) AS Qty,  Prd.InventoryQtyMin,  prd.ProductName,  prd.ProductCode  FROM stock\_inventory\_line\_details sild  JOIN system\_product prd ON sild.ProductId = prd.Id AND prd.IsDeleted = 0 WHERE sild.IsDeleted = 0  AND prd.InventoryQtyMin IS NOT NULL  AND si.IsDeleted = 0  AND sild.TenantId = '\_giá trị\_'  AND sild.ShopId = '\_giá trị\_' GROUP BY sild.ProductId  HAVING Qty <= InventoryQtyMin LIMIT '\_giá trị\_' |  * Trong đó:   + TenantId: Id của thuê bao   + ShopId: Id cửa hàng thuộc thuê bao   + Qty: Số lượng hàng hóa trong kho   + InventoryQtyMin: Số lượng tồn kho tối thiểu * Nếu có lỗi xảy ra => code = 500, message “Có lỗi xảy ra” * Nếu thành công, trả dữ liệu {data} cho API |

### Danh sách cảnh báo hàng hóa sắp hết hạn

#### Thông tin chung API

* Url: /api/pos/dashboard/get-list-status-product-in-inventory
* Method: POST
* Headers:
  + Request Headers:
    - Content-Type: application/json
    - Authorization: Bearer

eyJhbGciOiJIUzUxMiJ9.eyJ0ZW5hbnRfaWQiOjQ2LCJzdWIiOiIxNTQiLCJzaG9wX2lkIjoxMDAsInVzZXJfaWQiOjE1NCwibmFtZSI6IkFkbWluIHNob3AgVGh1w6ogYmFvIHPhu5EgMDEiLCJleHAiOjE3MzU0NjYxNjgsImlhdCI6MTczMjg3NDE2OCwibGV2ZWxfdXNlciI6ImFkbWluX3RlbmFudCIsImxpc3Rfc2hvcCI6WzEwMF0sInRlbmFudF9jb2RlIjoiVEhVRUJBT18wMSJ9.9hRwWNAMrBi\_jKst5To-zmgAirP9SSfZParXSV34KyntfbVxS\_88Rgd7u9896EYF\_IGBrNUv7ROEIu\_5jJPJhw

* + Response Headers:
    - Access-Control-Allow-Origin: \*
    - Content-Type: application/json

#### Mô tả chi tiết thông tin đầu vào, đầu ra

* Input:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** | **Bắt buộc** | **Maxlength** | **Mô tả** |
|  | status | Enum trạng thái hàng hóa | Yes |  | Nhập enum trạng thái hàng hóa (SapHetHan) |
|  | maxResultCount | Số lượng bản ghi tối đa | No |  | Nhập số lượng bản ghi muốn hiển thị tối đa trên danh sách |

* Request mẫu:

{

  "maxResultCount": 10,

  "status": "SapHetHan"

}

* Output:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** |
|  | totalCount | Hiển thị tổng số bản ghi khi truy vấn thành công |
|  | items | Hiển thị dữ liệu khi truy vấn thành công |
|  | productId | Mã hàng hóa |
|  | productName | Tên hàng hóa |
|  | qty | Số lượng hàng trong kho |
|  | productCode | Mã hàng hóa |
|  | expiryDate | Ngày hết hạn |
|  | restOfDays | Số ngày còn lại tính từ hiện tại trước khi hết hạn |
|  | inventoryName | Tên kho hàng |
|  | code | Mã lỗi hoặc trạng thái trả về từ API |
|  | notifyMessage | Thông báo về trạng thái yêu cầu |
|  | errorMessage | Mô tả lỗi nếu yêu cầu thất bại |
|  | errorData | Dữ liệu chi tiết về lỗi (nếu có) |
|  | additionalProperties | Trường này có thể chứa thêm dữ liệu mở rộng khác |
|  | errorTranslate | Thông điệp lỗi được chuyển đổi sang tiếng Việt |

* Response mẫu:

{

    "totalCount": 1,

    "items": [

        {

            "productId": 101,

            "productName": "Bim bim oshi",

            "productCode": "HH0024",

            "expiryDate": "2024-12-12T00:00:00",

            "qty": 1385,

            "inventoryName": "Kho tổng",

            "restOfDays": 1

        }

    ]

}

#### Xử lý luồng sự kiện tương tác

|  |  |
| --- | --- |
| **Step** | **Description** |
|  | Thực hiện giải mã accessToken |
|  | Thực hiện validate tenantId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `tenants` WHERE `Id` = '\_giá trị\_' AND `IsActive` = 1 AND `IsDeleted` = 0  Trong đó: Id (tenantId) là mã thuê bao |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Thuê bao không tồn tại” * Nếu Id có IsActive # 1 => code = 400, message “Thuê bao bị khóa” |
|  | Thực hiện validate shopId trong tenantId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `system\_shop` WHERE `TenantId` = '\_giá trị\_' AND `Id` = '\_giá trị\_'  Trong đó: Id (ShopId) là mã cửa hàng |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Cửa hàng không tồn tại” * Nếu không tìm thấy Id thuộc tenantId => code = 400, message “Cửa hàng không thuộc thuê bao” |
|  | Thực hiện validate userId trong shopId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `users` WHERE `TenantId` ='\_giá trị\_' AND `ShopId` = '\_giá trị\_' AND `Id` = '\_giá trị\_' AND `IsDeleted` = 0  Trong đó: Id (userId) là mã người dùng |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Người dùng không tồn tại” * Nếu không tìm thấy Id thuộc shopId và tenantId => code = 400, message “Người dùng không thuộc cửa hàng” |
|  | Thực hiện validate thời gian hiệu lực của token (exp)   * Nếu (exp) < Thời gian hiện tại => code = 400, message “Access Token đã hết hạn hoặc không hợp lệ” |
|  | Thực hiện validate vai trò của userId  Thực hiện kiểm tra quyền thao tác chức năng “Dashboard” của userId trong cấu hình API. Nếu không khớp =>> code = 400, message “Tài khoản không có quyền truy cập API” |
|  | Truy vấn dữ liệu trong cơ sở dữ liệu để lấy danh sách hàng hóa sắp hết hạn:   |  | | --- | | SELECT sild.ProductId,  sild.ExpiryDate,  sild.Qty,  prd.ProductName,  prd.ProductCode,  si.InventoryName,  DATEDIFF(sild.ExpiryDate, CURDATE()) AS RestOfDays FROM stock\_inventory\_line\_details sild  JOIN system\_product prd ON sild.ProductId = prd.Id AND prd.ExpiryWarningDays IS NOT NULL AND prd.IsDeleted = 0  JOIN stock\_inventory si ON sild.InventoryId = si.Id AND si.IsDeleted = 0 WHERE sild.ExpiryDate IS NOT NULL  AND sild.IsDeleted = 0  AND DATE (CURDATE()) <= DATE (sild.ExpiryDate)  AND DATE (CURDATE()) >= DATE (sild.ExpiryDate - INTERVAL prd.ExpiryWarningDays DAY)  AND sild.TenantId = '\_giá trị\_' AND sild.ShopId = '\_giá trị\_'  LIMIT '\_giá trị\_' |  * Trong đó:   + TenantId: Id của thuê bao   + ShopId: Id cửa hàng thuộc thuê bao   + ExpiryDate: Ngày hết hạn * Nếu có lỗi xảy ra => code = 500, message “Có lỗi xảy ra” * Nếu thành công, trả dữ liệu {data} cho API |

### Danh sách cảnh báo hàng hóa đã hết hạn

#### Thông tin chung API

* Url: /api/pos/dashboard/get-list-status-product-in-inventory
* Method: POST
* Headers:
  + Request Headers:
    - Content-Type: application/json
    - Authorization: Bearer

eyJhbGciOiJIUzUxMiJ9.eyJ0ZW5hbnRfaWQiOjQ2LCJzdWIiOiIxNTQiLCJzaG9wX2lkIjoxMDAsInVzZXJfaWQiOjE1NCwibmFtZSI6IkFkbWluIHNob3AgVGh1w6ogYmFvIHPhu5EgMDEiLCJleHAiOjE3MzU0NjYxNjgsImlhdCI6MTczMjg3NDE2OCwibGV2ZWxfdXNlciI6ImFkbWluX3RlbmFudCIsImxpc3Rfc2hvcCI6WzEwMF0sInRlbmFudF9jb2RlIjoiVEhVRUJBT18wMSJ9.9hRwWNAMrBi\_jKst5To-zmgAirP9SSfZParXSV34KyntfbVxS\_88Rgd7u9896EYF\_IGBrNUv7ROEIu\_5jJPJhw

* + Response Headers:
    - Access-Control-Allow-Origin: \*
    - Content-Type: application/json

#### Mô tả chi tiết thông tin đầu vào, đầu ra

* Input:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** | **Bắt buộc** | **Maxlength** | **Mô tả** |
|  | status | Enum trạng thái hàng hóa | Yes |  | Nhập enum trạng thái hàng hóa (DaHetHan) |
|  | maxResultCount | Số lượng bản ghi tối đa | No |  | Nhập số lượng bản ghi muốn hiển thị tối đa trên danh sách |

* Request mẫu:

{

  "maxResultCount": 10,

  "status": "DaHetHan"

}

* Output:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** |
|  | totalCount | Hiển thị tổng số bản ghi khi truy vấn thành công |
|  | items | Hiển thị dữ liệu khi truy vấn thành công |
|  | productId | Mã hàng hóa |
|  | productName | Tên hàng hóa |
|  | qty | Số lượng hàng trong kho |
|  | productCode | Mã hàng hóa |
|  | expiryDate | Ngày hết hạn |
|  | inventoryName | Tên kho hàng |
|  | code | Mã lỗi hoặc trạng thái trả về từ API |
|  | notifyMessage | Thông báo về trạng thái yêu cầu |
|  | errorMessage | Mô tả lỗi nếu yêu cầu thất bại |
|  | errorData | Dữ liệu chi tiết về lỗi (nếu có) |
|  | additionalProperties | Trường này có thể chứa thêm dữ liệu mở rộng khác |
|  | errorTranslate | Thông điệp lỗi được chuyển đổi sang tiếng Việt |

* Response mẫu:

{

    "totalCount": 1,

    "items": [

        {

            "productId": 101,

            "productName": "Bim bim oshi",

            "productCode": "HH0024",

            "expiryDate": "2024-12-12T00:00:00",

            "qty": 1385,

            "inventoryName": "Kho tổng"

        }

    ]

}

#### Xử lý luồng sự kiện tương tác

|  |  |
| --- | --- |
| **Step** | **Description** |
|  | Thực hiện giải mã accessToken |
|  | Thực hiện validate tenantId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `tenants` WHERE `Id` = '\_giá trị\_' AND `IsActive` = 1 AND `IsDeleted` = 0  Trong đó: Id (tenantId) là mã thuê bao |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Thuê bao không tồn tại” * Nếu Id có IsActive # 1 => code = 400, message “Thuê bao bị khóa” |
|  | Thực hiện validate shopId trong tenantId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `system\_shop` WHERE `TenantId` = '\_giá trị\_' AND `Id` = '\_giá trị\_'  Trong đó: Id (ShopId) là mã cửa hàng |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Cửa hàng không tồn tại” * Nếu không tìm thấy Id thuộc tenantId => code = 400, message “Cửa hàng không thuộc thuê bao” |
|  | Thực hiện validate userId trong shopId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `users` WHERE `TenantId` ='\_giá trị\_' AND `ShopId` = '\_giá trị\_' AND `Id` = '\_giá trị\_' AND `IsDeleted` = 0  Trong đó: Id (userId) là mã người dùng |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Người dùng không tồn tại” * Nếu không tìm thấy Id thuộc shopId và tenantId => code = 400, message “Người dùng không thuộc cửa hàng” |
|  | Thực hiện validate thời gian hiệu lực của token (exp)   * Nếu (exp) < Thời gian hiện tại => code = 400, message “Access Token đã hết hạn hoặc không hợp lệ” |
|  | Thực hiện validate vai trò của userId  Thực hiện kiểm tra quyền thao tác chức năng “Dashboard” của userId trong cấu hình API. Nếu không khớp =>> code = 400, message “Tài khoản không có quyền truy cập API” |
|  | Truy vấn dữ liệu trong cơ sở dữ liệu để lấy danh sách hàng hóa đã hết hạn:   |  | | --- | | SELECT sild.ProductId,  sild.ExpiryDate,  sild.Qty,  prd.ProductName,  prd.ProductCode,  si.InventoryName  FROM stock\_inventory\_line\_details sild  JOIN system\_product prd ON sild.ProductId = prd.Id AND prd.ExpiryWarningDays IS NOT NULL AND prd.IsDeleted = 0  JOIN stock\_inventory si ON sild.InventoryId = si.Id AND si.IsDeleted = 0 WHERE sild.ExpiryDate IS NOT NULL  AND sild.IsDeleted = 0  AND DATE (CURDATE()) >= DATE (sild.ExpiryDate))  AND sild.TenantId = '\_giá trị\_' AND sild.ShopId = '\_giá trị\_'  LIMIT '\_giá trị\_' |  * Trong đó:   + TenantId: Id của thuê bao   + ShopId: Id cửa hàng thuộc thuê bao   + ExpiryDate: Ngày hết hạn * Nếu có lỗi xảy ra => code = 500, message “Có lỗi xảy ra” * Nếu thành công, trả dữ liệu {data} cho API |

### Xuất excel danh sách cảnh báo

#### Thông tin chung API

* Url: /api/pos/dashboard/export-list-status-product-in-inventory
* Method: POST
* Headers:
  + Request Headers:
    - Content-Type: application/json
    - Authorization: Bearer

eyJhbGciOiJIUzUxMiJ9.eyJ0ZW5hbnRfaWQiOjQ2LCJzdWIiOiIxNTQiLCJzaG9wX2lkIjoxMDAsInVzZXJfaWQiOjE1NCwibmFtZSI6IkFkbWluIHNob3AgVGh1w6ogYmFvIHPhu5EgMDEiLCJleHAiOjE3MzU0NjYxNjgsImlhdCI6MTczMjg3NDE2OCwibGV2ZWxfdXNlciI6ImFkbWluX3RlbmFudCIsImxpc3Rfc2hvcCI6WzEwMF0sInRlbmFudF9jb2RlIjoiVEhVRUJBT18wMSJ9.9hRwWNAMrBi\_jKst5To-zmgAirP9SSfZParXSV34KyntfbVxS\_88Rgd7u9896EYF\_IGBrNUv7ROEIu\_5jJPJhw

* + Response Headers:
    - Access-Control-Allow-Origin: \*
    - Content-Type: application/json

#### Mô tả chi tiết thông tin đầu vào, đầu ra

* Input:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** | **Bắt buộc** | **Maxlength** | **Mô tả** |
|  | status | Enum trạng thái hàng hóa | Yes |  | Nhập enum trạng thái hàng hóa |

* Request mẫu:

{

  "status": "DaHetHan"

}

* Output: chuỗi file Excel được mã hóa

#### Xử lý luồng sự kiện tương tác

|  |  |
| --- | --- |
| **Step** | **Description** |
|  | Thực hiện giải mã accessToken |
|  | Thực hiện validate tenantId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `tenants` WHERE `Id` = '\_giá trị\_' AND `IsActive` = 1 AND `IsDeleted` = 0  Trong đó: Id (tenantId) là mã thuê bao |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Thuê bao không tồn tại” * Nếu Id có IsActive # 1 => code = 400, message “Thuê bao bị khóa” |
|  | Thực hiện validate shopId trong tenantId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `system\_shop` WHERE `TenantId` = '\_giá trị\_' AND `Id` = '\_giá trị\_'  Trong đó: Id (ShopId) là mã cửa hàng |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Cửa hàng không tồn tại” * Nếu không tìm thấy Id thuộc tenantId => code = 400, message “Cửa hàng không thuộc thuê bao” |
|  | Thực hiện validate userId trong shopId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `users` WHERE `TenantId` ='\_giá trị\_' AND `ShopId` = '\_giá trị\_' AND `Id` = '\_giá trị\_' AND `IsDeleted` = 0  Trong đó: Id (userId) là mã người dùng |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Người dùng không tồn tại” * Nếu không tìm thấy Id thuộc shopId và tenantId => code = 400, message “Người dùng không thuộc cửa hàng” |
|  | Thực hiện validate thời gian hiệu lực của token (exp)   * Nếu (exp) < Thời gian hiện tại => code = 400, message “Access Token đã hết hạn hoặc không hợp lệ” |
|  | Thực hiện validate vai trò của userId  Thực hiện kiểm tra quyền thao tác chức năng “Dashboard” của userId trong cấu hình API. Nếu không khớp =>> code = 400, message “Tài khoản không có quyền truy cập API” |
|  | Thực hiện kiểm tra tham số “status” truyền vào |
|  | Nếu status = ‘SapHetHang’ => thực hiện truy vấn dữ liệu trong cơ sở dữ liệu để lấy danh sách hàng hóa sắp hết hàng:   |  | | --- | | SELECT sild.ProductId,  SUM(sild.Qty) Qty,  prd.ProductName,  prd.ProductCode  FROM stock\_inventory\_line\_details sild  JOIN system\_product prd ON sild.ProductId = prd.Id AND prd.IsDeleted = 0 WHERE sild.Qty <= 50  AND si.IsDeleted = 0  AND sild.TenantId = '\_giá trị\_'  AND sild.ShopId = '\_giá trị\_' GROUP BY sild.ProductId LIMIT '\_giá trị\_' |  * Trong đó:   + TenantId: Id của thuê bao   + ShopId: Id cửa hàng thuộc thuê bao   + Qty: Số lượng hàng hóa trong kho |
|  | Nếu status = ‘SapHetHan’ => thực hiện truy vấn dữ liệu trong cơ sở dữ liệu để lấy danh sách hàng hóa sắp hết hạn:   |  | | --- | | SELECT sild.ProductId,  sild.ExpiryDate,  sild.Qty,  prd.ProductName,  prd.ProductCode,  si.InventoryName,  DATEDIFF(sild.ExpiryDate, CURDATE()) AS RestOfDays FROM stock\_inventory\_line\_details sild  JOIN system\_product prd ON sild.ProductId = prd.Id AND prd.ExpiryWarningDays IS NOT NULL AND prd.IsDeleted = 0  JOIN stock\_inventory si ON sild.InventoryId = si.Id AND si.IsDeleted = 0 WHERE sild.ExpiryDate IS NOT NULL  AND sild.IsDeleted = 0  AND DATE (CURDATE()) <= DATE (sild.ExpiryDate)  AND DATE (CURDATE()) >= DATE (sild.ExpiryDate - INTERVAL prd.ExpiryWarningDays DAY)  AND sild.TenantId = '\_giá trị\_' AND sild.ShopId = '\_giá trị\_'  LIMIT '\_giá trị\_' |  * Trong đó:   + TenantId: Id của thuê bao   + ShopId: Id cửa hàng thuộc thuê bao   + ExpiryDate: Ngày hết hạn |
|  | Nếu status = ‘DaHetHan’ => thực hiện truy vấn dữ liệu trong cơ sở dữ liệu để lấy danh sách hàng hóa đã hết hạn:   |  | | --- | | SELECT sild.ProductId,  sild.ExpiryDate,  sild.Qty,  prd.ProductName,  prd.ProductCode,  si.InventoryName  FROM stock\_inventory\_line\_details sild  JOIN system\_product prd ON sild.ProductId = prd.Id AND prd.ExpiryWarningDays IS NOT NULL AND prd.IsDeleted = 0  JOIN stock\_inventory si ON sild.InventoryId = si.Id AND si.IsDeleted = 0 WHERE sild.ExpiryDate IS NOT NULL  AND sild.IsDeleted = 0  AND DATE (CURDATE()) >= DATE (sild.ExpiryDate))  AND sild.TenantId = '\_giá trị\_' AND sild.ShopId = '\_giá trị\_'  LIMIT '\_giá trị\_' |  * Trong đó:   + TenantId: Id của thuê bao   + ShopId: Id cửa hàng thuộc thuê bao   + ExpiryDate: Ngày hết hạn |
|  | * Xử lý dữ liệu vừa truy vấn để chuyển thành danh sách các byte * Nếu có lỗi xảy ra => code = 500, message “Có lỗi xảy ra” * Nếu thành công, trả dữ liệu {data} cho API |

## Quản lý Đối tác

### Khách hàng

#### Danh sách khách hàng

##### API Danh sách khách hàng

###### Thông tin chung API

* Url: /api/pos/customer/get-paged
* Method: POST
* Headers:
  + Request Headers:
    - Content-Type: application/json
    - Authorization: Bearer

eyJhbGciOiJIUzUxMiJ9.eyJ0ZW5hbnRfaWQiOjQ2LCJzdWIiOiIxNTQiLCJzaG9wX2lkIjoxMDAsInVzZXJfaWQiOjE1NCwibmFtZSI6IkFkbWluIHNob3AgVGh1w6ogYmFvIHPhu5EgMDEiLCJleHAiOjE3MzU0NjYxNjgsImlhdCI6MTczMjg3NDE2OCwibGV2ZWxfdXNlciI6ImFkbWluX3RlbmFudCIsImxpc3Rfc2hvcCI6WzEwMF0sInRlbmFudF9jb2RlIjoiVEhVRUJBT18wMSJ9.9hRwWNAMrBi\_jKst5To-zmgAirP9SSfZParXSV34KyntfbVxS\_88Rgd7u9896EYF\_IGBrNUv7ROEIu\_5jJPJhw

* + Response Headers:
    - Access-Control-Allow-Origin: \*
    - Content-Type: application/json

###### Mô tả chi tiết thông tin đầu vào, đầu ra

* Input:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** | **Bắt buộc** | **Maxlength** | **Mô tả** |
|  | groupId |  |  |  | Tìm kiếm theo nhóm khách hàng |
|  | filter |  |  |  | Tìm kiếm theo từ khóa: Mã khách hàng; Tên khách hàng; Số điện thoại |
|  | maxResultCount |  |  |  | Số lượng bản ghi hiển thị tối đa trên danh sách |
|  | skipCount |  |  |  | Số lượng bản ghi bỏ qua trước khi lấy dữ liệu (dùng để phân trang) |

* Request mẫu:

{

"skipCount": 0,

    "groupId": "39",

    "filter": "QA02",

    "maxResultCount": 10,

}

* Output:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** |
|  | totalCount | Hiển thị tổng số bản ghi khi truy vấn thành công |
|  | items | Hiển thị mảng dữ liệu khi truy vấn thành công |
|  | id | Id định danh khách hàng |
|  | publishViewId | Thông tin mã hóa id của khách hàng |
|  | code | Mã khách hàng |
|  | name | Tên khách hàng |
|  | phone | Số điện thoại |
|  | email | Địa chỉ email |
|  | address | Địa chỉ chi tiết |
|  | gender | Giới tính |
|  | type | Loại đối tác (Khách hàng; Nhà cung cấp)  Lưu ý: Trường này sử dụng Enum |
|  | groupId | Nhóm khách hàng |
|  | groupName | Tên nhóm khách hàng |
|  | categoryId | Phân loại (Cá nhân; Tổ chức)  Lưu ý: Trường này sử dụng Enum |
|  | dateOfBirth | Ngày sinh |
|  | taxCode | Mã số thuế |
|  | cityCode | Mã tỉnh/tp |
|  | districtCode | Mã quận/huyện |
|  | wardCode | Mã xã/phường |
|  | notes | Ghi chú |
|  | totalAmount | Tổng tiền đã thanh toán |
|  | totalReturnAmount | Tổng tiền đã trả lại |
|  | isActive | Trạng thái hoạt động |

* Response mẫu:

{

    "totalCount": 1,

    "items": [

        {

            "id": 91,

            "publishViewId": "5007e81f-8bd3-40ff-9efd-67f52c2d8cde",

"code": "QA02",

        "name": "Nguyễn Thị QA02",

        "phone": "0362273789",

        "email": "thuongmc97@gmail.com",

        "address": "Phường Nguyễn Trung Trực - Quận Ba Đình - Thành phố Hà Nội",

        "gender": "FEMALE",

        "type": "Customer",

        "groupId": 39,

"groupName":"Nhóm khách hàng tiềm năng",

        "categoryId": "Individual",

        "dateOfBirth": "1990-06-21T00:00:00",

        "taxCode": "09876543222",

        "districtCode": "001",

        "cityCode": "01",

        "wardCode": "00010",

        "notes": **null,**

"totalAmount": **null,**

"totalReturnAmount": **null,**

        "isActive": **true**

        }

    ]

}

##### API Đếm số khách hàng mà ShopId đang quản lý

###### Thông tin chung API

* Url: /api/pos/customer/get-count
* Method: POST
* Headers:
  + Request Headers:
    - Content-Type: application/json
    - Authorization: Bearer

eyJhbGciOiJIUzUxMiJ9.eyJ0ZW5hbnRfaWQiOjQ2LCJzdWIiOiIxNTQiLCJzaG9wX2lkIjoxMDAsInVzZXJfaWQiOjE1NCwibmFtZSI6IkFkbWluIHNob3AgVGh1w6ogYmFvIHPhu5EgMDEiLCJleHAiOjE3MzU0NjYxNjgsImlhdCI6MTczMjg3NDE2OCwibGV2ZWxfdXNlciI6ImFkbWluX3RlbmFudCIsImxpc3Rfc2hvcCI6WzEwMF0sInRlbmFudF9jb2RlIjoiVEhVRUJBT18wMSJ9.9hRwWNAMrBi\_jKst5To-zmgAirP9SSfZParXSV34KyntfbVxS\_88Rgd7u9896EYF\_IGBrNUv7ROEIu\_5jJPJhw

* + Response Headers:
    - Access-Control-Allow-Origin: \*
    - Content-Type: application/json

###### Mô tả chi tiết thông tin đầu vào, đầu ra

* Input:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** | **Bắt buộc** | **Maxlength** | **Mô tả** |
|  | groupId |  |  |  | Tìm kiếm theo nhóm khách hàng |
|  | filter |  |  |  | Tìm kiếm theo từ khóa: Mã khách hàng; Tên khách hàng; Số điện thoại |

* Request mẫu:

{

    "groupId": "39",

    "filter": ""

}

* Output:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** |
|  | total | Đếm tổng số khách hàng đang hoạt động và tạm dừng hoạt động mà ShopId đang quản lý |
|  | totalTrue | Đếm tổng số khách hàng đang hoạt động mà ShopId đang quản lý |
|  | totalFalse | Đếm tổng số khách hàng tạm dừng hoạt động mà ShopId đang quản lý |

* Response mẫu:

{

    "total": 4,

    "totalTrue": 3,

    "totalFalse": 1

}

##### Xử lý luồng sự kiện tương tác

|  |  |
| --- | --- |
| **Step** | **Description** |
|  | Thực hiện giải mã accessToken |
|  | Thực hiện validate tenantId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `tenants` WHERE `Id` = '\_giá trị\_' AND `IsActive` = 1 AND `IsDeleted` = 0  Trong đó: Id (tenantId) là mã thuê bao |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Thuê bao không tồn tại” * Nếu Id có IsActive # 1 => code = 400, message “Thuê bao bị khóa” |
|  | Thực hiện validate shopId trong tenantId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `system\_shop` WHERE `TenantId` = '\_giá trị\_' AND `Id` = '\_giá trị\_'  Trong đó: Id (ShopId) là mã cửa hàng |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Cửa hàng không tồn tại” * Nếu không tìm thấy Id thuộc tenantId => code = 400, message “Cửa hàng không thuộc thuê bao” |
|  | Thực hiện validate userId trong shopId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `users` WHERE `TenantId` ='\_giá trị\_' AND `ShopId` = '\_giá trị\_' AND `Id` = '\_giá trị\_' AND `IsDeleted` = 0  Trong đó: Id (userId) là mã người dùng |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Người dùng không tồn tại” * Nếu không tìm thấy Id thuộc shopId và tenantId => code = 400, message “Người dùng không thuộc cửa hàng” |
|  | Thực hiện validate thời gian hiệu lực của token (exp)   * Nếu (exp) < Thời gian hiện tại => code = 400, message “Access Token đã hết hạn hoặc không hợp lệ” |
|  | Thực hiện validate vai trò của userId  Thực hiện kiểm tra quyền thao tác chức năng “Xem danh sách (Khách hàng)” của userId trong cấu hình API. Nếu không khớp =>> code = 400, message “Tài khoản không có quyền truy cập API” |
|  | Truy vấn dữ liệu trong cơ sở dữ liệu khách hàng   |  | | --- | | SELECT sp.\*, spg.GroupName  FROM `system\_partner` sp left join `system\_partner\_group` spg  on sp.GroupId = spg.Id  where sp.TenantId = :TenantId and sp.ShopId = :ShopId and sp.Type = 1 and sp.isDeleted = 0 |  * Trong đó:   + TenantId: Id của thuê bao   + ShopId: Id cửa hàng thuộc thuê bao   + Type: Loại đối tác (Customer) * Nếu có lỗi xảy ra => code = 500, message “Có lỗi xảy ra” * Nếu thành công, trả dữ liệu {items} cho API |

#### Thêm mới khách hàng

##### Thông tin chung API

* Url: /api/pos/customer/create-or-update
* Method: POST
* Headers:
  + Request Headers:
    - Content-Type: application/json
    - Authorization: Bearer

eyJhbGciOiJIUzUxMiJ9.eyJ0ZW5hbnRfaWQiOjQ2LCJzdWIiOiIxNTQiLCJzaG9wX2lkIjoxMDAsInVzZXJfaWQiOjE1NCwibmFtZSI6IkFkbWluIHNob3AgVGh1w6ogYmFvIHPhu5EgMDEiLCJleHAiOjE3MzU0NjYxNjgsImlhdCI6MTczMjg3NDE2OCwibGV2ZWxfdXNlciI6ImFkbWluX3RlbmFudCIsImxpc3Rfc2hvcCI6WzEwMF0sInRlbmFudF9jb2RlIjoiVEhVRUJBT18wMSJ9.9hRwWNAMrBi\_jKst5To-zmgAirP9SSfZParXSV34KyntfbVxS\_88Rgd7u9896EYF\_IGBrNUv7ROEIu\_5jJPJhw

* + Response Headers:
    - Access-Control-Allow-Origin: \*
    - Content-Type: application/json

##### Mô tả chi tiết thông tin đầu vào, đầu ra

* Input:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** | **Bắt buộc** | **Maxlength** | **Mô tả** |
|  | categoryId | Phân loại |  |  | Phân loại khách hàng, gồm 2 giá trị: Cá nhân; Tổ chức  Lưu ý: Trường này sử dụng Enum   * Mã 1: Individual * Mã 5: Organization |
|  | code | Mã khách hàng |  | 50 | Mã khách hàng |
|  | name | Tên khách hàng | Yes | 100 | Tên khách hàng |
|  | phone | Số điện thoại | Yes | 30 | Số điện thoại |
|  | gender | Giới tính |  |  | Giới tính  Trường này sử dụng Enum:   * MALE (1) * FEMALE (2) |
|  | dateOfBirth | Ngày sinh |  |  | Ngày sinh |
|  | groupId | Nhóm khách hàng |  |  | Nhóm khách hàng |
|  | email | Địa chỉ email |  | 50 | Địa chỉ email |
|  | taxCode | Mã số thuế |  | 100 | Mã số thuế |
|  | cityCode | Mã tỉnh/tp |  | 10 | Mã (GSO) tỉnh/tp |
|  | districtCode | Mã quận/huyện |  | 10 | Mã (GSO) quận/huyện |
|  | wardCode | Mã xã/phường |  | 10 | Mã (GSO) xã/phường |
|  | address | Địa chỉ chi tiết |  | 200 | Địa chỉ chi tiết |
|  | notes | Ghi chú |  | 200 | Ghi chú |
|  | isActive | Trạng thái hoạt động |  |  | Trạng thái hoạt động |

* Request mẫu:

{

    "categoryId": "Individual",

    "code": "QA01",

    "name": "Nguyễn Thị QA01",

    "phone": "0362273954",

    "gender": "FEMALE",

    "dateOfBirth": "1990-06-21T00:00:00",

    "groupId": 39,

    "email": "thuongmc97@gmail.com",

    "taxCode": "09876543222",

    "cityCode": "01",

    "districtCode": "001",

    "wardCode": "00010",

    "address": "Phường Nguyễn Trung Trực - Quận Ba Đình - Thành phố Hà Nội",

    "notes": **null**,

    "isActive": **true**

}

* Output:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** |
|  | isSuccessful | Trả ra kết quả sau khi thêm mới khách hàng: true/false |
|  | data | Chuỗi dữ liệu khi thêm mới khách hàng thành công |
|  | id | Id khách hàng |
|  | publishViewId | Thông tin mã hóa id khách hàng |
|  | code | Mã khách hàng |
|  | name | Tên khách hàng |
|  | phone | Số điện thoại |
|  | email | Địa chỉ email |
|  | address | Địa chỉ chi tiết |
|  | gender | Giới tính |
|  | type | Loại đối tác (Khách hàng; Nhà cung cấp)  Lưu ý: Trường này sử dụng Enum |
|  | groupId | Nhóm khách hàng |
|  | categoryId | Phân loại (Cá nhân; Tổ chức)  Lưu ý: Trường này sử dụng Enum |
|  | dateOfBirth | Ngày sinh |
|  | taxCode | Mã số thuế |
|  | cityCode | Mã tỉnh/tp |
|  | districtCode | Mã quận/huyện |
|  | wardCode | Mã xã/phường |
|  | notes | Ghi chú |
|  | isActive | Trạng thái hoạt động |
|  | totalAmount | Tổng tiền đã thanh toán |
|  | totalReturnAmount | Tổng tiền đã trả lại |
|  | code | Mã lỗi hoặc trạng thái trả về từ API |
|  | notifyMessage | Thông báo về trạng thái yêu cầu |
|  | errorMessage | Mô tả lỗi nếu yêu cầu thất bại |
|  | errorData | Dữ liệu chi tiết về lỗi (nếu có) |
|  | additionalProperties | Trường này có thể chứa thêm dữ liệu mở rộng khác |
|  | errorTranslate | Thông điệp lỗi được chuyển đổi sang tiếng việt |

* Response mẫu:

{

    "isSuccessful": **true**,

    "data": {

        "id": 382,

        "publishViewId": "3ef84547-7ea6-4a21-a7cb-abd292ba17bb",

        "code": "QA02",

        "name": "Nguyễn Thị QA02",

        "phone": "0362273789",

        "email": "thuongmc97@gmail.com",

        "address": "Phường Nguyễn Trung Trực - Quận Ba Đình - Thành phố Hà Nội",

        "gender": "FEMALE",

        "type": "Customer",

        "groupId": 39,

        "categoryId": " Individual",

        "dateOfBirth": "1990-06-21T00:00:00",

        "taxCode": "09876543222",

        "districtCode": "001",

        "cityCode": "01",

        "wardCode": "00010",

        "notes": **null,**

        "isActive": **true,**

"totalAmount": **null**,

        "totalReturnAmount": **null**

    },

    "code": "00",

    "notifyMessage": "CreateSuccessfully",

    "errorMessage": **null**,

    "errorData": **null**,

    "additionalProperties": {},

    "errorTranslate": **null**

}

##### Xử lý luồng sự kiện tương tác

|  |  |
| --- | --- |
| **Step** | **Description** |
|  | Thực hiện giải mã accessToken |
|  | Thực hiện validate tenantId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `tenants` WHERE `Id` = '\_giá trị\_' AND `IsActive` = 1 AND `IsDeleted` = 0  Trong đó: Id (tenantId) là mã thuê bao |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Thuê bao không tồn tại” * Nếu Id có IsActive # 1 => code = 400, message “Thuê bao bị khóa” |
|  | Thực hiện validate shopId trong tenantId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `system\_shop` WHERE `TenantId` = '\_giá trị\_' AND `Id` = '\_giá trị\_'  Trong đó: Id (ShopId) là mã cửa hàng |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Cửa hàng không tồn tại” * Nếu không tìm thấy Id thuộc tenantId => code = 400, message “Cửa hàng không thuộc thuê bao” |
|  | Thực hiện validate userId trong shopId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `users` WHERE `TenantId` ='\_giá trị\_' AND `ShopId` = '\_giá trị\_' AND `Id` = '\_giá trị\_' AND `IsDeleted` = 0  Trong đó: Id (userId) là mã người dùng |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Người dùng không tồn tại” * Nếu không tìm thấy Id thuộc shopId và tenantId => code = 400, message “Người dùng không thuộc cửa hàng” |
|  | Thực hiện validate thời gian hiệu lực của token (exp)   * Nếu (exp) < Thời gian hiện tại => code = 400, message “Access Token đã hết hạn hoặc không hợp lệ” |
|  | Thực hiện validate vai trò của userId  Thực hiện kiểm tra quyền thao tác chức năng “Thêm mới/Sửa (Khách hàng)” của userId trong cấu hình API. Nếu không khớp =>> code = 400, message “Tài khoản không có quyền truy cập API” |
|  | Thực hiện kiểm tra thông tin khách hàng người dùng nhập:   * Nếu để trống trường “Phân loại” => code = 400, message, “Phân loại khách hàng không để trống” * Nếu nhập “Phân loại” giá trị không hợp lệ => code = 400, message, “Phân loại khách hàng không hợp lệ” * Nếu nhập “Mã khách hàng” trùng với mã khách hàng đã tồn tại trong ShopId => code = 400, message “Mã khách hàng đã tồn tại” * Nếu nhập “Mã khách hàng” vượt maxlength => code = 400, message “Mã khách hàng không được vượt quá 50 ký tự” * Nếu để trống trường “Tên khách hàng” => code = 400, message “Tên khách hàng không được để trống” * Nếu nhập “Tên khách hàng” vượt maxlength => code = 400, message “Tên khách không được vượt quá 100 ký tự” * Nếu để trống trường “Số điện thoại” => code = 400, message “Số điện thoại khách hàng không được để trống” * Nếu nhập “Số điện thoại” sai định dạng=> code = 400, message “Số điện thoại không đúng định dạng” *(cụ thể: 10 chữ số đối với số di động; 11 chữ số đối với số cố định; và nằm trong danh sách đầu số các nhà mạng viễn thông tại Việt Nam)* * Nếu nhập “Số điện thoại” trùng với Số điện thoại của khách hàng đã tồn tại trong ShopId => code = 400, message “Số điện thoại khách hàng đã được sử dụng” * Nếu nhập “Ngày sinh” sai định dạng => code = 400, message “Ngày sinh không đúng định dạng” * Nếu nhập “Email” sai định dạng => code = 400, message “Email không hợp lệ” * Nếu nhập “Email” vượt maxlength => code = 400, message “Email không hợp lệ” * Nếu nhập “Mã số thuế” vượt maxlength => code = 400, message “Mã số thuế không được vượt quá 100 ký tự” * Nếu nhập “Tỉnh/Thành phố” giá trị không hợp lệ => code = 400, message, “Tỉnh/Thành phố không tồn tại trong hệ thống” * Nếu nhập “Quận/Huyện” giá trị không hợp lệ => code = 400, message, “Quận/Huyện không tồn tại trong hệ thống” * Nếu nhập “Xã/Phường” giá trị không hợp lệ => code = 400, message, “Xã/Phường không tồn tại trong hệ thống” * Nếu nhập “Địa chỉ” vượt maxlength => code = 400, message “Địa chỉ không được vượt quá 200 ký tự” * Nếu nhập “Ghi chú” vượt maxlength => code = 400, message “Ghi chú không được vượt quá 200 ký tự” |
|  | Lưu dữ liệu vào CSDL (dữ liệu thêm mới được lưu vào bảng system\_partner)   |  | | --- | | INSERT INTO system\_partner  (Id, CategoryId, `Code`, `Name`, Phone, Gender, DateOfBirth, GroupId, Email, TaxCode, CityCode, DistrictCode, WardCode,Address, Notes, IsActive, ShopId, TenantId)  VALUES (:id, :categoryId, :code, :name, :phone, :email, :address, :gender, :type, :groupId, :dateOfBirth, :taxCode, :districtCode, :cityCode, :wardCode, :isActive, :shopId, :tenantId) | |
|  | Truy vấn dữ liệu trong CSDL khách hàng vừa thêm mới thành công   |  | | --- | | SELECT \* FROM `system\_partner ` WHERE `Id` = :Id |  * Trong đó:   + Id: Là id khách hàng vừa thêm mới thành công * Nếu có lỗi xảy ra => code = 500, message “Có lỗi xảy ra” * Nếu thêm mới thành công => code = 00, trả dữ liệu {data} cho API |

#### Kích hoạt/Tạm dừng khách hàng

Luồng nghiệp vụ/Xử lý luồng sự kiện tương tác của chức năng này nằm trong mục [Sửa thông tin khách hàng](#_Sửa_thông_tin)

#### Sửa thông tin khách hàng

##### Thông tin chung API

* Url: /api/pos/customer/create-or-update
* Method: POST
* Headers:
  + Request Headers:
    - Content-Type: application/json
    - Authorization: Bearer

eyJhbGciOiJIUzUxMiJ9.eyJ0ZW5hbnRfaWQiOjQ2LCJzdWIiOiIxNTQiLCJzaG9wX2lkIjoxMDAsInVzZXJfaWQiOjE1NCwibmFtZSI6IkFkbWluIHNob3AgVGh1w6ogYmFvIHPhu5EgMDEiLCJleHAiOjE3MzU0NjYxNjgsImlhdCI6MTczMjg3NDE2OCwibGV2ZWxfdXNlciI6ImFkbWluX3RlbmFudCIsImxpc3Rfc2hvcCI6WzEwMF0sInRlbmFudF9jb2RlIjoiVEhVRUJBT18wMSJ9.9hRwWNAMrBi\_jKst5To-zmgAirP9SSfZParXSV34KyntfbVxS\_88Rgd7u9896EYF\_IGBrNUv7ROEIu\_5jJPJhw

* + Response Headers:
    - Access-Control-Allow-Origin: \*
    - Content-Type: application/json

##### Mô tả chi tiết thông tin đầu vào, đầu ra

* Input:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** | **Bắt buộc** | **Maxlength** | **Mô tả** |
|  | publishViewId | Mã hóa Id |  |  | Id mã hóa của khách hàng cần update thông tin |
|  | categoryId | Phân loại |  |  | Phân loại khách hàng, gồm 2 giá trị: Cá nhân; Tổ chức  Lưu ý: Trường này sử dụng Enum   * Mã 1: Individual * Mã 5: Organization |
|  | code | Mã khách hàng |  | 50 | Mã khách hàng |
|  | name | Tên khách hàng | Yes | 100 | Tên khách hàng |
|  | phone | Số điện thoại | Yes | 30 | Số điện thoại |
|  | gender | Giới tính |  |  | Giới tính  Trường này sử dụng Enum:   * MALE (1) * FEMALE (2) |
|  | dateOfBirth | Ngày sinh |  |  | Ngày sinh |
|  | groupId | Nhóm khách hàng |  |  | Nhóm khách hàng |
|  | email | Địa chỉ email |  | 50 | Địa chỉ email |
|  | taxCode | Mã số thuế |  | 100 | Mã số thuế |
|  | cityCode | Mã tỉnh/tp |  | 10 | Mã (GSO) tỉnh/tp |
|  | districtCode | Mã quận/huyện |  | 10 | Mã (GSO) quận/huyện |
|  | wardCode | Mã xã/phường |  | 10 | Mã (GSO) xã/phường |
|  | address | Địa chỉ chi tiết |  | 200 | Địa chỉ chi tiết |
|  | notes | Ghi chú |  | 200 | Ghi chú |
|  | isActive | Trạng thái hoạt động |  |  | Trạng thái hoạt động |

* Request mẫu:

{

    "publishViewId": "9f14ae4d-e776-4baf-8419-e22cc68b09d0"

    "categoryId": "Individual",

    "code": "QA01",

    "name": "Nguyễn Thị QA01",

    "phone": "0362273954",

    "gender": "FEMALE",

    "dateOfBirth": "1990-06-21T00:00:00",

    "groupId": 39,

    "email": "thuongmc97@gmail.com",

    "taxCode": "09876543222",

    "cityCode": "01",

    "districtCode": "001",

    "wardCode": "00010",

    "address": "Phường Nguyễn Trung Trực - Quận Ba Đình - Thành phố Hà Nội",

    "notes": **null**,

    "isActive": **true**

}

* Output:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** |
|  | isSuccessful | Trả ra kết quả sau khi cập nhật thông tin khách hàng: true/false |
|  | data | Chuỗi dữ liệu khi sau khi cập nhật thông tin khách hàng thành công |
|  | id | Id khách hàng |
|  | publishViewId | Thông tin mã hóa id khách hàng |
|  | code | Mã khách hàng |
|  | name | Tên khách hàng |
|  | phone | Số điện thoại |
|  | email | Địa chỉ email |
|  | address | Địa chỉ chi tiết |
|  | gender | Giới tính |
|  | type | Loại đối tác (Khách hàng; Nhà cung cấp)  Lưu ý: Trường này sử dụng Enum |
|  | groupId | Nhóm khách hàng |
|  | categoryId | Phân loại (Cá nhân; Tổ chức)  Lưu ý: Trường này sử dụng Enum |
|  | dateOfBirth | Ngày sinh |
|  | taxCode | Mã số thuế |
|  | cityCode | Mã tỉnh/tp |
|  | districtCode | Mã quận/huyện |
|  | wardCode | Mã xã/phường |
|  | notes | Ghi chú |
|  | isActive | Trạng thái hoạt động |
|  | totalAmount | Tổng tiền đã thanh toán |
|  | totalReturnAmount | Tổng tiền đã trả lại |
|  | code | Mã lỗi hoặc trạng thái trả về từ API |
|  | notifyMessage | Thông báo về trạng thái yêu cầu |
|  | errorMessage | Mô tả lỗi nếu yêu cầu thất bại |
|  | errorData | Dữ liệu chi tiết về lỗi (nếu có) |
|  | additionalProperties | Trường này có thể chứa thêm dữ liệu mở rộng khác |
|  | errorTranslate | Thông điệp lỗi được chuyển đổi sang tiếng việt |

* Response mẫu:

{

    "isSuccessful": **true**,

    "data": {

        "id": 382,

        "publishViewId": "3ef84547-7ea6-4a21-a7cb-abd292ba17bb",

        "code": "QA02",

        "name": "Nguyễn Thị QA02",

        "phone": "0362273789",

        "email": "thuongmc97@gmail.com",

        "address": "Phường Nguyễn Trung Trực - Quận Ba Đình - Thành phố Hà Nội",

        "gender": "FEMALE",

        "type": "Customer",

        "groupId": 39,

        "categoryId": "Individual",

        "dateOfBirth": "1990-06-21T00:00:00",

        "taxCode": "09876543222",

        "districtCode": "001",

        "cityCode": "01",

        "wardCode": "00010",

        "notes": **null,**

        "isActive": **true,**

"totalAmount": **null**,

        "totalReturnAmount": **null**

    },

    "code": "00",

    "notifyMessage": "UpdateSuccessfully",

    "errorMessage": **null**,

    "errorData": **null**,

    "additionalProperties": {},

    "errorTranslate": **null**

}

##### Xử lý luồng sự kiện tương tác

|  |  |
| --- | --- |
| **Step** | **Description** |
|  | Thực hiện giải mã accessToken |
|  | Thực hiện validate tenantId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `tenants` WHERE `Id` = '\_giá trị\_' AND `IsActive` = 1 AND `IsDeleted` = 0  Trong đó: Id (tenantId) là mã thuê bao |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Thuê bao không tồn tại” * Nếu Id có IsActive # 1 => code = 400, message “Thuê bao bị khóa” |
|  | Thực hiện validate shopId trong tenantId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `system\_shop` WHERE `TenantId` = '\_giá trị\_' AND `Id` = '\_giá trị\_'  Trong đó: Id (ShopId) là mã cửa hàng |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Cửa hàng không tồn tại” * Nếu không tìm thấy Id thuộc tenantId => code = 400, message “Cửa hàng không thuộc thuê bao” |
|  | Thực hiện validate userId trong shopId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `users` WHERE `TenantId` ='\_giá trị\_' AND `ShopId` = '\_giá trị\_' AND `Id` = '\_giá trị\_' AND `IsDeleted` = 0  Trong đó: Id (userId) là mã người dùng |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Người dùng không tồn tại” * Nếu không tìm thấy Id thuộc shopId và tenantId => code = 400, message “Người dùng không thuộc cửa hàng” |
|  | Thực hiện validate thời gian hiệu lực của token (exp)   * Nếu (exp) < Thời gian hiện tại => code = 400, message “Access Token đã hết hạn hoặc không hợp lệ” |
|  | Thực hiện validate vai trò của userId  Thực hiện kiểm tra quyền thao tác chức năng “Thêm mới/Sửa (Khách hàng)” của userId trong cấu hình API. Nếu không khớp =>> code = 400, message “Tài khoản không có quyền truy cập API” |
|  | Thực hiện kiểm tra thông tin khách hàng người dùng cập nhật:   * Nếu để trống trường “Phân loại” => code = 400, message, “Phân loại khách hàng không để trống” * Nếu nhập “Phân loại” giá trị không hợp lệ => code = 400, message, “Phân loại khách hàng không hợp lệ” * Nếu nhập “Mã khách hàng” trùng với mã khách hàng đã tồn tại trong ShopId => code = 400, message “Mã khách hàng đã tồn tại” * Nếu nhập “Mã khách hàng” vượt maxlength => code = 400, message “Mã khách hàng không được vượt quá 50 ký tự” * Nếu để trống “Mã khách hàng” => code = 400, message, “Mã khách hàng không được để trống” * Nếu để trống trường “Tên khách hàng” => code = 400, message “Tên khách hàng không được để trống” * Nếu nhập “Tên khách hàng” vượt maxlength => code = 400, message “Tên khách hàng không được vượt quá 100 ký tự” * Nếu để trống trường “Số điện thoại” => code = 400, message “Số điện thoại khách hàng không được để trống” * Nếu nhập “Số điện thoại” sai định dạng=> code = 400, message “Nhập sai định dạng số điện thoại” *(cụ thể: 10 chữ số đối với số di động; 11 chữ số đối với số cố định; và nằm trong danh sách đầu số các nhà mạng viễn thông tại Việt Nam)* * Nếu nhập “Số điện thoại” trùng với Số điện thoại của khách hàng đã tồn tại trong ShopId => code = 400, message “Số điện thoại khách hàng đã được sử dụng” * Nếu nhập “Ngày sinh” sai định dạng => code = 400, message “Ngày sinh không đúng định dạng” * Nếu nhập “Email” sai định dạng => code = 400, message “Email không hợp lệ” * Nếu nhập “Email” vượt maxlength => code = 400, message “Email không được vượt quá 50 ký tự” * Nếu nhập “Mã số thuế” vượt maxlength => code = 400, message “Mã số thuế không được vượt quá 50 ký tự” * Nếu nhập “Tỉnh/Thành phố” giá trị không hợp lệ => code = 400, message, “Tỉnh/Thành phố không tồn tại trong hệ thống” * Nếu nhập “Quận/Huyện” giá trị không hợp lệ => code = 400, message, “Quận/Huyện không tồn tại trong hệ thống” * Nếu nhập “Xã/Phường” giá trị không hợp lệ => code = 400, message, “Xã/Phường không tồn tại trong hệ thống” * Nếu nhập “Địa chỉ” vượt maxlength => code = 400, message “Địa chỉ không được vượt quá 200 ký tự” * Nếu nhập “Ghi chú” vượt maxlength => code = 400, message “Ghi chú không vượt được vượt quá 200 ký tự” |
|  | Lưu dữ liệu vào CSDL (cập nhật dữ liệu thay đổi vào bảng system\_partner)   |  | | --- | | UPDATE system\_partner  SET Name = 'Khách hàng test'  WHERE Id = 2008 AND ShopId = 100 | |
|  | Truy vấn dữ liệu trong CSDL khách hàng vừa cập nhật thành công   |  | | --- | | SELECT \* FROM `system\_partner ` WHERE `Id` = '2008' |  * Trong đó:   + Id: Là id khách hàng vừa cập nhật thành công * Nếu có lỗi xảy ra => code = 500, message “Có lỗi xảy ra” * Nếu cập nhật thông tin thành công => code = 00, trả dữ liệu {data} cho API |

#### Xem Lịch sử giao dịch khách hàng

##### Thông tin chung API

* URL: /api/pos/customer-transaction/get-paged
* Method: POST
* Headers:
  + Request Headers:
    - Content-Type: application/json
    - Authorization: Bearer

eyJhbGciOiJIUzUxMiJ9.eyJ0ZW5hbnRfaWQiOjQ2LCJzdWIiOiIxNTQiLCJzaG9wX2lkIjoxMDAsInVzZXJfaWQiOjE1NCwibmFtZSI6IkFkbWluIHNob3AgVGh1w6ogYmFvIHPhu5EgMDEiLCJleHAiOjE3MzU0NjYxNjgsImlhdCI6MTczMjg3NDE2OCwibGV2ZWxfdXNlciI6ImFkbWluX3RlbmFudCIsImxpc3Rfc2hvcCI6WzEwMF0sInRlbmFudF9jb2RlIjoiVEhVRUJBT18wMSJ9.9hRwWNAMrBi\_jKst5To-zmgAirP9SSfZParXSV34KyntfbVxS\_88Rgd7u9896EYF\_IGBrNUv7ROEIu\_5jJPJhw

* + Response Headers:
    - Access-Control-Allow-Origin: \*
    - Content-Type: application/json

##### Mô tả chi tiết thông tin đầu vào, đầu ra

* Input:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** | **Bắt buộc** | **Maxlength** | **Mô tả** |
|  | partnerId |  | Yes |  | * Id mã hóa của khách hàng cần xem lịch sử |
|  | filter |  |  |  | * Tìm kiếm theo mã phiếu giao dịch |
|  | startDate | Ngày bắt đầu |  |  | * Tìm kiếm lịch sử sau ngày giao dịch |
|  | endDate | Ngày kết thúc |  |  | * Tìm kiếm lịch sử trước ngày giao dịch |
|  | maxResultCount |  |  |  | * Số lượng bản ghi mỗi trang |
|  | skipCount |  |  |  | * Số lượng bản ghi bỏ qua trước khi lấy dữ liệu (dùng để phân trang) |

* Request mẫu:

{

"skipCount": 0,

"rangeDate": {

"startDate": "2024-12-10T00:00:00",

"endDate": "2024-12-29T00:00:00"

},

"maxResultCount": 10,

"partnerId": "01924dd2-9c2c-4506-9fea-9cb81aba4185"

}

* Output:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** |
|  | totalCount | Hiển thị tổng số bản ghi khi truy vấn thành công |
|  | items | Hiển thị mảng dữ liệu khi truy vấn thành công |
|  | Id | Id của lịch sử giao dịch |
|  | publishViewId | Thông tin mã hóa Id |
|  | transactionCode | Mã giao dịch |
|  | transactionName | Tên giao dịch |
|  | transactionType | Loại giao dịch |
|  | transactionDate | Ngày giao dịch |
|  | amount | Số tiền giao dịch |
|  | debt | Công nợ |

* Response mẫu:

{

  "totalCount" : 1,

  "items" : [ {

    "id" : 139,

    "publishViewId" : "0c39cd94-885d-44f2-9e74-c7f52e6d1d24",

    "transactionCode" : "PDCCN0007",

    "transactionType" : "PhieuDieuChinhNoKhachHang",

    "transactionDate" : "2024-12-08T23:25:47",

    "amount" : 12000.00,

    "debt" : 12000.00

  } ]

}

##### Xử lý luồng sự kiện tương tác

|  |  |
| --- | --- |
| **Step** | **Description** |
|  | Thực hiện giải mã accessToken |
|  | Thực hiện validate tenantId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `tenants` WHERE `Id` = '\_giá trị\_' AND `IsActive` = 1 AND `IsDeleted` = 0  Trong đó: Id (tenantId) là mã thuê bao |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Thuê bao không tồn tại” * Nếu Id có IsActive # 1 => code = 400, message “Thuê bao bị khóa” |
|  | Thực hiện validate shopId trong tenants   |  | | --- | | SELECT \* FROM `system\_shop` WHERE `TenantId` = '\_giá trị\_' AND `Id` = '\_giá trị\_'  Trong đó: Id (ShopId) là mã cửa hàng |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Cửa hàng không tồn tại” * Nếu không tìm thấy Id thuộc tenantId => code = 400, message “Cửa hàng không thuộc thuê bao” |
|  | Thực hiện validate userId trong shopId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `users` WHERE `TenantId` ='\_giá trị\_' AND `ShopId` = '\_giá trị\_' AND `Id` = '\_giá trị\_' AND `IsDeleted` = 0  Trong đó: Id (userId) là mã người dùng |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Người dùng không tồn tại” * Nếu không tìm thấy Id thuộc shopId và tenantId => code = 400, message “Người dùng không thuộc cửa hàng” |
|  | Thực hiện validate thời gian hiệu lực của token (exp)   * Nếu (exp) < Thời gian hiện tại => code = 400, message “Access Token đã hết hạn hoặc không hợp lệ” |
|  | Thực hiện validate vai trò của userId  Thực hiện kiểm tra quyền thao tác chức năng “Xem lịch sử giao dịch khách hàng” của userId trong cấu hình API. Nếu không khớp =>> code = 400, message “Tài khoản không có quyền truy cập API” |
|  | Truy vấn dữ liệu trong CSDL   |  | | --- | | * SELECT spt.\*   FROM `system\_partner\_transaction` spt  JOIN `system\_partner` sp ON spt.`PartnerId` = sp.`Id`  WHERE sp.`PublishId` = :partnerId; |  * Trong đó:   + partnerId: Là id mã hóa khách hàng * Nếu có lỗi xảy ra => code = 500, message “Có lỗi xảy ra” |

#### Xuất file excel khách hàng

##### Thông tin chung API

* Url: /api/pos/customer/export-paged-result
* Method: POST
* Headers:
  + Request Headers:
    - Content-Type: application/json
    - Authorization: Bearer
    - eyJhbGciOiJIUzUxMiJ9.eyJ0ZW5hbnRfaWQiOjQ2LCJzdWIiOiIxNTQiLCJzaG9wX2lkIjoxMDAsInVzZXJfaWQiOjE1NCwibmFtZSI6IkFkbWluIHNob3AgVGh1w6ogYmFvIHPhu5EgMDEiLCJleHAiOjE3MzU0NjYxNjgsImlhdCI6MTczMjg3NDE2OCwibGV2ZWxfdXNlciI6ImFkbWluX3RlbmFudCIsImxpc3Rfc2hvcCI6WzEwMF0sInRlbmFudF9jb2RlIjoiVEhVRUJBT18wMSJ9.9hRwWNAMrBi\_jKst5To-zmgAirP9SSfZParXSV34KyntfbVxS\_88Rgd7u9896EYF\_IGBrNUv7ROEIu\_5jJPJhw
  + Response Headers:
    - Access-Control-Allow-Origin: \*
    - Content-Type: application/json

##### Mô tả chi tiết thông tin đầu vào, đầu ra

* Input:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** | **Bắt buộc** | **Maxlength** | **Mô tả** |
|  | export |  |  |  | Thông tin xuất file |
|  | title | Tiêu đề |  |  | Tiêu đề trong file excel |
|  | columnNames | Tên các cột |  |  | Tên các cột – tương ứng với trường thông tin được xuất ra file excel |
|  | STT | Số thứ tự |  |  | Số thứ tự |
|  | Mã khách hàng |  |  |  | Mã khách hàng |
|  | Tên khách hàng |  |  |  | Tên khách hàng |
|  | Loại khách hàng |  |  |  | Loại khách hàng (Cá nhân, Tổ chức) |
|  | Nhóm khách hàng |  |  |  | Nhóm khách hàng |
|  | Giới tính |  |  |  | Giới tính (Nam, Nữ) |
|  | Số điện thoại |  |  |  | Số điện thoại |
|  | Ngày sinh |  |  |  | Ngày sinh (dd/MM/yyyy) |
|  | Mã số thuế |  |  |  | Mã số thuế |
|  | Email |  |  |  | Email |
|  | Tỉnh/Thành phố |  |  |  | Tỉnh/Thành phố |
|  | Quận/Huyện |  |  |  | Quận/Huyện |
|  | Xã/Phường |  |  |  | Xã Phường |
|  | Địa chỉ |  |  |  | Đỉa chỉ |
|  | Ghi chú |  |  |  | Ghi chú |
|  | Trạng thái |  |  |  | Trạng thái (Kích hoạt, Tạm dừng) |

* Request mẫu:

{

    "export": {

        "title": "Danh sách nhà cung cấp",

        "columnNames": [

            "STT",

            "Mã khách hàng",

            "Tên khách hàng",

"Loại khách hàng",

            "Nhóm khách hàng",

            "Giới tính",

            "Số điện thoại",

            "Ngày sinh",

            "Mã số thuế",

"Email",

"Tỉnh/Thành phố",

"Quận/Huyện",

"Xã/Phường",

"Địa chỉ",

"Ghi chú",

"Trạng thái"

],

        "otherFields": {}

    }

}

* Output: Chuỗi kết quả được mã hóa
* Response mẫu: N/A

##### Xử lý luồng sự kiện tương tác

|  |  |
| --- | --- |
| **Step** | **Description** |
|  | Thực hiện giải mã accessToken |
|  | Thực hiện validate tenantId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `tenants` WHERE `Id` = '\_giá trị\_' AND `IsActive` = 1 AND `IsDeleted` = 0  Trong đó: Id (tenantId) là mã thuê bao |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Thuê bao không tồn tại” * Nếu Id có IsActive # 1 => code = 400, message “Thuê bao bị khóa” |
|  | Thực hiện validate shopId trong tenants   |  | | --- | | SELECT \* FROM `system\_shop` WHERE `TenantId` = '\_giá trị\_' AND `Id` = '\_giá trị\_'  Trong đó: Id (ShopId) là mã cửa hàng |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Cửa hàng không tồn tại” * Nếu không tìm thấy Id thuộc tenantId => code = 400, message “Cửa hàng không thuộc thuê bao” |
|  | Thực hiện validate userId trong shopId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `users` WHERE `TenantId` ='\_giá trị\_' AND `ShopId` = '\_giá trị\_' AND `Id` = '\_giá trị\_' AND `IsDeleted` = 0  Trong đó: Id (userId) là mã người dùng |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Người dùng không tồn tại” * Nếu không tìm thấy Id thuộc shopId và tenantId => code = 400, message “Người dùng không thuộc cửa hàng” |
|  | Thực hiện validate thời gian hiệu lực của token (exp)   * Nếu (exp) < Thời gian hiện tại => code = 400, message “Access Token đã hết hạn hoặc không hợp lệ” |
|  | Truy vấn dữ liệu trong CSDL danh sách khách hàng   |  | | --- | | SELECT sp.Id, sp.CODE, sp.NAME, CASE WHEN sp.CategoryId = 1 THEN "Cá nhân" ELSE "Tổ chức" END AS categoryName, spg.GroupName, sp.Gender, sp.Phone, DATE\_FORMAT(sp.DateOfBirth, '%d/%m/%Y') as DateOfBirth, sp.Email, s.StateName, d.DistrictName, w.wardName, sp.Address, sp.Notes, sp.IsActive  FROM `system\_partner` sp  LEFT JOIN system\_partner\_group spg ON sp.GroupId = spg.Id  LEFT JOIN system\_country\_state s ON sp.CityCode = s.StateCode  LEFT JOIN system\_country\_district d ON sp.DistrictCode = d.DistrictCode  LEFT JOIN system\_country\_ward w ON sp.WardCode = w.WardCode  WHERE sp.`TenantId` = :TenantId AND sp.`ShopId` = :ShopId AND sp.IsDeleted = 0 AND sp.Type = 1; |  * Trong đó:   + TenantId: Id của thuê bao   + ShopId: Id cửa hàng thuộc thuê bao * Nếu có lỗi xảy ra => code = 500, message “Có lỗi xảy ra” * Nếu xuất file thành công => HTTP = 200 OK |

#### Thanh toán công nợ khách hàng

##### Thông tin chung API

* Url: /api/pos/customer-transaction/pay-debt
* Method: POST
* Headers:
  + Request Headers:
    - Content-Type: application/json
    - Authorization: Bearer

eyJhbGciOiJIUzUxMiJ9.eyJ0ZW5hbnRfaWQiOjQ2LCJzdWIiOiIxNTQiLCJzaG9wX2lkIjoxMDAsInVzZXJfaWQiOjE1NCwibmFtZSI6IkFkbWluIHNob3AgVGh1w6ogYmFvIHPhu5EgMDEiLCJleHAiOjE3MzU0NjYxNjgsImlhdCI6MTczMjg3NDE2OCwibGV2ZWxfdXNlciI6ImFkbWluX3RlbmFudCIsImxpc3Rfc2hvcCI6WzEwMF0sInRlbmFudF9jb2RlIjoiVEhVRUJBT18wMSJ9.9hRwWNAMrBi\_jKst5To-zmgAirP9SSfZParXSV34KyntfbVxS\_88Rgd7u9896EYF\_IGBrNUv7ROEIu\_5jJPJhw

* + Response Headers:
    - Access-Control-Allow-Origin: \*
    - Content-Type: application/json

##### Mô tả chi tiết thông tin đầu vào, đầu ra

* Input:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** | **Bắt buộc** | **Maxlength** | **Mô tả** |
|  | partnerId |  | Yes |  | * Id mã hóa của khách hàng |
|  | amount |  | Yes | 18,5 | * Tổng số tiền khách hàng sẽ trả |
|  | notes |  |  |  | * Ghi chú đi kèm khi thanh toán |
|  | moveDate |  |  |  | * Ngày thanh toán |
|  | paymentMethod |  |  |  | * Phương thức thanh toán được sử dụng (Enum):   + TienMat  + ChuyenKhoan  + The  + KetHop |
|  | debtDetails |  | Yes |  | * Danh sách các phiếu hóa đơn còn công nợ |
|  | invoiceId |  |  |  | * Id của từng phiếu hoá đơn |
|  | paymentAmount |  |  | 18, 5 | * Số tiền đã thanh toán trước đó trên phiếu |
|  | debtAmount |  |  | 18, 5 | * Công nợ hiện tại trên phiếu |
|  | customerPays |  |  | 18, 5 | * Số tiền khách hàng sẽ trả trên phiếu |

* Request Mẫu:

{

"partnerId": "f4f06029-9204-4723-98dd-95bbef7803de",

"paymentMethod": "TienMat",

"amount": 2000,

"debtDetails": [

{

"invoiceId": 5827735926349824,

"totalAmount": 20000.00000,

"paymentAmount": 12000.00000,

"debtAmount": 8000.00000,

"customerPays": 2000

}],

}

* Output:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** |
|  | isSuccessful | Trả ra kết quả sau khi thanh toán công nợ: true/false |
|  | Data | Chuỗi dữ liệu trả về bổ sung |
|  | code | Mã lỗi hoặc trạng thái trả về từ API |
|  | notifyMessage | Thông báo về trạng thái yêu cầu |
|  | errorMessage | Mô tả lỗi nếu yêu cầu thất bại |
|  | errorData | Dữ liệu chi tiết về lỗi (nếu có) |
|  | additionalProperties | Trường này có thể chứa thêm dữ liệu mở rộng khác |
|  | errorTranslate | Thông điệp lỗi được chuyển đổi sang tiếng việt |

* Response mẫu:

{

"isSuccessful" : true,

"data" : null,

"code" : "00",

"notifyMessage" : null,

"errorMessage" : null,

"errorData" : null,

"additionalProperties" : { },

"errorTranslate" : null

}

##### Xử lý luồng sự kiện tương tác

|  |  |
| --- | --- |
| **Step** | **Description** |
|  | Thực hiện giải mã accessToken |
|  | Thực hiện validate tenantId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `tenants` WHERE `Id` = '\_giá trị\_' AND `IsActive` = 1 AND `IsDeleted` = 0  Trong đó: Id (tenantId) là mã thuê bao |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Thuê bao không tồn tại” * Nếu Id có IsActive # 1 => code = 400, message “Thuê bao bị khóa” |
|  | Thực hiện validate shopId trong tenants   |  | | --- | | SELECT \* FROM `system\_shop` WHERE `TenantId` = '\_giá trị\_' AND `Id` = '\_giá trị\_'  Trong đó: Id (ShopId) là mã cửa hàng |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Cửa hàng không tồn tại” * Nếu không tìm thấy Id thuộc tenantId => code = 400, message “Cửa hàng không thuộc thuê bao” |
|  | Thực hiện validate userId trong shopId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `users` WHERE `TenantId` ='\_giá trị\_' AND `ShopId` = '\_giá trị\_' AND `Id` = '\_giá trị\_' AND `IsDeleted` = 0  Trong đó: Id (userId) là mã người dùng |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Người dùng không tồn tại” * Nếu không tìm thấy Id thuộc shopId và tenantId => code = 400, message “Người dùng không thuộc cửa hàng” |
|  | Thực hiện validate thời gian hiệu lực của token (exp)   * Nếu (exp) < Thời gian hiện tại => code = 400, message “Access Token đã hết hạn hoặc không hợp lệ” |
|  | Thực hiện validate vai trò của userId  Thực hiện kiểm tra quyền thao tác chức năng “Thanh toán (Khách hàng)” của userId trong cấu hình API. Nếu không khớp =>> code = 400, message “Tài khoản không có quyền truy cập API” |
|  | Thực hiện kiểm tra thông tin nhập   * Nếu khách hàng không nhập số tiền thanh toán =>> code = 400, message “Số tiền thanh toán không được bỏ trống” * Nếu khách hàng không nhập ngày thanh toán => code = 400, message “Ngày thanh toán không được bỏ trống” |
|  | Người dùng kích nút “Thanh toán” tại màn hình => Dữ liệu bản ghi được update vào CSDL   * Bảng account\_move: Lưu thông tin phiếu thu từ khách hàng * Bảng account\_move\_detail: Lưu thông tin chi tiết thanh toán từng phiếu hóa đơn trong phiếu thu * Bảng partner\_system: Cập nhật lại công nợ khách hàng sau khi thanh toán công nợ |
|  | Truy vấn dữ liệu trong CSDL khi tiến hành thanh toán thành công   |  | | --- | | SELECT DebtAmount FROM `system\_partner` WHERE `PublishId` = 'e5b44649-31d9-4863-afcf-801c2adf5e80' |  * Trong đó:   + PublishId: Là id mã hóa khách hàng dùng để kiểm tra công nợ sau khi thanh toán * Nếu có lỗi xảy ra => code = 500, message “Có lỗi xảy ra” * Nếu thành công => code = 00, message “Thanh toán công nợ thành công” |

#### Xóa khách hàng

##### Thông tin chung API

* Url: /api/pos/customer/removeByPublishViewId
* Method: POST
* Headers:
  + Request Headers:
    - Content-Type: application/json
    - Authorization: Bearer

eyJhbGciOiJIUzUxMiJ9.eyJ0ZW5hbnRfaWQiOjQ2LCJzdWIiOiIxNTQiLCJzaG9wX2lkIjoxMDAsInVzZXJfaWQiOjE1NCwibmFtZSI6IkFkbWluIHNob3AgVGh1w6ogYmFvIHPhu5EgMDEiLCJleHAiOjE3MzU0NjYxNjgsImlhdCI6MTczMjg3NDE2OCwibGV2ZWxfdXNlciI6ImFkbWluX3RlbmFudCIsImxpc3Rfc2hvcCI6WzEwMF0sInRlbmFudF9jb2RlIjoiVEhVRUJBT18wMSJ9.9hRwWNAMrBi\_jKst5To-zmgAirP9SSfZParXSV34KyntfbVxS\_88Rgd7u9896EYF\_IGBrNUv7ROEIu\_5jJPJhw

* + Response Headers:
    - Access-Control-Allow-Origin: \*
    - Content-Type: application/json

##### Mô tả chi tiết thông tin đầu vào, đầu ra

* Input:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** | **Bắt buộc** | **Maxlength** | **Mô tả** |
|  | publishViewId | Id đã được mã hóa | Yes |  | * Nhập Id mã hóa của khách hàng cần xóa khỏi hệ thống * Data mapping:   system\_partner.PublishId |

Request mẫu:

{

    "publishViewId": "e5b44649-31d9-4863-afcf-801c2adf5e80"

}

* Output:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** |
|  | isSuccessful | Trả ra kết quả sau khi xóa khách hàng: true/false |
|  | data | Chuỗi dữ liệu khách hàng được chọn để xóa |
|  | id | Id khách hàng |
|  | publishViewId | Thông tin mã hóa id khách hàng |
|  | code | Mã khách hàng |
|  | name | Tên khách hàng |
|  | phone | Số điện thoại |
|  | email | Địa chỉ email |
|  | address | Địa chỉ chi tiết |
|  | gender | Giới tính |
|  | type | Loại đối tác (Khách hàng; Nhà cung cấp)  Lưu ý: Trường này sử dụng Enum |
|  | groupId | Nhóm khách hàng |
|  | categoryId | Phân loại (Cá nhân; Tổ chức)  Lưu ý: Trường này sử dụng Enum |
|  | dateOfBirth | Ngày sinh |
|  | taxCode | Mã số thuế |
|  | cityCode | Mã tỉnh/tp |
|  | districtCode | Mã quận/huyện |
|  | wardCode | Mã xã/phường |
|  | notes | Ghi chú |
|  | totalAmount | Tổng tiền đã trả |
|  | totalReturnAmount | Tổng tiền đã trả lại |
|  | isActive | Trạng thái hoạt động |
|  | code | Mã lỗi hoặc trạng thái trả về từ API |
|  | notifyMessage | Thông báo về trạng thái yêu cầu |
|  | errorMessage | Mô tả lỗi nếu yêu cầu thất bại |
|  | errorData | Dữ liệu chi tiết về lỗi (nếu có) |
|  | additionalProperties | Trường này có thể chứa thêm dữ liệu mở rộng khác |
|  | errorTranslate | Thông điệp lỗi được chuyển đổi sang tiếng việt |

* Response mẫu:

{

    "isSuccessful": **true**,

    "data": {

        "id": 373,

        "publishViewId": **null**,

        "code": "KH240030",

        "name": "Phương anh",

        "phone": "0968328322",

        "email": "",

        "address": "

        "gender": "FEMALE",

        "genderStr": **null**,

        "type": "Customer",

        "typeStr": **null**,

        "groupId": 2020,

        "categoryId": "Individual",

        "notes": "",

"totalAmount": **null**,

"totalReturnAmount": **null**,

        "isActive": **true**,

    },

    "code": "00",

    "notifyMessage": "RemoveSuccessfully",

    "errorMessage": **null**,

    "errorData": **null**,

    "additionalProperties": {},

    "errorTranslate": **null**

}

##### Xử lý luồng sự kiện tương tác

|  |  |
| --- | --- |
| **Step** | **Description** |
|  | Thực hiện giải mã accessToken |
|  | Thực hiện validate tenantId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `tenants` WHERE `Id` = '\_giá trị\_' AND `IsActive` = 1 AND `IsDeleted` = 0  Trong đó: Id (tenantId) là mã thuê bao |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Thuê bao không tồn tại” * Nếu Id có IsActive # 1 => code = 400, message “Thuê bao bị khóa” |
|  | Thực hiện validate shopId trong tenants   |  | | --- | | SELECT \* FROM `system\_shop` WHERE `TenantId` = '\_giá trị\_' AND `Id` = '\_giá trị\_'  Trong đó: Id (ShopId) là mã cửa hàng |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Cửa hàng không tồn tại” * Nếu không tìm thấy Id thuộc tenantId => code = 400, message “Cửa hàng không thuộc thuê bao” |
|  | Thực hiện validate userId trong shopId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `users` WHERE `TenantId` ='\_giá trị\_' AND `ShopId` = '\_giá trị\_' AND `Id` = '\_giá trị\_' AND `IsDeleted` = 0  Trong đó: Id (userId) là mã người dùng |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Người dùng không tồn tại” * Nếu không tìm thấy Id thuộc shopId và tenantId => code = 400, message “Người dùng không thuộc cửa hàng” |
|  | Thực hiện validate thời gian hiệu lực của token (exp)   * Nếu (exp) < Thời gian hiện tại => code = 400, message “Access Token đã hết hạn hoặc không hợp lệ” |
|  | Thực hiện validate vai trò của userId  Thực hiện kiểm tra quyền thao tác chức năng “Xóa (Khách hàng)” của userId trong cấu hình API. Nếu không khớp =>> code = 400, message “Tài khoản không có quyền truy cập API” |
|  | Thực hiện kiểm tra thông tin khách hàng người dùng chọn xóa   * Nếu khách hàng có ràng buộc => code = 400, message “Khách hàng đang ràng buộc với [tên bảng liên quan]”   Ví dụ: Khách hàng liên quan đến công nợ => Hệ thống sẽ hiển thị cảnh báo ràng buộc không cho xóa |
|  | Người dùng kích nút “Có” tại màn hình xác nhận => Dữ liệu bản ghi xóa thành công được update vào CSDL (bảng system\_partner)   |  | | --- | | DELETE FROM system\_partner  WHERE Id = '\_giá trị\_' | |
|  | Truy vấn dữ liệu trong CSDL khách hàng vừa xóa thành công   |  | | --- | | SELECT \* FROM `system\_partner` WHERE `PublishId` LIKE '% e5b44649-31d9-4863-afcf-801c2adf5e80%' AND IsDeleted = 1 |  * Trong đó:   + PublishId: Là id mã hóa khách hàng được chọn để xóa * Nếu có lỗi xảy ra => code = 500, message “Có lỗi xảy ra” * Nếu thành công => code = 00, message “Xóa thành công” |

#### Thêm mới khách hàng từ file excel

##### API Thực hiện validate dữ liệu file import

###### Thông tin chung API

* Url: api/pos/customer/import/validate-data
* Method: POST
* Headers:
  + Request Headers:
    - Content-Type: application/json
    - Authorization: Bearer

eyJhbGciOiJIUzUxMiJ9.eyJ0ZW5hbnRfaWQiOjQ2LCJzdWIiOiIxNTQiLCJzaG9wX2lkIjoxMDAsInVzZXJfaWQiOjE1NCwibmFtZSI6IkFkbWluIHNob3AgVGh1w6ogYmFvIHPhu5EgMDEiLCJleHAiOjE3MzU0NjYxNjgsImlhdCI6MTczMjg3NDE2OCwibGV2ZWxfdXNlciI6ImFkbWluX3RlbmFudCIsImxpc3Rfc2hvcCI6WzEwMF0sInRlbmFudF9jb2RlIjoiVEhVRUJBT18wMSJ9.9hRwWNAMrBi\_jKst5To-zmgAirP9SSfZParXSV34KyntfbVxS\_88Rgd7u9896EYF\_IGBrNUv7ROEIu\_5jJPJhw

* + Response Headers:
    - Access-Control-Allow-Origin: \*
    - Content-Type: application/json

###### Mô tả chi tiết thông tin đầu vào, đầu ra

* Input:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** | **Bắt buộc** | **Maxlength** | **Mô tả** |
|  | Code |  |  | 50 | * Mã khách hàng |
|  | Name |  | Yes | 100 | * Tên khách hàng |
|  | Phone |  | Yes | 30 | * Số điện thoại |
|  | Email |  |  | 50 | * Email |
|  | Address |  |  | 200 | * Địa chỉ khách hàng |
|  | GenderStr |  |  |  | * Giới tính khách hàng (Nam, Nữ) |
|  | CategoryStr |  |  |  | * Loại Khách hàng (Cá nhân, Tổ chức) |
|  | TaxCode |  |  | 100 | * Mã số thuế |
|  | CityName |  |  |  | * Tên Tỉnh/Thành phố |
|  | DistrictName |  |  |  | * Tên Quận/Huyện |
|  | WardName |  |  |  | * Tên Xã/Phường |
|  | DateOfBirth |  |  |  | * Ngày sinh |
|  | GroupName |  |  |  | * Nhóm khách hàng |
|  | isActiveStr |  |  |  | * Trạng thái (Hoạt động, Tạm dừng) |

* Request mẫu:

[

"rowId": 1,

"code": "KH2400306",

"name": "PVT",

"categoryStr": "Cá nhân",

"genderStr": "Nam",

"phone": "0334123573",

"cityName": "Thành phố Hà Nội",

"districtName": "Việt Nam",

"wardName": "Việt Nam",

"notes": "ss",

"isActiveStr": "Tạm ngừng"

},

]

* Output:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** |
|  | isSuccessful | Trả ra kết quả sau khi validate input: true/false |
|  | data | Chuỗi dữ liệu sau khi xác thực thành công |
|  | listSuccess | Danh sách dữ liệu khách hàng hợp lệ |
|  | listError | Danh sách dữ liệu khách hàng không hợp lệ |
|  | errorMessage | Mô tả lỗi nếu yêu cầu thất bại |
|  | errorData | Dữ liệu chi tiết về lỗi (nếu có) |
|  | additionalProperties | Trường này có thể chứa thêm dữ liệu mở rộng khác |
|  | errorTranslate | Thông điệp lỗi được chuyển đổi sang tiếng việt |
|  | fileInfo | File chứa thông tin lỗi từng dữ liệu import nếu có |

* Thông tin dữ liệu trả về sau khi validate (hợp lệ / không hợp lệ):

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** |
|  | code | Mã khách hàng |
|  | name | Tên khách hàng |
|  | phone | Số điện thoại |
|  | email | Email |
|  | address | Địa chỉ khách hàng |
|  | genderId | Giới tính khách hàng (Enum) |
|  | genderStr | Giới tính khách hàng trên dữ liệu import |
|  | categoryId | Loại Khách hàng (Enum) |
|  | categoryStr | Loại khách hàng trên dữ liệu import |
|  | taxCode | Mã số thuế |
|  | cityCode | Mã Tỉnh/Thành phố |
|  | cityName | Tên Tỉnh/Thành phố |
|  | districtCode | Mã Quận/Huyện |
|  | districtName | Tên Quận/Huyện |
|  | wardCode | Mã Xã/Phường |
|  | wardName | Tên Xã/Phường |
|  | dateOfBirth | Ngày sinh |
|  | groupName | Nhóm khách hàng |
|  | isActive | Trạng thái |
|  | isActiveStr | Trạng thái trên dữ liệu import |
|  | listError | Danh sách lỗi nếu có |
|  | error | Chi tiết lỗi nếu có |
|  | isError | Trả về kết quả sau khi validate dữ liệu: true/false |

* Response mẫu:

{

"isSuccessful" : true,

"data" : {

"listSuccess" : [],

"listError" : [ {

"code" : "KH2400306",

"name" : "PVT",

"phone" : "0334123573",

"email" : null,

"address" : null,

"gender" : "MALE",

"genderStr" : "Nam",

"type" : "Customer",

"groupId" : null,

"categoryId" : null,

"debtAmount" : null,

"dateOfBirth" : null,

"taxCode" : null,

"notes" : "ss",

"country" : null,

"countryCode" : null,

"districtCode" : null,

"districtName" : "Việt Nam",

"cityCode" : "01",

"cityName" : "Thành phố Hà Nội",

"wardCode" : null,

"wardName" : "Việt Nam",

"countryId" : null,

"wardId" : null,

"isActive" : false,

"groupName" : null,

"listError" : [{

"error" : "districtNotFound"

}, {

"error" : "wardNotFound"

}],

"isError" : true,

"isActiveStr" : "Tạm ngừng",

"categoryStr" : "Cá nhân"

} ],

"fileInfo" : {

"templatePrinterId" : null,

"name" : null,

"templatePrintEnumId" : null,

"fileName" : "danh-sach-khach-hang-loi.xlsx",

"documentId" : "f63e75f9-cf3a-4a01-acea-338d4cc467c7",

"mimeType" : null,

"default" : false

}

},

"code" : "00",

"notifyMessage" : null,

"errorMessage" : null,

"errorData" : null,

"additionalProperties" : { },

"errorTranslate" : null

}

##### API Thực hiện lưu dữ liệu import

###### Thông tin chung API

* Url: api/pos/customer/import-excel
* Method: POST
* Headers:
  + Request Headers:
    - Content-Type: application/json
    - Authorization: Bearer

eyJhbGciOiJIUzUxMiJ9.eyJ0ZW5hbnRfaWQiOjQ2LCJzdWIiOiIxNTQiLCJzaG9wX2lkIjoxMDAsInVzZXJfaWQiOjE1NCwibmFtZSI6IkFkbWluIHNob3AgVGh1w6ogYmFvIHPhu5EgMDEiLCJleHAiOjE3MzU0NjYxNjgsImlhdCI6MTczMjg3NDE2OCwibGV2ZWxfdXNlciI6ImFkbWluX3RlbmFudCIsImxpc3Rfc2hvcCI6WzEwMF0sInRlbmFudF9jb2RlIjoiVEhVRUJBT18wMSJ9.9hRwWNAMrBi\_jKst5To-zmgAirP9SSfZParXSV34KyntfbVxS\_88Rgd7u9896EYF\_IGBrNUv7ROEIu\_5jJPJhw

* + Response Headers:
    - Access-Control-Allow-Origin: \*
    - Content-Type: application/json

###### Mô tả chi tiết tiết đầu vào, đầu ra

* Input:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** | **Bắt buộc** | **Maxlength** | **Mô tả** |
|  | Code |  |  | 50 | * Mã khách hàng |
|  | Name |  | Yes | 100 | * Tên khách hàng |
|  | Phone |  | Yes | 30 | * Số điện thoại |
|  | Email |  |  | 50 | * Email |
|  | Address |  |  | 200 | * Địa chỉ khách hàng |
|  | GenderId |  |  |  | * Giới tính khách hàng (Enum) |
|  | CategoryId |  |  |  | * Loại Khách hàng (Enum) |
|  | TaxCode |  |  | 100 | * Mã số thuế |
|  | CityCode |  |  |  | * Mã Tỉnh/Thành phố |
|  | DistrictCode |  |  |  | * Mã Quận/Huyện |
|  | WardCode |  |  |  | * Mã Xã/Phường |
|  | DateOfBirth |  |  |  | * Ngày sinh |
|  | GroupId |  |  |  | * Id Nhóm khách hàng |
|  | isActive |  |  |  | * Trạng thái |

* Request mẫu:

[

{

"code": "KH2400306",

"name": "PVT",

"categoryId": "Individual",

"gender": "MALE",

"phone": "0334123573",

"cityCode": "01",

"districtCode": "001",

"wardCode": "00001",

"notes": "ss",

"isActive": "True"

}

]

* Output:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** |
|  | isSuccessful | Trả ra kết quả sau khi import khách hàng thành công: true/false |
|  | data | Dữ liệu danh sách khách hàng sau khi thêm thành công |
|  | code | Mã lỗi hoặc trạng thái trả về từ API |
|  | notifyMessage | Thông báo về trạng thái yêu cầu |
|  | errorMessage | Mô tả lỗi nếu yêu cầu thất bại |
|  | errorData | Dữ liệu chi tiết về lỗi (nếu có) |
|  | additionalProperties | Trường này có thể chứa thêm dữ liệu mở rộng khác |
|  | errorTranslate | Thông điệp lỗi được chuyển đổi sang tiếng việt |

* Response mẫu:

[

{

"code": "KH2400306",

"name": "PVT",

"categoryId": "Individual",

"gender": "MALE",

"phone": "0334123573",

"cityCode": "01",

"districtCode": "001",

"wardCode": "00001",

"notes": "ss",

"isActive": "True"

}

]

###### Xử lý luồng sự kiện tương tác

|  |  |
| --- | --- |
| **Step** | **Description** |
|  | Thực hiện giải mã accessToken |
|  | Thực hiện validate tenantId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `tenants` WHERE `Id` = '\_giá trị\_' AND `IsActive` = 1 AND `IsDeleted` = 0  Trong đó: Id (tenantId) là mã thuê bao |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Thuê bao không tồn tại” * Nếu Id có IsActive # 1 => code = 400, message “Thuê bao bị khóa” |
|  | Thực hiện validate shopId trong tenantId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `system\_shop` WHERE `TenantId` = '\_giá trị\_' AND `Id` = '\_giá trị\_'  Trong đó: Id (ShopId) là mã cửa hàng |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Cửa hàng không tồn tại” * Nếu không tìm thấy Id thuộc tenantId => code = 400, message “Cửa hàng không thuộc thuê bao” |
|  | Thực hiện validate userId trong shopId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `users` WHERE `TenantId` ='\_giá trị\_' AND `ShopId` = '\_giá trị\_' AND `Id` = '\_giá trị\_' AND `IsDeleted` = 0  Trong đó: Id (userId) là mã người dùng |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Người dùng không tồn tại” * Nếu không tìm thấy Id thuộc shopId và tenantId => code = 400, message “Người dùng không thuộc cửa hàng” |
|  | Thực hiện validate thời gian hiệu lực của token (exp)   * Nếu (exp) < Thời gian hiện tại => code = 400, message “Access Token đã hết hạn hoặc không hợp lệ” |
|  | Thực hiện validate vai trò của userId  Thực hiện kiểm tra quyền thao tác chức năng “Import khách hàng” của userId trong cấu hình API. Nếu không khớp =>> code = 400, message “Tài khoản không có quyền truy cập API” |
|  | Thực hiện kiểm tra thông tin khách hàng người dùng nhập:   * Nếu nhập “Phân loại khách hàng” giá trị không hợp lệ => code = 400, message, “Phân loại khách hàng không hợp lệ” * Nếu nhập “Mã khách hàng” trùng với mã khách hàng đã tồn tại trong ShopId => code = 400, message “Mã khách hàng đã tồn tại” * Nếu nhập “Mã khách hàng” vượt maxlength => code = 400, message “Mã khách hàng không được vượt quá 50 ký tự” * Nếu để trống trường “Tên khách hàng” => code = 400, message “Tên khách hàng không để trống” * Nếu nhập “Tên khách hàng” vượt maxlength => code = 400, message “Tên khách hàng không được vượt quá 100 ký tự” * Nếu để trống trường “Số điện thoại” => code = 400, message “Số điện thoại không để trống” * Nếu nhập “Số điện thoại” sai định dạng=> code = 400, message “Nhập sai định dạng số điện thoại” *(cụ thể: 10 chữ số đối với số di động; 11 chữ số đối với số cố định; và nằm trong danh sách đầu số các nhà mạng viễn thông tại Việt Nam)* * Nếu nhập “Số điện thoại” trùng với Số điện thoại của khách hàng đã tồn tại trong ShopId => code = 400, message “Số điện thoại khách hàng đã được sử dụng” * Nếu nhập “Ngày sinh” sai định dạng => code = 400, message “Ngày sinh không đúng định dạng” * Nếu nhập “Email” sai định dạng => code = 400, message “Email không đúng định dạng” * Nếu nhập “Email” vượt maxlength => code = 400, message “Email không được được quá 50 ký tự” * Nếu nhập “Mã số thuế” vượt maxlength => code = 400, message “Mã số thuế không được vượt quá 100 ký tự” * Nếu nhập “Tỉnh/Thành phố” giá trị không hợp lệ => code = 400, message, “Tỉnh/Thành phố không tồn tại trong hệ thống” * Nếu nhập “Quận/Huyện” giá trị không hợp lệ => code = 400, message, “Quận/Huyện không tồn tại trong hệ thống” * Nếu nhập “Xã/Phường” giá trị không hợp lệ => code = 400, message, “Xã/Phường không tồn tại trong hệ thống” * Nếu nhập “Địa chỉ” vượt maxlength => code = 400, message “Địa chỉ không được vượt quá 200 ký tự” * Nếu nhập “Ghi chú” vượt maxlength => code = 400, message “Ghi chú không được vượt quá 200 ký tự” |
|  | Lưu dữ liệu vào CSDL (dữ liệu thêm mới được lưu vào bảng system\_partner)   |  | | --- | | INSERT INTO system\_partner  (Id, CategoryId, `Code`, `Name`, Phone, Gender, DateOfBirth, GroupId, Email, TaxCode, CityCode, DistrictCode, WardCode,Address, Notes, IsActive, ShopId, TenantId)  VALUES (:id, :categoryId, :code, :name, :phone, :email, :address, :gender, :type, :groupId, :dateOfBirth, :taxCode, :districtCode, :cityCode, :wardCode, :isActive, :shopId, :tenantId) | |
|  | Truy vấn dữ liệu trong CSDL khách hàng vừa thêm mới thành công   |  | | --- | | SELECT \* FROM `system\_partner ` WHERE `Id` = :Id |  * Trong đó:   + Id: Là id khách hàng vừa thêm mới thành công * Nếu có lỗi xảy ra => code = 500, message “Có lỗi xảy ra” * Nếu thêm mới thành công => code = 00, trả dữ liệu {data} cho API |

### Nhóm khách hàng

#### Danh sách nhóm khách hàng

##### Thông tin chung API

* Url: /api/pos/customer-group/get-paged
* Method: POST
* Headers:
  + Request Headers:
    - Content-Type: application/json
    - Authorization: Bearer

eyJhbGciOiJIUzUxMiJ9.eyJ0ZW5hbnRfaWQiOjQ2LCJzdWIiOiIxNTQiLCJzaG9wX2lkIjoxMDAsInVzZXJfaWQiOjE1NCwibmFtZSI6IkFkbWluIHNob3AgVGh1w6ogYmFvIHPhu5EgMDEiLCJleHAiOjE3MzU0NjYxNjgsImlhdCI6MTczMjg3NDE2OCwibGV2ZWxfdXNlciI6ImFkbWluX3RlbmFudCIsImxpc3Rfc2hvcCI6WzEwMF0sInRlbmFudF9jb2RlIjoiVEhVRUJBT18wMSJ9.9hRwWNAMrBi\_jKst5To-zmgAirP9SSfZParXSV34KyntfbVxS\_88Rgd7u9896EYF\_IGBrNUv7ROEIu\_5jJPJhw

* + Response Headers:
    - Access-Control-Allow-Origin: \*
    - Content-Type: application/json

##### Mô tả chi tiết thông tin đầu vào, đầu ra

* Input:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** | **Bắt buộc** | **Maxlength** | **Mô tả** |
|  | isActive |  |  |  | Tìm kiếm theo trạng thái hoạt động  Gồm 2 giá trị:   * true * false |
|  | filter |  |  |  | Tìm kiếm theo từ khóa: Mã nhóm KH; Tên nhóm KH |
|  | maxResultCount |  |  |  | Số lượng bản ghi hiển thị tối đa trên mỗi trang |
|  | skipCount |  |  |  | Số lượng bản ghi bỏ qua trước khi lấy dữ liệu (dùng để phân trang) |

* Request mẫu:

{

    "isActive": **true**,

    "filter": "Khách hàng tiềm năng",

    "maxResultCount": 5,

"skipCount": 0

}

* Output:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** |
|  | totalCount | Hiển thị tổng số bản ghi khi truy vấn thành công |
|  | items | Hiển thị mảng dữ liệu khi truy vấn thành công |
|  | id | Hiển thị id của nhóm khách hàng |
|  | publishViewId | Hiển thị thông tin mã hóa id của nhóm khách hàng |
|  | groupName | Hiển thị tên của nhóm khách hàng |
|  | groupCode | Hiển thị mã của nhóm khách hàng |
|  | groupType | Hiển thị loại đối tác  Lưu ý: trường groupType sử dụng Enum:  **Mã 1: Customer**  Mã 2: Supplier  Mã 3: Sale  Mã 4: Employee  Mã 5: Company  Mã 6: Other |
|  | numberOfPartnerInGroup | Số lượng khách hàng trong nhóm |
|  | shopId | Hiển thị Id của cửa hàng theo tenantId đã khởi tạo |
|  | notes | Hiển thị ghi chú của nhóm khách hàng |
|  | isActive | Hiển thị trạng thái của nhóm khách hàng |

* Response mẫu:

{

    "totalCount": 1,

    "items": [

        {

            "id": 38,

            "publishViewId": "d540c923-fc9e-48aa-86ae-c5fb2b961c28",

            "groupName": "Khách hàng tiềm năng",

            "groupCode": "Prospects",

            "groupType": "Customer",

"numberOfPartnerInGroup ": 1,

            "shopId": 100,

            "notes": "",

            "isActive": **true**

        }

    ]

}

##### Xử lý luồng sự kiện tương tác

|  |  |
| --- | --- |
| **Step** | **Description** |
|  | Thực hiện giải mã accessToken |
|  | Thực hiện validate tenantId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `tenants` WHERE `Id` = '\_giá trị\_' AND `IsActive` = 1 AND `IsDeleted` = 0  Trong đó: Id (tenantId) là mã thuê bao |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Thuê bao không tồn tại” * Nếu Id có IsActive # 1 => code = 400, message “Thuê bao bị khóa” |
|  | Thực hiện validate userId trong tenantId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `users` WHERE `TenantId` ='\_giá trị\_' AND `Id` = '\_giá trị\_' AND `IsDeleted` = 0  Trong đó: Id (userId) là mã người dùng |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Người dùng không tồn tại” * Nếu không tìm thấy Id thuộc tenantId => code = 400, message “Người dùng không thuộc cửa hàng” |
|  | Thực hiện validate thời gian hiệu lực của token (exp)   * Nếu (exp) < Thời gian hiện tại => code = 400, message “Access Token đã hết hạn hoặc không hợp lệ” |
|  | Thực hiện validate vai trò của userId  Thực hiện kiểm tra quyền thao tác chức năng “Xem danh sách (Nhóm khách hàng)” của userId trong cấu hình API. Nếu không khớp =>> code = 400, message “Tài khoản không có quyền truy cập API” |
|  | Truy vấn dữ liệu trong cơ sở dữ liệu danh sách nhóm khách hàng   |  | | --- | | SELECT \*  FROM `system\_partner\_group`  WHERE `TenantId` = :TenantId AND ` GroupType` = 1 AND `IsDeleted` = 0 |  * Trong đó:   + TenantId: Mã thuê bao * Nếu có lỗi xảy ra => code = 500, message “Có lỗi xảy ra” * Nếu thành công, trả dữ liệu [{items}] cho API |

#### Thêm khách hàng vào nhóm

##### Thông tin chung API

* Url: api/pos/customer-group/{id}/add-partners
* Method: POST
* Headers:
* Request Headers:
* Content-Type: application/json
* Authorization: Bearer
* eyJhbGciOiJIUzUxMiJ9.eyJ0ZW5hbnRfaWQiOjQ2LCJzdWIiOiIxNTQiLCJzaG9wX2lkIjoxMDAsInVzZXJfaWQiOjE1NCwibmFtZSI6IkFkbWluIHNob3AgVGh1w6ogYmFvIHPhu5EgMDEiLCJleHAiOjE3MzU0NjYxNjgsImlhdCI6MTczMjg3NDE2OCwibGV2ZWxfdXNlciI6ImFkbWluX3RlbmFudCIsImxpc3Rfc2hvcCI6WzEwMF0sInRlbmFudF9jb2RlIjoiVEhVRUJBT18wMSJ9.9hRwWNAMrBi\_jKst5To-zmgAirP9SSfZParXSV34KyntfbVxS\_88Rgd7u9896EYF\_IGBrNUv7ROEIu\_5jJPJhw
* Response Headers:
* Access-Control-Allow-Origin: \*
* Content-Type: application/json

##### Mô tả đầu vào, đầu ra

* Input:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** | **Bắt buộc** | **Maxlength** | **Mô tả** |
|  | Id |  | Yes |  | * Id mã hoá của nhóm khách hàng |
|  | partnerIds |  | Yes |  | * Danh sách các id của khách hàng muốn thêm vào nhóm |

* Request mẫu: api/pos/customer-group/7498a62a-c48a-4f40-a3d4-24b6c1244552/add-partners
* Body:

{

    ["e0d0f3c3-49b6-43b0-96ec-77dc65657c5f"]

}

* Output:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** |
|  | isSuccessful | Trả ra kết quả sau khi thêm khách hàng vào nhóm: true/false |
|  | data | Chuỗi dữ liệu sau khi thêm thành công |
|  | code | Mã lỗi hoặc trạng thái trả về từ API |
|  | notifyMessage | Thông báo về trạng thái yêu cầu |
|  | errorMessage | Mô tả lỗi nếu yêu cầu thất bại |
|  | errorData | Dữ liệu chi tiết về lỗi (nếu có) |
|  | additionalProperties | Trường này có thể chứa thêm dữ liệu mở rộng khác |
|  | errorTranslate | Thông điệp lỗi được chuyển đổi sang tiếng việt |

* Response mẫu:

{

    "isSuccessful": **true**,

    "data": **null**

    "code": "00",

    "notifyMessage": **null,**

    "errorMessage": **null**,

    "errorData": **null**,

    "additionalProperties": {},

    "errorTranslate": **null**

}

##### Xử lý luồng sự kiện tương tác

|  |  |
| --- | --- |
| **Step** | **Description** |
|  | Thực hiện giải mã accessToken |
|  | Thực hiện validate tenantId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `tenants` WHERE `Id` = '\_giá trị\_' AND `IsActive` = 1 AND `IsDeleted` = 0  Trong đó: Id (tenantId) là mã thuê bao |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Thuê bao không tồn tại” * Nếu Id có IsActive # 1 => code = 400, message “Thuê bao bị khóa” |
|  | Thực hiện validate userId trong tenantId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `users` WHERE `TenantId` ='\_giá trị\_' AND `Id` = '\_giá trị\_' AND `IsDeleted` = 0  Trong đó: Id (userId) là mã người dùng |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Người dùng không tồn tại” * Nếu không tìm thấy Id thuộc tenantId => code = 400, message “Người dùng không thuộc cửa hàng” |
|  | Thực hiện validate thời gian hiệu lực của token (exp)   * Nếu (exp) < Thời gian hiện tại => code = 400, message “Access Token đã hết hạn hoặc không hợp lệ” |
|  | Thực hiện validate vai trò của userId  Thực hiện kiểm tra quyền thao tác chức năng “Thêm mới/Sửa (Nhóm khách hàng)” của userId trong cấu hình API. Nếu không khớp => code = 400, message “Tài khoản không có quyền truy cập API” |
|  | Thực hiện kiểm tra thông tin nhóm khách hàng người dùng nhập:   * Nếu nhập “Id” khách hàng không tồn tại => code = 400, message “Mã nhóm khách hàng không tồn tại hoặc đã bị xoá” * Nếu không nhập danh sách “Id” khách hàng => code = 400, message “Danh sách khách hàng không được bỏ trống” * Nếu có “Id” khách hàng không tồn tại => code = 400, message “Khách hàng không tồn tại hoặc đã bị xoá” |
|  | Cập nhật dữ liệu vào bảng system\_partner\_group (Số lượng khách hàng trong nhóm)  Cập nhật dữ liệu vào bảng system\_partner (Id của nhóm khách hàng)   |  | | --- | | * UPDATE `system\_partner`   SET GroupId = (  SELECT `Id`  FROM `system\_partner\_group`  WHERE `PublishId` = :Id  ) WHERE `PublishId` IN :PartnerIds;   * UPDATE `system\_partner\_group` pg   SET `numberOfPartnerInGroup` = (  SELECT COUNT(1) FROM `system\_partner` p WHERE p.GroupId = pg.id)  WHERE pg.Id = :Id; | |
|  | Truy vấn dữ liệu trong CSDL nhóm khách hàng vừa thêm mới thành công   |  | | --- | | SELECT `numberOfPartnerInGroup` FROM `system\_partner\_group` WHERE `Id` = :Id;  Select `GroupId` from `system\_partner` where `PublishId` In :PartnerIds |  * Trong đó:   + PartnerIds: Là Danh sách các “Id” của khách hàng muốn thêm vào nhóm   VD: (“0459b9fe-6804-4128-be57-5951d7e73d28” , “0de1d60c-7b70-4b94-992c-c21bda3f5000)  + Id: Id mã hóa của nhóm khách hàng cần kiểm tra   * Nếu có lỗi xảy ra => code = 500, message “Có lỗi xảy ra” * Nếu thêm mới thành công => code = 00, trả dữ liệu {data} cho API |

#### Xóa khách hàng khỏi nhóm

##### Thông tin chung API

* Url: /pos/customer-group/{id}/remove-partners
* Method: POST
* Headers:
  + Request Headers:
    - Content-Type: application/json
    - Authorization: Bearer

eyJhbGciOiJIUzUxMiJ9.eyJ0ZW5hbnRfaWQiOjQ2LCJzdWIiOiIxNTQiLCJzaG9wX2lkIjoxMDAsInVzZXJfaWQiOjE1NCwibmFtZSI6IkFkbWluIHNob3AgVGh1w6ogYmFvIHPhu5EgMDEiLCJleHAiOjE3MzU0NjYxNjgsImlhdCI6MTczMjg3NDE2OCwibGV2ZWxfdXNlciI6ImFkbWluX3RlbmFudCIsImxpc3Rfc2hvcCI6WzEwMF0sInRlbmFudF9jb2RlIjoiVEhVRUJBT18wMSJ9.9hRwWNAMrBi\_jKst5To-zmgAirP9SSfZParXSV34KyntfbVxS\_88Rgd7u9896EYF\_IGBrNUv7ROEIu\_5jJPJhw

* + Response Headers:
    - Access-Control-Allow-Origin: \*
    - Content-Type: application/json

##### Mô tả chi tiết thông tin đầu vào, đầu ra

* Input:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** | **Bắt buộc** | **Maxlength** | **Mô tả** |
|  | Id |  | Yes |  | * Id mã hoá của nhóm khách hàng |
|  | partnerIds |  | Yes |  | * Danh sách các id của khách hàng muốn xóa khỏi nhóm |

* Request mẫu: api/pos/customer-group/7498a62a-c48a-4f40-a3d4-24b6c1244552/remove-partners
* Body:

{

    ["e0d0f3c3-49b6-43b0-96ec-77dc65657c5f"]

}

* Output:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** |
|  | isSuccessful | Trả ra kết quả sau khi xóa khách hàng khỏi nhóm: true/false |
|  | data | Chuỗi dữ liệu khi xóa thành công |
|  | code | Mã lỗi hoặc trạng thái trả về từ API |
|  | notifyMessage | Thông báo về trạng thái yêu cầu |
|  | errorMessage | Mô tả lỗi nếu yêu cầu thất bại |
|  | errorData | Dữ liệu chi tiết về lỗi (nếu có) |
|  | additionalProperties | Trường này có thể chứa thêm dữ liệu mở rộng khác |
|  | errorTranslate | Thông điệp lỗi được chuyển đổi sang tiếng việt |

* Response mẫu:

{

    "isSuccessful": **true**,

    "data": **null**

    "code": "00",

    "notifyMessage": **null,**

    "errorMessage": **null**,

    "errorData": **null**,

    "additionalProperties": {},

    "errorTranslate": **null**

}

##### Xử lý luồng sự kiện tương tác

|  |  |
| --- | --- |
| **Step** | **Description** |
|  | Thực hiện giải mã accessToken |
|  | Thực hiện validate tenantId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `tenants` WHERE `Id` = '\_giá trị\_' AND `IsActive` = 1 AND `IsDeleted` = 0  Trong đó: Id (tenantId) là mã thuê bao |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Thuê bao không tồn tại” * Nếu Id có IsActive # 1 => code = 400, message “Thuê bao bị khóa” |
|  | Thực hiện validate userId trong tenantId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `users` WHERE `TenantId` ='\_giá trị\_' AND `Id` = '\_giá trị\_' AND `IsDeleted` = 0  Trong đó: Id (userId) là mã người dùng |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Người dùng không tồn tại” * Nếu không tìm thấy Id thuộc tenantId => code = 400, message “Người dùng không thuộc cửa hàng” |
|  | Thực hiện validate thời gian hiệu lực của token (exp)   * Nếu (exp) < Thời gian hiện tại => code = 400, message “Access Token đã hết hạn hoặc không hợp lệ” |
|  | Thực hiện validate vai trò của userId  Thực hiện kiểm tra quyền thao tác chức năng “Thêm mới/Sửa (Nhóm khách hàng)” của userId trong cấu hình API. Nếu không khớp => code = 400, message “Tài khoản không có quyền truy cập API” |
|  | Thực hiện kiểm tra thông tin nhóm khách hàng người dùng nhập:   * Nếu nhập “Id” khách hàng không tồn tại => code = 400, message “Mã nhóm khách hàng không tồn tại hoặc đã bị xoá” * Nếu không nhập danh sách “Id” khách hàng => code = 400, message “Danh sách khách hàng không được bỏ trống” * Nếu có “Id” khách hàng không tồn tại => code = 400, message “Khách hàng không tồn tại hoặc đã bị xoá” |
|  | Cập nhật dữ liệu vào bảng system\_partner\_group (Số lượng khách hàng trong nhóm)  Cập nhật dữ liệu vào bảng system\_partner (Id của nhóm)   |  | | --- | | * UPDATE `system\_partner`   SET `GroupId` = NULL WHERE `PublishId` IN :PartnerIds;   * UPDATE `system\_partner\_group` pg   SET `numberOfPartnerInGroup` = (  SELECT COUNT(1) FROM `system\_partner` p WHERE p.GroupId = pg.id)  WHERE pg.Id = :Id; | |
|  | Truy vấn dữ liệu trong CSDL nhóm khách hàng sau khi xóa khách hàng khỏi nhóm   |  | | --- | | SELECT `numberOfPartnerInGroup` FROM `system\_partner\_group` WHERE `Id` = :Id;  Select `GroupId` from `system\_partner` where `PublishId` In :PartnerIds |  * Trong đó:   + PartnerIds: Là Danh sách “Id” của các khách hàng muốn xóa khỏi nhóm   VD: (“0459b9fe-6804-4128-be57-5951d7e73d28” , “0de1d60c-7b70-4b94-992c-c21bda3f5000)  + Id: Id mã hóa của nhóm khách hàng cần kiểm tra   * Nếu có lỗi xảy ra => code = 500, message “Có lỗi xảy ra” * Nếu xóa thành công => code = 00, trả dữ liệu {data} cho API |

#### Tìm kiếm danh sách khách hàng nằm trong nhóm khách hàng

##### Thông tin chung API

* Url: /pos/api/customer-group/get-paged-partner
* Method: POST
* Headers:
  + Request Headers:
    - Content-Type: application/json
    - Authorization: Bearer

eyJhbGciOiJIUzUxMiJ9.eyJ0ZW5hbnRfaWQiOjQ2LCJzdWIiOiIxNTQiLCJzaG9wX2lkIjoxMDAsInVzZXJfaWQiOjE1NCwibmFtZSI6IkFkbWluIHNob3AgVGh1w6ogYmFvIHPhu5EgMDEiLCJleHAiOjE3MzU0NjYxNjgsImlhdCI6MTczMjg3NDE2OCwibGV2ZWxfdXNlciI6ImFkbWluX3RlbmFudCIsImxpc3Rfc2hvcCI6WzEwMF0sInRlbmFudF9jb2RlIjoiVEhVRUJBT18wMSJ9.9hRwWNAMrBi\_jKst5To-zmgAirP9SSfZParXSV34KyntfbVxS\_88Rgd7u9896EYF\_IGBrNUv7ROEIu\_5jJPJhw

* + Response Headers:
    - Access-Control-Allow-Origin: \*
    - Content-Type: application/json

##### Mô tả chi tiết đầu vào, đầu ra

* Input:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** | **Bắt buộc** | **Maxlength** | **Mô tả** |
|  | Id |  |  |  | * Id mã hóa của nhóm khách hàng |
|  | filter |  |  |  | * Tìm kiếm theo từ khóa: Tên khách hàng; Mã khách hàng, Số điện thoại |
|  | maxResultCount |  |  |  | * Số lượng bản ghi hiển thị tối đa trên danh sách |
|  | skipCount |  |  |  | * Số lượng bản ghi bỏ qua trước khi lấy dữ liệu (dùng để phân trang) |

* Request mẫu:

{

"skipCount": 0,

"maxResultCount": 10,

"id": "b5197cde-3f8e-4ace-80e7-ac5176c2e8ea"

}

* Output:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** |
|  | totalCount | Hiển thị tổng số bản ghi khi truy vấn thành công |
|  | items | Hiển thị mảng dữ liệu khi truy vấn thành công |
|  | id | Id định danh khách hàng |
|  | publishViewId | Thông tin mã hóa id của khách hàng |
|  | code | Mã khách hàng |
|  | name | Tên khách hàng |
|  | phone | Số điện thoại |
|  | email | Địa chỉ email |
|  | address | Địa chỉ chi tiết |
|  | gender | Giới tính |
|  | type | Loại đối tác (Khách hàng; Nhà cung cấp)  Lưu ý: Trường này sử dụng Enum |
|  | groupId | Nhóm khách hàng |
|  | categoryId | Phân loại (Cá nhân; Tổ chức)  Lưu ý: Trường này sử dụng Enum |
|  | dateOfBirth | Ngày sinh |
|  | taxCode | Mã số thuế |
|  | cityCode | Mã tỉnh/tp |
|  | districtCode | Mã quận/huyện |
|  | wardCode | Mã xã/phường |
|  | notes | Ghi chú |
|  | isActive | Trạng thái hoạt động |
|  | totalAmount | Tổng tiền đã thanh toán |
|  | totalReturnAmount | Tổng tiền đã trả lại |

* Response mẫu:

{

  "totalCount" : 1,

  "items" : [ {

    "id" : 196,

    "publishViewId" : "e0dc46e1-1072-42a1-a86e-06e2b8f83787",

    "code" : "KH0003",

    "name" : "ABCXYZ",

    "phone" : "0968328322",

    "email" : **null**,

    "address" : **null**,

    "gender" : "FEMALE",

    "type" : "Customer",

    "groupId" : 2055,

    "categoryId" : "Individual",

    "dateOfBirth" : "2024-12-07T00:00:00",

    "taxCode" : **null**,

    "notes" : **null**,

    "countryCode" : **null**,

    "districtCode" : **null**,

    "cityCode" : **null**,

    "wardCode" : **null**,

  "isActive" : **true**,

"groupName" : "aa",

"totalAmount" : **null**,

"totalReturnAmount" : **null**

}]

}

##### Xử lý luồng sự kiện tương tác

|  |  |
| --- | --- |
| **Step** | **Description** |
|  | Thực hiện giải mã accessToken |
|  | Thực hiện validate tenantId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `tenants` WHERE `Id` = '\_giá trị\_' AND `IsActive` = 1 AND `IsDeleted` = 0  Trong đó: Id (tenantId) là mã thuê bao |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Thuê bao không tồn tại” * Nếu Id có IsActive # 1 => code = 400, message “Thuê bao bị khóa” |
|  | Thực hiện validate shopId trong tenants   |  | | --- | | SELECT \* FROM `system\_shop` WHERE `TenantId` = '\_giá trị\_' AND `Id` = '\_giá trị\_'  Trong đó: Id (ShopId) là mã cửa hàng |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Cửa hàng không tồn tại” * Nếu không tìm thấy Id thuộc tenantId => code = 400, message “Cửa hàng không thuộc thuê bao” |
|  | Thực hiện validate userId trong shopId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `users` WHERE `TenantId` ='\_giá trị\_' AND `ShopId` = '\_giá trị\_' AND `Id` = '\_giá trị\_' AND `IsDeleted` = 0  Trong đó: Id (userId) là mã người dùng |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Người dùng không tồn tại” * Nếu không tìm thấy Id thuộc shopId và tenantId => code = 400, message “Người dùng không thuộc cửa hàng” |
|  | Thực hiện validate thời gian hiệu lực của token (exp)   * Nếu (exp) < Thời gian hiện tại => code = 400, message “Access Token đã hết hạn hoặc không hợp lệ” |
|  | Thực hiện validate vai trò của userId  Thực hiện kiểm tra quyền thao tác chức năng “Xem danh sách khách hàng thuộc nhóm” của userId trong cấu hình API. Nếu không khớp =>> code = 400, message “Tài khoản không có quyền truy cập API” |
|  | Truy vấn dữ liệu trong CSDL   |  | | --- | | SELECT sp.\*, spg.GroupName FROM `system\_partner` sp  join `system\_partner\_group` spg on sp.GroupId = spg.Id  WHERE spg.PublishId = : PublishId |  * Trong đó:   + PublishId: Là id mã hóa của nhóm khách hàng * Nếu có lỗi xảy ra => code = 500, message “Có lỗi xảy ra” |

#### Thêm mới nhóm khách hàng

##### Thông tin chung API

* Url: /api/pos/customer-group/create-or-update
* Method: POST
* Headers:
  + Request Headers:
    - Content-Type: application/json
    - Authorization: Bearer

eyJhbGciOiJIUzUxMiJ9.eyJ0ZW5hbnRfaWQiOjQ2LCJzdWIiOiIxNTQiLCJzaG9wX2lkIjoxMDAsInVzZXJfaWQiOjE1NCwibmFtZSI6IkFkbWluIHNob3AgVGh1w6ogYmFvIHPhu5EgMDEiLCJleHAiOjE3MzU0NjYxNjgsImlhdCI6MTczMjg3NDE2OCwibGV2ZWxfdXNlciI6ImFkbWluX3RlbmFudCIsImxpc3Rfc2hvcCI6WzEwMF0sInRlbmFudF9jb2RlIjoiVEhVRUJBT18wMSJ9.9hRwWNAMrBi\_jKst5To-zmgAirP9SSfZParXSV34KyntfbVxS\_88Rgd7u9896EYF\_IGBrNUv7ROEIu\_5jJPJhw

* + Response Headers:
    - Access-Control-Allow-Origin: \*
    - Content-Type: application/json

##### Mô tả chi tiết thông tin đầu vào, đầu ra

* Input:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** | **Bắt buộc** | **Maxlength** | **Mô tả** |
|  | groupName | Tên nhóm | Yes | 200 | * Nhập tên nhóm khách hàng * Data mapping:   system\_partner\_group.GroupName |
|  | groupCode | Mã nhóm |  | 50 | * Nhập mã nhóm khách hàng * Data mapping:   system\_partner\_group.GroupCode |
|  | notes | Ghi chú |  | 200 | * Nhập ghi chú * Data mapping:   system\_partner\_group.Notes |
|  | isActive | Trạng thái hoạt động |  |  | * Nhập trạng thái hoạt động, gồm 2 giá trị: true; false * Data mapping:   system\_partner\_group.IsActive |

* Request mẫu:

{

    "groupName": "Khách hàng tiềm năng",

    "groupCode": "NKH00035",

    "notes": **null**,

    "isActive": **true**

}

* Output:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** |
|  | isSuccessful | Trả ra kết quả sau khi thêm mới nhóm khách hàng: true/false |
|  | data | Chuỗi dữ liệu khi thêm mới nhóm khách hàng thành công |
|  | id | Id nhóm khách hàng |
|  | publishViewId | Thông tin mã hóa id nhóm khách hàng |
|  | groupName | Tên nhóm khách hàng |
|  | groupCode | Mã nhóm khách hàng |
|  | groupType | Loại đối tác (Khách hàng; Nhà cung cấp)  Hiển thị loại đối tác  Lưu ý: trường groupType sử dụng Enum:  **Mã 1: Customer**  Mã 2: Supplier  Mã 3: Sale  Mã 4: Employee  Mã 5: Company  Mã 6: Other  Đầu vào không có tham số “groupType” truyền vào, nhưng khi thêm mới thành công hệ thống tự động mặc định lưu vào CSDL: "groupType": "Customer" |
|  | shopId | Id của cửa hàng khởi tạo |
|  | Notes | Ghi chú |
|  | numberOfPartnerInGroup | Số lượng khách hàng thuộc nhóm |
|  | isActive | Trạng thái hoạt động |
|  | code | Mã lỗi hoặc trạng thái trả về từ API |
|  | notifyMessage | Thông báo về trạng thái yêu cầu |
|  | errorMessage | Mô tả lỗi nếu yêu cầu thất bại |
|  | errorData | Dữ liệu chi tiết về lỗi (nếu có) |
|  | additionalProperties | Trường này có thể chứa thêm dữ liệu mở rộng khác |
|  | errorTranslate | Thông điệp lỗi được chuyển đổi sang tiếng việt |

* Response mẫu:

{

    "isSuccessful": **true**,

    "data": {

        "id": 217,

        "publishViewId": "98a74892-2f77-4f77-898a-d78a3f7101f3",

        "groupName": "Khách hàng tiềm năng",

        "groupCode": "NKH00021",

        "groupType": "Customer",

        "shopId": 100,

        "numberOfPartnerInGroup ": 0,

 "notes": **null**,

        "isActive": **true**

    },

    "code": "00",

    "notifyMessage": "CreateSuccessfully",

    "errorMessage": **null**,

    "errorData": **null**,

    "additionalProperties": {},

    "errorTranslate": **null**

}

##### Xử lý luồng sự kiện tương tác

|  |  |
| --- | --- |
| **Step** | **Description** |
|  | Thực hiện giải mã accessToken |
|  | Thực hiện validate tenantId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `tenants` WHERE `Id` = '\_giá trị\_' AND `IsActive` = 1 AND `IsDeleted` = 0  Trong đó: Id (tenantId) là mã thuê bao |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Thuê bao không tồn tại” * Nếu Id có IsActive # 1 => code = 400, message “Thuê bao bị khóa” |
|  | Thực hiện validate userId trong tenantId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `users` WHERE `TenantId` ='\_giá trị\_' AND `Id` = '\_giá trị\_' AND `IsDeleted` = 0  Trong đó: Id (userId) là mã người dùng |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Người dùng không tồn tại” * Nếu không tìm thấy Id thuộc tenantId => code = 400, message “Người dùng không thuộc cửa hàng” |
|  | Thực hiện validate thời gian hiệu lực của token (exp)   * Nếu (exp) < Thời gian hiện tại => code = 400, message “Access Token đã hết hạn hoặc không hợp lệ” |
|  | Thực hiện validate vai trò của userId  Thực hiện kiểm tra quyền thao tác chức năng “Thêm mới/Sửa (Nhóm khách hàng)” của userId trong cấu hình API. Nếu không khớp => code = 400, message “Tài khoản không có quyền truy cập API” |
|  | Thực hiện kiểm tra thông tin nhóm khách hàng người dùng nhập:   * Nếu nhập “Mã nhóm” trùng với mã nhóm đã tồn tại trong tenantId => code = 400, message “Mã nhóm khách hàng đã tồn tại” * Nếu nhập “Mã nhóm” vượt maxlength => code = 400, message “Vui lòng nhập số ký tự nhỏ hơn hoặc bằng 50” * Nếu nhập “Mã nhóm” không đúng định dạng => code = 400, message “Mã nhóm khách hàng không đúng định dạng” * Nếu để trống trường “Tên nhóm” => code = 400, message “Vui lòng nhập tên nhóm” * Nếu nhập “Tên nhóm” vượt maxlength => code = 400, message “Vui lòng nhập số ký tự nhỏ hơn hoặc bằng 200” * Nếu nhập “Ghi chú” vượt maxlength => code = 400, message “Vui lòng nhập số ký tự nhỏ hơn hoặc bằng 200” |
|  | Lưu dữ liệu vào CSDL (dữ liệu thêm mới được lưu vào bảng system\_partner\_group)   |  | | --- | | INSERT INTO system\_partner\_group  (Id, GroupCode, GroupName, GroupType, Notes, IsActive, TenantId)  VALUES (1997, '\_ma\_nhom\_', '\_ten\_nhom\_',1, '\_ghi\_chu\_', true, 46) | |
|  | Truy vấn dữ liệu trong CSDL nhóm khách hàng vừa thêm mới thành công   |  | | --- | | SELECT \* FROM `system\_partner\_group` WHERE `Id` = :Id |  * Trong đó:   + Id: Là id nhóm khách hàng vừa thêm mới thành công * Nếu có lỗi xảy ra => code = 500, message “Có lỗi xảy ra” * Nếu thêm mới thành công => code = 00, trả dữ liệu {data} cho API |

#### Sửa nhóm khách hàng

##### Thông tin chung API

* Url: /api/pos/customer-group/create-or-update
* Method: POST
* Headers:
  + Request Headers:
    - Content-Type: application/json
    - Authorization: Bearer

eyJhbGciOiJIUzUxMiJ9.eyJ0ZW5hbnRfaWQiOjQ2LCJzdWIiOiIxNTQiLCJzaG9wX2lkIjoxMDAsInVzZXJfaWQiOjE1NCwibmFtZSI6IkFkbWluIHNob3AgVGh1w6ogYmFvIHPhu5EgMDEiLCJleHAiOjE3MzU0NjYxNjgsImlhdCI6MTczMjg3NDE2OCwibGV2ZWxfdXNlciI6ImFkbWluX3RlbmFudCIsImxpc3Rfc2hvcCI6WzEwMF0sInRlbmFudF9jb2RlIjoiVEhVRUJBT18wMSJ9.9hRwWNAMrBi\_jKst5To-zmgAirP9SSfZParXSV34KyntfbVxS\_88Rgd7u9896EYF\_IGBrNUv7ROEIu\_5jJPJhw

* + Response Headers:
    - Access-Control-Allow-Origin: \*
    - Content-Type: application/json

##### Mô tả chi tiết thông tin đầu vào, đầu ra

* Input:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** | **Bắt buộc** | **Maxlength** | **Mô tả** |
|  | id | Id | Yes |  | Id của nhóm khách hàng cần update |
|  | publishViewId | Mã hóa Id |  |  | Chuỗi giá trị được hệ thống tự động mã hóa |
|  | groupName | Tên nhóm | Yes | 200 | * Nhập tên nhóm khách hàng * Data mapping:   system\_partner\_group.GroupName |
|  | groupCode | Mã nhóm |  | 50 | * Nhập mã nhóm khách hàng * Data mapping:   system\_partner\_group.GroupCode |
|  | groupType | Loại đối tác | Yes |  | * Nhập loại đối tác * Trường này sử dụng Enum, gồm các giá trị:   + **Mã 1: Customer**   + Mã 2: Supplier   + Mã 3: Sale   + Mã 4: Employee   + Mã 5: Company   + Mã 6: Other * Data mapping:   system\_partner\_group.GroupType |
|  | shopId | Mã cửa hàng | Yes |  | * Nhập mã cửa hàng * Data mapping:   system\_partner\_group.ShopId |
|  | notes | Ghi chú |  | 200 | * Nhập ghi chú * Data mapping:   system\_partner\_group.Notes |
|  | isActive | Trạng thái hoạt động |  |  | * Nhập trạng thái hoạt động, gồm 2 giá trị: true; false * Data mapping:   system\_partner\_group.IsActive |

* Request mẫu:

{

  "id": "80",

  "publishViewId": "51067fb2-6549-48e8-b35c-6284c9b830cb",

  "groupName": "Nhóm khách hàng test",

  "groupCode": "NHK\_TEST",

  "groupType": "Customer",

  "shopId": 100,

  "notes": "",

  "isActive": **false**

}

* Output:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** |
|  | isSuccessful | Trả ra kết quả sau khi cập nhật thông tin nhóm khách hàng: true/false |
|  | data | Chuỗi dữ liệu khi sau khi cập nhật thông tin nhóm khách hàng thành công |
|  | id | Id nhóm khách hàng |
|  | publishViewId | Thông tin mã hóa id của nhóm khách hàng |
|  | groupName | Tên nhóm khách hàng |
|  | groupCode | Mã nhóm khách hàng |
|  | groupType | Loại đối tác (Khách hàng; Nhà cung cấp)  Hiển thị loại đối tác  Lưu ý: trường groupType sử dụng Enum:  **Mã 1: Customer**  Mã 2: Supplier  Mã 3: Sale  Mã 4: Employee  Mã 5: Company  Mã 6: Other  Đầu vào không có tham số “groupType” truyền vào, nhưng khi thêm mới thành công hệ thống tự động mặc định lưu vào CSDL: "groupType": "Customer" |
|  | shopId | Id của cửa hàng khởi tạo |
|  | notes | Ghi chú |
|  | numberOfPartnerInGroup | Số lượng khách hàng trong nhóm |
|  | isActive | Trạng thái hoạt động |
|  | code | Mã lỗi hoặc trạng thái trả về từ API |
|  | notifyMessage | Thông báo về trạng thái yêu cầu |
|  | errorMessage | Mô tả lỗi nếu yêu cầu thất bại |
|  | errorData | Dữ liệu chi tiết về lỗi (nếu có) |
|  | additionalProperties | Trường này có thể chứa thêm dữ liệu mở rộng khác |
|  | errorTranslate | Thông điệp lỗi được chuyển đổi sang tiếng việt |

* Response mẫu:

{

    "isSuccessful": **true**,

    "data": {

        "id": 80,

        "publishViewId": "51067fb2-6549-48e8-b35c-6284c9b830cb",

        "groupName": "Nhóm khách hàng test",

        "groupCode": "NHK\_TEST",

        "groupType": "Customer",

        "shopId": 100,

        "notes": "",

"numberOfPartnerInGroup": 0,

        "isActive": **false**

    },

    "code": 200,

    "notifyMessage": "UpdateSuccessfully",

    "errorMessage": **null**,

    "errorData": **null**,

    "additionalProperties": {},

    "errorTranslate": **null**

}

##### Xử lý luồng sự kiện tương tác

|  |  |
| --- | --- |
| **Step** | **Description** |
|  | Thực hiện giải mã accessToken |
|  | Thực hiện validate tenantId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `tenants` WHERE `Id` = '\_giá trị\_' AND `IsActive` = 1 AND `IsDeleted` = 0  Trong đó: Id (tenantId) là mã thuê bao |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Thuê bao không tồn tại” * Nếu Id có IsActive # 1 => code = 400, message “Thuê bao bị khóa” |
|  | Thực hiện validate userId trong tenantId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `users` WHERE `TenantId` ='\_giá trị\_' AND `Id` = '\_giá trị\_' AND `IsDeleted` = 0  Trong đó: Id (userId) là mã người dùng |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Người dùng không tồn tại” * Nếu không tìm thấy Id thuộc tenantId => code = 400, message “Người dùng không thuộc cửa hàng” |
|  | Thực hiện validate thời gian hiệu lực của token (exp)   * Nếu (exp) < Thời gian hiện tại => code = 400, message “Access Token đã hết hạn hoặc không hợp lệ” |
|  | Thực hiện validate vai trò của userId  Thực hiện kiểm tra quyền thao tác chức năng “Thêm mới/Sửa (Nhóm khách hàng)” của userId trong cấu hình API. Nếu không khớp => code = 400, message “Tài khoản không có quyền truy cập API” |
|  | Thực hiện kiểm tra thông tin nhóm khách hàng người dùng cập nhập:   * Nếu nhập “Mã nhóm” trùng với mã nhóm đã tồn tại trong tenantId => code = 400, message “Mã nhóm khách hàng đã tồn tại” * Nếu nhập “Mã nhóm” vượt maxlength => code = 400, message “Vui lòng nhập số ký tự nhỏ hơn hoặc bằng 50” * Nếu nhập “Mã nhóm” không đúng định dạng => code = 400, message “Mã nhóm khách hàng không đúng định dạng” * Nếu để trống trường “Mã nhóm” => code = 400, message “Vui lòng nhập mã nhóm” * Nếu để trống trường “Tên nhóm” => code = 400, message “Vui lòng nhập tên nhóm” * Nếu nhập “Tên nhóm” vượt maxlength => code = 400, message “Vui lòng nhập số ký tự nhỏ hơn hoặc bằng 200” * Nếu nhập “Ghi chú” vượt maxlength => code = 400, message “Vui lòng nhập số ký tự nhỏ hơn hoặc bằng 200” |
|  | Lưu dữ liệu vào CSDL (dữ liệu cập nhật được lưu vào bảng system\_partner\_group)   |  | | --- | | UPDATE system\_partner\_group  SET GroupName = 'Nhóm khách hàng test'  WHERE Id = 2008 AND ShopId = 100 | |
|  | Truy vấn dữ liệu trong CSDL nhóm khách hàng vừa cập nhật thành công   |  | | --- | | SELECT \* FROM `system\_partner\_group` WHERE `Id` = '2008' |  * Trong đó:   + Id: Là id nhóm khách hàng vừa cập nhật thành công * Nếu có lỗi xảy ra => code = 500, message “Có lỗi xảy ra” * Nếu cập nhật thông tin thành công => code = 00, trả dữ liệu {data} cho API |

### Nhà cung cấp

#### Danh sách nhà cung cấp

##### API Danh sách nhà cung cấp

###### Thông tin chung API

* Url: /api/pos/supplier/get-paged
* Method: POST
* Headers:
  + Request Headers:
    - Content-Type: application/json
    - Authorization: Bearer
    - eyJhbGciOiJIUzUxMiJ9.eyJ0ZW5hbnRfaWQiOjQ2LCJzdWIiOiIxNTQiLCJzaG9wX2lkIjoxMDAsInVzZXJfaWQiOjE1NCwibmFtZSI6IkFkbWluIHNob3AgVGh1w6ogYmFvIHPhu5EgMDEiLCJleHAiOjE3MzU0NjYxNjgsImlhdCI6MTczMjg3NDE2OCwibGV2ZWxfdXNlciI6ImFkbWluX3RlbmFudCIsImxpc3Rfc2hvcCI6WzEwMF0sInRlbmFudF9jb2RlIjoiVEhVRUJBT18wMSJ9.9hRwWNAMrBi\_jKst5To-zmgAirP9SSfZParXSV34KyntfbVxS\_88Rgd7u9896EYF\_IGBrNUv7ROEIu\_5jJPJhw
  + Response Headers:
    - Access-Control-Allow-Origin: \*
    - Content-Type: application/json

###### Mô tả chi tiết thông tin đầu vào, đầu ra

* Input:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** | **Bắt buộc** | **Maxlength** | **Mô tả** |
|  | groupId |  |  |  | * Tìm kiếm theo nhóm nhà cung cấp |
|  | filter |  |  |  | * Tìm kiếm theo từ khóa: Mã nhà cung cấp; Tên nhà cung cấp; Số điện thoại |
|  | maxResultCount |  |  |  | * Số lượng bản ghi hiển thị tối đa trên danh sách |
|  | skipCount |  |  |  | * Số lượng bản ghi bỏ qua trước khi lấy dữ liệu (dùng để phân trang) |

* Request mẫu:

{

    "groupId": "39",

    "filter": "QA02",

    "maxResultCount": 10,

"skipCount": 0,

}

* Output:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** |
|  | totalCount | Hiển thị tổng số bản ghi khi truy vấn thành công |
|  | items | Hiển thị mảng dữ liệu khi truy vấn thành công |
|  | id | Id định danh nhà cung cấp |
|  | publishViewId | Thông tin mã hóa id của nhà cung cấp |
|  | code | Mã nhà cung cấp |
|  | name | Tên nhà cung cấp |
|  | phone | Số điện thoại |
|  | email | Địa chỉ email |
|  | address | Địa chỉ chi tiết |
|  | type | Loại đối tác (Khách hàng; **Nhà cung cấp**)  Lưu ý: Trường này sử dụng Enum |
|  | groupId | Nhóm nhà cung cấp |
|  | groupName | Tên nhóm nhà cung cấp |
|  | taxCode | Mã số thuế |
|  | cityCode | Mã tỉnh/tp |
|  | districtCode | Mã quận/huyện |
|  | wardCode | Mã xã/phường |
|  | notes | Ghi chú |
|  | numberOfPartnerInGroup | Số lượng nhà cung cấp thuộc nhóm |
|  | isActive | Trạng thái hoạt động |

* Response mẫu:

{

    "totalCount": 1,

    "items": [

        {

            "id": 91,

            "publishViewId": "5007e81f-8bd3-40ff-9efd-67f52c2d8cde",

"code": "QA02",

        "name": "Nguyễn Thị QA02",

        "phone": "0362273789",

        "email": "thuongmc97@gmail.com",

        "address": "Phường Nguyễn Trung Trực - Quận Ba Đình - Thành phố Hà Nội",

        "type": "Supplier",

        "groupId": 39,

"groupName": "Nhóm nhà cung cấp tiềm năng",

        "taxCode": "09876543222",

        "districtCode": "001",

        "cityCode": "01",

        "wardCode": "00010",

        "notes": **null,**

"numberOfPartnerInGroup": **0,**

        "isActive": **true**

        }

    ]

}

##### API Đếm số nhà cung cấp mà ShopId đang quản lý

###### Thông tin chung API

* Url: /api/pos/supplier/get-count
* Method: POST
* Headers:
  + Request Headers:
    - Content-Type: application/json
    - Authorization: Bearer
    - eyJhbGciOiJIUzUxMiJ9.eyJ0ZW5hbnRfaWQiOjQ2LCJzdWIiOiIxNTQiLCJzaG9wX2lkIjoxMDAsInVzZXJfaWQiOjE1NCwibmFtZSI6IkFkbWluIHNob3AgVGh1w6ogYmFvIHPhu5EgMDEiLCJleHAiOjE3MzU0NjYxNjgsImlhdCI6MTczMjg3NDE2OCwibGV2ZWxfdXNlciI6ImFkbWluX3RlbmFudCIsImxpc3Rfc2hvcCI6WzEwMF0sInRlbmFudF9jb2RlIjoiVEhVRUJBT18wMSJ9.9hRwWNAMrBi\_jKst5To-zmgAirP9SSfZParXSV34KyntfbVxS\_88Rgd7u9896EYF\_IGBrNUv7ROEIu\_5jJPJhw
  + Response Headers:
    - Access-Control-Allow-Origin: \*
    - Content-Type: application/json

###### Mô tả chi tiết thông tin đầu vào, đầu ra

* Input:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** | **Bắt buộc** | **Maxlength** | **Mô tả** |
|  | groupId |  |  |  | Tìm kiếm theo nhóm nhà cung cấp |
|  | filter |  |  |  | Tìm kiếm theo từ khóa: Mã nhà cung cấp; Tên nhà cung cấp; Số điện thoại |

* Request mẫu:

{

    "groupId": "39",

    "filter": ""

}

* Output:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** |
|  | total | Đếm tổng số nhà cung cấp đang hoạt động và tạm dừng hoạt động mà ShopId đang quản lý |
|  | totalTrue | Đếm tổng số nhà cung cấp đang hoạt động mà ShopId đang quản lý |
|  | totalFalse | Đếm tổng số nhà cung cấp tạm dừng hoạt động mà ShopId đang quản lý |

* Response mẫu:

{

    "total": 4,

    "totalTrue": 3,

    "totalFalse": 1

}

##### Xử lý luồng sự kiện tương tác

|  |  |
| --- | --- |
| **Step** | **Description** |
|  | Thực hiện giải mã accessToken |
|  | Thực hiện validate tenantId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `tenants` WHERE `Id` = '\_giá trị\_' AND `IsActive` = 1 AND `IsDeleted` = 0  Trong đó: Id (tenantId) là mã thuê bao |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Thuê bao không tồn tại” * Nếu Id có IsActive # 1 => code = 400, message “Thuê bao bị khóa” |
|  | Thực hiện validate shopId trong tenantId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `system\_shop` WHERE `TenantId` = '\_giá trị\_' AND `Id` = '\_giá trị\_'  Trong đó: Id (ShopId) là mã cửa hàng |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Cửa hàng không tồn tại” * Nếu không tìm thấy Id thuộc tenantId => code = 400, message “Cửa hàng không thuộc thuê bao” |
|  | Thực hiện validate userId trong shopId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `users` WHERE `TenantId` ='\_giá trị\_' AND `ShopId` = '\_giá trị\_' AND `Id` = '\_giá trị\_' AND `IsDeleted` = 0  Trong đó: Id (userId) là mã người dùng |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Người dùng không tồn tại” * Nếu không tìm thấy Id thuộc shopId và tenantId => code = 400, message “Người dùng không thuộc cửa hàng” |
|  | Thực hiện validate thời gian hiệu lực của token (exp)   * Nếu (exp) < Thời gian hiện tại => code = 400, message “Access Token đã hết hạn hoặc không hợp lệ” |
|  | Thực hiện validate vai trò của userId  Thực hiện kiểm tra quyền thao tác chức năng “Xem danh sách (Nhà cung cấp)” của userId trong cấu hình API. Nếu không khớp =>> code = 400, message “Tài khoản không có quyền truy cập API” |
|  | Truy vấn dữ liệu trong cơ sở dữ liệu danh sách nhà cung cấp   |  | | --- | | SELECT sp.\*, spg.GroupName  FROM `system\_partner` sp left join `system\_partner\_group` spg  on sp.GroupId = spg.Id  where sp.TenantId = :TenantId and sp.ShopId = :ShopId and sp.Type = 2 and sp.isDeleted = 0 |  * Trong đó:   + TenantId: Id của thuê bao   + ShopId: Id cửa hàng thuộc thuê bao   + Type: Loại đối tác (Supplier) * Nếu có lỗi xảy ra => code = 500, message “Có lỗi xảy ra” * Nếu thành công, trả dữ liệu {items} cho API |

#### Thêm mới nhà cung cấp

##### Thông tin chung API

* Url: /api/pos/supplier/create-or-update
* Method: POST
* Headers:
  + Request Headers:
    - Content-Type: application/json
    - Authorization: Bearer
    - eyJhbGciOiJIUzUxMiJ9.eyJ0ZW5hbnRfaWQiOjQ2LCJzdWIiOiIxNTQiLCJzaG9wX2lkIjoxMDAsInVzZXJfaWQiOjE1NCwibmFtZSI6IkFkbWluIHNob3AgVGh1w6ogYmFvIHPhu5EgMDEiLCJleHAiOjE3MzU0NjYxNjgsImlhdCI6MTczMjg3NDE2OCwibGV2ZWxfdXNlciI6ImFkbWluX3RlbmFudCIsImxpc3Rfc2hvcCI6WzEwMF0sInRlbmFudF9jb2RlIjoiVEhVRUJBT18wMSJ9.9hRwWNAMrBi\_jKst5To-zmgAirP9SSfZParXSV34KyntfbVxS\_88Rgd7u9896EYF\_IGBrNUv7ROEIu\_5jJPJhw
  + Response Headers:
    - Access-Control-Allow-Origin: \*
    - Content-Type: application/json

##### Mô tả chi tiết thông tin đầu vào, đầu ra

* Input:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** | **Bắt buộc** | **Maxlength** | **Mô tả** |
|  | code | Mã nhà cung cấp |  | 50 | Mã nhà cung cấp |
|  | name | Tên nhà cung cấp | Yes | 100 | Tên nhà cung cấp |
|  | phone | Số điện thoại | Yes | 30 | Số điện thoại |
|  | groupId | Nhóm nhà cung cấp |  |  | Nhóm nhà cung cấp |
|  | categoryId | Loại nhà cung cấp |  |  | * Phân loại nhà cung cấp, gồm 2 giá trị: Cá nhân; Tổ chức * Lưu ý: Trường này sử dụng Enum * Mã 1: Individual * Mã 5: Organization |
|  | email | Địa chỉ email |  | 50 | Địa chỉ email |
|  | taxCode | Mã số thuế |  | 100 | Mã số thuế |
|  | cityCode | Mã tỉnh/tp |  | 10 | Mã (GSO) tỉnh/tp |
|  | districtCode | Mã quận/huyện |  | 10 | Mã (GSO) quận/huyện |
|  | wardCode | Mã xã/phường |  | 10 | Mã (GSO) xã/phường |
|  | address | Địa chỉ chi tiết |  | 200 | Địa chỉ chi tiết |
|  | Notes | Ghi chú |  | 200 | Ghi chú |
|  | isActive | Trạng thái hoạt động |  |  | Trạng thái hoạt động |

* Request mẫu:

{

    "code": "QA01",

    "name": "Nguyễn Thị QA01",

"categoryId": "Individual",

    "phone": "0362273954",

    "groupId": 39,

    "email": "thuongmc97@gmail.com",

    "taxCode": "09876543222",

    "cityCode": "01",

    "districtCode": "001",

    "wardCode": "00010",

    "address": "Phường Nguyễn Trung Trực - Quận Ba Đình - Thành phố Hà Nội",

    "notes": **null**,

    "isActive": **true**

}

* Output:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** |
|  | isSuccessful | Trả ra kết quả sau khi thêm mới nhà cung cấp: true/false |
|  | data | Chuỗi dữ liệu khi thêm mới nhà cung cấp thành công |
|  | id | Id nhà cung cấp |
|  | publishViewId | Thông tin mã hóa id nhà cung cấp |
|  | code | Mã nhà cung cấp |
|  | name | Tên nhà cung cấp |
|  | categoryId | Phân loại (Cá nhân; Tổ chức)  Lưu ý: Trường này sử dụng Enum |
|  | phone | Số điện thoại |
|  | email | Địa chỉ email |
|  | address | Địa chỉ chi tiết |
|  | type | Loại đối tác (Nhà cung cấp; Nhà cung cấp)  Lưu ý: Trường này sử dụng Enum |
|  | groupId | Nhóm nhà cung cấp |
|  | taxCode | Mã số thuế |
|  | cityCode | Mã tỉnh/tp |
|  | districtCode | Mã quận/huyện |
|  | wardCode | Mã xã/phường |
|  | notes | Ghi chú |
|  | totalAmount | Tổng tiền đã thanh toán |
|  | totalReturnAmount | Tổng tiền đã trả lại |
|  | isActive | Trạng thái hoạt động |
|  | code | Mã lỗi hoặc trạng thái trả về từ API |
|  | notifyMessage | Thông báo về trạng thái yêu cầu |
|  | errorMessage | Mô tả lỗi nếu yêu cầu thất bại |
|  | errorData | Dữ liệu chi tiết về lỗi (nếu có) |
|  | additionalProperties | Trường này có thể chứa thêm dữ liệu mở rộng khác |
|  | errorTranslate | Thông điệp lỗi được chuyển đổi sang tiếng việt |

* Response mẫu:

{

    "isSuccessful": **true**,

    "data": {

        "id": 382,

        "publishViewId": "3ef84547-7ea6-4a21-a7cb-abd292ba17bb",

        "code": "QA02",

        "name": "Nguyễn Thị QA02",

        "categoryId": "Individual",

        "phone": "0362273789",

        "email": "thuongmc97@gmail.com",

        "address": "Phường Nguyễn Trung Trực - Quận Ba Đình - Thành phố Hà Nội",

        "type": "Supplier",

        "groupId": 39,

        "taxCode": "09876543222",

        "districtCode": "001",

        "cityCode": "01",

        "wardCode": "00010",

        "notes": **null,**

    "totalAmount": **null**,

    "totalReturnAmount": **null**,

        "isActive": **true**

    },

    "code": "00",

    "notifyMessage": "CreateSuccessfully",

    "errorMessage": **null**,

    "errorData": **null**,

    "additionalProperties": {},

    "errorTranslate": **null**

}

##### Xử lý luồng sự kiện tương tác

|  |  |
| --- | --- |
| **Step** | **Description** |
|  | Thực hiện giải mã accessToken |
|  | Thực hiện validate tenantId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `tenants` WHERE `Id` = '\_giá trị\_' AND `IsActive` = 1 AND `IsDeleted` = 0  Trong đó: Id (tenantId) là mã thuê bao |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Thuê bao không tồn tại” * Nếu Id có IsActive # 1 => code = 400, message “Thuê bao bị khóa” |
|  | Thực hiện validate shopId trong tenantId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `system\_shop` WHERE `TenantId` = '\_giá trị\_' AND `Id` = '\_giá trị\_'  Trong đó: Id (ShopId) là mã cửa hàng |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Cửa hàng không tồn tại” * Nếu không tìm thấy Id thuộc tenantId => code = 400, message “Cửa hàng không thuộc thuê bao” |
|  | Thực hiện validate userId trong shopId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `users` WHERE `TenantId` ='\_giá trị\_' AND `ShopId` = '\_giá trị\_' AND `Id` = '\_giá trị\_' AND `IsDeleted` = 0  Trong đó: Id (userId) là mã người dùng |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Người dùng không tồn tại” * Nếu không tìm thấy Id thuộc shopId và tenantId => code = 400, message “Người dùng không thuộc cửa hàng” |
|  | Thực hiện validate thời gian hiệu lực của token (exp)   * Nếu (exp) < Thời gian hiện tại => code = 400, message “Access Token đã hết hạn hoặc không hợp lệ” |
|  | Thực hiện validate vai trò của userId  Thực hiện kiểm tra quyền thao tác chức năng “Thêm mới/Sửa (Nhà cung cấp)” của userId trong cấu hình API. Nếu không khớp => code = 400, message “Tài khoản không có quyền truy cập API” |
|  | Thực hiện kiểm tra thông tin nhà cung cấp người dùng nhập:   * Nếu nhập “Mã nhà cung cấp” trùng với mã nhà cung cấp đã tồn tại trong ShopId => code = 400, message “Mã nhà cung cấp đã tồn tại” * Nếu nhập “Mã nhà cung cấp” vượt maxlength => code = 400, message “Mã nhà cung cấp không được vượt quá 50 ký tự” * Nếu để trống trường “Tên nhà cung cấp” => code = 400, message “Tên nhà cung cấp không để trống” * Nếu nhập “Tên nhà cung cấp” vượt maxlength => code = 400, message “Tên nhà cung cấp không được vượt quá 100 ký tự” * Nếu loại nhà cung cấp là “Cá nhân”:   + Nếu để trống trường “Số điện thoại” => code = 400, message “Số điện thoại không được để trống”   * Nếu loại nhà cung cấp là “Tổ chức”:   + Nếu để trống trường “Mã số thuế” => code = 400, message “Mã số thuế không được để trống”   * Nếu nhập “Số điện thoại” sai định dạng=> code = 400, message “Số điện thoại không đúng định dạng” *(cụ thể: 10 chữ số đối với số di động; 11 chữ số đối với số cố định; và nằm trong danh sách đầu số các nhà mạng viễn thông tại Việt Nam)* * Nếu nhập “Số điện thoại” trùng với Số điện thoại của nhà cung cấp đã tồn tại trong ShopId => code = 400, message “Số điện thoại nhà cung cấp đã được sử dụng” * Nếu nhập “Email” sai định dạng => code = 400, message “Email không hợp lệ” * Nếu nhập “Email” vượt maxlength => code = 400, message “Email không được vượt quá 50 ký tự” * Nếu nhập “Mã số thuế” vượt maxlength => code = 400, message “Mã số thuế không được vượt quá 100 ký tự” * Nếu nhập “Tỉnh/Thành phố” giá trị không hợp lệ => code = 400, message, “Tỉnh/Thành phố không tồn tại trong hệ thống” * Nếu nhập “Quận/Huyện” giá trị không hợp lệ => code = 400, message, “Quận/Huyện không tồn tại trong hệ thống” * Nếu nhập “Xã/Phường” giá trị không hợp lệ => code = 400, message, “Xã/Phường không tồn tại trong hệ thống” * Nếu nhập “Địa chỉ” vượt maxlength => code = 400, message “Địa chỉ không được nhập quá 200 ký tự” * Nếu nhập “Ghi chú” vượt maxlength => code = 400, message “Ghi chú không được nhập quá 200 ký tự” |
|  | Lưu dữ liệu vào CSDL (dữ liệu thêm mới được lưu vào bảng system\_partner)   |  | | --- | | INSERT INTO system\_partner  (Id, `Code`, `Name`, CategoryId, Type, Phone, GroupId, Email, TaxCode, CityCode, DistrictCode, WardCode, Address, Notes, IsActive, ShopId, TenantId)  VALUES (:id, :code, :name, :categoryId, :type, :phone, :groupId, :email, :taxCode, :districtCode, :cityCode, :wardCode, :address, :notes, :isActive, :shopId, :tenantId) | |
|  | Truy vấn dữ liệu trong CSDL nhà cung cấp vừa thêm mới thành công   |  | | --- | | SELECT \* FROM `system\_partner ` WHERE `Id` = :Id |  * Trong đó:   + Id: Là id nhà cung cấp vừa thêm mới thành công * Nếu có lỗi xảy ra => code = 500, message “Có lỗi xảy ra” * Nếu thêm mới thành công => code = 00, trả dữ liệu {data} cho API |

#### Kích hoạt/Tạm dừng nhà cung cấp

Luồng nghiệp vụ/Xử lý luồng sự kiện tương tác của chức năng này nằm trong mục [Sửa thông tin nhà cung cấp](#_Sửa_thông_tin)

#### Sửa thông tin nhà cung cấp

##### Thông tin chung API

* Url: /api/pos/supplier/create-or-update
* Method: POST
* Headers:
  + Request Headers:
    - Content-Type: application/json
    - Authorization: Bearer
    - eyJhbGciOiJIUzUxMiJ9.eyJ0ZW5hbnRfaWQiOjQ2LCJzdWIiOiIxNTQiLCJzaG9wX2lkIjoxMDAsInVzZXJfaWQiOjE1NCwibmFtZSI6IkFkbWluIHNob3AgVGh1w6ogYmFvIHPhu5EgMDEiLCJleHAiOjE3MzU0NjYxNjgsImlhdCI6MTczMjg3NDE2OCwibGV2ZWxfdXNlciI6ImFkbWluX3RlbmFudCIsImxpc3Rfc2hvcCI6WzEwMF0sInRlbmFudF9jb2RlIjoiVEhVRUJBT18wMSJ9.9hRwWNAMrBi\_jKst5To-zmgAirP9SSfZParXSV34KyntfbVxS\_88Rgd7u9896EYF\_IGBrNUv7ROEIu\_5jJPJhw
  + Response Headers:
    - Access-Control-Allow-Origin: \*
    - Content-Type: application/json

##### Mô tả chi tiết thông tin đầu vào, đầu ra

* Input:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** | **Bắt buộc** | **Maxlength** | **Mô tả** |
|  | publishViewId | Mã hóa Id |  |  | Id mã hóa của nhà cung cấp |
|  | code | Mã nhà cung cấp |  | 50 | Mã nhà cung cấp |
|  | name | Tên nhà cung cấp | Yes | 100 | Tên nhà cung cấp |
|  | categoryId | Loại nhà cung cấp |  |  | Phân loại nhà cung cấp, gồm 2 giá trị: Cá nhân; Tổ chức  Lưu ý: Trường này sử dụng Enum  Mã 1: Individual  Mã 5: Organization |
|  | phone | Số điện thoại | Yes | 30 | Số điện thoại |
|  | groupId | Nhóm nhà cung cấp |  |  | Nhóm nhà cung cấp |
|  | email | Địa chỉ email |  | 50 | Địa chỉ email |
|  | taxCode | Mã số thuế |  | 100 | Mã số thuế |
|  | cityCode | Mã tỉnh/tp |  | 10 | Mã (GSO) tỉnh/tp |
|  | districtCode | Mã quận/huyện |  | 10 | Mã (GSO) quận/huyện |
|  | wardCode | Mã xã/phường |  | 10 | Mã (GSO) xã/phường |
|  | address | Địa chỉ chi tiết |  | 200 | Địa chỉ chi tiết |
|  | notes | Ghi chú |  | 200 | Ghi chú |
|  | isActive | Trạng thái hoạt động |  |  | Trạng thái hoạt động |

* Request mẫu:

{

    "publishViewId": "9f14ae4d-e776-4baf-8419-e22cc68b09d0"

    "code": "QA01",

    "name": "Nguyễn Thị QA01",

    "categoryId": "Individual",

    "phone": "0362273954",

    "groupId": 39,

    "email": "thuongmc97@gmail.com",

    "taxCode": "09876543222",

    "cityCode": "01",

    "districtCode": "001",

    "wardCode": "00010",

    "address": "Phường Nguyễn Trung Trực - Quận Ba Đình - Thành phố Hà Nội",

    "notes": **null**,

    "isActive": **true**

}

* Output:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** |
|  | isSuccessful | Trả ra kết quả sau khi cập nhật thông tin nhà cung cấp: true/false |
|  | data | Chuỗi dữ liệu khi sau khi cập nhật thông tin nhà cung cấp thành công |
|  | id | Id nhà cung cấp |
|  | publishViewId | Thông tin mã hóa id nhà cung cấp |
|  | code | Mã nhà cung cấp |
|  | categoryId | Phân loại nhà cung cấp, gồm 2 giá trị: Cá nhân; Tổ chức  Lưu ý: Trường này sử dụng Enum  Mã 1: Individual  Mã 5: Organization |
|  | name | Tên nhà cung cấp |
|  | phone | Số điện thoại |
|  | email | Địa chỉ email |
|  | address | Địa chỉ chi tiết |
|  | type | Loại đối tác (Nhà cung cấp; Nhà cung cấp)  Lưu ý: Trường này sử dụng Enum |
|  | groupId | Nhóm nhà cung cấp |
|  | taxCode | Mã số thuế |
|  | cityCode | Mã tỉnh/tp |
|  | districtCode | Mã quận/huyện |
|  | wardCode | Mã xã/phường |
|  | notes | Ghi chú |
|  | totalAmount | Tổng tiền đã thanh toán |
|  | totalReturnAmount | Tổng tiền đã trả lại |
|  | isActive | Trạng thái hoạt động |
|  | code | Mã lỗi hoặc trạng thái trả về từ API |
|  | notifyMessage | Thông báo về trạng thái yêu cầu |
|  | errorMessage | Mô tả lỗi nếu yêu cầu thất bại |
|  | errorData | Dữ liệu chi tiết về lỗi (nếu có) |
|  | additionalProperties | Trường này có thể chứa thêm dữ liệu mở rộng khác |
|  | errorTranslate | Thông điệp lỗi được chuyển đổi sang tiếng việt |

* Response mẫu:

{

    "isSuccessful": **true**,

    "data": {

        "id": 382,

        "publishViewId": "3ef84547-7ea6-4a21-a7cb-abd292ba17bb",

        "code": "QA02",

        "name": "Nguyễn Thị QA02",

"categoryId": "Individual",

        "phone": "0362273789",

        "email": "thuongmc97@gmail.com",

        "address": "Phường Nguyễn Trung Trực - Quận Ba Đình - Thành phố Hà Nội",

        "type": "Supplier",

        "groupId": 39,

        "taxCode": "09876543222",

        "districtCode": "001",

        "cityCode": "01",

        "wardCode": "00010",

        "notes": **null,**

"totalAmount": **null,**

"totalReturnAmount": **null,**

        "isActive": **true**

    },

    "code": "00",

    "notifyMessage": "UpdateSuccessfully",

    "errorMessage": **null**,

    "errorData": **null**,

    "additionalProperties": {},

    "errorTranslate": **null**

}

##### Xử lý luồng sự kiện tương tác

|  |  |
| --- | --- |
| **Step** | **Description** |
|  | Thực hiện giải mã accessToken |
|  | Thực hiện validate tenantId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `tenants` WHERE `Id` = '\_giá trị\_' AND `IsActive` = 1 AND `IsDeleted` = 0  Trong đó: Id (tenantId) là mã thuê bao |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Thuê bao không tồn tại” * Nếu Id có IsActive # 1 => code = 400, message “Thuê bao bị khóa” |
|  | Thực hiện validate shopId trong tenantId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `system\_shop` WHERE `TenantId` = '\_giá trị\_' AND `Id` = '\_giá trị\_'  Trong đó: Id (ShopId) là mã cửa hàng |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Cửa hàng không tồn tại” * Nếu không tìm thấy Id thuộc tenantId => code = 400, message “Cửa hàng không thuộc thuê bao” |
|  | Thực hiện validate userId trong shopId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `users` WHERE `TenantId` ='\_giá trị\_' AND `ShopId` = '\_giá trị\_' AND `Id` = '\_giá trị\_' AND `IsDeleted` = 0  Trong đó: Id (userId) là mã người dùng |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Người dùng không tồn tại” * Nếu không tìm thấy Id thuộc shopId và tenantId => code = 400, message “Người dùng không thuộc cửa hàng” |
|  | Thực hiện validate thời gian hiệu lực của token (exp)   * Nếu (exp) < Thời gian hiện tại => code = 400, message “Access Token đã hết hạn hoặc không hợp lệ” |
|  | Thực hiện validate vai trò của userId   * Thực hiện kiểm tra quyền thao tác chức năng “Thêm mới/Sửa (Nhà cung cấp)” của userId trong cấu hình API. Nếu không khớp =>> code = 400, message “Tài khoản không có quyền truy cập API” |
|  | Thực hiện kiểm tra thông tin nhà cung cấp người dùng cập nhật:   * Nếu nhập “Mã nhà cung cấp” trùng với mã nhà cung cấp đã tồn tại trong ShopId => code = 400, message “Mã nhà cung cấp đã tồn tại” * Nếu nhập “Mã nhà cung cấp” vượt maxlength => code = 400, message “Mã nhà cung cấp không được vượt quá 50 ký tự” * Nếu để trống trường “Tên nhà cung cấp” => code = 400, message “Tên nhà cung cấp không để trống” * Nếu nhập “Tên nhà cung cấp” vượt maxlength => code = 400, message “Tên nhà cung cấp không được vượt quá 100 ký tự” * Nếu loại nhà cung cấp là “Cá nhân”:   + Nếu để trống trường “Số điện thoại” => code = 400, message “Số điện thoại không được để trống”   * Nếu loại nhà cung cấp là “Tổ chức”:   + Nếu để trống trường “Mã số thuế” => code = 400, message “Mã số thuế không được để trống”   * Nếu nhập “Số điện thoại” sai định dạng=> code = 400, message “Số điện thoại không đúng định dạng” *(cụ thể: 10 chữ số đối với số di động; 11 chữ số đối với số cố định; và nằm trong danh sách đầu số các nhà mạng viễn thông tại Việt Nam)* * Nếu nhập “Số điện thoại” trùng với Số điện thoại của nhà cung cấp đã tồn tại trong ShopId => code = 400, message “Số điện thoại nhà cung cấp đã được sử dụng” * Nếu nhập “Email” sai định dạng => code = 400, message “Email không hợp lệ” * Nếu nhập “Email” vượt maxlength => code = 400, message “Email không được vượt quá 50 ký tự” * Nếu nhập “Mã số thuế” vượt maxlength => code = 400, message “Mã số thuế không được vượt quá 100 ký tự” * Nếu nhập “Tỉnh/Thành phố” giá trị không hợp lệ => code = 400, message, “Tỉnh/Thành phố không tồn tại trong hệ thống” * Nếu nhập “Quận/Huyện” giá trị không hợp lệ => code = 400, message, “Quận/Huyện không tồn tại trong hệ thống” * Nếu nhập “Xã/Phường” giá trị không hợp lệ => code = 400, message, “Xã/Phường không tồn tại trong hệ thống” * Nếu nhập “Địa chỉ” vượt maxlength => code = 400, message “Địa chỉ không được nhập quá 200 ký tự” * Nếu nhập “Ghi chú” vượt maxlength => code = 400, message “Ghi chú không được nhập quá 200 ký tự” |
|  | Lưu dữ liệu vào CSDL (cập nhật dữ liệu thay đổi vào bảng system\_partner)   |  | | --- | | UPDATE system\_partner  SET Name = 'Nhà cung cấp test'  WHERE Id = 2008 AND ShopId = 100 | |
|  | Truy vấn dữ liệu trong CSDL nhà cung cấp vừa cập nhật thành công   |  | | --- | | SELECT \* FROM `system\_partner ` WHERE `Id` = '2008' |  * Trong đó:   + Id: Là id nhà cung cấp vừa cập nhật thành công * Nếu có lỗi xảy ra => code = 500, message “Có lỗi xảy ra” * Nếu cập nhật thông tin thành công => code = 00, trả dữ liệu {data} cho API |

#### Xuất file excel nhà cung cấp

##### Thông tin chung API

* Url: /api/pos/supplier/export-paged-result
* Method: POST
* Headers:
  + Request Headers:
    - Content-Type: application/json
    - Authorization: Bearer
    - eyJhbGciOiJIUzUxMiJ9.eyJ0ZW5hbnRfaWQiOjQ2LCJzdWIiOiIxNTQiLCJzaG9wX2lkIjoxMDAsInVzZXJfaWQiOjE1NCwibmFtZSI6IkFkbWluIHNob3AgVGh1w6ogYmFvIHPhu5EgMDEiLCJleHAiOjE3MzU0NjYxNjgsImlhdCI6MTczMjg3NDE2OCwibGV2ZWxfdXNlciI6ImFkbWluX3RlbmFudCIsImxpc3Rfc2hvcCI6WzEwMF0sInRlbmFudF9jb2RlIjoiVEhVRUJBT18wMSJ9.9hRwWNAMrBi\_jKst5To-zmgAirP9SSfZParXSV34KyntfbVxS\_88Rgd7u9896EYF\_IGBrNUv7ROEIu\_5jJPJhw
  + Response Headers:
    - Access-Control-Allow-Origin: \*
    - Content-Type: application/json

##### Mô tả chi tiết thông tin đầu vào, đầu ra

* Input:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** | **Bắt buộc** | **Maxlength** | **Mô tả** |
|  | export | Xuất file |  |  | Thao tác xuất file excel |
|  | title | Tiêu đề |  |  | Tiêu đề trong file excel |
|  | columnNames | Tên các cột |  |  | Tên các cột – tương ứng với trường thông tin được xuất ra file excel |
|  | STT | Số thứ tự |  |  | Số thứ tự |
|  | Mã nhà cung cấp |  |  |  | Mã nhà cung cấp |
|  | Tên nhà cung cấp |  |  |  | Tên nhà cung cấp |
|  | Nhóm nhà cung cấp |  |  |  | Nhóm nhà cung cấp |
|  | Số điện thoại |  |  |  | Số điện thoại |
|  | Mã số thuế |  |  |  | Mã số thuế |
|  | Email |  |  |  | Email |
|  | Tỉnh/Thành phố |  |  |  | Tỉnh/Thành phố |
|  | Quận/Huyện |  |  |  | Quận/Huyện |
|  | Xã/Phường |  |  |  | Xã Phường |
|  | Địa chỉ |  |  |  | Đỉa chỉ |
|  | Ghi chú |  |  |  | Ghi chú |
|  | Trạng thái |  |  |  | Trạng thái (Kích hoạt, Tạm dừng) |

* Request mẫu:

{

    "export": {

        "title": "Danh sách nhà cung cấp",

        "columnNames": [

            "STT",

            "Mã nhà cung cấp",

            "Tên nhà cung cấp",

            "Nhóm nhà cung cấp",

            "Số điện thoại",

            "Mã số thuế",

            "Email",

"Tỉnh/Thành phố",

"Quận/Huyện",

"Xã/Phường",

"Địa chỉ",

"Ghi chú",

"Trạng thái"

        ],

        "otherFields": {}

    }

}

* Output: Chuỗi kết quả được mã hóa
* Response mẫu: N/A

##### Xử lý luồng sự kiện tương tác

|  |  |
| --- | --- |
| **Step** | **Description** |
|  | Thực hiện giải mã accessToken |
|  | Thực hiện validate tenantId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `tenants` WHERE `Id` = '\_giá trị\_' AND `IsActive` = 1 AND `IsDeleted` = 0  Trong đó: Id (tenantId) là mã thuê bao |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Thuê bao không tồn tại” * Nếu Id có IsActive # 1 => code = 400, message “Thuê bao bị khóa” |
|  | Thực hiện validate shopId trong tenants   |  | | --- | | SELECT \* FROM `system\_shop` WHERE `TenantId` = '\_giá trị\_' AND `Id` = '\_giá trị\_'  Trong đó: Id (ShopId) là mã cửa hàng |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Cửa hàng không tồn tại” * Nếu không tìm thấy Id thuộc tenantId => code = 400, message “Cửa hàng không thuộc thuê bao” |
|  | Thực hiện validate userId trong shopId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `users` WHERE `TenantId` ='\_giá trị\_' AND `ShopId` = '\_giá trị\_' AND `Id` = '\_giá trị\_' AND `IsDeleted` = 0  Trong đó: Id (userId) là mã người dùng |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Người dùng không tồn tại” * Nếu không tìm thấy Id thuộc shopId và tenantId => code = 400, message “Người dùng không thuộc cửa hàng” |
|  | Thực hiện validate thời gian hiệu lực của token (exp)   * Nếu (exp) < Thời gian hiện tại => code = 400, message “Access Token đã hết hạn hoặc không hợp lệ” |
|  | Truy vấn dữ liệu trong CSDL danh sách nhà cung cấp   |  | | --- | | SELECT sp.Id, sp.CODE, sp.NAME, CASE WHEN sp.CategoryId = 1 THEN "Cá nhân" ELSE "Tổ chức" END AS categoryName, spg.GroupName, sp.Phone, sp.Email, s.StateName, d.DistrictName, w.wardName, sp.Address, sp.Notes, sp.IsActive  FROM `system\_partner` sp  LEFT JOIN system\_partner\_group spg ON sp.GroupId = spg.Id  LEFT JOIN system\_country\_state s ON sp.CityCode = s.StateCode  LEFT JOIN system\_country\_district d ON sp.DistrictCode = d.DistrictCode  LEFT JOIN system\_country\_ward w ON sp.WardCode = w.WardCode  WHERE sp.`TenantId` = :TenantId AND sp.`ShopId` = :ShopId AND sp.IsDeleted = 0 AND sp.Type = 2; |  * Trong đó:   + TenantId: Id của thuê bao   + ShopId: Id cửa hàng thuộc thuê bao * Nếu có lỗi xảy ra => code = 500, message “Có lỗi xảy ra” * Nếu xuất file thành công => HTTP = 200 OK |

#### Xem lịch sử giao dịch nhà cung cấp

##### Thông tin chung API

* URL: /api/pos/supplier-transaction/get-paged
* Method: POST
* Headers:
  + Request Headers:
    - Content-Type: application/json
    - Authorization: Bearer

eyJhbGciOiJIUzUxMiJ9.eyJ0ZW5hbnRfaWQiOjQ2LCJzdWIiOiIxNTQiLCJzaG9wX2lkIjoxMDAsInVzZXJfaWQiOjE1NCwibmFtZSI6IkFkbWluIHNob3AgVGh1w6ogYmFvIHPhu5EgMDEiLCJleHAiOjE3MzU0NjYxNjgsImlhdCI6MTczMjg3NDE2OCwibGV2ZWxfdXNlciI6ImFkbWluX3RlbmFudCIsImxpc3Rfc2hvcCI6WzEwMF0sInRlbmFudF9jb2RlIjoiVEhVRUJBT18wMSJ9.9hRwWNAMrBi\_jKst5To-zmgAirP9SSfZParXSV34KyntfbVxS\_88Rgd7u9896EYF\_IGBrNUv7ROEIu\_5jJPJhw

* + Response Headers:
    - Access-Control-Allow-Origin: \*
    - Content-Type: application/json

##### Mô tả chi tiết thông tin đầu vào, đầu ra

* Input:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** | **Bắt buộc** | **Maxlength** | **Mô tả** |
|  | partnerId |  | Yes |  | * Id mã hóa của nhà cung cấp cần xem lịch sử |
|  | filter |  |  |  | * Tìm kiếm theo mã giao dịch |
|  | startDate | Ngày bắt đầu |  |  | * Tìm kiếm lịch sử sau ngày giao dịch |
|  | endDate | Ngày kết thúc |  |  | * Tìm kiếm lịch sử trước ngày giao dịch |
|  | maxResultCount |  |  |  | * Số lượng bản ghi hiển thị tối đa trên mỗi trang |
|  | skipCount |  |  |  | * Số lượng bản ghi bỏ qua trước khi lấy dữ liệu (dùng để phân trang) |

* Request mẫu:

{

"rangeDate": {

"startDate": "2024-12-10T00:00:00",

"endDate": "2024-12-29T00:00:00"

},

"skipCount": 0,

"maxResultCount": 10,

"partnerId": 01924dd2-9c2c-4506-9fea-9cb81aba4185

}

* Output:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** |
|  | totalCount | Hiển thị tổng số bản ghi khi truy vấn thành công |
|  | items | Hiển thị mảng dữ liệu khi truy vấn thành công |
|  | id | Id của lịch sử giao dịch |
|  | publishViewId | Thông tin mã hóa id |
|  | transactionCode | Mã giao dịch |
|  | transactionType | Loại giao dịch |
|  | transactionName | Tên loại giao dịch |
|  | transactionDate | Ngày giao dịch |
|  | amount | Số tiền giao dịch |
|  | debt | Công nợ |

* Response mẫu:

{

  "totalCount" : 1,

  "items" : [ {

    "id" : 139,

    "publishViewId" : "0c39cd94-885d-44f2-9e74-c7f52e6d1d24",

    "transactionCode" : "PDCCN0007",

    "transactionType" : "PhieuDieuChinhCongNoKhachHang",

"transactionName" : "",

    "transactionDate" : "2024-12-08T23:25:47",

   "amount": 12000.00",

    "debt" : 12000.00

  }]

}

##### Xử lý luồng sự kiện tương tác

|  |  |
| --- | --- |
| **Step** | **Description** |
|  | Thực hiện giải mã accessToken |
|  | Thực hiện validate tenantId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `tenants` WHERE `Id` = '\_giá trị\_' AND `IsActive` = 1 AND `IsDeleted` = 0  Trong đó: Id (tenantId) là mã thuê bao |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Thuê bao không tồn tại” * Nếu Id có IsActive # 1 => code = 400, message “Thuê bao bị khóa” |
|  | Thực hiện validate shopId trong tenants   |  | | --- | | SELECT \* FROM `system\_shop` WHERE `TenantId` = '\_giá trị\_' AND `Id` = '\_giá trị\_'  Trong đó: Id (ShopId) là mã cửa hàng |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Cửa hàng không tồn tại” * Nếu không tìm thấy Id thuộc tenantId => code = 400, message “Cửa hàng không thuộc thuê bao” |
|  | Thực hiện validate userId trong shopId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `users` WHERE `TenantId` ='\_giá trị\_' AND `ShopId` = '\_giá trị\_' AND `Id` = '\_giá trị\_' AND `IsDeleted` = 0  Trong đó: Id (userId) là mã người dùng |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Người dùng không tồn tại” * Nếu không tìm thấy Id thuộc shopId và tenantId => code = 400, message “Người dùng không thuộc cửa hàng” |
|  | Thực hiện validate thời gian hiệu lực của token (exp)   * Nếu (exp) < Thời gian hiện tại => code = 400, message “Access Token đã hết hạn hoặc không hợp lệ” |
|  | Thực hiện validate vai trò của userId  Thực hiện kiểm tra quyền thao tác chức năng “Xem lịch sử giao dịch nhà cung cấp” của userId trong cấu hình API. Nếu không khớp =>> code = 400, message “Tài khoản không có quyền truy cập API” |
|  | Truy vấn dữ liệu trong CSDL   |  | | --- | | SELECT spt.\*  FROM `system\_partner\_transaction` spt  JOIN `system\_partner` sp ON spt.`PartnerId` = sp.`Id`  WHERE sp.`PublishId` = :partnerId; |  * Trong đó:   + PublishId: Là id mã hóa nhà cung cấp * Nếu có lỗi xảy ra => code = 500, message “Có lỗi xảy ra” |

#### Xóa nhà cung cấp

##### Thông tin chung API

* Url: /api/pos/supplier/removeByPublishViewId
* Method: POST
* Headers:
  + Request Headers:
    - Content-Type: application/json
    - Authorization: Bearer
    - eyJhbGciOiJIUzUxMiJ9.eyJ0ZW5hbnRfaWQiOjQ2LCJzdWIiOiIxNTQiLCJzaG9wX2lkIjoxMDAsInVzZXJfaWQiOjE1NCwibmFtZSI6IkFkbWluIHNob3AgVGh1w6ogYmFvIHPhu5EgMDEiLCJleHAiOjE3MzU0NjYxNjgsImlhdCI6MTczMjg3NDE2OCwibGV2ZWxfdXNlciI6ImFkbWluX3RlbmFudCIsImxpc3Rfc2hvcCI6WzEwMF0sInRlbmFudF9jb2RlIjoiVEhVRUJBT18wMSJ9.9hRwWNAMrBi\_jKst5To-zmgAirP9SSfZParXSV34KyntfbVxS\_88Rgd7u9896EYF\_IGBrNUv7ROEIu\_5jJPJhw
  + Response Headers:
    - Access-Control-Allow-Origin: \*
    - Content-Type: application/json

##### Mô tả chi tiết thông tin đầu vào, đầu ra

* Input:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** | **Bắt buộc** | **Maxlength** | **Mô tả** |
|  | publishViewId | Id đã được mã hóa | Yes |  | * Nhập Id mã hóa của nhà cung cấp cần xóa khỏi hệ thống * Data mapping: * system\_partner.PublishId |

* Request mẫu:

{

    "publishViewId": "e5b44649-31d9-4863-afcf-801c2adf5e80"

}

* Output:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** |
|  | isSuccessful | Trả ra kết quả sau khi xóa nhà cung cấp: true/false |
|  | data | Chuỗi dữ liệu nhà cung cấp được chọn để xóa |
|  | id | Id nhà cung cấp |
|  | publishViewId | Thông tin mã hóa id nhà cung cấp |
|  | code | Mã nhà cung cấp |
|  | name | Tên nhà cung cấp |
|  | phone | Số điện thoại |
|  | email | Địa chỉ email |
|  | address | Địa chỉ chi tiết |
|  | type | Loại đối tác (Nhà cung cấp; Nhà cung cấp)  Lưu ý: Trường này sử dụng Enum |
|  | groupId | Nhóm nhà cung cấp |
|  | taxCode | Mã số thuế |
|  | cityCode | Mã tỉnh/tp |
|  | districtCode | Mã quận/huyện |
|  | wardCode | Mã xã/phường |
|  | notes | Ghi chú |
|  | totalAmount | Tổng tiền đã thanh toán |
|  | totalReturnAmount | Tổng tiền đã trả lại |
|  | isActive | Trạng thái hoạt động |
|  | code | Mã lỗi hoặc trạng thái trả về từ API |
|  | notifyMessage | Thông báo về trạng thái yêu cầu |
|  | errorMessage | Mô tả lỗi nếu yêu cầu thất bại |
|  | errorData | Dữ liệu chi tiết về lỗi (nếu có) |
|  | additionalProperties | Trường này có thể chứa thêm dữ liệu mở rộng khác |
|  | errorTranslate | Thông điệp lỗi được chuyển đổi sang tiếng việt |

* Response mẫu:

{

    "isSuccessful": **true**,

    "data": {

        "id": 375,

        "publishViewId": **null**,

        "code": "NCC240006",

        "name": "Nhà cung cấp test",

        "phone": "0374706968",

        "email": "",

        "address": "",

        "type": "Supplier",

        "groupId": 2022,

        "taxCode": "",

        "notes": "",

"totalAmount": **null**

"totalReturnAmount": **null,**

        "districtCode": **null**,

        "cityCode": **null**,

        "wardCode": **null**,

        "isActive": **true**

    },

    "code": "00",

    "notifyMessage": "RemoveSuccessfully",

    "errorMessage": **null**,

    "errorData": **null**,

    "additionalProperties": {},

    "errorTranslate": **null**

}

##### Xử lý luồng sự kiện tương tác

|  |  |
| --- | --- |
| **Step** | **Description** |
|  | Thực hiện giải mã accessToken |
|  | Thực hiện validate tenantId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `tenants` WHERE `Id` = '\_giá trị\_' AND `IsActive` = 1 AND `IsDeleted` = 0  Trong đó: Id (tenantId) là mã thuê bao |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Thuê bao không tồn tại” * Nếu Id có IsActive # 1 => code = 400, message “Thuê bao bị khóa” |
|  | Thực hiện validate shopId trong tenants   |  | | --- | | SELECT \* FROM `system\_shop` WHERE `TenantId` = '\_giá trị\_' AND `Id` = '\_giá trị\_'  Trong đó: Id (ShopId) là mã cửa hàng |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Cửa hàng không tồn tại” * Nếu không tìm thấy Id thuộc tenantId => code = 400, message “Cửa hàng không thuộc thuê bao” |
|  | Thực hiện validate userId trong shopId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `users` WHERE `TenantId` ='\_giá trị\_' AND `ShopId` = '\_giá trị\_' AND `Id` = '\_giá trị\_' AND `IsDeleted` = 0  Trong đó: Id (userId) là mã người dùng |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Người dùng không tồn tại” * Nếu không tìm thấy Id thuộc shopId và tenantId => code = 400, message “Người dùng không thuộc cửa hàng” |
|  | Thực hiện validate thời gian hiệu lực của token (exp)   * Nếu (exp) < Thời gian hiện tại => code = 400, message “Access Token đã hết hạn hoặc không hợp lệ” |
|  | Thực hiện validate vai trò của userId  Thực hiện kiểm tra quyền thao tác chức năng “Xóa (Nhà cung cấp)” của userId trong cấu hình API. Nếu không khớp =>> code = 400, message “Tài khoản không có quyền truy cập API” |
|  | Thực hiện kiểm tra thông tin nhà cung cấp người dùng chọn xóa   * Nếu nhà cung cấp có ràng buộc => code = 400, message “Nhà cung cấp đang ràng buộc với [tên bảng liên quan]”   Ví dụ: Nhà cung cấp liên quan đến công nợ => Hệ thống sẽ hiển thị cảnh báo ràng buộc không cho xóa |
|  | Người dùng kích nút “Có” tại màn hình xác nhận => Dữ liệu bản ghi xóa thành công được update vào CSDL (bảng system\_partner)   |  | | --- | | DELETE FROM system\_partner  WHERE Id = '\_giá trị\_' | |
|  | Truy vấn dữ liệu trong CSDL nhà cung cấp vừa xóa thành công   |  | | --- | | SELECT \* FROM `system\_partner` WHERE `PublishId` = 'e5b44649-31d9-4863-afcf-801c2adf5e8' AND IsDeleted = 1 |  * Trong đó:   + PublishId: Là id mã hóa nhà cung cấp được chọn để xóa * Nếu có lỗi xảy ra => code = 500, message “Có lỗi xảy ra” * Nếu thành công => code = 00, message “Xóa thành công” |

#### Thêm mới nhà cung cấp từ file excel

##### API Thực hiện validate dữ liệu file import

###### Thông tin chung API

* Url: api/pos/supplier/import/validate-data
* Method: POST
* Headers:
  + Request Headers:
    - Content-Type: application/json
    - Authorization: Bearer

eyJhbGciOiJIUzUxMiJ9.eyJ0ZW5hbnRfaWQiOjQ2LCJzdWIiOiIxNTQiLCJzaG9wX2lkIjoxMDAsInVzZXJfaWQiOjE1NCwibmFtZSI6IkFkbWluIHNob3AgVGh1w6ogYmFvIHPhu5EgMDEiLCJleHAiOjE3MzU0NjYxNjgsImlhdCI6MTczMjg3NDE2OCwibGV2ZWxfdXNlciI6ImFkbWluX3RlbmFudCIsImxpc3Rfc2hvcCI6WzEwMF0sInRlbmFudF9jb2RlIjoiVEhVRUJBT18wMSJ9.9hRwWNAMrBi\_jKst5To-zmgAirP9SSfZParXSV34KyntfbVxS\_88Rgd7u9896EYF\_IGBrNUv7ROEIu\_5jJPJhw

* + Response Headers:
    - Access-Control-Allow-Origin: \*
    - Content-Type: application/json

###### Mô tả chi tiết thông tin đầu vào, đầu ra

* Input:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** | **Bắt buộc** | **Maxlength** | **Mô tả** |
|  | Code |  |  | 50 | * Mã nhà cung cấp |
|  | Name |  | Yes | 100 | * Tên nhà cung cấp |
|  | Phone |  | Yes | 30 | * Số điện thoại |
|  | Email |  |  | 50 | * Email |
|  | Address |  |  | 200 | * Địa chỉ nhà cung cấp |
|  | CategoryStr |  |  |  | * Loại nhà cung cấp (Cá nhân, Tổ chức) |
|  | TaxCode |  |  | 100 | * Mã số thuế |
|  | CityName |  |  |  | * Tên Tỉnh/Thành phố |
|  | DistrictName |  |  |  | * Tên Quận/Huyện |
|  | WardName |  |  |  | * Tên Xã/Phường |
|  | GroupName |  |  |  | * Nhóm nhà cung cấp |
|  | isActiveStr |  |  |  | * Trạng thái (Hoạt động, Tạm dừng) |

* Request mẫu:

[

{

"rowId": 1,

"code": "NCC2400306",

"name": "PVT",

"categoryStr": "Cá nhân",

"phone": "0334123573",

"cityName": "Thành phố Hà Nội",

"districtName": "Việt Nam",

"wardName": "Việt Nam",

"notes": "ss",

"isActiveStr": "Tạm ngừng"

}

]

* Output:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** |
|  | isSuccessful | Trả ra kết quả sau khi validate input: true/false |
|  | data | Chuỗi dữ liệu sau khi xác thực thành công |
|  | listSuccess | Danh sách dữ liệu nhà cung cấp hợp lệ |
|  | listError | Danh sách dữ liệu nhà cung cấp không hợp lệ |
|  | errorMessage | Mô tả lỗi nếu yêu cầu thất bại |
|  | errorData | Dữ liệu chi tiết về lỗi (nếu có) |
|  | additionalProperties | Trường này có thể chứa thêm dữ liệu mở rộng khác |
|  | errorTranslate | Thông điệp lỗi được chuyển đổi sang tiếng việt |
|  | fileInfo | File chứa thông tin lỗi từng dữ liệu import nếu có |

* Thông tin dữ liệu trả về sau khi validate (hợp lệ / không hợp lệ):

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** |
|  | code | Mã nhà cung cấp |
|  | name | Tên nhà cung cấp |
|  | phone | Số điện thoại |
|  | email | Email |
|  | address | Địa chỉ nhà cung cấp |
|  | categoryId | Loại nhà cung cấp (Enum) |
|  | categoryStr | Loại nhà cung cấp trên dữ liệu import |
|  | taxCode | Mã số thuế |
|  | cityCode | Mã Tỉnh/Thành phố |
|  | cityName | Tên Tỉnh/Thành phố |
|  | districtCode | Mã Quận/Huyện |
|  | districtName | Tên Quận/Huyện |
|  | wardCode | Mã Xã/Phường |
|  | wardName | Tên Xã/Phường |
|  | groupName | Nhóm nhà cung cấp |
|  | isActive | Trạng thái |
|  | isActiveStr | Trạng thái trên dữ liệu import |
|  | listError | Danh sách lỗi nếu có |
|  | error | Chi tiết lỗi nếu có |
|  | isError | Trả về kết quả sau khi validate dữ liệu: true/false |

* Response mẫu:

{

"isSuccessful" : true,

"data" : {

"listSuccess" : [],

"listError" : [ {

"code" : "NCC2400306",

"name" : "PVT",

"phone" : "0334123573",

"email" : null,

"address" : null,

"groupId" : null,

"categoryId" : null,

"debtAmount" : null,

"dateOfBirth" : null,

"taxCode" : null,

"notes" : "ss",

"country" : null,

"countryCode" : null,

"districtCode" : null,

"districtName" : "Việt Nam",

"cityCode" : "01",

"cityName" : "Thành phố Hà Nội",

"wardCode" : null,

"wardName" : "Việt Nam",

"countryId" : null,

"wardId" : null,

"isActive" : false,

"groupName" : null,

"totalAmount" : null,

"totalReturnAmount" : null,

"debtDueDate" : null,

"listError" : [{

"error" : "districtNotFound"

}, {

"error" : "wardNotFound"

} ],

"isError" : true,

"isActiveStr" : "Tạm ngừng",

"categoryStr" : "Cá nhân"

} ],

"fileInfo" : {

"templatePrinterId" : null,

"name" : null,

"templatePrintEnumId" : null,

"fileName" : "danh-sach-nha-cung-cap-loi.xlsx",

"documentId" : "f63e75f9-cf3a-4a01-acea-338d4cc467c7",

"mimeType" : null,

"default" : false

}

},

"code" : "00",

"notifyMessage" : null,

"errorMessage" : null,

"errorData" : null,

"additionalProperties" : { },

"errorTranslate" : null

}

##### API Thực hiện lưu dữ liệu import

###### Thông tin chung API

* Url: api/pos/supplier/import-excel
* Method: POST
* Headers:
  + Request Headers:
    - Content-Type: application/json
    - Authorization: Bearer

eyJhbGciOiJIUzUxMiJ9.eyJ0ZW5hbnRfaWQiOjQ2LCJzdWIiOiIxNTQiLCJzaG9wX2lkIjoxMDAsInVzZXJfaWQiOjE1NCwibmFtZSI6IkFkbWluIHNob3AgVGh1w6ogYmFvIHPhu5EgMDEiLCJleHAiOjE3MzU0NjYxNjgsImlhdCI6MTczMjg3NDE2OCwibGV2ZWxfdXNlciI6ImFkbWluX3RlbmFudCIsImxpc3Rfc2hvcCI6WzEwMF0sInRlbmFudF9jb2RlIjoiVEhVRUJBT18wMSJ9.9hRwWNAMrBi\_jKst5To-zmgAirP9SSfZParXSV34KyntfbVxS\_88Rgd7u9896EYF\_IGBrNUv7ROEIu\_5jJPJhw

* + Response Headers:
    - Access-Control-Allow-Origin: \*
    - Content-Type: application/json

###### Mô tả chi tiết tiết đầu vào, đầu ra

* Input:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** | **Bắt buộc** | **Maxlength** | **Mô tả** |
|  | Code |  |  | 50 | * Mã nhà cung cấp |
|  | Name |  | Yes | 100 | * Tên nhà cung cấp |
|  | Phone |  | Yes | 30 | * Số điện thoại |
|  | Email |  |  | 50 | * Email |
|  | Address |  |  | 200 | * Địa chỉ nhà cung cấp |
|  | CategoryId |  |  |  | * Loại nhà cung cấp (Cá nhân, Tổ chức) |
|  | TaxCode |  |  | 100 | * Mã số thuế |
|  | CityCode |  |  |  | * Mã Tỉnh/Thành phố |
|  | DistrictCode |  |  |  | * Mã Quận/Huyện |
|  | WardCode |  |  |  | * Tên Xã/Phường |
|  | GroupId |  |  |  | * Id Nhóm nhà cung cấp |
|  | isActive |  |  |  | * Trạng thái |

* Request mẫu:

[ {

"code": "NCC2400306",

"name": "PVT",

"categoryId": "Individual",

"phone": "0334123573",

"cityCode": "01",

"districtCode": "001",

"wardName": "00001",

"notes": "ss",

"isActive": true

}]

* Output:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** |
|  | isSuccessful | Trả ra kết quả sau khi import nhà cung cấp thành công: true/false |
|  | data | Danh sách dữ liệu nhà cung cấp sau khi thêm thành công |
|  | code | Mã lỗi hoặc trạng thái trả về từ API |
|  | notifyMessage | Thông báo về trạng thái yêu cầu |
|  | errorMessage | Mô tả lỗi nếu yêu cầu thất bại |
|  | errorData | Dữ liệu chi tiết về lỗi (nếu có) |
|  | additionalProperties | Trường này có thể chứa thêm dữ liệu mở rộng khác |
|  | errorTranslate | Thông điệp lỗi được chuyển đổi sang tiếng việt |

* Response mẫu:

[

{

"code": "NCC00306",

"name": "PVT",

"categoryId": "Individual",

"phone": "0334123573",

"cityCode": "01",

"districtCode": "001",

"wardCode": "00001",

"notes": "ss",

"isActive": "True"

}

]

###### Xử lý luồng sự kiện tương tác

|  |  |
| --- | --- |
| **Step** | **Description** |
|  | Thực hiện giải mã accessToken |
|  | Thực hiện validate tenantId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `tenants` WHERE `Id` = '\_giá trị\_' AND `IsActive` = 1 AND `IsDeleted` = 0  Trong đó: Id (tenantId) là mã thuê bao |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Thuê bao không tồn tại” * Nếu Id có IsActive # 1 => code = 400, message “Thuê bao bị khóa” |
|  | Thực hiện validate shopId trong tenantId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `system\_shop` WHERE `TenantId` = '\_giá trị\_' AND `Id` = '\_giá trị\_'  Trong đó: Id (ShopId) là mã cửa hàng |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Cửa hàng không tồn tại” * Nếu không tìm thấy Id thuộc tenantId => code = 400, message “Cửa hàng không thuộc thuê bao” |
|  | Thực hiện validate userId trong shopId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `users` WHERE `TenantId` ='\_giá trị\_' AND `ShopId` = '\_giá trị\_' AND `Id` = '\_giá trị\_' AND `IsDeleted` = 0  Trong đó: Id (userId) là mã người dùng |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Người dùng không tồn tại” * Nếu không tìm thấy Id thuộc shopId và tenantId => code = 400, message “Người dùng không thuộc cửa hàng” |
|  | Thực hiện validate thời gian hiệu lực của token (exp)   * Nếu (exp) < Thời gian hiện tại => code = 400, message “Access Token đã hết hạn hoặc không hợp lệ” |
|  | Thực hiện validate vai trò của userId  Thực hiện kiểm tra quyền thao tác chức năng “Import nhà cung cấp” của userId trong cấu hình API. Nếu không khớp =>> code = 400, message “Tài khoản không có quyền truy cập API” |
|  | Thực hiện kiểm tra thông tin nhà cung cấp người dùng nhập:   * Nếu nhập “Phân loại nhà cung cấp” giá trị không hợp lệ => code = 400, message, “Phân loại nhà cung cấp không hợp lệ” * Nếu nhập “Mã nhà cung cấp” trùng với mã nhà cung cấp đã tồn tại trong ShopId => code = 400, message “Mã nhà cung cấp đã tồn tại” * Nếu nhập “Mã nhà cung cấp” vượt maxlength => code = 400, message “Mã nhà cung cấp không được vượt quá 50 ký tự” * Nếu để trống trường “Tên nhà cung cấp” => code = 400, message “Tên nhà cung cấp không để trống” * Nếu nhập “Tên nhà cung cấp” vượt maxlength => code = 400, message “Tên nhà cung cấp được quá 100 ký tự” * Nếu loại nhà cung cấp là “Cá nhân”:   + Nếu để trống trường “Số điện thoại” => code = 400, message “Số điện thoại không để trống”   * Nếu loại nhà cung cấp là “Tổ chức”:   + Nếu để trống trường “Mã số thuế” => code = 400, message “Mã số thuế không được để trống”   * Nếu nhập “Số điện thoại” sai định dạng=> code = 400, message “Nhập sai định dạng số điện thoại” *(cụ thể: 10 chữ số đối với số di động; 11 chữ số đối với số cố định; và nằm trong danh sách đầu số các nhà mạng viễn thông tại Việt Nam)* * Nếu nhập “Số điện thoại” trùng với Số điện thoại của nhà cung cấp đã tồn tại trong ShopId => code = 400, message “Số điện thoại nhà cung cấp đã được sử dụng” * Nếu nhập “Email” sai định dạng => code = 400, message “Email không đúng định dạng” * Nếu nhập “Email” vượt maxlength => code = 400, message “Email không được được quá 50 ký tự” * Nếu nhập “Mã số thuế” vượt maxlength => code = 400, message “Mã số thuế không được được quá 100 ký tự” * Nếu nhập “Tỉnh/Thành phố” giá trị không hợp lệ => code = 400, message, “Tỉnh/Thành phố không tồn tại trong hệ thống” * Nếu nhập “Quận/Huyện” giá trị không hợp lệ => code = 400, message, “Quận/Huyện không tồn tại trong hệ thống” * Nếu nhập “Xã/Phường” giá trị không hợp lệ => code = 400, message, “Xã/Phường không tồn tại trong hệ thống” * Nếu nhập “Địa chỉ” vượt maxlength => code = 400, message “Địa chỉ không được được quá 200 ký tự” * Nếu nhập “Ghi chú” vượt maxlength => code = 400, message “Ghi chú không được được quá 200 ký tự” |
|  | Lưu dữ liệu vào CSDL (dữ liệu thêm mới được lưu vào bảng system\_partner)   |  | | --- | | INSERT INTO system\_partner  (Id, CategoryId, `Code`, `Name`, Phone, GroupId, Email, Address, Type, TaxCode, CityCode, DistrictCode, WardCode, , Notes, IsActive, ShopId, TenantId)  VALUES (:id, :categoryId, :code, :name, :phone, :groupId, :email, :address, : type, :taxCode, :districtCode, :cityCode, :wardCode, :isActive, :shopId, :tenantId) | |
|  | Truy vấn dữ liệu trong CSDL nhà cung cấp vừa thêm mới thành công   |  | | --- | | SELECT \* FROM `system\_partner ` WHERE `Id` = :Id |  * Trong đó:   + Id: Là id nhà cung cấp vừa thêm mới thành công * Nếu có lỗi xảy ra => code = 500, message “Có lỗi xảy ra” * Nếu thêm mới thành công => code = 00, trả dữ liệu {data} cho API |

#### Thanh toán công nợ nhà cung cấp

##### Thông tin chung API

* Url: /api/pos/supplier-transaction/pay-debt
* Method: POST
* Headers:
  + Request Headers:
    - Content-Type: application/json
    - Authorization: Bearer

eyJhbGciOiJIUzUxMiJ9.eyJ0ZW5hbnRfaWQiOjQ2LCJzdWIiOiIxNTQiLCJzaG9wX2lkIjoxMDAsInVzZXJfaWQiOjE1NCwibmFtZSI6IkFkbWluIHNob3AgVGh1w6ogYmFvIHPhu5EgMDEiLCJleHAiOjE3MzU0NjYxNjgsImlhdCI6MTczMjg3NDE2OCwibGV2ZWxfdXNlciI6ImFkbWluX3RlbmFudCIsImxpc3Rfc2hvcCI6WzEwMF0sInRlbmFudF9jb2RlIjoiVEhVRUJBT18wMSJ9.9hRwWNAMrBi\_jKst5To-zmgAirP9SSfZParXSV34KyntfbVxS\_88Rgd7u9896EYF\_IGBrNUv7ROEIu\_5jJPJhw

* + Response Headers:
    - Access-Control-Allow-Origin: \*
    - Content-Type: application/json

##### Mô tả chi tiết thông tin đầu vào, đầu ra

* Input:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** | **Bắt buộc** | **Maxlength** | **Mô tả** |
|  | partnerId |  | Yes |  | * Id mã hóa của nhà cung cấp |
|  | Amount |  | Yes | 18, 5 | * Tổng số tiền nhà cung cấp sẽ trả |
|  | Notes |  |  |  | * Ghi chú đi kèm khi thanh toán |
|  | moveDate |  |  |  | * Ngày thanh toán |
|  | paymentMethod |  |  |  | * Phương thức thanh toán được sử dụng (Enum):   + TienMat  + ChuyenKhoan  + The  + KetHop |
|  | debtDetails |  | Yes |  | * Danh sách các phiếu còn công nợ |
|  | stockInventoryMoveId |  |  |  | * Id của từng phiếu |
|  | paymentAmount |  |  | 18, 5 | * Số tiền đã thanh toán trước đó trên phiếu |
|  | debtAmount |  |  | 18, 5 | * Công nợ hiện tại trên phiếu |
|  | customerPays |  |  | 18, 5 | * Số tiền nhà cung cấp sẽ trả trên phiếu |

* Request Mẫu:

{

"partnerId": "f4f06029-9204-4723-98dd-95bbef7803de",

"paymentMethod": "TienMat",

"amount": 2000,

"debtDetails": [

{

"stockInventoryMoveId ": 5827735926349824,

"totalAmount": 20000.00000,

"paymentAmount": 12000.00000,

"debtAmount": 8000.00000,

"customerPays": 2000

}

],

}

* Output:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** |
|  | isSuccessful | Trả ra kết quả sau khi thanh toán công nợ: true/false |
|  | Data | Chuỗi dữ liệu trả về bổ sung |
|  | code | Mã lỗi hoặc trạng thái trả về từ API |
|  | notifyMessage | Thông báo về trạng thái yêu cầu |
|  | errorMessage | Mô tả lỗi nếu yêu cầu thất bại |
|  | errorData | Dữ liệu chi tiết về lỗi (nếu có) |
|  | additionalProperties | Trường này có thể chứa thêm dữ liệu mở rộng khác |
|  | errorTranslate | Thông điệp lỗi được chuyển đổi sang tiếng việt |

* Response mẫu:

{

"isSuccessful" : **true**,

"data" : null,

"code" **:** "00",

"notifyMessage" : null,

"errorMessage" : null,

"errorData" : null,

"additionalProperties" : {},

"errorTranslate" : null,

}

##### Xử lý luồng sự kiện tương tác

|  |  |
| --- | --- |
| **Step** | **Description** |
|  | Thực hiện giải mã accessToken |
|  | Thực hiện validate tenantId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `tenants` WHERE `Id` = '\_giá trị\_' AND `IsActive` = 1 AND `IsDeleted` = 0  Trong đó: Id (tenantId) là mã thuê bao |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Thuê bao không tồn tại” * Nếu Id có IsActive # 1 => code = 400, message “Thuê bao bị khóa” |
|  | Thực hiện validate shopId trong tenants   |  | | --- | | SELECT \* FROM `system\_shop` WHERE `TenantId` = '\_giá trị\_' AND `Id` = '\_giá trị\_'  Trong đó: Id (ShopId) là mã cửa hàng |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Cửa hàng không tồn tại” * Nếu không tìm thấy Id thuộc tenantId => code = 400, message “Cửa hàng không thuộc thuê bao” |
|  | Thực hiện validate userId trong shopId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `users` WHERE `TenantId` ='\_giá trị\_' AND `ShopId` = '\_giá trị\_' AND `Id` = '\_giá trị\_' AND `IsDeleted` = 0  Trong đó: Id (userId) là mã người dùng |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Người dùng không tồn tại” * Nếu không tìm thấy Id thuộc shopId và tenantId => code = 400, message “Người dùng không thuộc cửa hàng” |
|  | Thực hiện validate thời gian hiệu lực của token (exp)   * Nếu (exp) < Thời gian hiện tại => code = 400, message “Access Token đã hết hạn hoặc không hợp lệ” |
|  | Thực hiện validate vai trò của userId  Thực hiện kiểm tra quyền thao tác chức năng “Thanh toán (Khách hàng)” của userId trong cấu hình API. Nếu không khớp =>> code = 400, message “Tài khoản không có quyền truy cập API” |
|  | Thực hiện kiểm tra thông tin nhập   * Nếu nhà cung cấp không nhập số tiền thanh toán =>> code = 400, message “Số tiền thanh toán không được bỏ trống” * Nếu nhà cung cấp không nhập ngày thanh toán => code = 400, message “Ngày thanh toán không được bỏ trống” |
|  | Người dùng kích nút “Thanh toán” tại màn hình => Dữ liệu bản ghi được update vào CSDL   * Bảng account\_move: Lưu thông tin phiếu thu từ nhà cung cấp * Bảng account\_move\_detail: Lưu thông tin chi tiết phiếu thu * Bảng partner\_system: Cập nhật công nợ nhà cung cấp |
|  | Truy vấn dữ liệu trong CSDL sau khi tiến hành thanh toán thành công   |  | | --- | | SELECT DebtAmount FROM `system\_partner` WHERE `PublishId` = 'e5b44649-31d9-4863-afcf-801c2adf5e80' |  * Trong đó:   + PublishId: Là id mã hóa nhà cung cấp dùng để kiểm tra công nợ sau khi thanh toán * Nếu có lỗi xảy ra => code = 500, message “Có lỗi xảy ra” * Nếu thành công => code = 00, message “Thanh toán công nợ thành công” |

### Nhóm nhà cung cấp

#### Danh sách nhóm nhà cung cấp

##### Thông tin chung API

* Url: /api/pos/supplier-group/get-paged
* Method: POST
* Headers:
  + Request Headers:
    - Content-Type: application/json
    - Authorization: Bearer

eyJhbGciOiJIUzUxMiJ9.eyJ0ZW5hbnRfaWQiOjQ2LCJzdWIiOiIxNTQiLCJzaG9wX2lkIjoxMDAsInVzZXJfaWQiOjE1NCwibmFtZSI6IkFkbWluIHNob3AgVGh1w6ogYmFvIHPhu5EgMDEiLCJleHAiOjE3MzU0NjYxNjgsImlhdCI6MTczMjg3NDE2OCwibGV2ZWxfdXNlciI6ImFkbWluX3RlbmFudCIsImxpc3Rfc2hvcCI6WzEwMF0sInRlbmFudF9jb2RlIjoiVEhVRUJBT18wMSJ9.9hRwWNAMrBi\_jKst5To-zmgAirP9SSfZParXSV34KyntfbVxS\_88Rgd7u9896EYF\_IGBrNUv7ROEIu\_5jJPJhw

* + Response Headers:
    - Access-Control-Allow-Origin: \*
    - Content-Type: application/json

##### Mô tả chi tiết thông tin đầu vào, đầu ra

* Input:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** | **Bắt buộc** | **Maxlength** | **Mô tả** |
|  | isActive |  |  |  | Tìm kiếm theo trạng thái hoạt động  Gồm 2 giá trị:   * true * false |
|  | filter |  |  |  | Tìm kiếm theo từ khóa: Mã nhóm KH; Tên nhóm KH |
|  | maxResultCount |  |  |  | Số lượng bản ghi hiển thị tối đa trên mỗi trang |

* Request mẫu:

{

    "isActive": **true**,

    "filter": "Nhà cung cấp trong nước",

    "maxResultCount": 5

}

* Output:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** |
|  | totalCount | Hiển thị tổng số bản ghi khi truy vấn thành công |
|  | items | Hiển thị mảng dữ liệu khi truy vấn thành công |
|  | id | Hiển thị id của nhóm nhà cung cấp |
|  | publishViewId | Hiển thị thông tin mã hóa id của nhóm khách hàng |
|  | groupName | Hiển thị tên của nhóm nhà cung cấp |
|  | groupCode | Hiển thị mã của nhóm nhà cung cấp |
|  | groupType | Hiển thị loại đối tác  Lưu ý: trường groupType sử dụng Enum:  Mã 1: Customer  **Mã 2: Supplier**  Mã 3: Sale  Mã 4: Employee  Mã 5: Company  Mã 6: Other |
|  | numberOfPartnerInGroup | Số lượng nhà cung cấp trong nhóm |
|  | shopId | Hiển thị Id của cửa hàng |
|  | notes | Hiển thị ghi chú của nhóm nhà cung cấp |
|  | isActive | Hiển thị trạng thái của nhóm nhà cung cấp |

* Response mẫu:

{

    "totalCount": 1,

    "items": [

        {

            "id": 42,

            "publishViewId": "a89f6a6e-732a-4bae-93eb-cf1e46fcaf3e",

            "groupName": "Nhà cung cấp trong nước",

            "groupCode": "NCC\_NUOC",

            "groupType": "Supplier",

            "numberOfPartnerInGroup ": 0,

            "shopId": 100,

            "notes": "",

            "isActive": **true**

        }

    ]

}

##### Xử lý luồng sự kiện tương tác

|  |  |
| --- | --- |
| **Step** | **Description** |
|  | Thực hiện giải mã accessToken |
|  | Thực hiện validate tenantId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `tenants` WHERE `Id` = '\_giá trị\_' AND `IsActive` = 1 AND `IsDeleted` = 0  Trong đó: Id (tenantId) là mã thuê bao |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Thuê bao không tồn tại” * Nếu Id có IsActive # 1 => code = 400, message “Thuê bao bị khóa” |
|  | Thực hiện validate userId trong tenantId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `users` WHERE `TenantId` ='\_giá trị\_' AND `Id` = '\_giá trị\_' AND `IsDeleted` = 0  Trong đó: Id (userId) là mã người dùng |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Người dùng không tồn tại” * Nếu không tìm thấy Id thuộc shopId và tenantId => code = 400, message “Người dùng không thuộc cửa hàng” |
|  | Thực hiện validate thời gian hiệu lực của token (exp)   * Nếu (exp) < Thời gian hiện tại => code = 400, message “Access Token đã hết hạn hoặc không hợp lệ” |
|  | Thực hiện validate vai trò của userId  Thực hiện kiểm tra quyền thao tác chức năng “Xem danh sách (Nhóm nhà cung cấp)” của userId trong cấu hình API. Nếu không khớp =>> code = 400, message “Tài khoản không có quyền truy cập API” |
|  | Truy vấn dữ liệu trong cơ sở dữ liệu danh sách nhóm nhà cung cấp   |  | | --- | | SELECT \*  FROM `system\_partner\_group`  WHERE `TenantId` = '\_giá trị\_' AND ` GroupType` = 2 AND `IsDeleted` = 0 |  * Trong đó:   + TenantId: Mã thuê bao * Nếu có lỗi xảy ra => code = 500, message “Có lỗi xảy ra” * Nếu thành công, trả dữ liệu [{items}] cho API |

#### Thêm nhà cung cấp vào nhóm

##### Thông tin chung API

* Url: /api/pos/supplier-group/{id}/add-partners
* Method: POST
* Headers:
  + Request Headers:
    - Content-Type: application/json
    - Authorization: Bearer

eyJhbGciOiJIUzUxMiJ9.eyJ0ZW5hbnRfaWQiOjQ2LCJzdWIiOiIxNTQiLCJzaG9wX2lkIjoxMDAsInVzZXJfaWQiOjE1NCwibmFtZSI6IkFkbWluIHNob3AgVGh1w6ogYmFvIHPhu5EgMDEiLCJleHAiOjE3MzU0NjYxNjgsImlhdCI6MTczMjg3NDE2OCwibGV2ZWxfdXNlciI6ImFkbWluX3RlbmFudCIsImxpc3Rfc2hvcCI6WzEwMF0sInRlbmFudF9jb2RlIjoiVEhVRUJBT18wMSJ9.9hRwWNAMrBi\_jKst5To-zmgAirP9SSfZParXSV34KyntfbVxS\_88Rgd7u9896EYF\_IGBrNUv7ROEIu\_5jJPJhw

* + Response Headers:
    - Access-Control-Allow-Origin: \*
    - Content-Type: application/json

##### Mô tả chi tiết đầu vào, đầu ra

* Input:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** | **Bắt buộc** | **Maxlength** | **Mô tả** |
|  | Id |  | Yes |  | * Id mã hoá của nhóm nhà cung cấp |
|  | partnerIds |  | Yes |  | * Danh sách các id của đối tác muốn thêm vào nhóm |

* Request mẫu: api/pos/customer-group/7498a62a-c48a-4f40-a3d4-24b6c1244552/add-partners
* Body:

{

    ["e0d0f3c3-49b6-43b0-96ec-77dc65657c5f"]

}

* Output:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** |
|  | isSuccessful | Trả ra kết quả sau khi thêm nhà cung cấp vào nhóm: true/false |
|  | data | Chuỗi dữ liệu sau khi thêm thành công |
|  | code | Mã lỗi hoặc trạng thái trả về từ API |
|  | notifyMessage | Thông báo về trạng thái yêu cầu |
|  | errorMessage | Mô tả lỗi nếu yêu cầu thất bại |
|  | errorData | Dữ liệu chi tiết về lỗi (nếu có) |
|  | additionalProperties | Trường này có thể chứa thêm dữ liệu mở rộng khác |
|  | errorTranslate | Thông điệp lỗi được chuyển đổi sang tiếng việt |

* Response mẫu:

{

    "isSuccessful": **true**,

    "data": **null**

    "code": "00",

    "notifyMessage": **null,**

    "errorMessage": **null**,

    "errorData": **null**,

    "additionalProperties": {},

    "errorTranslate": **null**

}

##### Xử lý luồng sự kiện tương tác

|  |  |
| --- | --- |
| **Step** | **Description** |
|  | Thực hiện giải mã accessToken |
|  | Thực hiện validate tenantId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `tenants` WHERE `Id` = '\_giá trị\_' AND `IsActive` = 1 AND `IsDeleted` = 0  Trong đó: Id (tenantId) là mã thuê bao |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Thuê bao không tồn tại” * Nếu Id có IsActive # 1 => code = 400, message “Thuê bao bị khóa” |
|  | Thực hiện validate userId trong tenantId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `users` WHERE `TenantId` ='\_giá trị\_' AND `Id` = '\_giá trị\_' AND `IsDeleted` = 0  Trong đó: Id (userId) là mã người dùng |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Người dùng không tồn tại” * Nếu không tìm thấy Id thuộc tenantId => code = 400, message “Người dùng không thuộc cửa hàng” |
|  | Thực hiện validate thời gian hiệu lực của token (exp)   * Nếu (exp) < Thời gian hiện tại => code = 400, message “Access Token đã hết hạn hoặc không hợp lệ” |
|  | Thực hiện validate vai trò của userId  Thực hiện kiểm tra quyền thao tác chức năng “Thêm mới/Sửa (Nhóm khách hàng)” của userId trong cấu hình API. Nếu không khớp => code = 400, message “Tài khoản không có quyền truy cập API” |
|  | Thực hiện kiểm tra thông tin nhóm nhà cung cấp người dùng nhập:   * Nếu nhập “Id” nhóm nhà cung cấp không tồn tại => code = 400, message “Mã nhóm nhà cung cấp không tồn tại hoặc đã bị xoá” * Nếu không nhập danh sách “Id” nhà cung cấp => code = 400, message “Danh sách nhà cung cấp không được bỏ trống” * Nếu có “Id” nhà cung cấp không tồn tại => code = 400, message “Nhà cung cấp không tồn tại hoặc đã bị xoá” |
|  | Cập nhật dữ liệu vào bảng system\_partner\_group (Số lượng nhà cung cấp trong nhóm)  Cập nhật dữ liệu vào bảng system\_partner (Id của nhóm nhà cung cấp)   |  | | --- | | * UPDATE `system\_partner`   SET `GroupId` = (  SELECT `Id`  FROM `system\_partner\_group`  WHERE `PublishId` = :Id) WHERE `PublishId` IN :PartnerIds;   * UPDATE `system\_partner\_group` pg   SET `numberOfPartnerInGroup` = (  SELECT COUNT(1) FROM `system\_partner` p WHERE p.GroupId = pg.id)  WHERE pg.Id = :Id; | |
|  | Truy vấn dữ liệu trong CSDL nhóm nhà cung cấp vừa thêm mới thành công   |  | | --- | | * SELECT `numberOfPartnerInGroup` FROM `system\_partner\_group` WHERE `Id` = :Id; * Select `GroupId` from `system\_partner ` where `PublishId` In :PartnerIds |  * Trong đó:   + PartnerIds: Là Danh sách Id của nhà cung cấp thêm vào nhóm   VD: (“0459b9fe-6804-4128-be57-5951d7e73d28” , “0de1d60c-7b70-4b94-992c-c21bda3f5000)  + Id: Id của nhóm nhà cung cấp cần kiểm tra   * Nếu có lỗi xảy ra => code = 500, message “Có lỗi xảy ra” * Nếu thêm mới thành công => code = 00, trả dữ liệu {data} cho API |

#### Xóa nhà cung cấp khỏi nhóm

##### Thông tin chung API

* Url: /api/pos/supplier-group/{id}/remove-partners
* Method: POST
* Headers:
  + Request Headers:
    - Content-Type: application/json
    - Authorization: Bearer

eyJhbGciOiJIUzUxMiJ9.eyJ0ZW5hbnRfaWQiOjQ2LCJzdWIiOiIxNTQiLCJzaG9wX2lkIjoxMDAsInVzZXJfaWQiOjE1NCwibmFtZSI6IkFkbWluIHNob3AgVGh1w6ogYmFvIHPhu5EgMDEiLCJleHAiOjE3MzU0NjYxNjgsImlhdCI6MTczMjg3NDE2OCwibGV2ZWxfdXNlciI6ImFkbWluX3RlbmFudCIsImxpc3Rfc2hvcCI6WzEwMF0sInRlbmFudF9jb2RlIjoiVEhVRUJBT18wMSJ9.9hRwWNAMrBi\_jKst5To-zmgAirP9SSfZParXSV34KyntfbVxS\_88Rgd7u9896EYF\_IGBrNUv7ROEIu\_5jJPJhw

* + Response Headers:
    - Access-Control-Allow-Origin: \*
    - Content-Type: application/json

##### Mô tả chi tiết đầu vào, đầu ra

* Input:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** | **Bắt buộc** | **Maxlength** | **Mô tả** |
|  | Id |  | Yes |  | * Id mã hoá của nhóm nhà cung cấp |
|  | partnerIds |  | Yes |  | * Danh sách các id của nhà cung cấp muốn xóa khỏi nhóm |

* Request mẫu: api/pos/customer-group/7498a62a-c48a-4f40-a3d4-24b6c1244552/remove-partners
* Body:

{

    ["e0d0f3c3-49b6-43b0-96ec-77dc65657c5f"]

}

* Output:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** |
|  | isSuccessful | Trả ra kết quả sau khi thêm nhà cung cấp vào nhóm: true/false |
|  | data | Chuỗi dữ liệu bổ sung nếu có khi thêm thành công |
|  | code | Mã lỗi hoặc trạng thái trả về từ API |
|  | notifyMessage | Thông báo về trạng thái yêu cầu |
|  | errorMessage | Mô tả lỗi nếu yêu cầu thất bại |
|  | errorData | Dữ liệu chi tiết về lỗi (nếu có) |
|  | additionalProperties | Trường này có thể chứa thêm dữ liệu mở rộng khác |
|  | errorTranslate | Thông điệp lỗi được chuyển đổi sang tiếng việt |

* Response mẫu:

{

    "isSuccessful": **true**,

    "data": **null**

    "code": "00",

    "notifyMessage": **null,**

    "errorMessage": **null**,

    "errorData": **null**,

    "additionalProperties": {},

    "errorTranslate": **null**

}

##### Xử lý luồng sự kiện tương tác

|  |  |
| --- | --- |
| **Step** | **Description** |
|  | Thực hiện giải mã accessToken |
|  | Thực hiện validate tenantId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `tenants` WHERE `Id` = '\_giá trị\_' AND `IsActive` = 1 AND `IsDeleted` = 0  Trong đó: Id (tenantId) là mã thuê bao |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Thuê bao không tồn tại” * Nếu Id có IsActive # 1 => code = 400, message “Thuê bao bị khóa” |
|  | Thực hiện validate userId trong tenantId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `users` WHERE `TenantId` ='\_giá trị\_' AND `Id` = '\_giá trị\_' AND `IsDeleted` = 0  Trong đó: Id (userId) là mã người dùng |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Người dùng không tồn tại” * Nếu không tìm thấy Id thuộc tenantId => code = 400, message “Người dùng không thuộc cửa hàng” |
|  | Thực hiện validate thời gian hiệu lực của token (exp)   * Nếu (exp) < Thời gian hiện tại => code = 400, message “Access Token đã hết hạn hoặc không hợp lệ” |
|  | Thực hiện validate vai trò của userId  Thực hiện kiểm tra quyền thao tác chức năng “Thêm mới/Sửa (Nhóm khách hàng)” của userId trong cấu hình API. Nếu không khớp => code = 400, message “Tài khoản không có quyền truy cập API” |
|  | Thực hiện kiểm tra thông tin nhóm nhà cung cấp người dùng nhập:   * Nếu nhập “Id” nhóm nhà cung cấp không tồn tại => code = 400, message “Mã nhóm nhà cung cấp không tồn tại hoặc đã bị xoá” * Nếu không nhập danh sách “Id” nhà cung cấp => code = 400, message “Danh sách nhà cung cấp không được bỏ trống” * Nếu có “Id” nhà cung cấp không tồn tại => code = 400, message “Nhà cung cấp không tồn tại hoặc đã bị xoá” |
|  | Cập nhật dữ liệu vào bảng system\_partner\_group (Số lượng nhà cung cấp trong nhóm)  Cập nhật dữ liệu vào bảng system\_partner (Id của nhóm nhà cung cấp)   |  | | --- | | * UPDATE `system\_partner`   SET `GroupId` = NULL WHERE `PublishId` IN :PartnerIds;   * UPDATE `system\_partner\_group` pg   SET `numberOfPartnerInGroup` = (  SELECT COUNT(1) FROM `system\_partner` p WHERE p.GroupId = pg.id)  WHERE pg.Id = :Id; | |
|  | Truy vấn dữ liệu trong CSDL nhóm nhà cung cấp vừa thêm mới thành công   |  | | --- | | * SELECT `numberOfPartnerInGroup` FROM `system\_partner\_group` WHERE `Id` = :Id; * Select `GroupId` from `system\_partner ` where PublishId In :PartnerIds |  * Trong đó:   + PartnerIds: Là Danh sách Id của nhà cung cấp xoá khỏi nhóm   VD: (“0459b9fe-6804-4128-be57-5951d7e73d28” , “0de1d60c-7b70-4b94-992c-c21bda3f5000)  + Id: Id của nhóm nhà cung cấp cần kiểm tra   * Nếu có lỗi xảy ra => code = 500, message “Có lỗi xảy ra” * Nếu thêm mới thành công => code = 00, trả dữ liệu {data} cho API |

#### Tìm kiếm danh sách nhà cung cấp nằm trong nhóm nhà cung cấp

##### Thông tin chung API

* Url: /pos/api/supplier-group/get-paged-partner
* Method: POST
* Headers:
  + Request Headers:
    - Content-Type: application/json
    - Authorization: Bearer

eyJhbGciOiJIUzUxMiJ9.eyJ0ZW5hbnRfaWQiOjQ2LCJzdWIiOiIxNTQiLCJzaG9wX2lkIjoxMDAsInVzZXJfaWQiOjE1NCwibmFtZSI6IkFkbWluIHNob3AgVGh1w6ogYmFvIHPhu5EgMDEiLCJleHAiOjE3MzU0NjYxNjgsImlhdCI6MTczMjg3NDE2OCwibGV2ZWxfdXNlciI6ImFkbWluX3RlbmFudCIsImxpc3Rfc2hvcCI6WzEwMF0sInRlbmFudF9jb2RlIjoiVEhVRUJBT18wMSJ9.9hRwWNAMrBi\_jKst5To-zmgAirP9SSfZParXSV34KyntfbVxS\_88Rgd7u9896EYF\_IGBrNUv7ROEIu\_5jJPJhw

* + Response Headers:
    - Access-Control-Allow-Origin: \*
    - Content-Type: application/json

##### Mô tả chi tiết đầu vào, đầu ra

* Input:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** | **Bắt buộc** | **Maxlength** | **Mô tả** |
|  | Id |  |  |  | * Id mã hóa của nhóm nhà cung cấp |
|  | filter |  |  |  | * Tìm kiếm theo từ khóa: Tên nhà cung cấp; Mã nhà cung cấp, Số điện thoại |
|  | maxResultCount |  |  |  | * Số lượng bản ghi hiển thị tối đa trên danh sách |
|  | skipCount |  |  |  | * Số lượng bản ghi bỏ qua trước khi lấy dữ liệu (dùng để phân trang) |

* Request mẫu:

{

"skipCount": 0,

"maxResultCount": 10,

"id": "b5197cde-3f8e-4ace-80e7-ac5176c2e8ea"

}

* Output:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** |
|  | totalCount | Hiển thị tổng số bản ghi khi truy vấn thành công |
|  | items | Hiển thị mảng dữ liệu khi truy vấn thành công |
|  | id | Id định danh nhà cung cấp |
|  | publishViewId | Thông tin mã hóa id nhà cung cấp |
|  | code | Mã nhà cung cấp |
|  | name | Tên nhà cung cấp |
|  | phone | Số điện thoại |
|  | email | Địa chỉ email |
|  | address | Địa chỉ chi tiết |
|  | type | Loại đối tác (Khách hàng; **Nhà cung cấp**)  Lưu ý: Trường này sử dụng Enum |
|  | groupId | Nhóm nhà cung cấp |
|  | categoryId | Phân loại (Cá nhân; Tổ chức)  Lưu ý: Trường này sử dụng Enum |
|  | taxCode | Mã số thuế |
|  | cityCode | Mã tỉnh/tp |
|  | districtCode | Mã quận/huyện |
|  | wardCode | Mã xã/phường |
|  | notes | Ghi chú |
|  | isActive | Trạng thái hoạt động |
|  | totalAmount | Tổng tiền đã thanh toán |
|  | totalReturnAmount | Tổng tiền đã trả lại |

* Response mẫu:

{

  "totalCount" : 1,

  "items" : [ {

    "id" : 196,

    "publishViewId" : "e0dc46e1-1072-42a1-a86e-06e2b8f83787",

    "code" : "NCC0003",

    "name" : "ABCXYZ",

    "phone" : "0968328322",

    "email" : **null**,

    "address" : **null**,

    "type" : "Supplier",

    "groupId" : 2055,

    "categoryId" : "Individual",

    "taxCode" : **null**,

    "notes" : **null**,

    "countryCode" : **null**,

    "districtCode" : **null**,

    "cityCode" : **null**,

    "wardCode" : **null**,

  "isActive" : **true**,

"groupName" : "aa",

"totalAmount" : **null**,

"totalReturnAmount" : **null**

}]

}

##### Xử lý luồng sự kiện tương tác

|  |  |
| --- | --- |
| **Step** | **Description** |
|  | Thực hiện giải mã accessToken |
|  | Thực hiện validate tenantId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `tenants` WHERE `Id` = '\_giá trị\_' AND `IsActive` = 1 AND `IsDeleted` = 0  Trong đó: Id (tenantId) là mã thuê bao |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Thuê bao không tồn tại” * Nếu Id có IsActive # 1 => code = 400, message “Thuê bao bị khóa” |
|  | Thực hiện validate shopId trong tenants   |  | | --- | | SELECT \* FROM `system\_shop` WHERE `TenantId` = '\_giá trị\_' AND `Id` = '\_giá trị\_'  Trong đó: Id (ShopId) là mã cửa hàng |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Cửa hàng không tồn tại” * Nếu không tìm thấy Id thuộc tenantId => code = 400, message “Cửa hàng không thuộc thuê bao” |
|  | Thực hiện validate userId trong shopId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `users` WHERE `TenantId` ='\_giá trị\_' AND `ShopId` = '\_giá trị\_' AND `Id` = '\_giá trị\_' AND `IsDeleted` = 0  Trong đó: Id (userId) là mã người dùng |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Người dùng không tồn tại” * Nếu không tìm thấy Id thuộc shopId và tenantId => code = 400, message “Người dùng không thuộc cửa hàng” |
|  | Thực hiện validate thời gian hiệu lực của token (exp)   * Nếu (exp) < Thời gian hiện tại => code = 400, message “Access Token đã hết hạn hoặc không hợp lệ” |
|  | Thực hiện validate vai trò của userId  Thực hiện kiểm tra quyền thao tác chức năng “Xem danh sách khách hàng thuộc nhóm” của userId trong cấu hình API. Nếu không khớp =>> code = 400, message “Tài khoản không có quyền truy cập API” |
|  | Truy vấn dữ liệu trong CSDL   |  | | --- | | SELECT sp.\*, spg.GroupName FROM `system\_partner` sp  join `system\_partner\_group` spg on sp.GroupId = spg.Id  WHERE spg.PublishId = : PublishId |  * Trong đó:   + PublishId: Là id mã hóa của nhóm nhà cung cấp * Nếu có lỗi xảy ra => code = 500, message “Có lỗi xảy ra” |

#### Thêm mới nhóm nhà cung cấp

##### Thông tin chung API

* Url: /api/pos/supplier-group/create-or-update
* Method: POST
* Headers:
  + Request Headers:
    - Content-Type: application/json
    - Authorization: Bearer

eyJhbGciOiJIUzUxMiJ9.eyJ0ZW5hbnRfaWQiOjQ2LCJzdWIiOiIxNTQiLCJzaG9wX2lkIjoxMDAsInVzZXJfaWQiOjE1NCwibmFtZSI6IkFkbWluIHNob3AgVGh1w6ogYmFvIHPhu5EgMDEiLCJleHAiOjE3MzU0NjYxNjgsImlhdCI6MTczMjg3NDE2OCwibGV2ZWxfdXNlciI6ImFkbWluX3RlbmFudCIsImxpc3Rfc2hvcCI6WzEwMF0sInRlbmFudF9jb2RlIjoiVEhVRUJBT18wMSJ9.9hRwWNAMrBi\_jKst5To-zmgAirP9SSfZParXSV34KyntfbVxS\_88Rgd7u9896EYF\_IGBrNUv7ROEIu\_5jJPJhw

* + Response Headers:
    - Access-Control-Allow-Origin: \*
    - Content-Type: application/json

##### Mô tả chi tiết thông tin đầu vào, đầu ra

* Input:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** | **Bắt buộc** | **Maxlength** | **Mô tả** |
|  | groupName | Tên nhóm | Yes | 200 | * Nhập tên nhóm nhà cung cấp * Data mapping:   system\_partner\_group.GroupName |
|  | groupCode | Mã nhóm |  | 50 | * Nhập mã nhóm nhà cung cấp * Data mapping:   system\_partner\_group.GroupCode |
|  | notes | Ghi chú |  | 200 | * Nhập ghi chú * Data mapping:   system\_partner\_group.Notes |
|  | isActive | Trạng thái hoạt động |  |  | * Nhập trạng thái hoạt động, gồm 2 giá trị: true; false * Data mapping:   system\_partner\_group.IsActive |

* Request mẫu:

{

  "groupName": "Nhóm NCC dược mỹ phẩm",

  "groupCode": "NNCC001",

  "notes": "",

  "isActive": **true**

}

* Output:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** |
|  | isSuccessful | Trả ra kết quả sau khi thêm mới nhóm khách hàng: true/false |
|  | data | Chuỗi dữ liệu khi thêm mới nhóm khách hàng thành công |
|  | id | Id nhóm khách hàng |
|  | publishViewId | Thông tin mã hóa id nhóm khách hàng |
|  | groupName | Tên nhóm khách hàng |
|  | groupCode | Mã nhóm khách hàng |
|  | groupType | Loại đối tác (Khách hàng; Nhà cung cấp)  Hiển thị loại đối tác  Lưu ý: trường groupType sử dụng Enum:  Mã 1: Customer  **Mã 2: Supplier**  Mã 3: Sale  Mã 4: Employee  Mã 5: Company  Mã 6: Other  Đầu vào không có tham số “groupType” truyền vào, nhưng khi thêm mới thành công hệ thống tự động mặc định lưu vào CSDL: "groupType": "Supplier" |
|  | shopId | Id của cửa hàng |
|  | notes | Ghi chú |
|  | isActive | Trạng thái hoạt động |
|  | numberOfPartnerInGroup | Số lượng nhà cung cấp trong nhóm |
|  | code | Mã lỗi hoặc trạng thái trả về từ API |
|  | notifyMessage | Thông báo về trạng thái yêu cầu |
|  | errorMessage | Mô tả lỗi nếu yêu cầu thất bại |
|  | errorData | Dữ liệu chi tiết về lỗi (nếu có) |
|  | additionalProperties | Trường này có thể chứa thêm dữ liệu mở rộng khác |
|  | errorTranslate | Thông điệp lỗi được chuyển đổi sang tiếng việt |

* Response mẫu:

{

    "isSuccessful": **true**,

    "data": {

        "id": 87,

        "publishViewId": **null**,

        "groupName": "Nhóm NCC dược mỹ phẩm",

        "groupCode": "NNCC001",

        "groupType": "Supplier",

        "numberOfPartnerIngroup": **null,**

        "shopId": 100,

        "notes": "",

        "isActive": **true**

    },

    "code": 200,

    "notifyMessage": "CreateSuccessfully",

    "errorMessage": **null**,

    "errorData": **null**,

    "additionalProperties": {},

    "errorTranslate": **null**

}

##### Xử lý luồng sự kiện tương tác

|  |  |
| --- | --- |
| **Step** | **Description** |
|  | Thực hiện giải mã accessToken |
|  | Thực hiện validate tenantId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `tenants` WHERE `Id` = '\_giá trị\_' AND `IsActive` = 1 AND `IsDeleted` = 0  Trong đó: Id (tenantId) là mã thuê bao |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Thuê bao không tồn tại” * Nếu Id có IsActive # 1 => code = 400, message “Thuê bao bị khóa” |
|  | Thực hiện validate userId trong tenantId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `users` WHERE `TenantId` ='\_giá trị\_' AND `Id` = '\_giá trị\_' AND `IsDeleted` = 0  Trong đó: Id (userId) là mã người dùng |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Người dùng không tồn tại” * Nếu không tìm thấy Id thuộc shopId và tenantId => code = 400, message “Người dùng không thuộc cửa hàng” |
|  | Thực hiện validate thời gian hiệu lực của token (exp)   * Nếu (exp) < Thời gian hiện tại => code = 400, message “Access Token đã hết hạn hoặc không hợp lệ” |
|  | Thực hiện validate vai trò của userId  Thực hiện kiểm tra quyền thao tác chức năng “Thêm mới/Sửa (Nhóm nhà cung cấp)” của userId trong cấu hình API. Nếu không khớp =>> code = 400, message “Tài khoản không có quyền truy cập API” |
|  | Thực hiện kiểm tra thông tin nhóm nhà cung cấp người dùng nhập:   * Nếu nhập “Mã nhóm” trùng với mã nhóm đã tồn tại trong tenantId => code = 400, message “Mã nhóm nhà cung cấp đã tồn tại” * Nếu nhập “Mã nhóm” vượt maxlength => code = 400, message “Vui lòng nhập số ký tự nhỏ hơn hoặc bằng 50” * Nếu nhập “Mã nhóm” không đúng định dạng => code = 400, message “Mã nhóm khách hàng không đúng định dạng” * Nếu để trống trường “Tên nhóm” => code = 400, message “Vui lòng nhập tên nhóm” * Nếu nhập “Tên nhóm” vượt maxlength => code = 400, message “Vui lòng nhập số ký tự nhỏ hơn hoặc bằng 200” * Nếu nhập “Ghi chú” vượt maxlength => code = 400, message “Vui lòng nhập số ký tự nhỏ hơn hoặc bằng 200” |
|  | Lưu dữ liệu vào CSDL (dữ liệu thêm mới được lưu vào bảng system\_partner\_group)   |  | | --- | | INSERT INTO system\_partner\_group  (Id, GroupCode, GroupName, GroupType, Notes, IsActive, TenantId)  VALUES (2106, '\_ma\_nhom\_', '\_ten\_nhom\_',2, '\_ghi\_chu\_', true, 46) | |
|  | Truy vấn dữ liệu trong CSDL nhóm nhà cung cấp vừa thêm mới thành công   |  | | --- | | SELECT \* FROM `system\_partner\_group` WHERE `Id` = :Id |  * Trong đó:   + Id: Là id nhóm nhà cung cấp vừa thêm mới thành công * Nếu có lỗi xảy ra => code = 500, message “Có lỗi xảy ra” * Nếu thêm mới thành công => code = 00, trả dữ liệu {data} cho API |

#### Sửa nhóm nhà cung cấp

##### Thông tin chung API

* Url: /api/pos/supplier-group/create-or-update
* Method: POST
* Headers:
  + Request Headers:
    - Content-Type: application/json
    - Authorization: Bearer

eyJhbGciOiJIUzUxMiJ9.eyJ0ZW5hbnRfaWQiOjQ2LCJzdWIiOiIxNTQiLCJzaG9wX2lkIjoxMDAsInVzZXJfaWQiOjE1NCwibmFtZSI6IkFkbWluIHNob3AgVGh1w6ogYmFvIHPhu5EgMDEiLCJleHAiOjE3MzU0NjYxNjgsImlhdCI6MTczMjg3NDE2OCwibGV2ZWxfdXNlciI6ImFkbWluX3RlbmFudCIsImxpc3Rfc2hvcCI6WzEwMF0sInRlbmFudF9jb2RlIjoiVEhVRUJBT18wMSJ9.9hRwWNAMrBi\_jKst5To-zmgAirP9SSfZParXSV34KyntfbVxS\_88Rgd7u9896EYF\_IGBrNUv7ROEIu\_5jJPJhw

* + Response Headers:
    - Access-Control-Allow-Origin: \*
    - Content-Type: application/json

##### Mô tả chi tiết thông tin đầu vào, đầu ra

* Input:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** | **Bắt buộc** | **Maxlength** | **Mô tả** |
|  | id | Id | Yes |  | Id của nhóm NCC cần update |
|  | publishViewId | Mã hóa Id |  |  | Chuỗi giá trị được hệ thống tự động mã hóa |
|  | groupName | Tên nhóm | Yes | 200 | * Nhập tên nhóm khách hàng * Data mapping:   system\_partner\_group.GroupName |
|  | groupCode | Mã nhóm |  | 50 | * Nhập mã nhóm khách hàng * Data mapping:   system\_partner\_group.GroupCode |
|  | groupType | Loại đối tác | Yes |  | * Nhập loại đối tác * Trường này sử dụng Enum, gồm các giá trị:   + Mã 1: Customer   + **Mã 2: Supplier**   + Mã 3: Sale   + Mã 4: Employee   + Mã 5: Company   + Mã 6: Other * Data mapping:   system\_partner\_group.GroupType |
|  | shopId | Mã cửa hàng | Yes |  | * Nhập mã cửa hàng * Data mapping:   system\_partner\_group.ShopId |
|  | notes | Ghi chú |  | 200 | * Nhập ghi chú * Data mapping:   system\_partner\_group.Notes |
|  | isActive | Trạng thái hoạt động |  |  | * Nhập trạng thái hoạt động, gồm 2 giá trị: true; false * Data mapping:   system\_partner\_group.IsActive |

* Request mẫu:

{

    "id": 80,

    "publishViewId": "a89f6a6e-732a-4bae-93eb-cf1e46fcaf3e",

    "groupName": "Nhà cung cấp trong nước",

    "groupCode": "NCC\_TRONGNUOC",

    "groupType": "Supplier",

    "shopId": 100,

    "notes": "",

    "isActive": **true**

}

* Output:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** |
|  | isSuccessful | Trả ra kết quả sau khi cập nhật thông tin nhóm NCC: true/false |
|  | data | Chuỗi dữ liệu khi sau khi cập nhật thông tin nhóm NCC thành công |
|  | id | Id nhóm NCC |
|  | publishViewId | Thông tin mã hóa id của nhóm NCC |
|  | groupName | Tên nhóm NCC |
|  | groupCode | Mã nhóm NCC |
|  | groupType | Loại đối tác (Khách hàng; Nhà cung cấp)  Hiển thị loại đối tác  Lưu ý: trường groupType sử dụng Enum:  Mã 1: Customer  **Mã 2: Supplier**  Mã 3: Sale  Mã 4: Employee  Mã 5: Company  Mã 6: Other  Đầu vào không có tham số “groupType” truyền vào, nhưng khi thêm mới thành công hệ thống tự động mặc định lưu vào CSDL: "groupType": "Supplier" |
|  | shopId | Id của cửa hàng |
|  | notes | Ghi chú |
|  | numberOfPartnerInGroup | Số lượng nhà cung cấp trong nhóm |
|  | isActive | Trạng thái hoạt động |
|  | code | Mã lỗi hoặc trạng thái trả về từ API |
|  | notifyMessage | Thông báo về trạng thái yêu cầu |
|  | errorMessage | Mô tả lỗi nếu yêu cầu thất bại |
|  | errorData | Dữ liệu chi tiết về lỗi (nếu có) |
|  | additionalProperties | Trường này có thể chứa thêm dữ liệu mở rộng khác |
|  | errorTranslate | Thông điệp lỗi được chuyển đổi sang tiếng việt |

* Response mẫu:

{

    "isSuccessful": **true**,

    "data": {

        "id": 80,

        "publishViewId": "a89f6a6e-732a-4bae-93eb-cf1e46fcaf3e",

        "groupName": "Nhà cung cấp trong nước",

        "groupCode": "NCC\_TRONGNUOC",

        "groupType": "Supplier",

        "shopId": 100,

        "notes": "",

        "numberOfPartnerInGroup": 0,

        "isActive": **false**

    },

    "code": 00,

    "notifyMessage": "UpdateSuccessfully",

    "errorMessage": **null**,

    "errorData": **null**,

    "additionalProperties": {},

    "errorTranslate": **null**

}

##### Xử lý luồng sự kiện tương tác

|  |  |
| --- | --- |
| **Step** | **Description** |
|  | Thực hiện giải mã accessToken |
|  | Thực hiện validate tenantId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `tenants` WHERE `Id` = '\_giá trị\_' AND `IsActive` = 1 AND `IsDeleted` = 0  Trong đó: Id (tenantId) là mã thuê bao |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Thuê bao không tồn tại” * Nếu Id có IsActive # 1 => code = 400, message “Thuê bao bị khóa” |
|  | Thực hiện validate userId trong tenantId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `users` WHERE `TenantId` ='\_giá trị\_' AND `Id` = '\_giá trị\_' AND `IsDeleted` = 0  Trong đó: Id (userId) là mã người dùng |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Người dùng không tồn tại” * Nếu không tìm thấy Id thuộc tenantId => code = 400, message “Người dùng không thuộc cửa hàng” |
|  | Thực hiện validate thời gian hiệu lực của token (exp)   * Nếu (exp) < Thời gian hiện tại => code = 400, message “Access Token đã hết hạn hoặc không hợp lệ” |
|  | Thực hiện validate vai trò của userId  Thực hiện kiểm tra quyền thao tác chức năng “Thêm mới/Sửa (Nhóm nhà cung cấp)” của userId trong cấu hình API. Nếu không khớp =>> code = 400, message “Tài khoản không có quyền truy cập API” |
|  | * Thực hiện kiểm tra thông tin nhóm nhà cung cấp người dùng cập nhập: * Nếu nhập “Mã nhóm” trùng với mã nhóm đã tồn tại trong tenantId => code = 400, message “Mã nhóm nhà cung cấp đã tồn tại” * Nếu nhập “Mã nhóm” vượt maxlength => code = 400, message “Vui lòng nhập số ký tự nhỏ hơn hoặc bằng 50” * Nếu nhập “Mã nhóm” không đúng định dạng => code = 400, message “Mã nhóm khách hàng không đúng định dạng” * Nếu để trống trường “Mã nhóm” => code = 400, message “Vui lòng nhập mã nhóm” * Nếu để trống trường “Tên nhóm” => code = 400, message “Vui lòng nhập tên nhóm” * Nếu nhập “Tên nhóm” vượt maxlength => code = 400, message “Vui lòng nhập số ký tự nhỏ hơn hoặc bằng 200” * Nếu nhập “Ghi chú” vượt maxlength => code = 400, message “Vui lòng nhập số ký tự nhỏ hơn hoặc bằng 200” |
|  | Lưu dữ liệu vào CSDL (dữ liệu cập nhật được lưu vào bảng system\_partner\_group)   |  | | --- | | UPDATE system\_partner\_group  SET GroupName = 'Nhà cung cấp trong nước'  WHERE Id = 80 | |
|  | Truy vấn dữ liệu trong CSDL nhóm nhà cung cấp vừa cập nhật thành công   |  | | --- | | SELECT \* FROM `system\_partner\_group` WHERE `Id` = '80' |  * Trong đó:   + Id: Là id nhóm nhà cung cấp vừa cập nhật thành công * Nếu có lỗi xảy ra => code = 500, message “Có lỗi xảy ra” * Nếu cập nhật thông tin thành công => code = 00, trả dữ liệu {data} cho API |

#### Xóa nhóm nhà cung cấp

##### Thông tin chung API

* Url: /api/pos/supplier-group/removeByPublishViewId
* Method: POST
* Headers:
  + Request Headers:
    - Content-Type: application/json
    - Authorization: Bearer

eyJhbGciOiJIUzUxMiJ9.eyJ0ZW5hbnRfaWQiOjQ2LCJzdWIiOiIxNTQiLCJzaG9wX2lkIjoxMDAsInVzZXJfaWQiOjE1NCwibmFtZSI6IkFkbWluIHNob3AgVGh1w6ogYmFvIHPhu5EgMDEiLCJleHAiOjE3MzU0NjYxNjgsImlhdCI6MTczMjg3NDE2OCwibGV2ZWxfdXNlciI6ImFkbWluX3RlbmFudCIsImxpc3Rfc2hvcCI6WzEwMF0sInRlbmFudF9jb2RlIjoiVEhVRUJBT18wMSJ9.9hRwWNAMrBi\_jKst5To-zmgAirP9SSfZParXSV34KyntfbVxS\_88Rgd7u9896EYF\_IGBrNUv7ROEIu\_5jJPJhw

* + Response Headers:
    - Access-Control-Allow-Origin: \*
    - Content-Type: application/json

##### Mô tả chi tiết thông tin đầu vào, đầu ra

* Input:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** | **Bắt buộc** | **Maxlength** | **Mô tả** |
|  | publishViewId | Id đã được mã hóa | Yes |  | * Nhập Id mã hóa của nhóm NCC cần xóa khỏi hệ thống * Data mapping:   system\_partner\_group.PublishId |

* Request mẫu:

{

    "publishViewId": "a89f6a6e-732a-4bae-93eb-cf1e46fcaf3e"

}

* Output:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** |
|  | isSuccessful | Trả ra kết quả sau khi xóa nhóm NCC: true/false |
|  | data | Chuỗi dữ liệu nhóm NCC được chọn để xóa |
|  | id | Id nhóm NCC |
|  | publishViewId | Thông tin mã hóa id nhóm NCC |
|  | groupName | Tên nhóm NCC |
|  | groupCode | Mã nhóm NCC |
|  | groupType | Loại đối tác (Khách hàng; Nhà cung cấp)  Hiển thị loại đối tác  Lưu ý: trường groupType sử dụng Enum:  Mã 1: Customer  **Mã 2: Supplier**  Mã 3: Sale  Mã 4: Employee  Mã 5: Company  Mã 6: Other |
|  | shopId | Id của cửa hàng |
|  | notes | Ghi chú |
|  | numberOfPartnerInGroup | Số lượng nhà cung cấp trong nhóm |
|  | isActive | Trạng thái hoạt động |
|  | code | Mã lỗi hoặc trạng thái trả về từ API |
|  | notifyMessage | Thông báo về trạng thái yêu cầu |
|  | errorMessage | Mô tả lỗi nếu yêu cầu thất bại |
|  | errorData | Dữ liệu chi tiết về lỗi (nếu có) |
|  | additionalProperties | Trường này có thể chứa thêm dữ liệu mở rộng khác |
|  | errorTranslate | Thông điệp lỗi được chuyển đổi sang tiếng việt |

* Response mẫu:

{

    "isSuccessful": **true**,

    "data": {

        "id": 42,

        "publishViewId": "a89f6a6e-732a-4bae-93eb-cf1e46fcaf3e",

        "groupName": "Nhà cung cấp trong nước",

        "groupCode": "NCC\_NUOC",

        "groupType": "Supplier",

        "numberOfPartnerInGroup": 0,

        "shopId": 100,

        "notes": **null**,

        "isActive": **true**

    },

    "code": 00,

    "notifyMessage": "RemoveSuccessfully",

    "errorMessage": **null**,

    "errorData": **null**,

    "additionalProperties": {},

    "errorTranslate": **null**

}

##### Xử lý luồng sự kiện tương tác

|  |  |
| --- | --- |
| **Step** | **Description** |
|  | Thực hiện giải mã accessToken |
|  | Thực hiện validate tenantId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `tenants` WHERE `Id` = '\_giá trị\_' AND `IsActive` = 1 AND `IsDeleted` = 0  Trong đó: Id (tenantId) là mã thuê bao |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Thuê bao không tồn tại” * Nếu Id có IsActive # 1 => code = 400, message “Thuê bao bị khóa” |
|  | Thực hiện validate userId trong tenantId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `users` WHERE `TenantId` ='\_giá trị\_' AND `Id` = '\_giá trị\_' AND `IsDeleted` = 0  Trong đó: Id (userId) là mã người dùng |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Người dùng không tồn tại” * Nếu không tìm thấy Id thuộc shopId và tenantId => code = 400, message “Người dùng không thuộc cửa hàng” |
|  | Thực hiện validate thời gian hiệu lực của token (exp)   * Nếu (exp) < Thời gian hiện tại => code = 400, message “Access Token đã hết hạn hoặc không hợp lệ” |
|  | Thực hiện validate vai trò của userId   * Thực hiện kiểm tra quyền thao tác chức năng “Xóa (Nhóm nhà cung cấp)” của userId trong cấu hình API. Nếu không khớp => code = 400, message “Tài khoản không có quyền truy cập API” |
|  | Thực hiện kiểm tra thông tin nhóm nhà cung cấp người dùng chọn xóa   * Nếu nhóm nhà cung cấp có ràng buộc => code = 400, message “Nhóm nhà cung cấp đã được dùng”   Ví dụ: Một hoặc nhiều nhà cung cấp đã được thêm mới vào hệ thống thành công và đã chọn “nhóm nhà cung cấp” đang chọn để xóa => Hệ thống sẽ hiển thị cảnh báo ràng buộc không cho xóa nhóm nhà cung cấp |
|  | Người dùng kích nút “Có” tại màn hình xác nhận => Dữ liệu bản ghi xóa thành công được update vào CSDL (bảng system\_partner\_group)   |  | | --- | | DELETE FROM system\_partner\_group  WHERE Id = '\_giá trị\_' | |
|  | Truy vấn dữ liệu trong CSDL nhóm nhà cung cấp vừa xóa thành công   |  | | --- | | SELECT \* FROM `system\_partner\_group` WHERE `Id` = '\_giá trị\_' AND IsDeleted = 1 |  * Trong đó:   + Id: Là id nhóm nhà cung cấp được chọn để xóa * Nếu có lỗi xảy ra => code = 500, message “Có lỗi xảy ra” * Nếu thành công => code = 00, message “Xóa thành công” |

## Thu Chi

### Thu Chi

#### Tìm kiếm thu chi

##### Mô tả API

* Url1: /api/pos/account-move/get-paged (API lấy danh sách dữ liệu phân trang)
* Url2: /api/pos/account-move/cashbook-statistics (API đếm tổng các bản ghi theo 3 trạng thái Đã hoàn thành, đã huỷ, đang soạn)
* Method: POST
* Headers:
  + Request Headers:
    - Content-Type: application/json
    - Authorization: Bearer

eyJhbGciOiJIUzUxMiJ9.eyJ0ZW5hbnRfaWQiOjQ2LCJzdWIiOiIxNTQiLCJzaG9wX2lkIjoxMDAsInVzZXJfaWQiOjE1NCwibmFtZSI6IkFkbWluIHNob3AgVGh1w6ogYmFvIHPhu5EgMDEiLCJleHAiOjE3MzU0NjYxNjgsImlhdCI6MTczMjg3NDE2OCwibGV2ZWxfdXNlciI6ImFkbWluX3RlbmFudCIsImxpc3Rfc2hvcCI6WzEwMF0sInRlbmFudF9jb2RlIjoiVEhVRUJBT18wMSJ9.9hRwWNAMrBi\_jKst5To-zmgAirP9SSfZParXSV34KyntfbVxS\_88Rgd7u9896EYF\_IGBrNUv7ROEIu\_5jJPJhw

* + Response Headers:
    - Access-Control-Allow-Origin: \*
    - Content-Type: application/json

##### Mô tả chi tiết đầu vào, đầu ra

* Input:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** | **Bắt buộc** | **Maxlength** | **Mô tả** |
|  | accountMoveType |  |  |  | Tìm kiếm theo loại chứng từ (Tìm kiếm nâng cao) |
|  | paymentMethod |  |  |  | Tìm kiếm theo phương thức thanh toán (Tìm kiếm nâng cao) |
|  | reasonTypeId |  |  |  | Tìm kiếm theo loại thu chi (Tìm kiếm nâng cao) |
|  | isShowAdvanceSearch |  |  |  | Nếu tìm kiếm nâng cao thì bằng true còn ko thì bằng false |
|  | rangeDate |  |  |  | Tìm kiếm theo ngày tạo phiếu từ ngày đến ngày |
|  | filter |  |  |  | Tìm kiếm theo từ khóa: Mã phiếu |
|  | maxResultCount |  |  |  | Số lượng bản ghi hiển thị tối đa trên danh sách |
|  | skipCount |  |  |  | Số lượng bản ghi bỏ qua trước khi lấy dữ liệu (dùng để phân trang) |

* Request mẫu:

{  
"accountMoveType": "PhieuThu",

“isShowAdvanceSearch”: true,

"filter": "PT000123",

"paymentMethod": "TienMat",

"rangeDate": {"startDate": "2024-12-01T00:00:00", "endDate": "2024-12-31T23:59:59" },

"reasonTypeId": 4,

"skipCount": 0,

“maxResultCount”: 10

}

* Output:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** |
|  | totalCount | Hiển thị tổng số bản ghi khi truy vấn thành công |
|  | items | Hiển thị mảng dữ liệu khi truy vấn thành công |
|  | id | Mã định danh bản ghi |
|  | cashBookId | Mã định danh bản ghi trong bảng Account\_cashbook |
|  | accountMoveCode | Mã phiếu thu chi |
|  | accountMoveType | Enum Loại chứng từ (PhieuThu: 1, PhieuChi: 2) |
|  | accountMoveDate | Ngày tạo phiếu thu chi |
|  | accountMoveReasonTypeId | Mã định danh của Loại thu chi trong bảng account\_move\_reason\_type |
|  | accountMoveReasonName | Tên của loại thu chi trong bảng account\_move\_reason\_type |
|  | partnerType | Loại đối tượng khách hàng enum (Customer: 1, Supplier: 2, Employee: 4, Orther: 6) |
|  | partnerId | Mã định danh của người nộp/chi |
|  | amount | Giá trị thanh toán |
|  | paymentMethod | Enum phương thức thanh toán (TienMat: 1, ChuyenKhoan: 2, The: 3, KetHop: 4) |
|  | paymentMethodName | Tên phương thức thanh toán |
|  | relatedMoveType | Loại phiếu liên quan (Khi tạo từ các bên như bán hàng, nhập, xuất nhà cung cấp) |
|  | relatedMoveId | Mã định danh phiếu liên quan (Khi tạo từ các bên như bán hàng, nhập, xuất nhà cung cấp) |
|  | relatedMoveDate | Ngày phiếu liên quan (Khi tạo từ các bên như bán hàng, nhập, xuất nhà cung cấp) |
|  | relatedMoveCode | Mã phiếu liên quan (Khi tạo từ các bên như bán hàng, nhập, xuất nhà cung cấp) |
|  | status | Trạng thái enum để lọc các bản ghi trên giao diện (DaHoanThanh, DaHuy, DaSoan). |
|  | notes | Ghi chú |
|  | description | Mô tả (chưa dùng) |
|  | isIncludedFinancialReport | Tính vào kết quả kinh doanh (chưa dùng) |
|  | isPayDebt | Tính vào công nợ để tính công nợ của khách hàng |
|  | debtDetails | Chi tiết công nợ |
|  | partnerName | Tên người nhận/nộp |
|  | partnerPhone | Số điện thoại người nhận/nộp |

* Response Mẫu: {

"totalCount" : 1,

"items" : [ {

"id" : 37,

"publishViewId" : "9293715c-985c-49b7-a09a-64d281a9a0dc",

"cashBookId" : 51,

"accountMoveCode" : "PT000029",

"accountMoveType" : "PhieuThu",

"accountMoveDate" : "2024-12-08T21:27:08",

"accountMoveReasonTypeId" : 4,

"accountMoveReasonName" : "Thu từ khách hàng",

"partnerType" : "Customer",

"partnerId" : 343,

"amount" : 30000000.00000,

"paymentMethod" : "TienMat",

"paymentMethodName" : "Tiền mặt",

"relatedMoveType" : "HoaDon",

"relatedMoveId" : null,

"relatedMoveDate" : null,

"relatedMoveCode" : "HD2412020",

"status" : "DaHoanThanh",

"notes" : "Thu từ hóa đơn bán hàng.",

"description" : null,

"isIncludedFinancialReport" : true,

"isPayDebt" : true,

"debtDetails" : null,

"partnerName" : "PVT",

"partnerPhone" : "02457821647"

} ]

}

##### Xử lý luồng sự kiện tương tác

|  |  |
| --- | --- |
| **Step** | **Description** |
| 1 | Thực hiện tìm kiếm theo truy vấn  SELECT am.\*,  IFNULL(part.Name, 'Khách lẻ') AS PartnerName,  part.Phone PartnerPhone  FROM account\_move am  LEFT JOIN system\_partner part on am.PartnerId = part.Id and part.IsDeleted = 0  WHERE am.isDeleted = 0  AND (am.accountMoveReasonName LIKE CONCAT('%', #{filter}, '%')  OR am.accountMoveCode LIKE CONCAT('%', #{filter}, '%'))  AND am.accountMoveType = #{accountMoveType}  AND AccountMoveReasonTypeId= #{reasonTypeId}  AND am.paymentMethod = #{paymentMethod}  AND am.accountMoveDate >= #{rangeDate.startDate}  AND am.accountMoveDate <= #{rangeDate.endDate}  AND am.status = #{status}  AND am.tenantId = #{tenantId}  AND am.shopId = #{shopId}  LIMIT {skipCount},{ maxResultCount }  - Trong đó  TenantId, shopId lấy theo tài khoản đang đăng nhập.  Filter, accountMoveType, reasonTypeId, paymentMethod, rangeDate.startDate, rangeDate.endDate, status, skipCount, maxResultCount nhập vào từ request  - Đổ dữ liệu vào trường Items |
| 2 | Thực hiện tìm kiếm tổng số bản ghi theo truy vấn  SELECT COUNT(1) FROM account\_move am LEFT JOIN system\_partner part on am.PartnerId = part.Id and part.IsDeleted = 0  WHERE am.isDeleted = 0  AND (am.accountMoveReasonName LIKE CONCAT('%', #{filter}, '%')  OR am.accountMoveCode LIKE CONCAT('%', #{filter}, '%'))  AND am.accountMoveType = #{accountMoveType}  AND AccountMoveReasonTypeId= #{reasonTypeId}  AND am.paymentMethod = #{paymentMethod}  AND am.accountMoveDate >= #{rangeDate.startDate}  AND am.accountMoveDate <= #{rangeDate.endDate}  AND am.status = #{status}  AND am.tenantId = #{tenantId}  AND am.shopId = #{shopId}  LIMIT {skipCount},{ maxResultCount }  Các input đầu vào như tìm kiếm theo truy vấn ở bước 1 |
| 3 | Thực hiện tìm kiếm tổng số bản ghi theo truy vấn đi kèm trạng thái  SELECT am.Status, count(am.Id) Count FROM account\_move am LEFT JOIN system\_partner part on am.PartnerId = part.Id and part.IsDeleted = 0  WHERE am.isDeleted = 0  AND (am.accountMoveReasonName LIKE CONCAT('%', #{filter}, '%')  OR am.accountMoveCode LIKE CONCAT('%', #{filter}, '%'))  AND am.accountMoveType = #{accountMoveType}  AND AccountMoveReasonTypeId= #{reasonTypeId}  AND am.paymentMethod = #{paymentMethod}  AND am.accountMoveDate >= #{rangeDate.startDate}  AND am.accountMoveDate <= #{rangeDate.endDate}  AND am.status = #{status}  AND am.tenantId = #{tenantId}  AND am.shopId = #{shopId}  GROUP BY am.Status  Các input đầu vào như tìm kiếm theo truy vấn ở bước 1 |
| 4 | Nếu chọn tìm kiếm nâng cao sẽ có 3 điều kiện để tìm kiếm  Loại chứng từ: Lấy mặc định từ enum ra gồm 2 loại (PhieuThu: 1, PhieuChi: 2)  Loại phiếu: tìm kiếm danh sách bản ghi theo loại chứng từ: SELECT \*  FROM account\_move\_reason\_type  WHERE reasonMoveTypeId = #{reasonMoveType}  AND IsDeleted = 0  AND IsActive = 1 Trong đó #{reasonMoveType} là enum truyền vào (Ví dụ khi truyền reasonMoveType = “PhieuThu” khi truyền vào sẽ là 1) |

#### Xem số liệu tổng quan thu/chi

##### Mô tả API

* Url: /api/pos/account-move/cashbook-statistics
* Method: POST
* Headers:
  + Request Headers:
    - Content-Type: application/json
    - Authorization: Bearer

eyJhbGciOiJIUzUxMiJ9.eyJ0ZW5hbnRfaWQiOjQ2LCJzdWIiOiIxNTQiLCJzaG9wX2lkIjoxMDAsInVzZXJfaWQiOjE1NCwibmFtZSI6IkFkbWluIHNob3AgVGh1w6ogYmFvIHPhu5EgMDEiLCJleHAiOjE3MzU0NjYxNjgsImlhdCI6MTczMjg3NDE2OCwibGV2ZWxfdXNlciI6ImFkbWluX3RlbmFudCIsImxpc3Rfc2hvcCI6WzEwMF0sInRlbmFudF9jb2RlIjoiVEhVRUJBT18wMSJ9.9hRwWNAMrBi\_jKst5To-zmgAirP9SSfZParXSV34KyntfbVxS\_88Rgd7u9896EYF\_IGBrNUv7ROEIu\_5jJPJhw

* + Response Headers:
    - Access-Control-Allow-Origin: \*
    - Content-Type: application/json

##### Mô tả chi tiết đầu vào, đầu ra

* Input:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** | **Bắt buộc** | **Maxlength** | **Mô tả** |
|  | accountMoveType |  |  |  | Tìm kiếm theo loại chứng từ (Tìm kiếm nâng cao) |
|  | paymentMethod |  |  |  | Tìm kiếm theo phương thức thanh toán (Tìm kiếm nâng cao) |
|  | reasonTypeId |  |  |  | Tìm kiếm theo loại thu chi (Tìm kiếm nâng cao) |
|  | isShowAdvanceSearch |  |  |  | Nếu tìm kiếm nâng cao thì bằng true còn ko thì bằng false |
|  | rangeDate |  |  |  | Tìm kiếm theo ngày tạo phiếu từ ngày đến ngày |
|  | filter |  |  |  | Tìm kiếm theo từ khóa: Mã phiếu |
|  | maxResultCount |  |  |  | Số lượng bản ghi hiển thị tối đa trên danh sách |
|  | skipCount |  |  |  | Số lượng bản ghi bỏ qua trước khi lấy dữ liệu (dùng để phân trang) |

* Request mẫu:

{  
"accountMoveType": "PhieuThu",

"filter": "PT123",

"paymentMethod": "TienMat",

"rangeDate": {"startDate": "2024-12-01T00:00:00", "endDate": "2024-12-31T23:59:59" },

"reasonTypeId": 4,

}

* Output:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** | **Bắt buộc** | **Maxlength** | **Mô tả** |
| 1 | isSuccessful |  |  |  | Trả ra kết quả sau khi đăng nhập: true/false |
| 2 | data |  |  |  | Chuỗi dữ liệu trả về bao gồm (beginningBalance: tồn đầu kỳ, totalIncome: Tổng thu, totalCost: tổng chi, endingBalance: tồn cuối kỳ |
| 3 | code |  |  |  | Tìm kiếm theo ngày tạo phiếu từ ngày đến ngày |
| 4 | notifyMessage |  |  |  | Tìm kiếm theo loại chứng từ |
| 5 | errorMessage |  |  |  | Mô tả lỗi nếu yêu cầu thất bại |
| 6 | errorData |  |  |  | Dữ liệu chi tiết về lỗi nếu có |
| 7 | additionalProperties |  |  |  | Trường này có thể chứa thêm dữ liệu mở rộng khác |
| 8 | errorTranslate |  |  |  | Thông điệp lỗi được chuyển đổi sang tiếng việt |

* Response Mẫu: {

"isSuccessful" : true,

"data" : {

"beginningBalance" : 0.0,

"totalIncome" : 1.685892825E9,

"totalCost" : 5.5455E8,

"endingBalance" : 1.131342825E9

},

"code" : "00",

"notifyMessage" : "",

"errorMessage" : null,

"errorData" : null,

"additionalProperties" : { },

"errorTranslate" : null

}

##### Xử lý luồng sự kiện tương tác

|  |  |
| --- | --- |
| **Step** | **Description** |
| 1 | SELECT  COALESCE(SUM(  CASE  WHEN accountMoveDate < #{startDate} AND accountMoveType = 1 THEN amount  WHEN accountMoveDate < #{startDate} AND accountMoveType = 2 THEN -1 \* amount ELSE 0 END ), 0) AS beginningBalance,  COALESCE(SUM(  CASE  WHEN accountMoveDate >= #{startDate} AND (accountMoveDate < #{endDate} OR #{endDate} IS NULL) AND accountMoveType = 1  THEN amount ELSE 0 END ), 0) AS totalIncome,  COALESCE(SUM(  CASE WHEN accountMoveDate >= #{startDate} AND (accountMoveDate < #{endDate} OR #{endDate} IS NULL) AND accountMoveType = 2  THEN amount ELSE 0 END ), 0) AS totalCost  FROM account\_move s  WHERE status = 4  AND isDeleted = 0  AND (tenantId IS NULL OR tenantId = #{tenantId})  AND (shopId IS NULL OR shopId = #{shopId})  AND (#{accountMoveType} IS NULL OR accountMoveType = #{accountMoveType}) AND (#{paymentMethod} IS NULL OR paymentMethod = #{paymentMethod});- Trong đó  TenantId, shopId lấy theo tài khoản đang đăng nhập.  Filter, accountMoveType, reasonTypeId, paymentMethod, rangeDate.startDate, rangeDate.endDate, status, skipCount, maxResultCount nhập vào từ request |

#### Tạo phiếu thu

##### Mô tả API

* Url: /api/pos/account-move/cru-account-move
* Method: POST
* Headers:
  + Request Headers:
    - Content-Type: application/json
    - Authorization: Bearer

eyJhbGciOiJIUzUxMiJ9.eyJ0ZW5hbnRfaWQiOjQ2LCJzdWIiOiIxNTQiLCJzaG9wX2lkIjoxMDAsInVzZXJfaWQiOjE1NCwibmFtZSI6IkFkbWluIHNob3AgVGh1w6ogYmFvIHPhu5EgMDEiLCJleHAiOjE3MzU0NjYxNjgsImlhdCI6MTczMjg3NDE2OCwibGV2ZWxfdXNlciI6ImFkbWluX3RlbmFudCIsImxpc3Rfc2hvcCI6WzEwMF0sInRlbmFudF9jb2RlIjoiVEhVRUJBT18wMSJ9.9hRwWNAMrBi\_jKst5To-zmgAirP9SSfZParXSV34KyntfbVxS\_88Rgd7u9896EYF\_IGBrNUv7ROEIu\_5jJPJhw

* + Response Headers:
    - Access-Control-Allow-Origin: \*
    - Content-Type: application/json

##### Mô tả chi tiết đầu vào, đầu ra

* Input:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** | **Bắt buộc** | **Maxlength** | **Mô tả** |
| 1 | accountMoveDate |  | X |  | Ngày tạo phiếu |
| 2 | accountMoveReasonName |  | X |  | Tên loại thu trongbảng account\_move\_reason\_type |
| 3 | accountMoveReasonTypeId |  | X |  | Mã định danh của loại thu trongbảng account\_move\_reason\_type |
| 4 | accountMoveType |  | X |  | Loại phiếu |
| 5 | amount |  | X |  | Giá trị số tiền thu chi |
| 6 | debtDetails |  |  |  | Chi tiết công nợ của người nộp, nhận được chọn |
| 7 | isIncludedFinancialReport |  |  |  | Tính vào báo cáo tài chính (liên quan đến tính năng báo cáo tài chính) |
| 8 | isPayDebt |  |  |  | Tính vào công nợ (nếu tích vào sẽ tính vào công nợ của người được chọn) |
| 9 | notes |  |  |  | Ghi chú |
| 10 | partnerId |  | X |  | Mã định danh của đối tác liên quan |
| 11 | partnerType |  | X |  | Loại đối tác liên quan |
| 12 | paymentMethod |  | X |  | Phương thức thanh toán |
| 13 | currentDebt |  |  |  | Nợ hiện tại |
| 14 | debtLater |  |  |  | Nợ sau |

* Request mẫu:

{

“accountMoveDate”: "2024-12-08T21:27:08",

"accountMoveReasonName": "Thu từ khách hàng",

"accountMoveReasonTypeId": 4,  
"accountMoveType": "PhieuThu",

“amount”: 1100000,

“currentDebt”: 0

“debtDetails”:[],

“debLater”:- 1100000

“isIncludedFinancialReport”: true,

“isPayDebt”: true,

“notes”:”ghi chu”,

"paymentMethod": "TienMat",

"partnerType":”Customer”,

"partnerId": 4,

}

* Output:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** | **Bắt buộc** | **Maxlength** | **Mô tả** |
| 1 | isSuccessful |  |  |  | Trả ra kết quả sau khi đăng nhập: true/false |
| 2 | data |  |  |  | Chuỗi dữ liệu trả về bao gồm thông tin đầu vào và id mới sinh ra |
| 3 | code |  |  |  | Tìm kiếm theo ngày tạo phiếu từ ngày đến ngày |
| 4 | notifyMessage |  |  |  | Tìm kiếm theo loại chứng từ |
| 5 | errorMessage |  |  |  | Mô tả lỗi nếu yêu cầu thất bại |
| 6 | errorData |  |  |  | Dữ liệu chi tiết về lỗi nếu có |
| 7 | additionalProperties |  |  |  | Trường này có thể chứa thêm dữ liệu mở rộng khác |
| 8 | errorTranslate |  |  |  | Thông điệp lỗi được chuyển đổi sang tiếng việt |

* Response Mẫu:

{

"isSuccessful" : true,

"data" : {

"id" : null,

"publishViewId" : null,

"cashBookId" : null,

"accountMoveCode" : null,

"accountMoveType" : "PhieuThu",

"accountMoveDate" : "2024-12-08T21:27:08",

"accountMoveReasonTypeId" : 4,

"accountMoveReasonName" : "Thu từ khách hàng",

"partnerType" : "Customer",

"partnerId" : 343,

"amount" : 30000000,

"paymentMethod" : "TienMat",

"paymentMethodName" : null,

"relatedMoveType" : null,

"relatedMoveId" : null,

"relatedMoveDate" : null,

"relatedMoveCode" : null,

"status" : null,

"notes" : "Thu từ hóa đơn bán hàng.",

"description" : null,

"isIncludedFinancialReport" : true,

"isPayDebt" : true,

"debtDetails" : [ {

"stockInventoryMoveId" : null,

"invoiceId" : null,

"moveId" : 0,

"moveType" : null,

"moveDate" : "2024-12-08T21:27:08",

"moveCode" : "HD2412020",

"totalAmount" : 90000000,

"paymentAmount" : 30000000,

"debtAmount" : 60000000,

"customerPays" : 30000000

} ],

"partnerName" : null,

"partnerPhone" : null

},

"code" : "00",

"notifyMessage" : "Crud.UpdateSuccess",

"errorMessage" : null,

"errorData" : null,

"additionalProperties" : { },

"errorTranslate" : null

}

##### Xử lý luồng sự kiện tương tác

|  |  |
| --- | --- |
| **Step** | **Description** |
| 1 | Validate các trường dữ liệu |
| 2 | Lưu dữ liệu vào CSDL (dữ liệu thêm mới được lưu vào bảng account\_move và account\_move\_details)   |  | | --- | | * INSERT INTO account\_move (   cashBookId,  accountMoveCode,  accountMoveType,  accountMoveDate,  accountMoveReasonTypeId,  accountMoveReasonName,  partnerType,  partnerId,  amount,  paymentMethod,  relatedMoveType,  relatedMoveId,  relatedMoveDate,  relatedMoveCode,  status,  notes,  isIncludedFinancialReport,  isPayDebt,  shopId,  tenantId,  creatorId,  creationTime  ) VALUES (  1,  'PT0012345',  1,  '2024-12-18 10:30:00',  101,  'Revenue from sales',  2,  5021,  1100000,  3,  1,  2001,  '2024-12-17 14:00:00',  ‘PT00201',  4,  'End-of-year sales income',  true,  true,  25,  3,  112,  NOW()  );  INSERT INTO account\_move\_details (  cashBookId,  accountMoveId,  accountMoveDate,  amount,  relatedMoveType,  relatedMoveId,  relatedMoveDate,  relatedMoveCode,  status,  notes,  debtAmount,  paymentAmount,  totalAmount  ) VALUES (  1,  1001,  '2024-12-18 10:30:00',  250000.50,  2,  5002,  '2024-12-17 14:00:01',  'PT00201',  4,  'Transaction for invoice',  0,  100000,  0  ); | |
| 3 | Truy vấn dữ liệu trong CSDL nhóm khách hàng vừa thêm mới thành công   |  | | --- | | SELECT \* FROM ` account\_move ` WHERE `Id` = #{id} |  * Trong đó:   + Id: Là id vừa thêm mới thành công * Nếu có lỗi xảy ra => code = 500, message “Có lỗi xảy ra” * Nếu thêm mới thành công => code = 00, trả dữ liệu {data} cho API |

#### Tạo phiếu chi

##### Mô tả API

* Url: /api/pos/account-move/cru-account-move
* Method: POST
* Headers:
  + Request Headers:
    - Content-Type: application/json
    - Authorization: Bearer

eyJhbGciOiJIUzUxMiJ9.eyJ0ZW5hbnRfaWQiOjQ2LCJzdWIiOiIxNTQiLCJzaG9wX2lkIjoxMDAsInVzZXJfaWQiOjE1NCwibmFtZSI6IkFkbWluIHNob3AgVGh1w6ogYmFvIHPhu5EgMDEiLCJleHAiOjE3MzU0NjYxNjgsImlhdCI6MTczMjg3NDE2OCwibGV2ZWxfdXNlciI6ImFkbWluX3RlbmFudCIsImxpc3Rfc2hvcCI6WzEwMF0sInRlbmFudF9jb2RlIjoiVEhVRUJBT18wMSJ9.9hRwWNAMrBi\_jKst5To-zmgAirP9SSfZParXSV34KyntfbVxS\_88Rgd7u9896EYF\_IGBrNUv7ROEIu\_5jJPJhw

* + Response Headers:
    - Access-Control-Allow-Origin: \*
    - Content-Type: application/json

##### Mô tả chi tiết đầu vào, đầu ra

* Input:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** | **Bắt buộc** | **Maxlength** | **Mô tả** |
| 1 | accountMoveDate |  |  |  | Ngày tạo phiếu |
| 2 | accountMoveReasonName |  |  |  | Tên loại thu trongbảng account\_move\_reason\_type |
| 3 | accountMoveReasonTypeId |  |  |  | Mã định danh của loại thu trongbảng account\_move\_reason\_type |
| 4 | accountMoveType |  |  |  | Loại phiếu |
| 5 | amount |  |  |  | Giá trị số tiền thu chi |
| 6 | debtDetails |  |  |  | Chi tiết công nợ của người nộp, nhận được chọn |
| 7 | isIncludedFinancialReport |  |  |  | Tính vào báo cáo tài chính (liên quan đến tính năng báo cáo tài chính) |
| 8 | isPayDebt |  |  |  | Tính vào công nợ (nếu tích vào sẽ tính vào công nợ của người được chọn) |
| 9 | notes |  |  |  | Ghi chú |
| 10 | partnerId |  |  |  | Mã định danh của đối tác liên quan |
| 11 | partnerType |  |  |  | Loại đối tác liên quan |
| 12 | paymentMethod |  |  |  | Phương thức thanh toán |
| 13 | currentDebt |  |  |  | Nợ hiện tại |
| 14 | debtLater |  |  |  | Nợ sau |

* Request mẫu:

{

“accountMoveDate”: "2024-12-08T21:27:08",

"accountMoveReasonName": " Phiếu chi từ khách hàng ",

"accountMoveReasonTypeId": 32,  
"accountMoveType": "PhieuChi",

“amount”: 1000000,

“currentDebt”: 213547467,

“debLater”: 213547467,

“debtDetails”:[],

“isIncludedFinancialReport”: true,

“isPayDebt”: true,

“notes”:”ghi chu”,

"paymentMethod": "TienMat",

"partnerType":”Supplier”,

"partnerId": 34,

}

* Output:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** | **Bắt buộc** | **Maxlength** | **Mô tả** |
| 1 | isSuccessful |  |  |  | Trả ra kết quả sau khi đăng nhập: true/false |
| 2 | data |  |  |  | Chuỗi dữ liệu trả về bao gồm thông tin đầu vào và id mới sinh ra |
| 3 | code |  |  |  | Tìm kiếm theo ngày tạo phiếu từ ngày đến ngày |
| 4 | notifyMessage |  |  |  | Tìm kiếm theo loại chứng từ |
| 5 | errorMessage |  |  |  | Mô tả lỗi nếu yêu cầu thất bại |
| 6 | errorData |  |  |  | Dữ liệu chi tiết về lỗi nếu có |
| 7 | additionalProperties |  |  |  | Trường này có thể chứa thêm dữ liệu mở rộng khác |
| 8 | errorTranslate |  |  |  | Thông điệp lỗi được chuyển đổi sang tiếng việt |

* Response Mẫu: {

"isSuccessful" : true,

"data" : {

"id" : null,

"publishViewId" : null,

"cashBookId" : null,

"accountMoveCode" : null,

"accountMoveType" : "PhieuChi",

"accountMoveDate" : "2024-12-08T21:27:08",

"accountMoveReasonTypeId" : 10,

"accountMoveReasonName" : "Thu từ nhà cung cấp",

"partnerType" : "Customer",

"partnerId" : 34,

"amount" : 1000000,

"paymentMethod" : "TienMat",

"paymentMethodName" : null,

"relatedMoveType" : null,

"relatedMoveId" : null,

"relatedMoveDate" : null,

"relatedMoveCode" : null,

"status" : null,

"notes" : "notes.",

"description" : null,

"isIncludedFinancialReport" : true,

"isPayDebt" : true,

"debtDetails" : [],

"partnerName" : null,

"partnerPhone" : null },

"code" : "00",

"notifyMessage" : "Crud.UpdateSuccess",

"errorMessage" : null,

"errorData" : null,

"additionalProperties" : { },

"errorTranslate" : null

}

##### Xử lý luồng sự kiện tương tác

|  |  |
| --- | --- |
| **Step** | **Description** |
| 1 | Validate các trường dữ liệu |
| 2 | Lưu dữ liệu vào CSDL (dữ liệu thêm mới được lưu vào bảng account\_move và account\_move\_details)   |  | | --- | | * INSERT INTO account\_move (   cashBookId,  accountMoveCode,  accountMoveType,  accountMoveDate,  accountMoveReasonTypeId,  accountMoveReasonName,  partnerType,  partnerId,  amount,  paymentMethod,  relatedMoveType,  relatedMoveId,  relatedMoveDate,  relatedMoveCode,  status,  notes,  isIncludedFinancialReport,  isPayDebt,  shopId,  tenantId,  creatorId,  CreationTime  ) VALUES (  1,  'PC0011245',  2,  '2024-12-18 10:30:00',  102,  ''Payment Supplier”,  5,  3021,  1000000,  3,  1,  2001,  '2024-12-17 14:00:00',  ‘PC00201',  4,  'End-of-year sales income',  true,  true,  25,  3,  112,  NOW()  );  INSERT INTO account\_move\_details (  cashBookId,  accountMoveId,  accountMoveDate,  amount,  relatedMoveType,  relatedMoveId,  relatedMoveDate,  relatedMoveCode,  status,  notes,  debtAmount,  paymentAmount,  totalAmount  ) VALUES (  1,  1001,  '2024-12-18 10:30:00',  250000.50,  2,  5002,  '2024-12-17 14:00:01',  ‘PC00201',  4,  'Transaction for invoice',  0,  100000,  0  ); | |
| 3 | Truy vấn dữ liệu trong CSDL vừa thêm mới thành công   |  | | --- | | SELECT \* FROM ` account\_move ` WHERE `Id` = #{id} |  * Trong đó:   + Id: Là id vừa thêm mới thành công * Nếu có lỗi xảy ra => code = 500, message “Có lỗi xảy ra” * Nếu thêm mới thành công => code = 00, trả dữ liệu {data} cho API |

#### Sửa phiếu thu

##### Mô tả API

* Url: /api/pos/account-move/cru-account-move
* Method: POST
* Headers:
  + Request Headers:
    - Content-Type: application/json
    - Authorization: Bearer

eyJhbGciOiJIUzUxMiJ9.eyJ0ZW5hbnRfaWQiOjQ2LCJzdWIiOiIxNTQiLCJzaG9wX2lkIjoxMDAsInVzZXJfaWQiOjE1NCwibmFtZSI6IkFkbWluIHNob3AgVGh1w6ogYmFvIHPhu5EgMDEiLCJleHAiOjE3MzU0NjYxNjgsImlhdCI6MTczMjg3NDE2OCwibGV2ZWxfdXNlciI6ImFkbWluX3RlbmFudCIsImxpc3Rfc2hvcCI6WzEwMF0sInRlbmFudF9jb2RlIjoiVEhVRUJBT18wMSJ9.9hRwWNAMrBi\_jKst5To-zmgAirP9SSfZParXSV34KyntfbVxS\_88Rgd7u9896EYF\_IGBrNUv7ROEIu\_5jJPJhw

* + Response Headers:
    - Access-Control-Allow-Origin: \*
    - Content-Type: application/json

##### Mô tả chi tiết đầu vào, đầu ra

* Input:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** | **Bắt buộc** | **Maxlength** | **Mô tả** |
| 1 | accountMoveDate |  |  |  | Ngày tạo phiếu |
| 2 | accountMoveReasonName |  |  |  | Tên loại thu trongbảng account\_move\_reason\_type |
| 3 | accountMoveReasonTypeId |  |  |  | Mã định danh của loại thu trongbảng account\_move\_reason\_type |
| 4 | accountMoveType |  |  |  | Loại phiếu |
| 5 | amount |  |  |  | Giá trị số tiền thu chi |
| 6 | debtDetails |  |  |  | Chi tiết công nợ của người nộp, nhận được chọn |
| 7 | isIncludedFinancialReport |  |  |  | Tính vào báo cáo tài chính (liên quan đến tính năng báo cáo tài chính) |
| 8 | isPayDebt |  |  |  | Tính vào công nợ (nếu tích vào sẽ tính vào công nợ của người được chọn) |
| 9 | notes |  |  |  | Ghi chú |
| 10 | partnerId |  |  |  | Mã định danh của đối tác liên quan |
| 11 | partnerType |  |  |  | Loại đối tác liên quan |
| 12 | paymentMethod |  |  |  | Phương thức thanh toán |
| 13 | currentDebt |  |  |  | Nợ hiện tại |
| 14 | debtLater |  |  |  | Nợ sau |
| 15 | id |  |  |  | Mã định danh của phiếu |

* Request mẫu:

{

“accountMoveDate”: "2024-12-08T21:27:08",

"accountMoveReasonName": "Thu từ khách hàng",

"accountMoveReasonTypeId": 4,  
"accountMoveType": "PhieuThu",

“amount”: 1100000,

“currentDebt”: 0,

“debtDetails”:[{

“customerPays”: 1100000,

“debtAmount”: 0

“invoiceId”: null

“moveCode”: null

“moveDate”: "2024-12-08T21:27:08"

“moveId”: 313

“moveType”: null

“paymentAmoun”t: 0

“stockInventoryMoveId”: null

“totalAmoun”t: 0

}],

“id”:313,

“debLater”:- 1100000,

“isIncludedFinancialReport”: true,

“isPayDebt”: true,

“notes”:”ghi chu”,

"paymentMethod": "TienMat",

"partnerType":”Customer”,

"partnerId": 4,

}

* Output:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** | **Bắt buộc** | **Maxlength** | **Mô tả** |
| 1 | isSuccessful |  |  |  | Trả ra kết quả sau khi đăng nhập: true/false |
| 2 | data |  |  |  | Chuỗi dữ liệu trả về bao gồm thông tin đầu vào và id mới sinh ra |
| 3 | code |  |  |  | Tìm kiếm theo ngày tạo phiếu từ ngày đến ngày |
| 4 | notifyMessage |  |  |  | Tìm kiếm theo loại chứng từ |
| 5 | errorMessage |  |  |  | Mô tả lỗi nếu yêu cầu thất bại |
| 6 | errorData |  |  |  | Dữ liệu chi tiết về lỗi nếu có |
| 7 | additionalProperties |  |  |  | Trường này có thể chứa thêm dữ liệu mở rộng khác |
| 8 | errorTranslate |  |  |  | Thông điệp lỗi được chuyển đổi sang tiếng việt |

* Response Mẫu:

{

"isSuccessful" : true,

"data" : {

"id" : 313,

"publishViewId" : null,

"cashBookId" : null,

"accountMoveCode" : null,

"accountMoveType" : "PhieuThu",

"accountMoveDate" : "2024-12-08T21:27:08",

"accountMoveReasonTypeId" : 4,

"accountMoveReasonName" : "Thu từ khách hàng",

"partnerType" : "Customer",

"partnerId" : 343,

"amount" : 30000000,

"paymentMethod" : "TienMat",

"paymentMethodName" : null,

"relatedMoveType" : null,

"relatedMoveId" : null,

"relatedMoveDate" : null,

"relatedMoveCode" : null,

"status" : null,

"notes" : "Thu từ hóa đơn bán hàng.",

"description" : null,

"isIncludedFinancialReport" : true,

"isPayDebt" : true,

"debtDetails" : [ {

"stockInventoryMoveId" : null,

"invoiceId" : null,

"moveId" : 0,

"moveType" : null,

"moveDate" : "2024-12-08T21:27:08",

"moveCode" : "HD2412020",

"totalAmount" : 90000000,

"paymentAmount" : 30000000,

"debtAmount" : 60000000,

"customerPays" : 30000000

} ],

"partnerName" : null,

"partnerPhone" : null

},

"code" : "00",

"notifyMessage" : "Crud.UpdateSuccess",

"errorMessage" : null,

"errorData" : null,

"additionalProperties" : { },

"errorTranslate" : null

}

##### Xử lý luồng sự kiện tương tác

|  |  |
| --- | --- |
| **Step** | **Description** |
| 1 | Hiện tại chỉ chỉnh sửa được ghi chú UPDATE TABLE account\_move SET Notes = "Notes changed" WHERE Id = #{id} |
| 2 | Truy vấn dữ liệu trong CSDL vừa chỉnh sửa mới thành công   |  | | --- | | SELECT \* FROM ` account\_move ` WHERE `Id` = #{id} |  * Trong đó:   + Id: Là id vừa thêm mới thành công * Nếu có lỗi xảy ra => code = 500, message “Có lỗi xảy ra” * Nếu thêm mới thành công => code = 00, trả dữ liệu {data} cho API |

#### Sửa phiếu chi

##### Mô tả API

* Url: /api/pos/account-move/cru-account-move
* Method: POST
* Headers:
  + Request Headers:
    - Content-Type: application/json
    - Authorization: Bearer

eyJhbGciOiJIUzUxMiJ9.eyJ0ZW5hbnRfaWQiOjQ2LCJzdWIiOiIxNTQiLCJzaG9wX2lkIjoxMDAsInVzZXJfaWQiOjE1NCwibmFtZSI6IkFkbWluIHNob3AgVGh1w6ogYmFvIHPhu5EgMDEiLCJleHAiOjE3MzU0NjYxNjgsImlhdCI6MTczMjg3NDE2OCwibGV2ZWxfdXNlciI6ImFkbWluX3RlbmFudCIsImxpc3Rfc2hvcCI6WzEwMF0sInRlbmFudF9jb2RlIjoiVEhVRUJBT18wMSJ9.9hRwWNAMrBi\_jKst5To-zmgAirP9SSfZParXSV34KyntfbVxS\_88Rgd7u9896EYF\_IGBrNUv7ROEIu\_5jJPJhw

* + Response Headers:
    - Access-Control-Allow-Origin: \*
    - Content-Type: application/json

##### Mô tả chi tiết đầu vào, đầu ra

* Input:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** | **Bắt buộc** | **Maxlength** | **Mô tả** |
| 1 | accountMoveDate |  |  |  | Ngày tạo phiếu |
| 2 | accountMoveReasonName |  |  |  | Tên loại thu trongbảng account\_move\_reason\_type |
| 3 | accountMoveReasonTypeId |  |  |  | Mã định danh của loại thu trongbảng account\_move\_reason\_type |
| 4 | accountMoveType |  |  |  | Loại phiếu |
| 5 | amount |  |  |  | Giá trị số tiền thu chi |
| 6 | debtDetails |  |  |  | Chi tiết giao dịch |
| 7 | isIncludedFinancialReport |  |  |  | Tính vào báo cáo tài chính (liên quan đến tính năng báo cáo tài chính) |
| 8 | isPayDebt |  |  |  | Tính vào công nợ (nếu tích vào sẽ tính vào công nợ của người được chọn) |
| 9 | notes |  |  |  | Ghi chú |
| 10 | partnerId |  |  |  | Mã định danh của đối tác liên quan |
| 11 | partnerType |  |  |  | Loại đối tác liên quan |
| 12 | paymentMethod |  |  |  | Phương thức thanh toán |
| 13 | currentDebt |  |  |  | Nợ hiện tại |
| 14 | debtLater |  |  |  | Nợ sau |
| 15 | id |  |  |  | Mã định danh của phiếu |

* Request mẫu:

{

“accountMoveDate”: "2024-12-08T21:27:08",

"accountMoveReasonName": " Phiếu chi từ khách hàng ",

"accountMoveReasonTypeId": 32,  
"accountMoveType": "PhieuChi",

“amount”: 1000000,

“currentDebt”: 213547467,

“debLater”: 213547467,

“debtDetails”:[{

“customerPays”: 1000000,

“debtAmount”: 0

“invoiceId”: null

“moveCode”: null

“moveDate”: "2024-12-18T01:42:56"

“moveId”: 315

“moveType”: null

“paymentAmoun”t: 0

“stockInventoryMoveId”: null

“totalAmoun”t: 0

}],

“id”:315,

“isIncludedFinancialReport”: true,

“isPayDebt”: true,

“notes”:”ghi chu”,

"paymentMethod": "TienMat",

"partnerType":”Supplier”,

"partnerId": 34,

}

* Output:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** | **Bắt buộc** | **Maxlength** | **Mô tả** |
| 1 | isSuccessful |  |  |  | Trả ra kết quả sau khi đăng nhập: true/false |
| 2 | data |  |  |  | Chuỗi dữ liệu trả về bao gồm thông tin đầu vào và id mới sinh ra |
| 3 | code |  |  |  | Tìm kiếm theo ngày tạo phiếu từ ngày đến ngày |
| 4 | notifyMessage |  |  |  | Tìm kiếm theo loại chứng từ |
| 5 | errorMessage |  |  |  | Mô tả lỗi nếu yêu cầu thất bại |
| 6 | errorData |  |  |  | Dữ liệu chi tiết về lỗi nếu có |
| 7 | additionalProperties |  |  |  | Trường này có thể chứa thêm dữ liệu mở rộng khác |
| 8 | errorTranslate |  |  |  | Thông điệp lỗi được chuyển đổi sang tiếng việt |

* Response Mẫu: {

"isSuccessful" : true,

"data" : {

"id" : 315,

"publishViewId" : null,

"cashBookId" : null,

"accountMoveCode" : null,

"accountMoveType" : "PhieuChi",

"accountMoveDate" : "2024-12-08T21:27:08",

"accountMoveReasonTypeId" : 32,

"accountMoveReasonName" : "Phiếu chi từ khách hàng",

"partnerType" : "Customer",

"partnerId" : 34,

"amount" : 1000000,

"paymentMethod" : "TienMat",

"paymentMethodName" : null,

"relatedMoveType" : null,

"relatedMoveId" : null,

"relatedMoveDate" : null,

"relatedMoveCode" : null,

"status" : null,

"notes" : "notes.",

"description" : null,

"isIncludedFinancialReport" : true,

"isPayDebt" : true,

"debtDetails" : [],

"partnerName" : null,

"partnerPhone" : null },

"code" : "00",

"notifyMessage" : "Crud.UpdateSuccess",

"errorMessage" : null,

"errorData" : null,

"additionalProperties" : { },

"errorTranslate" : null

}

##### Xử lý luồng sự kiện tương tác

|  |  |
| --- | --- |
| **Step** | **Description** |
| 1 | Hiện tại chỉ chỉnh sửa được ghi chú UPDATE TABLE account\_move SET Notes = "Notes changed" WHERE Id = #{id} |
| 2 | Truy vấn dữ liệu trong CSDL vừa chỉnh sửa mới thành công   |  | | --- | | SELECT \* FROM ` account\_move ` WHERE `Id` = #{id} |  * Trong đó:   + Id: Là id vừa thêm mới thành công * Nếu có lỗi xảy ra => code = 500, message “Có lỗi xảy ra” * Nếu thêm mới thành công => code = 00, trả dữ liệu {data} cho API |

#### Huỷ phiếu thu

##### Mô tả API

* Url: /api/pos/account-move/destroy-account-move/{id}
* Method: POST
* Headers:
  + Request Headers:
    - Content-Type: application/json
    - Authorization: Bearer

eyJhbGciOiJIUzUxMiJ9.eyJ0ZW5hbnRfaWQiOjQ2LCJzdWIiOiIxNTQiLCJzaG9wX2lkIjoxMDAsInVzZXJfaWQiOjE1NCwibmFtZSI6IkFkbWluIHNob3AgVGh1w6ogYmFvIHPhu5EgMDEiLCJleHAiOjE3MzU0NjYxNjgsImlhdCI6MTczMjg3NDE2OCwibGV2ZWxfdXNlciI6ImFkbWluX3RlbmFudCIsImxpc3Rfc2hvcCI6WzEwMF0sInRlbmFudF9jb2RlIjoiVEhVRUJBT18wMSJ9.9hRwWNAMrBi\_jKst5To-zmgAirP9SSfZParXSV34KyntfbVxS\_88Rgd7u9896EYF\_IGBrNUv7ROEIu\_5jJPJhw

* + Response Headers:
    - Access-Control-Allow-Origin: \*
    - Content-Type: application/json

##### Mô tả chi tiết đầu vào, đầu ra

* Input:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** | **Bắt buộc** | **Maxlength** | **Mô tả** |
| 1 | id |  | Yes |  | * Mã định danh của phiếu |

* Request mẫu:

{

“id”:132

}

* Output:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** | **Bắt buộc** | **Maxlength** | **Mô tả** |
| 1 | isSuccessful |  |  |  | Trả ra kết quả sau khi đăng nhập: true/false |
| 2 | data |  |  |  | True/false |
| 3 | code |  |  |  | “00” |
| 4 | notifyMessage |  |  |  | null |
| 5 | errorMessage |  |  |  | null |
| 6 | errorData |  |  |  | null |
| 7 | additionalProperties |  |  |  | null |
| 8 | errorTranslate |  |  |  | null |

* Response Mẫu: {

"isSuccessful" : true,

"data" : true,

"code" : "00",

"notifyMessage" : null,

"errorMessage" : null,

"errorData" : null,

"additionalProperties" : { },

"errorTranslate" : null

}

##### Xử lý luồng nghiệp vụ

|  |  |
| --- | --- |
| **Step** | **Description** |
| 1 | * Hiện tại chỉ chỉnh sửa được ghi chú UPDATE TABLE account\_move SET status = 3 WHERE= #{id} Trong đó:   + Id: Là id muốn huỷ |
| 2 | Truy vấn dữ liệu trong CSDL vừa chỉnh sửa mới thành công   |  | | --- | | SELECT \* FROM ` account\_move ` WHERE `Id` = #{Id} |  * Trong đó:   + Id: Là id vừa thêm mới thành công * Nếu có lỗi xảy ra => code = 500, message “Có lỗi xảy ra” * Nếu thêm mới thành công => code = 00, trả dữ liệu {data} cho API |

#### Huỷ phiếu chi

##### Mô tả API

* Url: /api/pos/account-move/destroy-account-move/{id}
* Method: POST
* Headers:
  + Request Headers:
    - Content-Type: application/json
    - Authorization: Bearer

eyJhbGciOiJIUzUxMiJ9.eyJ0ZW5hbnRfaWQiOjQ2LCJzdWIiOiIxNTQiLCJzaG9wX2lkIjoxMDAsInVzZXJfaWQiOjE1NCwibmFtZSI6IkFkbWluIHNob3AgVGh1w6ogYmFvIHPhu5EgMDEiLCJleHAiOjE3MzU0NjYxNjgsImlhdCI6MTczMjg3NDE2OCwibGV2ZWxfdXNlciI6ImFkbWluX3RlbmFudCIsImxpc3Rfc2hvcCI6WzEwMF0sInRlbmFudF9jb2RlIjoiVEhVRUJBT18wMSJ9.9hRwWNAMrBi\_jKst5To-zmgAirP9SSfZParXSV34KyntfbVxS\_88Rgd7u9896EYF\_IGBrNUv7ROEIu\_5jJPJhw

* + Response Headers:
    - Access-Control-Allow-Origin: \*
    - Content-Type: application/json

##### Mô tả chi tiết đầu vào, đầu ra

* Input:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** | **Bắt buộc** | **Maxlength** | **Mô tả** |
| 1 | id |  | Yes |  | * Mã định danh của phiếu |

* Request mẫu:

{

“id”:15

}

* Output:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** | **Bắt buộc** | **Maxlength** | **Mô tả** |
| 1 | isSuccessful |  |  |  | Trả ra kết quả sau khi đăng nhập: true/false |
| 2 | data |  |  |  | True/false |
| 3 | code |  |  |  | “00” |
| 4 | notifyMessage |  |  |  | null |
| 5 | errorMessage |  |  |  | null |
| 6 | errorData |  |  |  | null |
| 7 | additionalProperties |  |  |  | null |
| 8 | errorTranslate |  |  |  | null |

* Response Mẫu: {

"isSuccessful" : true,

"data" : true,

"code" : "00",

"notifyMessage" : null,

"errorMessage" : null,

"errorData" : null,

"additionalProperties" : { },

"errorTranslate" : null

}

##### Xử lý luồng nghiệp vụ

|  |  |
| --- | --- |
| **Step** | **Description** |
| 1 | * Hiện tại chỉ chỉnh sửa được ghi chú UPDATE TABLE account\_move SET status = 3 WHERE= #{id}  Trong đó:   + Id: Là id muốn huỷ |
| 2 | Truy vấn dữ liệu trong CSDL vừa chỉnh sửa mới thành công   |  | | --- | | SELECT \* FROM ` account\_move ` WHERE `Id` = #{id} |  * Trong đó:   + Id: Là id vừa thêm mới thành công * Nếu có lỗi xảy ra => code = 500, message “Có lỗi xảy ra” * Nếu thêm mới thành công => code = 00, trả dữ liệu {data} cho API |

#### Xoá phiếu thu đã huỷ

##### Thông tin chung API

* Url: /api/pos/account-move/remove//{id}
* Method: POST
* Headers:
  + Request Headers:
    - Content-Type: application/json
    - Authorization: Bearer

eyJhbGciOiJIUzUxMiJ9.eyJ0ZW5hbnRfaWQiOjQ2LCJzdWIiOiIxNTQiLCJzaG9wX2lkIjoxMDAsInVzZXJfaWQiOjE1NCwibmFtZSI6IkFkbWluIHNob3AgVGh1w6ogYmFvIHPhu5EgMDEiLCJleHAiOjE3MzU0NjYxNjgsImlhdCI6MTczMjg3NDE2OCwibGV2ZWxfdXNlciI6ImFkbWluX3RlbmFudCIsImxpc3Rfc2hvcCI6WzEwMF0sInRlbmFudF9jb2RlIjoiVEhVRUJBT18wMSJ9.9hRwWNAMrBi\_jKst5To-zmgAirP9SSfZParXSV34KyntfbVxS\_88Rgd7u9896EYF\_IGBrNUv7ROEIu\_5jJPJhw

* + Response Headers:
    - Access-Control-Allow-Origin: \*
    - Content-Type: application/json

##### Mô tả chi tiết thông tin đầu vào, đầu ra

* Input:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** | **Bắt buộc** | **Maxlength** | **Mô tả** |
| 1 | Id |  | Yes |  | * Id mã hoá của nhóm khách hàng |

* Request mẫu: /api/pos/account-move/remove/1052899a-d2cc-4cc9-b0d4-88ead47915c9
* Body:

{

    ["1052899a-d2cc-4cc9-b0d4-88ead47915c9"]

}

* Output:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** |
|  | isSuccessful | Trả ra kết quả sau khi xóa khách hàng khỏi nhóm: true/false |
|  | data | Chuỗi dữ liệu khi xóa thành công |
|  | code | Mã lỗi hoặc trạng thái trả về từ API |
|  | notifyMessage | Thông báo về trạng thái yêu cầu |
|  | errorMessage | Mô tả lỗi nếu yêu cầu thất bại |
|  | errorData | Dữ liệu chi tiết về lỗi (nếu có) |
|  | additionalProperties | Trường này có thể chứa thêm dữ liệu mở rộng khác |
|  | errorTranslate | Thông điệp lỗi được chuyển đổi sang tiếng việt |

* Response mẫu:

{

    "isSuccessful": **true**,

    "data": **null**

    "code": "00",

    "notifyMessage": **null,**

    "errorMessage": **null**,

    "errorData": **null**,

    "additionalProperties": {},

    "errorTranslate": **null**

}

##### Xử lý luồng sự kiện tương tác

|  |  |
| --- | --- |
| **Step** | **Description** |
| 1 | Validate bản ghi có tồn tại và trong trạng thái huỷ hay không   * Nếu có “Id” không tồn tại => code = 400, message “Không tìm thấy bản ghi phù hợp” * Nếu trạng thái của bản ghi khác = 3 (Đã huỷ) tại => code = 400, message “Trạng thái bản ghi không phù hợp” * Nếu bản ghi thoả mãn điều kiện xoá thì thực hiện câu lệnh   UPDATE TABLE account\_move SET IsDeleted = 1, DeleterId = :IdUser, DeletionTime = NOW() WHERE PublishId= #{Id}  Trong đó IdUser là Id của người dùng hiện tại, Id là mã định danh của bản ghi phù hợp của điều kiện tìm kiếm |

#### Xoá phiếu chi đã huỷ

##### Thông tin chung API

* Url: /api/pos/account-move/remove//{id}
* Method: POST
* Headers:
  + Request Headers:
    - Content-Type: application/json
    - Authorization: Bearer

eyJhbGciOiJIUzUxMiJ9.eyJ0ZW5hbnRfaWQiOjQ2LCJzdWIiOiIxNTQiLCJzaG9wX2lkIjoxMDAsInVzZXJfaWQiOjE1NCwibmFtZSI6IkFkbWluIHNob3AgVGh1w6ogYmFvIHPhu5EgMDEiLCJleHAiOjE3MzU0NjYxNjgsImlhdCI6MTczMjg3NDE2OCwibGV2ZWxfdXNlciI6ImFkbWluX3RlbmFudCIsImxpc3Rfc2hvcCI6WzEwMF0sInRlbmFudF9jb2RlIjoiVEhVRUJBT18wMSJ9.9hRwWNAMrBi\_jKst5To-zmgAirP9SSfZParXSV34KyntfbVxS\_88Rgd7u9896EYF\_IGBrNUv7ROEIu\_5jJPJhw

* + Response Headers:
    - Access-Control-Allow-Origin: \*
    - Content-Type: application/json

##### Mô tả chi tiết thông tin đầu vào, đầu ra

* Input:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** | **Bắt buộc** | **Maxlength** | **Mô tả** |
| 1 | Id |  | Yes |  | * Id mã hoá của nhóm khách hàng |

* Request mẫu: /api/pos/account-move/remove/ 40e75b08-aa1a-45b3-9f6d-960b247956a2
* Body:

{

    ["40e75b08-aa1a-45b3-9f6d-960b247956a2"]

}

* Output:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** |
|  | isSuccessful | Trả ra kết quả sau khi xóa khách hàng khỏi nhóm: true/false |
|  | data | Chuỗi dữ liệu khi xóa thành công |
|  | code | Mã lỗi hoặc trạng thái trả về từ API |
|  | notifyMessage | Thông báo về trạng thái yêu cầu |
|  | errorMessage | Mô tả lỗi nếu yêu cầu thất bại |
|  | errorData | Dữ liệu chi tiết về lỗi (nếu có) |
|  | additionalProperties | Trường này có thể chứa thêm dữ liệu mở rộng khác |
|  | errorTranslate | Thông điệp lỗi được chuyển đổi sang tiếng việt |

* Response mẫu:

{

    "isSuccessful": **true**,

    "data": **null**

    "code": "00",

    "notifyMessage": **null,**

    "errorMessage": **null**,

    "errorData": **null**,

    "additionalProperties": {},

    "errorTranslate": **null**

}

##### Xử lý luồng sự kiện tương tác

|  |  |
| --- | --- |
| **Step** | **Description** |
| 1 | Validate bản ghi có tồn tại và trong trạng thái huỷ hay không   * Nếu có “Id” không tồn tại => code = 400, message “Không tìm thấy bản ghi phù hợp” * Nếu trạng thái của bản ghi khác = 3 (Đã huỷ) tại => code = 400, message “Trạng thái bản ghi không phù hợp” * Nếu bản ghi thoả mãn điều kiện xoá thì thực hiện câu lệnh   UPDATE TABLE account\_move SET IsDeleted = 1, DeleterId = :IdUser, DeletionTime = NOW() WHERE PublishId = #{Id}  Trong đó IdUser là Id của người dùng hiện tại, Id là mã định danh của bản ghi phù hợp của điều kiện tìm kiếm |

#### Xuất file danh sách thu chi

##### Thông tin chung API

* Url: /api/pos/account-move/export-paged-result
* Method: POST
* Headers:
  + Request Headers:
    - Content-Type: application/json
    - Authorization: Bearer
    - eyJhbGciOiJIUzUxMiJ9.eyJ0ZW5hbnRfaWQiOjQ2LCJzdWIiOiIxNTQiLCJzaG9wX2lkIjoxMDAsInVzZXJfaWQiOjE1NCwibmFtZSI6IkFkbWluIHNob3AgVGh1w6ogYmFvIHPhu5EgMDEiLCJleHAiOjE3MzU0NjYxNjgsImlhdCI6MTczMjg3NDE2OCwibGV2ZWxfdXNlciI6ImFkbWluX3RlbmFudCIsImxpc3Rfc2hvcCI6WzEwMF0sInRlbmFudF9jb2RlIjoiVEhVRUJBT18wMSJ9.9hRwWNAMrBi\_jKst5To-zmgAirP9SSfZParXSV34KyntfbVxS\_88Rgd7u9896EYF\_IGBrNUv7ROEIu\_5jJPJhw
  + Response Headers:
    - Access-Control-Allow-Origin: \*
    - Content-Type: application/json

##### Mô tả chi tiết thông tin đầu vào, đầu ra

* Input:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** | **Bắt buộc** | **Maxlength** | **Mô tả** |
|  | accountMoveType |  |  |  | Tìm kiếm theo loại chứng từ (Tìm kiếm nâng cao) |
|  | paymentMethod |  |  |  | Tìm kiếm theo phương thức thanh toán (Tìm kiếm nâng cao) |
|  | reasonTypeId |  |  |  | Tìm kiếm theo loại thu chi (Tìm kiếm nâng cao) |
|  | isShowAdvanceSearch |  |  |  | Nếu tìm kiếm nâng cao thì bằng true còn ko thì bằng false |
|  | rangeDate |  |  |  | Tìm kiếm theo ngày tạo phiếu từ ngày đến ngày |
|  | filter |  |  |  | Tìm kiếm theo từ khóa: Mã phiếu |
|  | export |  |  |  | Thông tin xuất file |

* Request mẫu:

{

“export”:{

“title”: “Danh sách thu chi”,

“columnNames”: [],

“otherFields”:{}

},

"accountMoveType": "PhieuThu",

“isShowAdvanceSearch”: true,

"filter": "PT000123",

"paymentMethod": "TienMat",

"rangeDate": {"startDate": "2024-12-01T00:00:00", "endDate": "2024-12-31T23:59:59" },

"reasonTypeId": 4,

}

* Output: Chuỗi kết quả được mã hóa
* Response mẫu: N/A

##### Xử lý luồng sự kiện tương tác

|  |  |
| --- | --- |
| **Step** | **Description** |
| 1 | Thực hiện tìm kiếm theo truy vấn  SELECT am.\*,  IFNULL(part.Name, 'Khách lẻ') AS PartnerName,  part.Phone PartnerPhone  FROM account\_move am  LEFT JOIN system\_partner part on am.PartnerId = part.Id and part.IsDeleted = 0  WHERE am.isDeleted = 0  AND (am.accountMoveReasonName LIKE CONCAT('%', #{filter}, '%')  OR am.accountMoveCode LIKE CONCAT('%', #{filter}, '%'))  AND am.accountMoveType = #{accountMoveType}  AND AccountMoveReasonTypeId= #{reasonTypeId}  AND am.paymentMethod = #{paymentMethod}  AND am.accountMoveDate >= #{rangeDate.startDate}  AND am.accountMoveDate <= #{rangeDate.endDate}  AND am.status = #{status}  AND am.tenantId = #{tenantId}  AND am.shopId = #{shopId}  - Trong đó  TenantId, shopId lấy theo tài khoản đang đăng nhập.  Filter, accountMoveType, reasonTypeId, paymentMethod, rangeDate.startDate, rangeDate.endDate, status nhập vào từ request |

#### In phiếu thu

##### Mô tả API

* Url: /api/pos/account-move/print-ceipts-or-payments
* Method: POST
* Headers:
  + Request Headers:
    - Content-Type: application/json
    - Authorization: Bearer

eyJhbGciOiJIUzUxMiJ9.eyJ0ZW5hbnRfaWQiOjQ2LCJzdWIiOiIxNTQiLCJzaG9wX2lkIjoxMDAsInVzZXJfaWQiOjE1NCwibmFtZSI6IkFkbWluIHNob3AgVGh1w6ogYmFvIHPhu5EgMDEiLCJleHAiOjE3MzU0NjYxNjgsImlhdCI6MTczMjg3NDE2OCwibGV2ZWxfdXNlciI6ImFkbWluX3RlbmFudCIsImxpc3Rfc2hvcCI6WzEwMF0sInRlbmFudF9jb2RlIjoiVEhVRUJBT18wMSJ9.9hRwWNAMrBi\_jKst5To-zmgAirP9SSfZParXSV34KyntfbVxS\_88Rgd7u9896EYF\_IGBrNUv7ROEIu\_5jJPJhw

* + Response Headers:
    - Access-Control-Allow-Origin: \*
    - Content-Type: application/json

##### Mô tả chi tiết đầu vào, đầu ra

* Input:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** | **Bắt buộc** | **Maxlength** | **Mô tả** |
| 1 | id |  |  |  | ID duy nhất của bản ghi. Được tự động sinh. |
| 2 | accountMoveCode |  |  |  | Mã phiếu |
| 3 | accountMoveReasonName |  |  |  | Tên loại phiếu |
| 4 | accountMoveReasonTypeId |  |  |  | Id loại phiếu |
| 5 | accountMoveType |  |  |  | Loại phiếu |
| 6 | amount |  |  |  | Số tiền của phiếu |
| 7 | cashBookId |  |  |  | Tìm kiếm theo từ khóa: Mã phiếu |
| 8 | debtDetails |  |  |  | ID sổ quỹ liên quan đến phiếu. |
| 9 | description |  |  |  | Mô tả thêm về giao dịch |
| 10 | isIncludedFinancialReport |  |  |  | Xác định phiếu có nằm trong báo cáo tài chính không (true/false). |
| 11 | isPayDebt |  |  |  | Xác định phiếu này có thuộc nghiệp vụ thanh toán nợ không (true/false). |
| 12 | notes |  |  |  | Ghi chú thêm cho giao dịch. |
| 13 | ordRowIndex |  |  |  | Số thứ tự dòng hiển thị |
| 14 | partnerId |  |  |  | ID đối tác liên quan đến phiếu |
| 15 | partnerName |  |  |  | Tên đối tác (ví dụ: "Công ty CP XYZ"). |
| 16 | partnerPhone |  |  |  | Số điện thoại của đối tác |
| 17 | partnerType |  |  |  | Loại đối tác, định nghĩa qua Enum |
| 18 | paymentMethod |  |  |  | Phương thức thanh toán, định nghĩa qua Enum |
| 19 | paymentMethodName |  |  |  | Tên phương thức thanh toán |
| 20 | publishViewId |  |  |  | Id được mã hoá |
| 21 | relatedMoveCode |  |  |  | Mã phiếu liên quan nếu có |
| 22 | relatedMoveDate |  |  |  | Ngày giờ phiếu liên quan. |
| 23 | relatedMoveId |  |  |  | ID phiếu liên quan |
| 24 | relatedMoveType |  |  |  | Loại phiếu liên quan qua Enum |
| 25 | status |  |  |  | Trạng thái của phiếu |

* Request mẫu:

{

"accountMoveCode": "PT000095",

"accountMoveDate": "2024-12-18T14:09:37",

"accountMoveReasonName": "Thu nợ từ NCC",

"accountMoveReasonTypeId": 2,

"accountMoveType": "PhieuThu",

"amount": 100000,

"cashBookId": 51,

"debtDetails": null,

"description": null,

"id": 334,

"isIncludedFinancialReport": true,

"isPayDebt": true,

"notes": null,

"ordRowIndex": 4,

"partnerId": 35,

"partnerName": "Công ty CP XYZ",

"partnerPhone": null,

"partnerType": "Supplier",

"paymentMethod": "TienMat",

"paymentMethodName": "Tiền mặt",

"publishViewId": "7361309f-e13e-482c-b01b-0403d9cdcadf",

"relatedMoveCode": null,

"relatedMoveDate": null,

"relatedMoveId": null,

"relatedMoveType": null,

"status": "DaHoanThanh"

}

* Output: Chuỗi kết quả được mã hóa
* Response mẫu: N/A

#### In phiếu chi

##### Mô tả API

* Url: /api/pos/account-move/print-ceipts-or-payments
* Method: POST
* Headers:
  + Request Headers:
    - Content-Type: application/json
    - Authorization: Bearer

eyJhbGciOiJIUzUxMiJ9.eyJ0ZW5hbnRfaWQiOjQ2LCJzdWIiOiIxNTQiLCJzaG9wX2lkIjoxMDAsInVzZXJfaWQiOjE1NCwibmFtZSI6IkFkbWluIHNob3AgVGh1w6ogYmFvIHPhu5EgMDEiLCJleHAiOjE3MzU0NjYxNjgsImlhdCI6MTczMjg3NDE2OCwibGV2ZWxfdXNlciI6ImFkbWluX3RlbmFudCIsImxpc3Rfc2hvcCI6WzEwMF0sInRlbmFudF9jb2RlIjoiVEhVRUJBT18wMSJ9.9hRwWNAMrBi\_jKst5To-zmgAirP9SSfZParXSV34KyntfbVxS\_88Rgd7u9896EYF\_IGBrNUv7ROEIu\_5jJPJhw

* + Response Headers:
    - Access-Control-Allow-Origin: \*
    - Content-Type: application/json

##### Mô tả chi tiết đầu vào, đầu ra

* Input:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** | **Bắt buộc** | **Maxlength** | **Mô tả** |
| 1 | id |  |  |  | ID duy nhất của bản ghi. Được tự động sinh. |
| 2 | accountMoveCode |  |  |  | Mã phiếu |
| 3 | accountMoveReasonName |  |  |  | Tên loại phiếu |
| 4 | accountMoveReasonTypeId |  |  |  | Id loại phiếu |
| 5 | accountMoveType |  |  |  | Loại phiếu |
| 6 | amount |  |  |  | Số tiền của phiếu |
| 7 | cashBookId |  |  |  | Tìm kiếm theo từ khóa: Mã phiếu |
| 8 | debtDetails |  |  |  | ID sổ quỹ liên quan đến phiếu. |
| 9 | description |  |  |  | Mô tả thêm về giao dịch |
| 10 | isIncludedFinancialReport |  |  |  | Xác định phiếu có nằm trong báo cáo tài chính không (true/false). |
| 11 | isPayDebt |  |  |  | Xác định phiếu này có thuộc nghiệp vụ thanh toán nợ không (true/false). |
| 12 | notes |  |  |  | Ghi chú thêm cho giao dịch. |
| 13 | ordRowIndex |  |  |  | Số thứ tự dòng hiển thị |
| 14 | partnerId |  |  |  | ID đối tác liên quan đến phiếu |
| 15 | partnerName |  |  |  | Tên đối tác (ví dụ: "Công ty CP XYZ"). |
| 16 | partnerPhone |  |  |  | Số điện thoại của đối tác |
| 17 | partnerType |  |  |  | Loại đối tác, định nghĩa qua Enum |
| 18 | paymentMethod |  |  |  | Phương thức thanh toán, định nghĩa qua Enum |
| 19 | paymentMethodName |  |  |  | Tên phương thức thanh toán |
| 20 | publishViewId |  |  |  | Id được mã hoá |
| 21 | relatedMoveCode |  |  |  | Mã phiếu liên quan nếu có |
| 22 | relatedMoveDate |  |  |  | Ngày giờ phiếu liên quan. |
| 23 | relatedMoveId |  |  |  | ID phiếu liên quan |
| 24 | relatedMoveType |  |  |  | Loại phiếu liên quan qua Enum |
| 25 | status |  |  |  | Trạng thái của phiếu |

* Request mẫu:

{

"accountMoveCode": "PC000093",

"accountMoveDate": "2024-12-18T14:09:37",

"accountMoveReasonName": "Chi trả NCC",

"accountMoveReasonTypeId": 5,

"accountMoveType": "PhieuChi",

"amount": 100000,

"cashBookId": 52,

"debtDetails": null,

"description": null,

"id": 334,

"isIncludedFinancialReport": true,

"isPayDebt": true,

"notes": null,

"ordRowIndex": 4,

"partnerId": 35,

"partnerName": "Công ty TNHH OneStar",

"partnerPhone": null,

"partnerType": "Supplier",

"paymentMethod": "TienMat",

"paymentMethodName": "Tiền mặt",

"publishViewId": "7eaea387-0203-4232-80cc-ceaa387a6052",

"relatedMoveCode": null,

"relatedMoveDate": null,

"relatedMoveId": null,

"relatedMoveType": null,

"status": "DaHoanThanh"

}

* Output: Chuỗi kết quả được mã hóa
* Response mẫu: N/A

#### Xem chi tiết phiếu thu

##### Mô tả API

* Url: /api/pos/get-debt-details-in-acc-move/accountMoveId/{id}
* Method: GET
* Headers:
  + Request Headers:
    - Content-Type: application/json
    - Authorization: Bearer

eyJhbGciOiJIUzUxMiJ9.eyJ0ZW5hbnRfaWQiOjQ2LCJzdWIiOiIxNTQiLCJzaG9wX2lkIjoxMDAsInVzZXJfaWQiOjE1NCwibmFtZSI6IkFkbWluIHNob3AgVGh1w6ogYmFvIHPhu5EgMDEiLCJleHAiOjE3MzU0NjYxNjgsImlhdCI6MTczMjg3NDE2OCwibGV2ZWxfdXNlciI6ImFkbWluX3RlbmFudCIsImxpc3Rfc2hvcCI6WzEwMF0sInRlbmFudF9jb2RlIjoiVEhVRUJBT18wMSJ9.9hRwWNAMrBi\_jKst5To-zmgAirP9SSfZParXSV34KyntfbVxS\_88Rgd7u9896EYF\_IGBrNUv7ROEIu\_5jJPJhw

* + Response Headers:
    - Access-Control-Allow-Origin: \*
    - Content-Type: application/json

##### Mô tả chi tiết đầu vào, đầu ra

* Input:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** | **Bắt buộc** | **Maxlength** | **Mô tả** |
| 1 | **accountMoveId** |  |  |  | Mã định danh của bản ghi |

* Request mẫu:
* {

“accountMoveId”: 337

}

* Output:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** |
| 1 | stockInventoryMoveId |  |
| 2 | invoiceId |  |
| 3 | moveId | Id định danh của dữ liệu |
| 4 | moveType | Loại thu |
| 5 | moveDate | Ngày tạo |
| 6 | moveCode | Mã phiếu |
| 7 | totalAmount | Loại chứng từ |
| 8 | paymentAmount | Thanh toán |
| 9 | debtAmount | Công nợ |
| 10 | customerPays | Giá trị người dùng nhập |

* Response Mẫu: {

{

"stockInventoryMoveId" : null,

"invoiceId" : null,

"moveId" : 0,

"moveType" : null,

"moveDate" : "2024-12-18T15:12:47",

"moveCode" : "HD2412069",

"totalAmount" : 95000000.00000,

"paymentAmount" : 0.00000,

"debtAmount" : 0.00000,

"customerPays" : 95000000.00000

}}

##### Xử lý luồng sự kiện tương tác

|  |  |
| --- | --- |
| **Step** | **Description** |
| 1 | 1. SELECT  r1.Amount AS customerPays,  r1.DebtAmount AS debtAmount,  r1.PaymentAmount AS paymentAmount,  r1.AccountMoveDate AS moveDate,  COALESCE(r1.relatedMoveId, 0) AS moveId,  r1.relatedMoveCode as moveCode,  r1.TotalAmount AS TotalAmount FROM  account\_move\_details r1 WHERE  r1.AccountMoveId = #{accountMoveId}   Trong đó accountMoveId là Id định danh của bản ghi |

#### Xem chi tiết phiếu chi

##### Mô tả API

* Url: /api/pos/get-debt-details-in-acc-move/accountMoveId/{id}
* Method: GET
* Headers:
  + Request Headers:
    - Content-Type: application/json
    - Authorization: Bearer

eyJhbGciOiJIUzUxMiJ9.eyJ0ZW5hbnRfaWQiOjQ2LCJzdWIiOiIxNTQiLCJzaG9wX2lkIjoxMDAsInVzZXJfaWQiOjE1NCwibmFtZSI6IkFkbWluIHNob3AgVGh1w6ogYmFvIHPhu5EgMDEiLCJleHAiOjE3MzU0NjYxNjgsImlhdCI6MTczMjg3NDE2OCwibGV2ZWxfdXNlciI6ImFkbWluX3RlbmFudCIsImxpc3Rfc2hvcCI6WzEwMF0sInRlbmFudF9jb2RlIjoiVEhVRUJBT18wMSJ9.9hRwWNAMrBi\_jKst5To-zmgAirP9SSfZParXSV34KyntfbVxS\_88Rgd7u9896EYF\_IGBrNUv7ROEIu\_5jJPJhw

* + Response Headers:
    - Access-Control-Allow-Origin: \*
    - Content-Type: application/json

##### Mô tả chi tiết đầu vào, đầu ra

* Input:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** | **Bắt buộc** | **Maxlength** | **Mô tả** |
| 1 | **accountMoveId** |  |  |  | Mã định danh của bản ghi |

* Request mẫu:
* {

“accountMoveId”: 337

}

* Output:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** |
| 1 | stockInventoryMoveId |  |
| 2 | invoiceId |  |
| 3 | moveId | Id định danh của dữ liệu |
| 4 | moveType | Loại thu |
| 5 | moveDate | Ngày tạo |
| 6 | moveCode | Mã phiếu |
| 7 | totalAmount | Loại chứng từ |
| 8 | paymentAmount | Thanh toán |
| 9 | debtAmount | Công nợ |
| 10 | customerPays | Giá trị người dùng nhập |

* Response Mẫu: {

{

"stockInventoryMoveId" : null,

"invoiceId" : null,

"moveId" : 0,

"moveType" : null,

"moveDate" : "2024-12-18T15:12:47",

"moveCode" : "HD2412069",

"totalAmount" : 95000000.00000,

"paymentAmount" : 0.00000,

"debtAmount" : 0.00000,

"customerPays" : 95000000.00000

}}

##### Xử lý luồng sự kiện tương tác

|  |  |
| --- | --- |
| **Step** | **Description** |
| 1 | 1. SELECT  r1.Amount AS customerPays,  r1.DebtAmount AS debtAmount,  r1.PaymentAmount AS paymentAmount,  r1.AccountMoveDate AS moveDate,  COALESCE(r1.relatedMoveId, 0) AS moveId,  r1.relatedMoveCode as moveCode,  r1.TotalAmount AS TotalAmount FROM  account\_move\_details r1 WHERE  r1.AccountMoveId = #{accountMoveId}   Trong đó accountMoveId là Id định danh của bản ghi |

### Loại thu chi

#### Tìm kiếm loại thu chi

##### Mô tả API

* Url: /api/pos/account-move-reason-type/get-paged (API lấy danh sách dữ liệu phân trang)
* Method: POST
* Headers:
  + Request Headers:
    - Content-Type: application/json
    - Authorization: Bearer

eyJhbGciOiJIUzUxMiJ9.eyJ0ZW5hbnRfaWQiOjQ2LCJzdWIiOiIxNTQiLCJzaG9wX2lkIjoxMDAsInVzZXJfaWQiOjE1NCwibmFtZSI6IkFkbWluIHNob3AgVGh1w6ogYmFvIHPhu5EgMDEiLCJleHAiOjE3MzU0NjYxNjgsImlhdCI6MTczMjg3NDE2OCwibGV2ZWxfdXNlciI6ImFkbWluX3RlbmFudCIsImxpc3Rfc2hvcCI6WzEwMF0sInRlbmFudF9jb2RlIjoiVEhVRUJBT18wMSJ9.9hRwWNAMrBi\_jKst5To-zmgAirP9SSfZParXSV34KyntfbVxS\_88Rgd7u9896EYF\_IGBrNUv7ROEIu\_5jJPJhw

* + Response Headers:
    - Access-Control-Allow-Origin: \*
    - Content-Type: application/json

##### Mô tả chi tiết đầu vào, đầu ra

* Input:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** | **Bắt buộc** | **Maxlength** | **Mô tả** |
| 1 | isActive |  |  |  | Tìm kiếm theo trạng thái |
| 2 | filter |  |  |  | Tìm kiếm theo từ khóa: Mã phiếu |
| 3 | maxResultCount |  |  |  | Số lượng bản ghi hiển thị tối đa trên danh sách |
| 4 | skipCount |  |  |  | Số lượng bản ghi bỏ qua trước khi lấy dữ liệu (dùng để phân trang) |
| 5 | partnerType |  |  |  | Customer(1), Supplier(2),  Employee(4), Other(6)) |
| 6 | reasonMoveTypeId |  |  |  | (PhieuThu(1),PhieuChi(2)) |

* Request mẫu:
* {

"isActive": true,

"isShowAdvanceSearch": false,

"maxResultCount": 10,

"partnerType": "Supplier",

"reasonMoveTypeId": "PhieuThu",

"skipCount": 0,

"sorting": "",

}

* Output:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** |
| 1 | totalCount | Hiển thị tổng số bản ghi khi truy vấn thành công |
| 2 | items | Hiển thị mảng dữ liệu khi truy vấn thành công |
| 3 | id | Mã định danh của bản ghi |
| 4 | publishViewId | Mã định danh mã hoá của bản ghi |
| 5 | reasonTypeName | Tên loại thu chi |
| 6 | reasonTypeEnumId | Enum loại người nộp nhận |
| 7 | reasonMoveTypeId | Loại chứng từ |
| 8 | partnerType | Loại người nộp, nhận |
| 9 | isReasonTypeSystem | Mặc định của hệ thống |
| 10 | isActive | Trạng thái |

* Response Mẫu: {

"totalCount" : 1,

"items" : [ {

"id" : 2,

"publishViewId" : "6ec9c87d-0e09-43a0-bbaa-500b2abd3a5f",

"reasonTypeName" : "Thu nợ từ NCC",

"reasonTypeEnumId" : "THU\_KHAC",

"reasonMoveTypeId" : "PhieuThu",

"partnerType" : "Supplier",

"isReasonTypeSystem" : null,

"isActive" : true

}

##### Xử lý luồng sự kiện tương tác

|  |  |
| --- | --- |
| **Step** | **Description** |
| 1 | Thực hiện tìm kiếm theo truy vấn  SELECT am.\*  FROM account\_move\_reason\_type am  WHERE am.isDeleted = 0  AND (am.ReasonTypeName LIKE CONCAT('%', #{filter}, '%')  AND am.ReasonMoveTypeId = #{reasonMoveTypeId}  AND am.PartnerType = #{partnerType}  AND am.isActive = #{isActive}  AND am.tenantId = #{tenantId}  AND am.shopId = #{shopId}  LIMIT {skipCount},{ maxResultCount }  - Trong đó  TenantId, shopId lấy theo tài khoản đang đăng nhập.  Filter, ReasonMoveTypeId, partnerType, isActive lấy từ request  - Đổ dữ liệu vào trường Items |
| 2 | Thực hiện tìm kiếm tổng số bản ghi theo truy vấn  SELECT COUNT(1) FROM account\_move\_reason\_type am  WHERE am.isDeleted = 0  AND (am.ReasonTypeName LIKE CONCAT('%', #{filter}, '%')  AND am.ReasonMoveTypeId = #{reasonMoveTypeId}  AND am.PartnerType = #{partnerType}  AND am.isActive = #{isActive}  AND am.tenantId = #{tenantId}  AND am.shopId = #{shopId}  Các input đầu vào như tìm kiếm theo truy vấn ở bước 1 |

#### Thêm mới loại thu

##### Mô tả API

* Url: /api/pos/account-move-reason-type/create-or-update
* Method: POST
* Headers:
  + Request Headers:
    - Content-Type: application/json
    - Authorization: Bearer

eyJhbGciOiJIUzUxMiJ9.eyJ0ZW5hbnRfaWQiOjQ2LCJzdWIiOiIxNTQiLCJzaG9wX2lkIjoxMDAsInVzZXJfaWQiOjE1NCwibmFtZSI6IkFkbWluIHNob3AgVGh1w6ogYmFvIHPhu5EgMDEiLCJleHAiOjE3MzU0NjYxNjgsImlhdCI6MTczMjg3NDE2OCwibGV2ZWxfdXNlciI6ImFkbWluX3RlbmFudCIsImxpc3Rfc2hvcCI6WzEwMF0sInRlbmFudF9jb2RlIjoiVEhVRUJBT18wMSJ9.9hRwWNAMrBi\_jKst5To-zmgAirP9SSfZParXSV34KyntfbVxS\_88Rgd7u9896EYF\_IGBrNUv7ROEIu\_5jJPJhw

* + Response Headers:
    - Access-Control-Allow-Origin: \*
    - Content-Type: application/json

##### Mô tả chi tiết đầu vào, đầu ra

* Input:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** | **Bắt buộc** | **Maxlength** | **Mô tả** |
| 1 | isActive |  | X |  | Trạng thái |
| 2 | partnerType |  | X |  | Tên loại thu trongbảng account\_move\_reason\_type |
| 3 | reasonMoveTypeId |  | X |  | Enum Phiếu thu |
| 4 | reasonTypeName |  | X |  | Loại phiếu |

* Request mẫu:

{

“isActive”: true,

"partnerType": "Customer",

"reasonMoveTypeId": "PhieuThu",  
"reasonTypeName": "Tên loại thu"

}

* Output:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** | **Bắt buộc** | **Maxlength** | **Mô tả** |
| 1 | isSuccessful |  |  |  | Trả ra kết quả sau khi đăng nhập: true/false |
| 2 | data |  |  |  | Chuỗi dữ liệu trả về bao gồm thông tin đầu vào và id mới sinh ra |
| 3 | code |  |  |  | Tìm kiếm theo ngày tạo phiếu từ ngày đến ngày |
| 4 | notifyMessage |  |  |  | Tìm kiếm theo loại chứng từ |
| 5 | errorMessage |  |  |  | Mô tả lỗi nếu yêu cầu thất bại |
| 6 | errorData |  |  |  | Dữ liệu chi tiết về lỗi nếu có |
| 7 | additionalProperties |  |  |  | Trường này có thể chứa thêm dữ liệu mở rộng khác |
| 8 | errorTranslate |  |  |  | Thông điệp lỗi được chuyển đổi sang tiếng việt |

* Response Mẫu:

{

"isSuccessful" : true,

"data" : {

"id" : 184,

"publishViewId" : "c5047bd1-14c0-4ea7-aec5-9169aebb9d40",

"reasonTypeName" : "Tên loại thu",

"reasonTypeEnumId" : "THU\_KHAC",

"accountMoveType" : "PhieuThu",

"partnerType" : "Customer",

"isReasonTypeSystem" : null,

"isActive" : true

},

"code" : "00",

"notifyMessage" : "CreateSuccessfully",

"errorMessage" : null,

"errorData" : null,

"additionalProperties" : { },

"errorTranslate" : null

}

##### Xử lý luồng sự kiện tương tác

|  |  |
| --- | --- |
| **Step** | **Description** |
| 1 | Validate dữ liệu, kiểm tra xem đã có tên loại thu này trong cơ sở dữ liệu chưa  SELECT \* FROM account\_move\_reason\_type WHERE ReasonTypeName = “:reasonTypeName”  Trong đó reasonTypeName là tên loại thu truyền vào |
| 2 | INSERT INTO account\_move\_reason\_type  (  reasonTypeName,  reasonTypeEnumId,  reasonMoveTypeId,  partnerType,  isReasonTypeSystem,  shopId,  tenantId,  creatorId,  creationTime)  VALUES  ('Thu nợ',  6,  1,  1',  False,  3,  112,  NOW()  ); |

#### Thêm mới loại chi

##### Mô tả API

* Url: /api/pos/account-move-reason-type/create-or-update
* Method: POST
* Headers:
  + Request Headers:
    - Content-Type: application/json
    - Authorization: Bearer

eyJhbGciOiJIUzUxMiJ9.eyJ0ZW5hbnRfaWQiOjQ2LCJzdWIiOiIxNTQiLCJzaG9wX2lkIjoxMDAsInVzZXJfaWQiOjE1NCwibmFtZSI6IkFkbWluIHNob3AgVGh1w6ogYmFvIHPhu5EgMDEiLCJleHAiOjE3MzU0NjYxNjgsImlhdCI6MTczMjg3NDE2OCwibGV2ZWxfdXNlciI6ImFkbWluX3RlbmFudCIsImxpc3Rfc2hvcCI6WzEwMF0sInRlbmFudF9jb2RlIjoiVEhVRUJBT18wMSJ9.9hRwWNAMrBi\_jKst5To-zmgAirP9SSfZParXSV34KyntfbVxS\_88Rgd7u9896EYF\_IGBrNUv7ROEIu\_5jJPJhw

* + Response Headers:
    - Access-Control-Allow-Origin: \*
    - Content-Type: application/json

##### Mô tả chi tiết đầu vào, đầu ra

* Input:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** | **Bắt buộc** | **Maxlength** | **Mô tả** |
| 1 | isActive |  | X |  | Trạng thái |
| 2 | partnerType |  | X |  | Tên loại thu trongbảng account\_move\_reason\_type |
| 3 | reasonMoveTypeId |  | X |  | Enum Phiếu thu |
| 4 | reasonTypeName |  | X |  | Loại phiếu |

* Request mẫu:

{

“isActive”: true,

"partnerType": "Customer",

"reasonMoveTypeId": "PhieuChi",  
"reasonTypeName": "Tên loại chi"

}

* Output:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** | **Bắt buộc** | **Maxlength** | **Mô tả** |
| 1 | isSuccessful |  |  |  | Trả ra kết quả sau khi đăng nhập: true/false |
| 2 | data |  |  |  | Chuỗi dữ liệu trả về bao gồm thông tin đầu vào và id mới sinh ra |
| 3 | code |  |  |  | Tìm kiếm theo ngày tạo phiếu từ ngày đến ngày |
| 4 | notifyMessage |  |  |  | Tìm kiếm theo loại chứng từ |
| 5 | errorMessage |  |  |  | Mô tả lỗi nếu yêu cầu thất bại |
| 6 | errorData |  |  |  | Dữ liệu chi tiết về lỗi nếu có |
| 7 | additionalProperties |  |  |  | Trường này có thể chứa thêm dữ liệu mở rộng khác |
| 8 | errorTranslate |  |  |  | Thông điệp lỗi được chuyển đổi sang tiếng việt |

* Response Mẫu:

{

"isSuccessful" : true,

"data" : {

"id" : 182,

"publishViewId" : "7361309f-e13e-482c-b01b-0403d9cdcadf",

"reasonTypeName" : "Tên loại thu",

"reasonTypeEnumId" : "CHI\_KHAC",

"accountMoveType" : "PhieuChi",

"partnerType" : "Customer",

"isReasonTypeSystem" : null,

"isActive" : true

},

"code" : "00",

"notifyMessage" : "CreateSuccessfully",

"errorMessage" : null,

"errorData" : null,

"additionalProperties" : { },

"errorTranslate" : null

}

##### Xử lý luồng sự kiện tương tác

|  |  |
| --- | --- |
| **Step** | **Description** |
| 1 | Validate dữ liệu, kiểm tra xem đã có tên loại thu này trong cơ sở dữ liệu chưa  SELECT \* FROM account\_move\_reason\_type WHERE ReasonTypeName = “:reasonTypeName”  Trong đó reasonTypeName là tên loại thu truyền vào |
| 2 | INSERT INTO account\_move\_reason\_type  (  reasonTypeName,  reasonTypeEnumId,  reasonMoveTypeId,  partnerType,  isReasonTypeSystem,  shopId,  tenantId,  creatorId,  creationTime)  VALUES  ('Thu nợ từ import',  6,  1,  2,  False,  3,  112,  NOW()  ); |

#### Sửa loại thu

##### Mô tả API

* Url: api/pos/account-move-reason-type/create-or-update
* Method: POST
* Headers:
  + Request Headers:
    - Content-Type: application/json
    - Authorization: Bearer

eyJhbGciOiJIUzUxMiJ9.eyJ0ZW5hbnRfaWQiOjQ2LCJzdWIiOiIxNTQiLCJzaG9wX2lkIjoxMDAsInVzZXJfaWQiOjE1NCwibmFtZSI6IkFkbWluIHNob3AgVGh1w6ogYmFvIHPhu5EgMDEiLCJleHAiOjE3MzU0NjYxNjgsImlhdCI6MTczMjg3NDE2OCwibGV2ZWxfdXNlciI6ImFkbWluX3RlbmFudCIsImxpc3Rfc2hvcCI6WzEwMF0sInRlbmFudF9jb2RlIjoiVEhVRUJBT18wMSJ9.9hRwWNAMrBi\_jKst5To-zmgAirP9SSfZParXSV34KyntfbVxS\_88Rgd7u9896EYF\_IGBrNUv7ROEIu\_5jJPJhw

* + Response Headers:
    - Access-Control-Allow-Origin: \*
    - Content-Type: application/json

##### Mô tả chi tiết đầu vào, đầu ra

* Input:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** | **Bắt buộc** | **Maxlength** | **Mô tả** |
| 1 | isActive |  | X |  | Trạng thái |
| 2 | partnerType |  | X |  | Tên loại thu trong bảng account\_move\_reason\_type |
| 3 | reasonMoveTypeId |  | X |  | Enum Phiếu thu |
| 4 | reasonTypeName |  | X |  | Tên loại phiếu |
| 5 | ordRowIndex |  |  |  | Giá trị index |
| 6 | partnerType |  |  |  | Loại người nộp nhận |
| 7 | publishViewId |  |  |  | Mã định danh được mã hoá |
| 8 | reasonTypeEnumId |  |  |  | Loại thu enum |

* Request mẫu:

{

"id": 1,

"isActive": true,

"isReasonTypeSystem": null,

"ordRowIndex": 1,

"partnerType":"Customer",

"publishViewId":"cf8c50a9-ba8b-4f36-96ab-8b3c0c47d2e2",

"reasonTypeEnumId": "THU\_KHAC",

"reasonTypeName": "Thu nợ từ KH"

}

* Output:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** | **Bắt buộc** | **Maxlength** | **Mô tả** |
| 1 | isSuccessful |  |  |  | Trả ra kết quả sau khi đăng nhập: true/false |
| 2 | data |  |  |  | Chuỗi dữ liệu trả về bao gồm thông tin đầu vào và id mới sinh ra |
| 3 | code |  |  |  | Tìm kiếm theo ngày tạo phiếu từ ngày đến ngày |
| 4 | notifyMessage |  |  |  | Tìm kiếm theo loại chứng từ |
| 5 | errorMessage |  |  |  | Mô tả lỗi nếu yêu cầu thất bại |
| 6 | errorData |  |  |  | Dữ liệu chi tiết về lỗi nếu có |
| 7 | additionalProperties |  |  |  | Trường này có thể chứa thêm dữ liệu mở rộng khác |
| 8 | errorTranslate |  |  |  | Thông điệp lỗi được chuyển đổi sang tiếng việt |

* Response Mẫu:

{

"isSuccessful" : true,

"data" : {

"id": 1,

"isActive": true,

"isReasonTypeSystem": null,

"ordRowIndex": 1,

"partnerType":"Customer",

"publishViewId":"cf8c50a9-ba8b-4f36-96ab-8b3c0c47d2e2",

"reasonTypeEnumId": "THU\_KHAC",

"reasonTypeName": "Thu nợ từ KH"

},

"code" : "00",

"notifyMessage" : "Crud.UpdateSuccess",

"errorMessage" : null,

"errorData" : null,

"additionalProperties" : { },

"errorTranslate" : null

}

##### Xử lý luồng sự kiện tương tác

|  |  |
| --- | --- |
| **Step** | **Description** |
| 1 | Validate dữ liệu, kiểm tra xem đã có tên loại thu này trong cơ sở dữ liệu chưa  SELECT \* FROM account\_move\_reason\_type WHERE ReasonTypeName = “:reasonTypeName” AND Id != “:Id”  Trong đó reasonTypeName là tên loại thu truyền vào, Id là mã định danh của bản ghi |
| 2 | * UPDATE TABLE account\_move\_reason\_type SET reasonTypeName= ": reasonTypeName", partnerType =”:partnerType”, isActive = “:isActive” WHERE Id = :id |

#### Sửa loại chi

##### Mô tả API

* Url: api/pos/account-move-reason-type/create-or-update
* Method: POST
* Headers:
  + Request Headers:
    - Content-Type: application/json
    - Authorization: Bearer

eyJhbGciOiJIUzUxMiJ9.eyJ0ZW5hbnRfaWQiOjQ2LCJzdWIiOiIxNTQiLCJzaG9wX2lkIjoxMDAsInVzZXJfaWQiOjE1NCwibmFtZSI6IkFkbWluIHNob3AgVGh1w6ogYmFvIHPhu5EgMDEiLCJleHAiOjE3MzU0NjYxNjgsImlhdCI6MTczMjg3NDE2OCwibGV2ZWxfdXNlciI6ImFkbWluX3RlbmFudCIsImxpc3Rfc2hvcCI6WzEwMF0sInRlbmFudF9jb2RlIjoiVEhVRUJBT18wMSJ9.9hRwWNAMrBi\_jKst5To-zmgAirP9SSfZParXSV34KyntfbVxS\_88Rgd7u9896EYF\_IGBrNUv7ROEIu\_5jJPJhw

* + Response Headers:
    - Access-Control-Allow-Origin: \*
    - Content-Type: application/json

##### Mô tả chi tiết đầu vào, đầu ra

* Input:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** | **Bắt buộc** | **Maxlength** | **Mô tả** |
| 1 | isActive |  | X |  | Trạng thái |
| 2 | partnerType |  | X |  | Tên loại thu trong bảng account\_move\_reason\_type |
| 3 | reasonMoveTypeId |  | X |  | Enum Phiếu thu |
| 4 | reasonTypeName |  | X |  | Tên loại phiếu |
| 5 | ordRowIndex |  |  |  | Giá trị index |
| 6 | partnerType |  |  |  | Loại người nộp nhận |
| 7 | publishViewId |  |  |  | Mã định danh được mã hoá |
| 8 | reasonTypeEnumId |  |  |  | Loại thu enum |

* Request mẫu:

{

"id": 2,

"isActive": true,

"isReasonTypeSystem": null,

"ordRowIndex": 2,

"partnerType":"Customer",

"publishViewId":"0725fbad-b22b-4f2b-be10-4ed5513d188b",

"reasonTypeEnumId": "CHI\_KHAC",

"reasonTypeName": "Thu KH"

}

* Output:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** | **Bắt buộc** | **Maxlength** | **Mô tả** |
| 1 | isSuccessful |  |  |  | Trả ra kết quả sau khi đăng nhập: true/false |
| 2 | data |  |  |  | Chuỗi dữ liệu trả về bao gồm thông tin đầu vào và id mới sinh ra |
| 3 | code |  |  |  | Tìm kiếm theo ngày tạo phiếu từ ngày đến ngày |
| 4 | notifyMessage |  |  |  | Tìm kiếm theo loại chứng từ |
| 5 | errorMessage |  |  |  | Mô tả lỗi nếu yêu cầu thất bại |
| 6 | errorData |  |  |  | Dữ liệu chi tiết về lỗi nếu có |
| 7 | additionalProperties |  |  |  | Trường này có thể chứa thêm dữ liệu mở rộng khác |
| 8 | errorTranslate |  |  |  | Thông điệp lỗi được chuyển đổi sang tiếng việt |

* Response Mẫu:

{

"isSuccessful" : true,

"data" : {

"id": 2,

"isActive": true,

"isReasonTypeSystem": null,

"ordRowIndex": 1,

"partnerType":"Customer",

"publishViewId":"0725fbad-b22b-4f2b-be10-4ed5513d188b",

"reasonTypeEnumId": "CHI\_KHAC",

"reasonTypeName": "Thu KH"

},

"code" : "00",

"notifyMessage" : "Crud.UpdateSuccess",

"errorMessage" : null,

"errorData" : null,

"additionalProperties" : { },

"errorTranslate" : null

}

##### Xử lý luồng sự kiện tương tác

|  |  |
| --- | --- |
| **Step** | **Description** |
| 1 | Validate dữ liệu, kiểm tra xem đã có tên loại thu này trong cơ sở dữ liệu chưa  SELECT \* FROM account\_move\_reason\_type WHERE ReasonTypeName = “:reasonTypeName” AND Id != “:Id”  Trong đó reasonTypeName là tên loại thu truyền vào, Id là mã định danh của bản ghi |
| 2 | * UPDATE TABLE account\_move\_reason\_type SET reasonTypeName= ": reasonTypeName", partnerType =”:partnerType”, isActive = “:isActive” WHERE Id = :id |

#### Xoá loại thu

##### Thông tin chung API

* Url: /api/pos/account-move-reason-type/removeByPublishViewId
* Method: POST
* Headers:
  + Request Headers:
    - Content-Type: application/json
    - Authorization: Bearer

eyJhbGciOiJIUzUxMiJ9.eyJ0ZW5hbnRfaWQiOjQ2LCJzdWIiOiIxNTQiLCJzaG9wX2lkIjoxMDAsInVzZXJfaWQiOjE1NCwibmFtZSI6IkFkbWluIHNob3AgVGh1w6ogYmFvIHPhu5EgMDEiLCJleHAiOjE3MzU0NjYxNjgsImlhdCI6MTczMjg3NDE2OCwibGV2ZWxfdXNlciI6ImFkbWluX3RlbmFudCIsImxpc3Rfc2hvcCI6WzEwMF0sInRlbmFudF9jb2RlIjoiVEhVRUJBT18wMSJ9.9hRwWNAMrBi\_jKst5To-zmgAirP9SSfZParXSV34KyntfbVxS\_88Rgd7u9896EYF\_IGBrNUv7ROEIu\_5jJPJhw

* + Response Headers:
    - Access-Control-Allow-Origin: \*
    - Content-Type: application/json

##### Mô tả chi tiết thông tin đầu vào, đầu ra

* Input:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** | **Bắt buộc** | **Maxlength** | **Mô tả** |
| 1 | Id |  | Yes |  | * Id mã hoá của nhóm khách hàng |

* Request mẫu: /api/pos/account-move-reason-type/removeByPublishViewId
* Body:

{

    ["c96c821c-1b8d-4672-aa39-fd9a8c83ddf3"]

}

* Output:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** |
|  | isSuccessful | Trả ra kết quả sau khi xóa khách hàng khỏi nhóm: true/false |
|  | data | Chuỗi dữ liệu khi xóa thành công |
|  | code | Mã lỗi hoặc trạng thái trả về từ API |
|  | notifyMessage | Thông báo về trạng thái yêu cầu |
|  | errorMessage | Mô tả lỗi nếu yêu cầu thất bại |
|  | errorData | Dữ liệu chi tiết về lỗi (nếu có) |
|  | additionalProperties | Trường này có thể chứa thêm dữ liệu mở rộng khác |
|  | errorTranslate | Thông điệp lỗi được chuyển đổi sang tiếng việt |

* Response mẫu:

{

    "isSuccessful": **true**,

    "data": **null**

    "code": "00",

    "notifyMessage": **null,**

    "errorMessage": **null**,

    "errorData": **null**,

    "additionalProperties": {},

    "errorTranslate": **null**

}

##### Xử lý luồng sự kiện tương tác

|  |  |
| --- | --- |
| **Step** | **Description** |
| 1 | UPDATE TABLE account\_move\_reason\_type SET IsDeleted = 1, DeleterId = :IdUser, DeletionTime = NOW() WHERE PublishId = :Id  Trong đó IdUser là Id của người dùng hiện tại, Id là mã định danh của bản ghi phù hợp của điều kiện tìm kiếm |

#### Xoá loại chi

##### Thông tin chung API

* Url: /api/pos/account-move-reason-type/removeByPublishViewId
* Method: POST
* Headers:
  + Request Headers:
    - Content-Type: application/json
    - Authorization: Bearer

eyJhbGciOiJIUzUxMiJ9.eyJ0ZW5hbnRfaWQiOjQ2LCJzdWIiOiIxNTQiLCJzaG9wX2lkIjoxMDAsInVzZXJfaWQiOjE1NCwibmFtZSI6IkFkbWluIHNob3AgVGh1w6ogYmFvIHPhu5EgMDEiLCJleHAiOjE3MzU0NjYxNjgsImlhdCI6MTczMjg3NDE2OCwibGV2ZWxfdXNlciI6ImFkbWluX3RlbmFudCIsImxpc3Rfc2hvcCI6WzEwMF0sInRlbmFudF9jb2RlIjoiVEhVRUJBT18wMSJ9.9hRwWNAMrBi\_jKst5To-zmgAirP9SSfZParXSV34KyntfbVxS\_88Rgd7u9896EYF\_IGBrNUv7ROEIu\_5jJPJhw

* + Response Headers:
    - Access-Control-Allow-Origin: \*
    - Content-Type: application/json

##### Mô tả chi tiết thông tin đầu vào, đầu ra

* Input:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** | **Bắt buộc** | **Maxlength** | **Mô tả** |
| 1 | Id |  | Yes |  | * Id mã hoá của nhóm khách hàng |

* Request mẫu: /api/pos/account-move-reason-type/removeByPublishViewId
* Body:

{

    ["72355225-17fa-4b3d-a521-b6496ffaad5b"]

}

* Output:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** |
|  | isSuccessful | Trả ra kết quả sau khi xóa khách hàng khỏi nhóm: true/false |
|  | data | Chuỗi dữ liệu khi xóa thành công |
|  | code | Mã lỗi hoặc trạng thái trả về từ API |
|  | notifyMessage | Thông báo về trạng thái yêu cầu |
|  | errorMessage | Mô tả lỗi nếu yêu cầu thất bại |
|  | errorData | Dữ liệu chi tiết về lỗi (nếu có) |
|  | additionalProperties | Trường này có thể chứa thêm dữ liệu mở rộng khác |
|  | errorTranslate | Thông điệp lỗi được chuyển đổi sang tiếng việt |

* Response mẫu:

{

    "isSuccessful": **true**,

    "data": **null**

    "code": "00",

    "notifyMessage": **null,**

    "errorMessage": **null**,

    "errorData": **null**,

    "additionalProperties": {},

    "errorTranslate": **null**

}

##### Xử lý luồng sự kiện tương tác

|  |  |
| --- | --- |
| **Step** | **Description** |
| 1 | UPDATE TABLE account\_move\_reason\_type SET IsDeleted = 1, DeleterId = :IdUser, DeletionTime = NOW() WHERE PublishId = :Id  Trong đó IdUser là Id của người dùng hiện tại, Id là mã định danh của bản ghi phù hợp của điều kiện tìm kiếm |

#### Xuất file danh sách loại thu chi

##### Thông tin chung API

* Url: /api/pos/account-move-reason-type/export-paged-result
* Method: POST
* Headers:
  + Request Headers:
    - Content-Type: application/json
    - Authorization: Bearer
    - eyJhbGciOiJIUzUxMiJ9.eyJ0ZW5hbnRfaWQiOjQ2LCJzdWIiOiIxNTQiLCJzaG9wX2lkIjoxMDAsInVzZXJfaWQiOjE1NCwibmFtZSI6IkFkbWluIHNob3AgVGh1w6ogYmFvIHPhu5EgMDEiLCJleHAiOjE3MzU0NjYxNjgsImlhdCI6MTczMjg3NDE2OCwibGV2ZWxfdXNlciI6ImFkbWluX3RlbmFudCIsImxpc3Rfc2hvcCI6WzEwMF0sInRlbmFudF9jb2RlIjoiVEhVRUJBT18wMSJ9.9hRwWNAMrBi\_jKst5To-zmgAirP9SSfZParXSV34KyntfbVxS\_88Rgd7u9896EYF\_IGBrNUv7ROEIu\_5jJPJhw
  + Response Headers:
    - Access-Control-Allow-Origin: \*
    - Content-Type: application/json

##### Mô tả chi tiết thông tin đầu vào, đầu ra

* Input:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** | **Bắt buộc** | **Maxlength** | **Mô tả** |
| 1 | export |  |  |  | Thông tin xuất file |

* Request mẫu:

{

“export”:{

“title”: “Danh sách loại thu chi”,

“columnNames”: [],

“otherFields”:{}

},

}

* Output: Chuỗi kết quả được mã hóa
* Response mẫu: N/A

##### Xử lý luồng sự kiện tương tác

|  |  |
| --- | --- |
| **Step** | **Description** |
| 1 | Thực hiện tìm kiếm theo truy vấn  SELECT am.\*  FROM account\_move\_reason\_type am  WHERE am.isDeleted = 0  AND am.tenantId = #{tenantId}  AND am.shopId = #{shopId}  - Trong đó  TenantId, shopId lấy theo tài khoản đang đăng nhập. |

#### API Thực hiện lưu dữ liệu import

##### API thực hiện validate

* Url: api/pos/account-move-reason-type/validate-import
* Method: POST
* Headers:
  + Request Headers:
    - Content-Type: application/json
    - Authorization: Bearer

eyJhbGciOiJIUzUxMiJ9.eyJ0ZW5hbnRfaWQiOjQ2LCJzdWIiOiIxNTQiLCJzaG9wX2lkIjoxMDAsInVzZXJfaWQiOjE1NCwibmFtZSI6IkFkbWluIHNob3AgVGh1w6ogYmFvIHPhu5EgMDEiLCJleHAiOjE3MzU0NjYxNjgsImlhdCI6MTczMjg3NDE2OCwibGV2ZWxfdXNlciI6ImFkbWluX3RlbmFudCIsImxpc3Rfc2hvcCI6WzEwMF0sInRlbmFudF9jb2RlIjoiVEhVRUJBT18wMSJ9.9hRwWNAMrBi\_jKst5To-zmgAirP9SSfZParXSV34KyntfbVxS\_88Rgd7u9896EYF\_IGBrNUv7ROEIu\_5jJPJhw

* + Response Headers:
    - Access-Control-Allow-Origin: \*
    - Content-Type: application/json

###### Mô tả chi tiết đầu vào, đầu ra

* Input:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** | **Bắt buộc** | **Maxlength** | **Mô tả** |
| 1 | isActive |  | X |  | Trạng thái |
| 2 | partnerType |  | X |  | Tên loại thu trongbảng account\_move\_reason\_type |
| 3 | reasonMoveTypeId |  | X |  | Enum Phiếu thu |
| 4 | reasonTypeName |  | X |  | Loại phiếu |

* Request mẫu:

{

“isActive”: true,

"partnerType": "Nhân viên bán hàng",

"reasonMoveTypeId": "Phiếu thu",  
"reasonTypeName": "Tên loại thu"

}

* Output:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** |
| 1 | isSuccessful | Trả ra kết quả sau khi validate input: true/false |
| 2 | data | Chuỗi dữ liệu sau khi xác thực thành công |
| 3 | listSuccess | Danh sách dữ liệu khách hàng hợp lệ |
| 4 | listError | Danh sách dữ liệu khách hàng không hợp lệ |
| 5 | errorMessage | Mô tả lỗi nếu yêu cầu thất bại |
| 6 | errorData | Dữ liệu chi tiết về lỗi (nếu có) |
| 7 | additionalProperties | Trường này có thể chứa thêm dữ liệu mở rộng khác |
| 8 | errorTranslate | Thông điệp lỗi được chuyển đổi sang tiếng việt |
| 9 | fileInfo | File chứa thông tin lỗi từng dữ liệu import nếu có |

* Thông tin dữ liệu trả về sau khi validate (hợp lệ / không hợp lệ):

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** |
| 1 | reasonMoveTypeId | Loại phiếu |
| 2 | reasonTypeName | Tên loại phiếu |
| 3 | partnerType | Tên nhóm khách hàng |
| 4 | isActive | Trạng thái |
| 5 | isActiveStr | Trạng thái trên dữ liệu import |
| 6 | listError | Danh sách lỗi nếu có |
| 7 | error | Chi tiết lỗi nếu có |
| 8 | isError | Trả về kết quả sau khi validate dữ liệu: true/false |

* Response mẫu:

{

"isSuccessful" : true,

"data" : {

"listSuccess" : [

{

“isActive”: "Hoạt động",

"partnerType": "Nhân viên bán hàng",

"reasonMoveTypeId": "Phiếu thu",  
"reasonTypeName": "Thu nợ từ import”

}

],

"listError" : [],

"fileInfo" : {

"templatePrinterId" : null,

"name" : null,

"templatePrintEnumId" : null,

"fileName" : "danh-sach-loai-thu-chi-.xlsx",

"documentId" : "f23e75f9-cf3a-4a01-acea-324d4cc467c7",

"mimeType" : null,

"default" : false

}

},

"code" : "00",

"notifyMessage" : null,

"errorMessage" : null,

"errorData" : null,

"additionalProperties" : { },

"errorTranslate" : null

}

###### Xử lý luồng sự kiện tương tác

|  |  |
| --- | --- |
| **Step** | **Description** |
| 1 | Validate dữ liệu, kiểm tra xem đã có tên loại thu này trong cơ sở dữ liệu chưa  SELECT \* FROM account\_move\_reason\_type WHERE ReasonTypeName = “:reasonTypeName”  Trong đó reasonTypeName là tên loại thu truyền vào  Kiểm tra nhóm khách hàng có hợp lệ không,  Kiểm tra trạng thái có hợp lệ không |

##### API Thực hiện lưu dữ liệu import

###### Thông tin chung API

* Url: api/pos/ account-move-reason-type/import-data
* Method: POST
* Headers:
  + Request Headers:
    - Content-Type: application/json
    - Authorization: Bearer

eyJhbGciOiJIUzUxMiJ9.eyJ0ZW5hbnRfaWQiOjQ2LCJzdWIiOiIxNTQiLCJzaG9wX2lkIjoxMDAsInVzZXJfaWQiOjE1NCwibmFtZSI6IkFkbWluIHNob3AgVGh1w6ogYmFvIHPhu5EgMDEiLCJleHAiOjE3MzU0NjYxNjgsImlhdCI6MTczMjg3NDE2OCwibGV2ZWxfdXNlciI6ImFkbWluX3RlbmFudCIsImxpc3Rfc2hvcCI6WzEwMF0sInRlbmFudF9jb2RlIjoiVEhVRUJBT18wMSJ9.9hRwWNAMrBi\_jKst5To-zmgAirP9SSfZParXSV34KyntfbVxS\_88Rgd7u9896EYF\_IGBrNUv7ROEIu\_5jJPJhw

* + Response Headers:
    - Access-Control-Allow-Origin: \*
    - Content-Type: application/json

###### Mô tả chi tiết tiết đầu vào, đầu ra

* Input:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** | **Bắt buộc** | **Maxlength** | **Mô tả** |
| 1 | isActive |  | X |  | Trạng thái |
| 2 | partnerType |  | X |  | Tên loại thu trongbảng account\_move\_reason\_type |
| 3 | reasonMoveTypeId |  | X |  | Enum Phiếu thu |
| 4 | reasonTypeName |  | X |  | Loại phiếu |

* Request mẫu:

{

“isActive”: true,

"partnerType": "Nhân viên bán hàng",

"reasonMoveTypeId": "Phiếu thu",  
"reasonTypeName": "Thu nợ từ import”

}

* Output:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** |
|  | isSuccessful | Trả ra kết quả sau khi import khách hàng thành công: true/false |
|  | data | Dữ liệu danh sách khách hàng sau khi thêm thành công |
|  | code | Mã lỗi hoặc trạng thái trả về từ API |
|  | notifyMessage | Thông báo về trạng thái yêu cầu |
|  | errorMessage | Mô tả lỗi nếu yêu cầu thất bại |
|  | errorData | Dữ liệu chi tiết về lỗi (nếu có) |
|  | additionalProperties | Trường này có thể chứa thêm dữ liệu mở rộng khác |
|  | errorTranslate | Thông điệp lỗi được chuyển đổi sang tiếng việt |

* Response mẫu:

[

{

“isActive”: true,

"partnerType": "Nhân viên bán hàng",

"reasonMoveTypeId": "Phiếu thu",  
"reasonTypeName": "Thu nợ từ import”

}

]

###### Xử lý luồng sự kiện tương tác

|  |  |
| --- | --- |
| 1 | Validate dữ liệu, kiểm tra xem đã có tên loại thu này trong cơ sở dữ liệu chưa  SELECT \* FROM account\_move\_reason\_type WHERE ReasonTypeName = “:reasonTypeName”  Trong đó reasonTypeName là tên loại thu truyền vào  Kiểm tra nhóm khách hàng có hợp lệ không,  Kiểm tra trạng thái có hợp lệ không |
| 2 | INSERT INTO account\_move\_reason\_type  (  reasonTypeName,  reasonTypeEnumId,  reasonMoveTypeId,  partnerType,  isReasonTypeSystem,  shopId,  tenantId,  creatorId,  creationTime)  VALUES  ('Thu nợ từ import',  6,  1,  1',  False,  3,  112,  NOW()  ); |

## Quản lý Hệ thống

### Nhóm sản phẩm

#### Tìm kiếm nhóm sản phẩm

##### Thông tin chung API

* Url: /api/pos/product-group/get-paged
* Method: POST
* Headers:
  + Request Headers:
    - Content-Type: application/json
    - Authorization: Bearer

eyJhbGciOiJIUzUxMiJ9.eyJ0ZW5hbnRfaWQiOjQ2LCJzdWIiOiIxNTQiLCJzaG9wX2lkIjoxMDAsInVzZXJfaWQiOjE1NCwibmFtZSI6IkFkbWluIHNob3AgVGh1w6ogYmFvIHPhu5EgMDEiLCJleHAiOjE3MzU0NjYxNjgsImlhdCI6MTczMjg3NDE2OCwibGV2ZWxfdXNlciI6ImFkbWluX3RlbmFudCIsImxpc3Rfc2hvcCI6WzEwMF0sInRlbmFudF9jb2RlIjoiVEhVRUJBT18wMSJ9.9hRwWNAMrBi\_jKst5To-zmgAirP9SSfZParXSV34KyntfbVxS\_88Rgd7u9896EYF\_IGBrNUv7ROEIu\_5jJPJhw

* + Response Headers:
    - Access-Control-Allow-Origin: \*
    - Content-Type: application/json

##### Mô tả chi tiết thông tin đầu vào, đầu ra

* Input:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** | **Bắt buộc** | **Maxlength** | **Mô tả** |
|  | filter |  |  |  | Lọc theo từ khóa: Mã nhóm SP; Tên nhóm SP |

* Request mẫu:

{

    "filter": "Sản phẩm tiêu dùng"

}

* Output:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** |
|  | totalCount | Hiển thị tổng số bản ghi khi truy vấn thành công |
|  | items | Hiển thị mảng dữ liệu khi truy vấn thành công |
|  | id | Hiển thị id của nhóm sản phẩm |
|  | publishViewId | Hiển thị thông tin mã hóa id của nhóm sản phẩm |
|  | groupCode | Hiển thị mã của nhóm sản phẩm |
|  | groupName | Hiển thị tên của nhóm sản phẩm |
|  | orderNumber | Số thứ tự hiển thị trong danh sách |
|  | groupType | Hiển thị loại đối tác (để phân biệt nhóm thuộc Sản phẩm hay Nhà cung cấp) |
|  | typeId | Hiển thị Id của loại nhóm sản phẩm |
|  | notes | Hiển thị ghi chú của nhóm sản phẩm |
|  | isActive | Hiển thị trạng thái của nhóm sản phẩm |

* Response mẫu:

{

    "totalCount": 1,

    "items": [

        {

            "id": 73,

            "publishViewId": "de971a4f-92fb-40fd-8b49-4762be62dc46",

            "groupCode": "NHH63",

            "groupName": "Sản phẩm tiêu dùng",

            "orderNumber": 39,

            "typeId": "HangHoa",

            "notes": "Consumer Goods",

            "shopId": 100,

            "isActive": **true**,

            "pid": **null**

        }

    ]

}

##### Xử lý luồng sự kiện tương tác

|  |  |
| --- | --- |
| **Step** | **Description** |
|  | Thực hiện giải mã accessToken |
|  | Thực hiện validate tenantId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `tenants` WHERE `Id` = '\_giá trị\_'  Trong đó: Id (tenantId) là mã định danh của đối tượng thuê bao trong hệ thống |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 404, message “Thuê bao không tồn tại” * Nếu Id có IsActive # 1 => code = 400, message “Thuê bao bị khóa” |
|  | Thực hiện validate shopId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `system\_shop` WHERE `TenantId` LIKE '%%' |  * Nếu không tìm thấy shopId => code = 404, message “Cửa hàng không tồn tại” * Nếu không tìm thấy shopId thuộc tenantId => code = 400, message “Cửa hàng không thuộc thuê bao” |
|  | Thực hiện validate userId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `users` WHERE `TenantId` LIKE '%%' AND `ShopId` LIKE '%%' AND `UserName` LIKE '%%' `IsDeleted` = 0 |  * Nếu không tìm thấy userId => code = 404, message “Người dùng không tồn tại” * Nếu không tìm thấy userId thuộc shopId và tenantId => code = 400, message “Người dùng không thuộc cửa hàng” |
|  | Thực hiện validate thời gian hiệu lực của token (exp)   * Nếu (exp) < Thời gian hiện tại => code = 401, message “Access Token đã hết hạn hoặc không hợp lệ” |
|  | Thực hiện validate vai trò của userId   * Thực hiện kiểm tra trong cấu hình của API => Nếu không khớp =>> code = 403, message “Tài khoản không có quyền truy cập API” |
|  | Truy vấn dữ liệu trong cơ sở dữ liệu danh sách nhóm sản phẩm   |  | | --- | | SELECT Id, GroupCode, GroupName, IsActive  FROM `system\_product\_group`  WHERE `TenantId` = 'Giá trị' AND `ShopId` = `Giá trị` AND `IsDeleted` = 0 |  * Trong đó:   + TenantId: Id của thuê bao   + ShopId: Id cửa hàng thuộc thuê bao * Nếu có lỗi xảy ra => code = 500, message “Có lỗi xảy ra” * Nếu thành công, trả dữ liệu {items} cho API |

#### Thêm mới nhóm sản phẩm

##### Thông tin chung API

* Url: /api/pos/product-group/create-or-update
* Method: POST
* Headers:
  + Request Headers:
    - Content-Type: application/json
    - Authorization: Bearer

eyJhbGciOiJIUzUxMiJ9.eyJ0ZW5hbnRfaWQiOjQ2LCJzdWIiOiIxNTQiLCJzaG9wX2lkIjoxMDAsInVzZXJfaWQiOjE1NCwibmFtZSI6IkFkbWluIHNob3AgVGh1w6ogYmFvIHPhu5EgMDEiLCJleHAiOjE3MzU0NjYxNjgsImlhdCI6MTczMjg3NDE2OCwibGV2ZWxfdXNlciI6ImFkbWluX3RlbmFudCIsImxpc3Rfc2hvcCI6WzEwMF0sInRlbmFudF9jb2RlIjoiVEhVRUJBT18wMSJ9.9hRwWNAMrBi\_jKst5To-zmgAirP9SSfZParXSV34KyntfbVxS\_88Rgd7u9896EYF\_IGBrNUv7ROEIu\_5jJPJhw

* + Response Headers:
    - Access-Control-Allow-Origin: \*
    - Content-Type: application/json

##### Mô tả chi tiết thông tin đầu vào, đầu ra

* Input:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** | **Bắt buộc** | **Maxlength** | **Mô tả** |
|  | groupCode | Mã nhóm sản phẩm | Yes | 50 | Mã nhóm sản phẩm |
|  | groupName | Tên nhóm sản phẩm | Yes | 200 | Tên nhóm sản phẩm |
|  | notes | Ghi chú |  | 200 | Ghi chú |
|  | isActive | Trạng thái hoạt động |  |  | Trạng thái hoạt động |

* Request mẫu:

{

    "groupCode": "DDHT",

    "groupName": "Đồ dùng học tập",

    "notes": "Dành cho các nhà cung cấp",

    "isActive": **true**

}

* Output:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** |
|  | isSuccessful | Trả ra kết quả sau khi thêm mới nhóm sản phẩm: true/false |
|  | data | Chuỗi dữ liệu khi thêm mới nhóm sản phẩm thành công |
|  | id | Id nhóm sản phẩm |
|  | publishViewId | Thông tin mã hóa id nhóm sản phẩm |
|  | groupCode | Mã nhóm sản phẩm |
|  | groupName | Tên nhóm sản phẩm |
|  | orderNumber | Số thứ tự hiển thị bản ghi trên danh sách |
|  | typeId | Loại sản phẩm |
|  | notes | Ghi chú |
|  | shopId | Id của cửa hàng theo tenantId |
|  | isActive | Trạng thái hoạt động |
|  | pid |  |
|  | code | Mã code trả về thành công/thất bại |
|  | notifyMessage | Thông báo thêm mới thành công |
|  | errorMessage | Thông báo lỗi |
|  | errorData | Chuỗi dữ liệu lỗi |

* Response mẫu:

{

    "isSuccessful": **true**,

    "data": {

        "id": 113,

        "publishViewId": **null**,

        "groupCode": "DDHT",

        "groupName": "Đồ dùng học tập",

        "orderNumber": 1,

        "typeId": "HangHoa",

        "notes": **null**,

        "shopId": 100,

        "isActive": **true**,

        "pid": **null**

    },

    "code": **null**,

    "notifyMessage": **null**,

    "errorMessage": **null**,

    "errorData": **null**,

    "additionalProperties": {}

}

##### Xử lý luồng sự kiện tương tác

|  |  |
| --- | --- |
| **Step** | **Description** |
|  | Thực hiện giải mã accessToken |
|  | Thực hiện validate tenantId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `tenants` WHERE `Id` = '\_giá trị\_'  Trong đó: Id (tenantId) là mã định danh của đối tượng thuê bao trong hệ thống |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 404, message “Thuê bao không tồn tại” * Nếu Id có IsActive # 1 => code = 400, message “Thuê bao bị khóa” |
|  | Thực hiện validate shopId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `system\_shop` WHERE `TenantId` LIKE '%%' |  * Nếu không tìm thấy shopId => code = 404, message “Cửa hàng không tồn tại” * Nếu không tìm thấy shopId thuộc tenantId => code = 400, message “Cửa hàng không thuộc thuê bao” |
|  | Thực hiện validate userId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `users` WHERE `TenantId` LIKE '%%' AND `ShopId` LIKE '%%' AND `UserName` LIKE '%%' `IsDeleted` = 0 |  * Nếu không tìm thấy userId => code = 404, message “Người dùng không tồn tại” * Nếu không tìm thấy userId thuộc shopId và tenantId => code = 400, message “Người dùng không thuộc cửa hàng” |
|  | Thực hiện validate thời gian hiệu lực của token (exp)   * Nếu (exp) < Thời gian hiện tại => code = 401, message “Access Token đã hết hạn hoặc không hợp lệ” |
|  | Thực hiện validate vai trò của userId   * Thực hiện kiểm tra trong cấu hình của API => Nếu không khớp =>> code = 403, message “Tài khoản không có quyền truy cập API” |
|  | Thực hiện kiểm tra thông tin nhóm sản phẩm người dùng nhập   * Nếu để trống trường “Mã nhóm” => code = 422, message “Mã nhóm là bắt buộc” * Nếu để trống trường “Tên nhóm” => code = 422, message “Tên nhóm là bắt buộc” * Nếu nhập trùng “Mã nhóm” đã tồn tại => code = 404, message “Mã nhóm đã tồn tại” |
|  | Lưu dữ liệu vào CSDL (thêm mới dữ liệu vào bảng system\_product\_group) |
|  | Truy vấn dữ liệu trong CSDL nhóm sản phẩm vừa thêm mới thành công   |  | | --- | | SELECT \* FROM `system\_product\_group` WHERE `Id` = '113' |  * Trong đó:   + Id: Là id nhóm sản phẩm vừa thêm mới thành công * Nếu có lỗi xảy ra => code = 500, message “Có lỗi xảy ra” * Nếu thêm mới thành công => code = 200, trả dữ liệu {data} cho API |

### Sản phẩm

#### Tìm kiếm sản phẩm

##### Thông tin chung API

* Url: /api/pos/product/get-paged
* Method: POST
* Headers:
  + Request Headers:
    - Content-Type: application/json
    - Authorization: Bearer

eyJhbGciOiJIUzUxMiJ9.eyJ0ZW5hbnRfaWQiOjQ2LCJzdWIiOiIxNTQiLCJzaG9wX2lkIjoxMDAsInVzZXJfaWQiOjE1NCwibmFtZSI6IkFkbWluIHNob3AgVGh1w6ogYmFvIHPhu5EgMDEiLCJleHAiOjE3MzU0NjYxNjgsImlhdCI6MTczMjg3NDE2OCwibGV2ZWxfdXNlciI6ImFkbWluX3RlbmFudCIsImxpc3Rfc2hvcCI6WzEwMF0sInRlbmFudF9jb2RlIjoiVEhVRUJBT18wMSJ9.9hRwWNAMrBi\_jKst5To-zmgAirP9SSfZParXSV34KyntfbVxS\_88Rgd7u9896EYF\_IGBrNUv7ROEIu\_5jJPJhw

* + Response Headers:
    - Access-Control-Allow-Origin: \*
    - Content-Type: application/json

##### Mô tả chi tiết thông tin đầu vào, đầu ra

* Input:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** | **Bắt buộc** | **Maxlength** | **Mô tả** |
|  | listProductGroupId |  |  |  | Mảng dữ liệu cần tìm kiếm theo nhóm sản phẩm |
|  | filter |  |  |  | Lọc theo từ khóa: Mã SP; Tên SP |

* Request mẫu:

{

    "listProductGroupId": [

        77

    ],

    "filter": "HH0004",

}

* Output:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** |
|  | totalCount | Hiển thị tổng số bản ghi khi truy vấn thành công |
|  | items | Hiển thị mảng dữ liệu khi truy vấn thành công |
|  | id | Hiển thị id của sản phẩm |
|  | publishViewId | Hiển thị thông tin mã hóa id của sản phẩm |
|  | productCode | Mã sản phẩm |
|  | productName | Tên sản phẩm |
|  | productTypeId | Mã loại sản phẩm |
|  | productPriceBeforeTax | Giá sản phẩm trước thuế |
|  | productPrice | Giá sản phẩm sau khi tính thuế |
|  | basicUnitName | Tên đơn vị tính cơ bản của sản phẩm |
|  | barcode | Mã vạch của sản phẩm |
|  | isProductChain | Kiểm tra sản phẩm này có thuộc chuỗi sản phẩm hay không |
|  | isProductUseInventory | Trạng thái sử dụng quản lý tồn kho của sản phẩm |
|  | isProductUseLotNumber | * Trạng thái sử dụng số lô của sản phẩm (0: X sử dụng, 1: sử dụng) * Xác định liệu sản phẩm có quản lý theo số lô hay không |
|  | costPrice | Giá vốn (giá sản phẩm trước thuế) |
|  | isFavourite | * Trạng thái ưa thích của sản phẩm (0: không ưa thích, 1: ưa thích) * Xác định xem sản phẩm có được ưa thích hay không |

* Response mẫu:

{

    "totalCount": 1,

    "items": [

        {

            "id": 134,

            "publishViewId": "f79160b8-69b9-4bee-bd17-1d55ed8c83a0",

            "productCode": "HH0004",

            "productName": "Sữa bột NAN Optipro Plus số 2 800g",

            "productTypeId": "HangHoa",

            "productCategoryId": **null**,

            "productCategoryName": **null**,

            "productSubCategoryId": **null**,

            "productSubCategoryName": **null**,

            "productGroupJson": **null**,

            "productUnitJson": **null**,

            "productPriceBeforeTax": 535000.00000,

            "taxPercent": **null**,

            "taxCode": **null**,

            "productPrice": 535000.00000,

            "imageUrl": **null**,

            "imageUrl1": **null**,

            "imageUrl2": **null**,

            "imageUrl3": **null**,

            "imageUrl4": **null**,

            "description": **null**,

            "basicUnitId": **null**,

            "basicUnitCode": **null**,

            "basicUnitName": "Hộp",

            "barcode": "HH0004",

            "monthExpiryDateWarning": **null**,

            "isProductChain": **true**,

            "isProductUseInventory": **true**,

            "isProductUseLotNumber": **true**,

            "isProductPriceIncludeTax": **null**,

            "inventoryQtyMin": **null**,

            "inventoryQtyMax": **null**,

            "costPrice": 350000.00000,

            "isStatic": **null**,

            "isActive": **true**,

            "unitItems": **null**,

            "listProductGroupId": **null**,

            "inventoryCurrentQty": **null**,

            "listInventoryByLot": **null**,

            "listShopId": **null**,

            "qtyPrint": **null**,

            "isEditable": **null**,

            "displayProductGroup": **null**,

            "productTypeName": **null**,

            "productGroupName": **null**,

            "vatName": **null**,

            "isProductUseInventoryName": **null**,

            "isProductUseLotNumberName": **null**,

            "productUnitId": **null**,

            "productUnitName": **null**,

            "convertRate": **null**,

            "isFavourite": **false**,

            "isAllowSale": **null**,

            "pid": **null**

        }

    ]

}

##### Xử lý luồng sự kiện tương tác

|  |  |
| --- | --- |
| **Step** | **Description** |
|  | Thực hiện giải mã accessToken |
|  | Thực hiện validate tenantId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `tenants` WHERE `Id` = '\_giá trị\_'  Trong đó: Id (tenantId) là mã định danh của đối tượng thuê bao trong hệ thống |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 404, message “Thuê bao không tồn tại” * Nếu Id có IsActive # 1 => code = 400, message “Thuê bao bị khóa” |
|  | Thực hiện validate shopId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `system\_shop` WHERE `TenantId` LIKE '%%' |  * Nếu không tìm thấy shopId => code = 404, message “Cửa hàng không tồn tại” * Nếu không tìm thấy shopId thuộc tenantId => code = 400, message “Cửa hàng không thuộc thuê bao” |
|  | Thực hiện validate userId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `users` WHERE `TenantId` LIKE '%%' AND `ShopId` LIKE '%%' AND `UserName` LIKE '%%' `IsDeleted` = 0 |  * Nếu không tìm thấy userId => code = 404, message “Người dùng không tồn tại” * Nếu không tìm thấy userId thuộc shopId và tenantId => code = 400, message “Người dùng không thuộc cửa hàng” |
|  | Thực hiện validate thời gian hiệu lực của token (exp)   * Nếu (exp) < Thời gian hiện tại => code = 401, message “Access Token đã hết hạn hoặc không hợp lệ” |
|  | Thực hiện validate vai trò của userId   * Thực hiện kiểm tra trong cấu hình của API => Nếu không khớp =>> code = 403, message “Tài khoản không có quyền truy cập API” |
|  | Truy vấn dữ liệu trong cơ sở dữ liệu danh sách sản phẩm   |  | | --- | | SELECT Id, ProductCode, ProductName, BasicUnitName, ProductPrice, IsActived  FROM system\_product  WHERE TenantId LIKE '%%' AND ShopId LIKE '%%' AND IsDeleted = 0 |  * Trong đó:   + TenantId: Id của thuê bao   + ShopId: Id cửa hàng thuộc thuê bao * Nếu có lỗi xảy ra => code = 500, message “Có lỗi xảy ra” * Nếu thành công, trả dữ liệu {items} cho API |

Thêm mới sản phẩm

##### Thông tin chung API

* Url: /api/pos/product/create-or-update
* Method: POST
* Headers:
  + Request Headers:
    - Content-Type: application/json
    - Authorization: Bearer

eyJhbGciOiJIUzUxMiJ9.eyJ0ZW5hbnRfaWQiOjQ2LCJzdWIiOiIxNTQiLCJzaG9wX2lkIjoxMDAsInVzZXJfaWQiOjE1NCwibmFtZSI6IkFkbWluIHNob3AgVGh1w6ogYmFvIHPhu5EgMDEiLCJleHAiOjE3MzU0NjYxNjgsImlhdCI6MTczMjg3NDE2OCwibGV2ZWxfdXNlciI6ImFkbWluX3RlbmFudCIsImxpc3Rfc2hvcCI6WzEwMF0sInRlbmFudF9jb2RlIjoiVEhVRUJBT18wMSJ9.9hRwWNAMrBi\_jKst5To-zmgAirP9SSfZParXSV34KyntfbVxS\_88Rgd7u9896EYF\_IGBrNUv7ROEIu\_5jJPJhw

* + Response Headers:
    - Access-Control-Allow-Origin: \*
    - Content-Type: application/json

##### Mô tả chi tiết thông tin đầu vào, đầu ra

* Input:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** | **Bắt buộc** | **Maxlength** | **Mô tả** |
|  | productCode |  |  | 50 | Mã sản phẩm |
|  | isActive |  |  |  | Trạng thái hoạt động của sản phẩm |
|  | isAllowSale |  |  |  | Sản phẩm có được bán trực tiếp hay không? |
|  | isProductUseInventory |  |  |  | Sản phẩm có được quản lý tồn kho hay không? |
|  | isProductUseLotNumber |  |  |  | Sản phẩm có được quản lý lô hay không? |
|  | productName |  | Yes | 200 | Tên sản phẩm |
|  | listProductGroupId |  | Yes |  | Nhóm sản phẩm |
|  | costPrice |  |  |  | Giá nhập |
|  | productPrice |  |  |  | Giá bán |
|  | taxPercent |  |  |  |  |
|  | basicUnitName |  |  |  | Đơn vị tính cơ bản |
|  | unitItems |  |  |  | Dữ liệu đơn vị tính chuyển đổi, bao gồm:  {    "id": 0,    "unitName": "Thùng",    "convertRate": 5  } |
|  | inventoryQtyMin |  |  |  | Số lượng tồn kho tối thiểu |
|  | inventoryQtyMax |  |  |  | Số lượng tồn kho tối đa |

* Request mẫu:

{

    "productCode": "TEST",

    "isActive": **true**,

    "isAllowSale": **true**,

    "isProductUseInventory": **true**,

    "isProductUseLotNumber": **false**,

    "productName": "Sản phẩm 01",

    "listProductGroupId": [

        74

    ],

    "costPrice": 600000,

    "productPrice": 120000,

    "taxPercent": 0,

    "basicUnitName": "Hộp",

    "unitItems": [

        {

            "id": 0,

            "unitName": "Thùng",

            "convertRate": 5

        }

    ],

    "inventoryQtyMin": 5,

    "inventoryQtyMax": 10

}

* Output:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** |
|  | isSuccessful | Trả ra kết quả sau khi thêm mới nhóm sản phẩm: true/false |
|  | data | Chuỗi dữ liệu khi thêm mới nhóm sản phẩm thành công |
|  | id | Id nhóm sản phẩm |
|  | publishViewId | Thông tin mã hóa id nhóm sản phẩm |
|  | productCode | Mã sản phẩm |
|  | isActive | Trạng thái hoạt động của sản phẩm |
|  | isAllowSale | Sản phẩm có được bán trực tiếp hay không? |
|  | isProductUseInventory | Sản phẩm có được quản lý tồn kho hay không? |
|  | isProductUseLotNumber | Sản phẩm có được quản lý lô hay không? |
|  | productName | Tên sản phẩm |
|  | listProductGroupId | Nhóm sản phẩm |
|  | costPrice | Giá nhập |
|  | productPrice | Giá bán |
|  | taxPercent | Áp dụng thuế |
|  | basicUnitName | Đơn vị tính cơ bản |
|  | unitItems | Dữ liệu đơn vị tính chuyển đổi, bao gồm: |
|  | inventoryQtyMin | Số lượng tồn kho tối thiểu |
|  | inventoryQtyMax | Số lượng tồn kho tối đa |
|  | code | Mã code trả về thành công/thất bại |
|  | notifyMessage | Thông báo thêm mới sản phẩm thành công |
|  | errorMessage | Thông báo lỗi |
|  | errorData | Chuỗi dữ liệu lỗi |

* Response mẫu:

{

    "isSuccessful": **true**,

    "data": {

        "id": 188,

        "publishViewId": "2786ab8c-2584-4a7c-971c-cb35766740c0",

        "productCode": "TEST",

        "productName": "Sản phẩm 01",

        "productTypeId": "HangHoa",

        "productCategoryId": **null**,

        "productCategoryName": **null**,

        "productSubCategoryId": 0,

        "productSubCategoryName": **null**,

        "productGroupJson": **null**,

        "productUnitJson": **null**,

        "productPriceBeforeTax": 120000.000000,

        "taxPercent": 0,

        "taxCode": **null**,

        "productPrice": 120000,

        "imageUrl": **null**,

        "imageUrl1": **null**,

        "imageUrl2": **null**,

        "imageUrl3": **null**,

        "imageUrl4": **null**,

        "description": **null**,

        "basicUnitId": 254,

        "basicUnitCode": **null**,

        "basicUnitName": "Hộp",

        "barcode": "TEST",

        "monthExpiryDateWarning": **null**,

        "isProductChain": **null**,

        "isProductUseInventory": **true**,

        "isProductUseLotNumber": **false**,

        "isProductPriceIncludeTax": **true**,

        "inventoryQtyMin": 5,

        "inventoryQtyMax": 10,

        "costPrice": 600000,

        "isStatic": **null**,

        "isActive": **null**,

        "unitItems": **null**,

        "listProductGroupId": **null**,

        "inventoryCurrentQty": **null**,

        "listInventoryByLot": **null**,

        "listShopId": **null**,

        "qtyPrint": **null**,

        "isEditable": **null**,

        "displayProductGroup": **null**,

        "productTypeName": **null**,

        "productGroupName": **null**,

        "vatName": **null**,

        "isProductUseInventoryName": **null**,

        "isProductUseLotNumberName": **null**,

        "productUnitId": **null**,

        "productUnitName": **null**,

        "convertRate": **null**,

        "isFavourite": **null**,

        "isAllowSale": **null**,

        "pid": **null**

    },

    "code": **null**,

    "notifyMessage": **null**,

    "errorMessage": **null**,

    "errorData": **null**,

    "additionalProperties": {}

}

##### Xử lý luồng sự kiện tương tác

|  |  |
| --- | --- |
| **Step** | **Description** |
|  | Thực hiện giải mã accessToken |
|  | Thực hiện validate tenantId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `tenants` WHERE `Id` = '\_giá trị\_'  Trong đó: Id (tenantId) là mã định danh của đối tượng thuê bao trong hệ thống |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 404, message “Thuê bao không tồn tại” * Nếu Id có IsActive # 1 => code = 400, message “Thuê bao bị khóa” |
|  | Thực hiện validate shopId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `system\_shop` WHERE `TenantId` LIKE '%%' |  * Nếu không tìm thấy shopId => code = 404, message “Cửa hàng không tồn tại” * Nếu không tìm thấy shopId thuộc tenantId => code = 400, message “Cửa hàng không thuộc thuê bao” |
|  | Thực hiện validate userId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `users` WHERE `TenantId` LIKE '%%' AND `ShopId` LIKE '%%' AND `UserName` LIKE '%%' `IsDeleted` = 0 |  * Nếu không tìm thấy userId => code = 404, message “Người dùng không tồn tại” * Nếu không tìm thấy userId thuộc shopId và tenantId => code = 400, message “Người dùng không thuộc cửa hàng” |
|  | Thực hiện validate thời gian hiệu lực của token (exp)   * Nếu (exp) < Thời gian hiện tại => code = 401, message “Access Token đã hết hạn hoặc không hợp lệ” |
|  | Thực hiện validate vai trò của userId   * Thực hiện kiểm tra trong cấu hình của API => Nếu không khớp =>> code = 403, message “Tài khoản không có quyền truy cập API” |
|  | Thực hiện kiểm tra thông tin sản phẩm người dùng nhập   * Nếu để trống trường “Tên sản phẩm” => code = 422, message “Tên sản phẩm là bắt buộc” * Nếu để trống trường “Nhóm sản phẩm” => code = 422, message “Nhóm sản phẩm là bắt buộc” * Nếu nhập trùng “Nhóm sản phẩm” đã tồn tại => code = 404, message “Nhóm sản phẩm đã tồn tại” |
|  | Lưu dữ liệu vào CSDL (thêm mới dữ liệu vào bảng system\_product; system\_product\_group\_rel; system\_product\_unit) |
|  | Truy vấn dữ liệu trong CSDL sản phẩm vừa thêm mới thành công   |  | | --- | | SELECT \* FROM `system\_product ` WHERE `Id` = '113' |  * Trong đó:   + Id: Là id sản phẩm vừa thêm mới thành công * Nếu có lỗi xảy ra => code = 500, message “Có lỗi xảy ra” * Nếu thêm mới thành công => code = 200, trả dữ liệu {data} cho API |

Thêm mới đơn vị tính

##### Thông tin chung API

Chức năng thêm mới đơn vị tính được thực hiện trong luồng nghiệp vụ [Thêm mới sản phẩm](#_BE:_API_Thêm_5)

#### Sửa đơn vị tính

##### Thông tin chung API

Chức năng thêm mới đơn vị tính được thực hiện trong luồng nghiệp vụ [Sửa sản phẩm](#_BE:_API_Sửa)

#### Xóa đơn vị tính

##### Thông tin chung API

Chức năng thêm mới đơn vị tính được thực hiện trong luồng nghiệp vụ [Sửa sản phẩm](#_BE:_API_Sửa)

Cảnh báo sản phẩm sắp hết hàng

##### Thông tin chung API

* Url: /api/pos/dashboard/get-list-status-product-in-inventory
* Method: POST
* Headers:
  + Request Headers:
    - Content-Type: application/json
    - Authorization: Bearer

eyJhbGciOiJIUzUxMiJ9.eyJ0ZW5hbnRfaWQiOjQ2LCJzdWIiOiIxNTQiLCJzaG9wX2lkIjoxMDAsInVzZXJfaWQiOjE1NCwibmFtZSI6IkFkbWluIHNob3AgVGh1w6ogYmFvIHPhu5EgMDEiLCJleHAiOjE3MzU0NjYxNjgsImlhdCI6MTczMjg3NDE2OCwibGV2ZWxfdXNlciI6ImFkbWluX3RlbmFudCIsImxpc3Rfc2hvcCI6WzEwMF0sInRlbmFudF9jb2RlIjoiVEhVRUJBT18wMSJ9.9hRwWNAMrBi\_jKst5To-zmgAirP9SSfZParXSV34KyntfbVxS\_88Rgd7u9896EYF\_IGBrNUv7ROEIu\_5jJPJhw

##### Mô tả chi tiết thông tin đầu vào, đầu ra

* Input:

| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** | **Bắt buộc** | **Maxlength** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | status |  |  |  | Trạng thái của sản phẩm |

* Request mẫu:

{

    "status": "SapHetHang"

}

* Output:

| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** |
| --- | --- | --- |
|  | isSuccessful | Trả ra kết quả sau khi lấy ra danh sách sản phẩm sắp hết hàng: true/false |
|  | data | Chuỗi dữ liệu sản phẩm sắp hết hàng |
|  | restOfDays | Số ngày còn lại trước khi sản phẩm hết hạn |
|  | inventoryName | Tên của kho chứa sản phẩm |
|  | productName | Tên của sản phẩm |
|  | productId | ID định danh sản phẩm trong hệ thống |
|  | qty | Số lượng sản phẩm còn lại trong kho |
|  | expiryDate | Ngày hết hạn của sản phẩm, được biểu diễn theo chuẩn ISO 8601 |
|  | lotNumber | Số lô của sản phẩm, dùng để truy vết sản xuất |
|  | productCode | Mã sản phẩm, có thể là mã SKU hoặc mã định danh khác |
|  | code | Mã lỗi hoặc trạng thái trả về từ API |
|  | notifyMessage | Thông báo về trạng thái yêu cầu |
|  | errorMessage | Mô tả lỗi nếu yêu cầu thất bại |
|  | errorData | Dữ liệu chi tiết về lỗi nếu có |
|  | additionalProperties | Trường này có thể chứa thêm dữ liệu mở rộng khác |

* Response mẫu:

{

  "isSuccessful": **true**,

  "data": [

    {

      "restOfDays": 0,

      "inventoryName": "string",

      "productName": "string",

      "productId": 0,

      "qty": 0,

      "expiryDate": "2024-12-02T09:38:22.029Z",

      "lotNumber": "string",

      "productCode": "string"

    }

  ],

  "code": "string",

  "notifyMessage": "string",

  "errorMessage": "string",

  "errorData": {},

  "additionalProperties": {

    "additionalProp1": {},

    "additionalProp2": {},

    "additionalProp3": {}

  }

}

##### Xử lý luồng sự kiện tương tác

| **Step** | **Description** |
| --- | --- |
|  | Thực hiện giải mã accessToken |
|  | Thực hiện validate tenantId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `tenants` WHERE `Id` = '\_giá trị\_'  Trong đó: Id (tenantId) là mã định danh của đối tượng thuê bao trong hệ thống |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 404, message “Thuê bao không tồn tại”   Nếu Id có IsActive # 1 => code = 400, message “Thuê bao bị khóa” |
|  | Thực hiện validate shopId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `system\_shop` WHERE `TenantId` LIKE '%%' |  * Nếu không tìm thấy shopId => code = 404, message “Cửa hàng không tồn tại”   Nếu không tìm thấy shopId thuộc tenantId => code = 400, message “Cửa hàng không thuộc thuê bao” |
|  | Thực hiện validate userId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `users` WHERE `TenantId` LIKE '%%' AND `ShopId` LIKE '%%' AND `UserName` LIKE '%%' `IsDeleted` = 0 |  * Nếu không tìm thấy userId => code = 404, message “Người dùng không tồn tại”   Nếu không tìm thấy userId thuộc shopId và tenantId => code = 400, message “Người dùng không thuộc cửa hàng” |
|  | Truy vấn cơ sở dữ liệu lấy ra những sản phẩm các trạng thái *“Sắp hết hàng”* và số lượng sản phẩm |

Kích hoạt/ Tạm dừng sản phẩm

##### Thông tin chung API

Chức năng thêm mới đơn vị tính được thực hiện trong luồng nghiệp vụ [Sửa sản phẩm](#_BE:_API_Sửa) với trường thông tin {isActive} = false/ true

Sửa sản phẩm

##### Thông tin chung API

* Url: /api/pos/product/create-or-update
* Method: POST
* Headers:
  + Request Headers:
    - Content-Type: application/json
    - Authorization: Bearer

eyJhbGciOiJIUzUxMiJ9.eyJ0ZW5hbnRfaWQiOjQ2LCJzdWIiOiIxNTQiLCJzaG9wX2lkIjoxMDAsInVzZXJfaWQiOjE1NCwibmFtZSI6IkFkbWluIHNob3AgVGh1w6ogYmFvIHPhu5EgMDEiLCJleHAiOjE3MzU0NjYxNjgsImlhdCI6MTczMjg3NDE2OCwibGV2ZWxfdXNlciI6ImFkbWluX3RlbmFudCIsImxpc3Rfc2hvcCI6WzEwMF0sInRlbmFudF9jb2RlIjoiVEhVRUJBT18wMSJ9.9hRwWNAMrBi\_jKst5To-zmgAirP9SSfZParXSV34KyntfbVxS\_88Rgd7u9896EYF\_IGBrNUv7ROEIu\_5jJPJhw

* + Response Headers:
    - Access-Control-Allow-Origin: \*
    - Content-Type: application/json

##### Mô tả chi tiết thông tin đầu vào, đầu ra

* Input:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** | **Bắt buộc** | **Maxlength** | **Mô tả** |
|  | id | Id | Yes |  | Id của nhà cung cấp cần update thông tin |
|  | publishViewId | Mã hóa Id |  |  | Chuỗi giá trị được hệ thống tự động mã hóa |
|  | productCode |  |  | 50 | Mã sản phẩm |
|  | isActive |  |  |  | Trạng thái hoạt động của sản phẩm |
|  | isAllowSale |  |  |  | Sản phẩm có được bán trực tiếp hay không? |
|  | isProductUseInventory |  |  |  | Sản phẩm có được quản lý tồn kho hay không? |
|  | isProductUseLotNumber |  |  |  | Sản phẩm có được quản lý lô hay không? |
|  | productName |  | Yes | 200 | Tên sản phẩm |
|  | listProductGroupId |  | Yes |  | Nhóm sản phẩm |
|  | costPrice |  |  |  | Giá nhập |
|  | productPrice |  |  |  | Giá bán |
|  | taxPercent |  |  |  |  |
|  | basicUnitName |  |  |  | Đơn vị tính cơ bản |
|  | unitItems |  |  |  | Dữ liệu đơn vị tính chuyển đổi, bao gồm:  {    "id": 0,    "unitName": "Thùng",    "convertRate": 5  } |
|  | inventoryQtyMin |  |  |  | Số lượng tồn kho tối thiểu |
|  | inventoryQtyMax |  |  |  | Số lượng tồn kho tối đa |

* Request mẫu:

{

    "id": 188,

    "publishViewId": "2786ab8c-2584-4a7c-971c-cb35766740c0",

    "productCode": "TEST",

    "productName": "Sản phẩm 01",

    "productTypeId": "HangHoa",

    "productCategoryId": **null**,

    "productCategoryName": **null**,

    "productSubCategoryId": 0,

    "productSubCategoryName": **null**,

    "productGroupJson": **null**,

    "productUnitJson": **null**,

    "productPriceBeforeTax": 120000,

    "taxPercent": 0,

    "taxCode": **null**,

    "productPrice": 120000,

    "imageUrl": **null**,

    "imageUrl1": **null**,

    "imageUrl2": **null**,

    "imageUrl3": **null**,

    "imageUrl4": **null**,

    "description": **null**,

    "basicUnitId": 254,

    "basicUnitCode": **null**,

    "basicUnitName": "Hộp",

    "barcode": "TEST",

    "monthExpiryDateWarning": **null**,

    "isProductChain": **null**,

    "isProductUseInventory": **true**,

    "isProductUseLotNumber": **false**,

    "isProductPriceIncludeTax": **true**,

    "inventoryQtyMin": 5,

    "inventoryQtyMax": 10,

    "costPrice": 600000,

    "isStatic": **null**,

    "isActive": **true**,

    "unitItems": [

        {

            "id": 255,

            "publishViewId": **null**,

            "productUnitId": 255,

            "unitCode": **null**,

            "unitName": "Thùng",

            "convertRate": 5,

            "latestImportPrice": **null**,

            "price": **null**,

            "barcode": "241202141612205",

            "isBasicUnit": **false**,

            "isActive": **true**,

            "productId": 188,

            "pid": **null**

        }

    ],

    "listProductGroupId": [

        74

    ],

    "inventoryCurrentQty": **null**,

    "listInventoryByLot": **null**,

    "listShopId": [

        100

    ],

    "qtyPrint": **null**,

    "isEditable": **true**,

    "displayProductGroup": [

        "Sản phẩm công nghiệp"

    ],

    "productTypeName": **null**,

    "productGroupName": **null**,

    "vatName": **null**,

    "isProductUseInventoryName": **null**,

    "isProductUseLotNumberName": **null**,

    "productUnitId": **null**,

    "productUnitName": **null**,

    "convertRate": **null**,

    "isFavourite": **false**,

    "isAllowSale": **true**,

    "pid": **null**

}

* Output:
* Response mẫu:

{

    "isSuccessful": **true**,

    "data": {

        "id": 188,

        "publishViewId": "RDN\_ID\_hysQFnNqtMbz6IRb90vp2Q%3D%3D",

        "productCode": "TEST",

        "productName": "Sản phẩm 01",

        "productTypeId": "HangHoa",

        "productCategoryId": **null**,

        "productCategoryName": **null**,

        "productSubCategoryId": 0,

        "productSubCategoryName": **null**,

        "productGroupJson": **null**,

        "productUnitJson": **null**,

        "productPriceBeforeTax": 120000.000000,

        "taxPercent": 0,

        "taxCode": **null**,

        "productPrice": 120000,

        "imageUrl": **null**,

        "imageUrl1": **null**,

        "imageUrl2": **null**,

        "imageUrl3": **null**,

        "imageUrl4": **null**,

        "description": **null**,

        "basicUnitId": 254,

        "basicUnitCode": **null**,

        "basicUnitName": "Hộp",

        "barcode": "TEST",

        "monthExpiryDateWarning": **null**,

        "isProductChain": **null**,

        "isProductUseInventory": **true**,

        "isProductUseLotNumber": **false**,

        "isProductPriceIncludeTax": **true**,

        "inventoryQtyMin": 5,

        "inventoryQtyMax": 10,

        "costPrice": 600000,

        "isStatic": **null**,

        "isActive": **true**,

        "unitItems": [

            {

                "id": 255,

                "publishViewId": **null**,

                "productUnitId": 255,

                "unitCode": **null**,

                "unitName": "Thùng",

                "convertRate": 5,

                "latestImportPrice": **null**,

                "price": **null**,

                "barcode": "241202141612205",

                "isBasicUnit": **false**,

                "isActive": **true**,

                "productId": 188,

                "pid": **null**

            }

        ],

        "listProductGroupId": [

            74

        ],

        "inventoryCurrentQty": **null**,

        "listInventoryByLot": **null**,

        "listShopId": [

            100

        ],

        "qtyPrint": **null**,

        "isEditable": **true**,

        "displayProductGroup": [

            "Sản phẩm công nghiệp"

        ],

        "productTypeName": **null**,

        "productGroupName": **null**,

        "vatName": **null**,

        "isProductUseInventoryName": **null**,

        "isProductUseLotNumberName": **null**,

        "productUnitId": **null**,

        "productUnitName": **null**,

        "convertRate": **null**,

        "isFavourite": **false**,

        "isAllowSale": **true**,

        "pid": **null**

    },

    "code": **null**,

    "notifyMessage": **null**,

    "errorMessage": **null**,

    "errorData": **null**,

    "additionalProperties": {}

}

##### Xử lý luồng sự kiện tương tác

|  |  |
| --- | --- |
| **Step** | **Description** |
|  | Thực hiện giải mã accessToken |
|  | Thực hiện validate tenantId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `tenants` WHERE `Id` = '\_giá trị\_'  Trong đó: Id (tenantId) là mã định danh của đối tượng thuê bao trong hệ thống |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 404, message “Thuê bao không tồn tại” * Nếu Id có IsActive # 1 => code = 400, message “Thuê bao bị khóa” |
|  | Thực hiện validate shopId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `system\_shop` WHERE `TenantId` LIKE '%%' |  * Nếu không tìm thấy shopId => code = 404, message “Cửa hàng không tồn tại” * Nếu không tìm thấy shopId thuộc tenantId => code = 400, message “Cửa hàng không thuộc thuê bao” |
|  | Thực hiện validate userId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `users` WHERE `TenantId` LIKE '%%' AND `ShopId` LIKE '%%' AND `UserName` LIKE '%%' `IsDeleted` = 0 |  * Nếu không tìm thấy userId => code = 404, message “Người dùng không tồn tại” * Nếu không tìm thấy userId thuộc shopId và tenantId => code = 400, message “Người dùng không thuộc cửa hàng” |
|  | Thực hiện validate thời gian hiệu lực của token (exp)   * Nếu (exp) < Thời gian hiện tại => code = 401, message “Access Token đã hết hạn hoặc không hợp lệ” |
|  | Thực hiện validate vai trò của userId   * Thực hiện kiểm tra trong cấu hình của API => Nếu không khớp =>> code = 403, message “Tài khoản không có quyền truy cập API” |
|  | Thực hiện kiểm tra thông tin sản phẩm người dùng nhập   * Nếu để trống trường “Tên sản phẩm” => code = 422, message “Tên sản phẩm là bắt buộc” * Nếu để trống trường “Nhóm sản phẩm” => code = 422, message “Nhóm sản phẩm là bắt buộc” * Nếu nhập trùng “Nhóm sản phẩm” đã tồn tại => code = 404, message “Nhóm sản phẩm đã tồn tại” |
|  | Lưu dữ liệu vào CSDL (cập nhật dữ liệu vào bảng system\_product; system\_product\_group\_rel; system\_product\_unit) |
|  | Truy vấn dữ liệu trong CSDL sản phẩm vừa cập nhật thành công   |  | | --- | | SELECT \* FROM system\_product  WHERE TenantId LIKE '%%' AND ShopId LIKE '%%' AND IsDeleted = 0 AND Id = `Id nhóm sản phẩm` |  * Trong đó:   + Id: Là id sản phẩm vừa cập nhật thành công * Nếu có lỗi xảy ra => code = 500, message “Có lỗi xảy ra” * Nếu thêm mới thành công => code = 200, trả dữ liệu {data} cho API |

### Người dùng

#### Đổi mật khẩu người dùng

### Cấu hình chung

#### Cấu hình cảnh báo hạn sử dụng sản phẩm

##### Thông tin chung API

* Url: /api/pos/shop-setting/update-info
* Method: POST
* Headers:
  + Request Headers:
    - Content-Type: application/json
    - Authorization: Bearer

eyJhbGciOiJIUzUxMiJ9.eyJ0ZW5hbnRfaWQiOjQ2LCJzdWIiOiIxNTQiLCJzaG9wX2lkIjoxMDAsInVzZXJfaWQiOjE1NCwibmFtZSI6IkFkbWluIHNob3AgVGh1w6ogYmFvIHPhu5EgMDEiLCJleHAiOjE3MzU0NjYxNjgsImlhdCI6MTczMjg3NDE2OCwibGV2ZWxfdXNlciI6ImFkbWluX3RlbmFudCIsImxpc3Rfc2hvcCI6WzEwMF0sInRlbmFudF9jb2RlIjoiVEhVRUJBT18wMSJ9.9hRwWNAMrBi\_jKst5To-zmgAirP9SSfZParXSV34KyntfbVxS\_88Rgd7u9896EYF\_IGBrNUv7ROEIu\_5jJPJhw

* + Response Headers:
    - Access-Control-Allow-Origin: \*
    - Content-Type: application/json

##### Mô tả chi tiết thông tin đầu vào, đầu ra

* Input:

| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** |
| --- | --- | --- |
|  | name | Tên cấu hình |
|  | value | Giá trị cấu hình |

* Request mẫu:

[

{

"name": "Shop:Setting:General:ExpiredWarning",

"value": "3"

}

]

* Output:

| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** |
| --- | --- | --- |
|  | isSuccessful | Trả ra kết quả sau khi cấu hình |
|  | data | Chuỗi dữ liệu trả về khi đăng nhập thành công |
|  | name | Tên cấu hình |
|  | value | Giá trị cấu hình |
|  | code | Mã lỗi hoặc trạng thái trả về từ API |
|  | notifyMessage | Thông báo về trạng thái yêu cầu |
|  | errorMessage | Mô tả lỗi nếu yêu cầu thất bại |
|  | errorData | Dữ liệu chi tiết về lỗi nếu có |
|  | additionalProperties | Trường này có thể chứa thêm dữ liệu mở rộng khác |

* Response mẫu:

{

"isSuccessful" : true,

"data" : {

* "name": "Shop:Setting:General:ExpiredWarning",

"value": "3"

}

"code" : "00",

"notifyMessage" : null,

"errorMessage" : null,

"errorData" : null,

"additionalProperties" : { },

"errorTranslate" : null

}

##### Xử lý luồng sự kiện tương tác

|  |  |
| --- | --- |
| **Step** | **Description** |
|  | Thực hiện giải mã accessToken |
|  | Thực hiện validate tenantId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `tenants` WHERE `Id` = '\_giá trị\_' AND `IsActive` = 1 AND `IsDeleted` = 0  Trong đó: Id (tenantId) là mã thuê bao |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Thuê bao không tồn tại” * Nếu Id có IsActive # 1 => code = 400, message “Thuê bao bị khóa” |
|  | Thực hiện validate userId trong tenantId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `users` WHERE `TenantId` ='\_giá trị\_' AND `Id` = '\_giá trị\_' AND `IsDeleted` = 0  Trong đó: Id (userId) là mã người dùng |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Người dùng không tồn tại” * Nếu không tìm thấy Id thuộc shopId và tenantId => code = 400, message “Người dùng không thuộc cửa hàng” |
|  | Thực hiện validate thời gian hiệu lực của token (exp)   * Nếu (exp) < Thời gian hiện tại => code = 400, message “Access Token đã hết hạn hoặc không hợp lệ” |
|  | Thực hiện validate vai trò của userId  Thực hiện kiểm tra quyền thao tác chức năng “Cấu hình chung/Cấu hình cảnh báo hạn sử dụng sản phẩm” của userId trong cấu hình API. Nếu không khớp =>> code = 400, message “Tài khoản không có quyền truy cập API” |
|  | Truy vấn dữ liệu trong cơ sở dữ liệu lấy thông tin cấu hình cảnh báo hạn thanh toán nhà cung cấp   |  | | --- | | Select `Name`, `Value` from system\_shop\_setting where ShopId = :ShopId and `Name` = "Shop:Setting:General:ExpiredWarning" |  * Trong đó:   + ShopId: Id của cửa hàng thuê bao * Nếu có lỗi xảy ra => code = 500, message “Có lỗi xảy ra” * Nếu thành công, trả dữ liệu [{item}] cho API |

#### Cấu hình ngày khoá sổ

##### Thông tin chung API

* Url: /api/pos/shop-setting/update-info
* Method: POST
* Headers:
  + Request Headers:
    - Content-Type: application/json
    - Authorization: Bearer

eyJhbGciOiJIUzUxMiJ9.eyJ0ZW5hbnRfaWQiOjQ2LCJzdWIiOiIxNTQiLCJzaG9wX2lkIjoxMDAsInVzZXJfaWQiOjE1NCwibmFtZSI6IkFkbWluIHNob3AgVGh1w6ogYmFvIHPhu5EgMDEiLCJleHAiOjE3MzU0NjYxNjgsImlhdCI6MTczMjg3NDE2OCwibGV2ZWxfdXNlciI6ImFkbWluX3RlbmFudCIsImxpc3Rfc2hvcCI6WzEwMF0sInRlbmFudF9jb2RlIjoiVEhVRUJBT18wMSJ9.9hRwWNAMrBi\_jKst5To-zmgAirP9SSfZParXSV34KyntfbVxS\_88Rgd7u9896EYF\_IGBrNUv7ROEIu\_5jJPJhw

* + Response Headers:
    - Access-Control-Allow-Origin: \*
    - Content-Type: application/json

##### Mô tả chi tiết thông tin đầu vào, đầu ra

* Input:

| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** |
| --- | --- | --- |
|  | name | Tên cấu hình |
|  | value | Giá trị cấu hình (yyyy-MM-dd) |

* Request mẫu:

[

{

"name": "Shop:Setting:General:ClosingDate",

"value": "2025-01-05T00:00:00"

}

]

* Output:

| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** |
| --- | --- | --- |
|  | isSuccessful | Trả ra kết quả sau khi cấu hình |
|  | data | Chuỗi dữ liệu trả về khi đăng nhập thành công |
|  | name | Tên cấu hình |
|  | value | Giá trị cấu hình |
|  | code | Mã lỗi hoặc trạng thái trả về từ API |
|  | notifyMessage | Thông báo về trạng thái yêu cầu |
|  | errorMessage | Mô tả lỗi nếu yêu cầu thất bại |
|  | errorData | Dữ liệu chi tiết về lỗi nếu có |
|  | additionalProperties | Trường này có thể chứa thêm dữ liệu mở rộng khác |

* Response mẫu:

{

"isSuccessful" : true,

"data" : {

* "name": "Shop:Setting:General:ClosingDate ",

"value": "2025-01-05T00:00:00"

}

"code" : "00",

"notifyMessage" : null,

"errorMessage" : null,

"errorData" : null,

"additionalProperties" : { },

"errorTranslate" : null

}

##### Xử lý luồng sự kiện tương tác

|  |  |
| --- | --- |
| **Step** | **Description** |
|  | Thực hiện giải mã accessToken |
|  | Thực hiện validate tenantId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `tenants` WHERE `Id` = '\_giá trị\_' AND `IsActive` = 1 AND `IsDeleted` = 0  Trong đó: Id (tenantId) là mã thuê bao |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Thuê bao không tồn tại” * Nếu Id có IsActive # 1 => code = 400, message “Thuê bao bị khóa” |
|  | Thực hiện validate userId trong tenantId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `users` WHERE `TenantId` ='\_giá trị\_' AND `Id` = '\_giá trị\_' AND `IsDeleted` = 0  Trong đó: Id (userId) là mã người dùng |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Người dùng không tồn tại” * Nếu không tìm thấy Id thuộc shopId và tenantId => code = 400, message “Người dùng không thuộc cửa hàng” |
|  | Thực hiện validate thời gian hiệu lực của token (exp)   * Nếu (exp) < Thời gian hiện tại => code = 400, message “Access Token đã hết hạn hoặc không hợp lệ” |
|  | Thực hiện validate vai trò của userId  Thực hiện kiểm tra quyền thao tác chức năng “Cấu hình chung/Cấu hình cảnh báo hạn sử dụng sản phẩm” của userId trong cấu hình API. Nếu không khớp =>> code = 400, message “Tài khoản không có quyền truy cập API” |
|  | Truy vấn dữ liệu trong cơ sở dữ liệu lấy thông tin cấu hình cảnh báo hạn thanh toán nhà cung cấp   |  | | --- | | Select `Name`, `Value` from system\_shop\_setting where ShopId = :ShopId and `Name` = "Shop:Setting:General:ClosingDate" |  * Trong đó:   + ShopId: Id của cửa hàng thuê bao * Nếu có lỗi xảy ra => code = 500, message “Có lỗi xảy ra” * Nếu thành công, trả dữ liệu [{item}] cho API |

#### Cấu hình cảnh báo công nợ

##### API Cấu hình cảnh báo công nợ nhà cung cấp

###### Thông tin chung API

* Url: /api/pos/shop-setting/update-info
* Method: POST
* Headers:
  + Request Headers:
    - Content-Type: application/json
    - Authorization: Bearer

eyJhbGciOiJIUzUxMiJ9.eyJ0ZW5hbnRfaWQiOjQ2LCJzdWIiOiIxNTQiLCJzaG9wX2lkIjoxMDAsInVzZXJfaWQiOjE1NCwibmFtZSI6IkFkbWluIHNob3AgVGh1w6ogYmFvIHPhu5EgMDEiLCJleHAiOjE3MzU0NjYxNjgsImlhdCI6MTczMjg3NDE2OCwibGV2ZWxfdXNlciI6ImFkbWluX3RlbmFudCIsImxpc3Rfc2hvcCI6WzEwMF0sInRlbmFudF9jb2RlIjoiVEhVRUJBT18wMSJ9.9hRwWNAMrBi\_jKst5To-zmgAirP9SSfZParXSV34KyntfbVxS\_88Rgd7u9896EYF\_IGBrNUv7ROEIu\_5jJPJhw

* + Response Headers:
    - Access-Control-Allow-Origin: \*
    - Content-Type: application/json

###### Mô tả chi tiết thông tin đầu vào, đầu ra

* Input:

| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** |
| --- | --- | --- |
|  | name | Tên cấu hình |
|  | value | Giá trị cấu hình |

* Request mẫu:

[

{

"name": "Shop:Setting:General:SupplierPayDeadLine",

"value": "3"

}

]

* Output:

| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** |
| --- | --- | --- |
|  | isSuccessful | Trả ra kết quả sau khi cấu hình |
|  | data | Chuỗi dữ liệu trả về khi đăng nhập thành công |
|  | name | Tên cấu hình |
|  | value | Giá trị cấu hình |
|  | code | Mã lỗi hoặc trạng thái trả về từ API |
|  | notifyMessage | Thông báo về trạng thái yêu cầu |
|  | errorMessage | Mô tả lỗi nếu yêu cầu thất bại |
|  | errorData | Dữ liệu chi tiết về lỗi nếu có |
|  | additionalProperties | Trường này có thể chứa thêm dữ liệu mở rộng khác |

* Response mẫu:

{

"isSuccessful" : true,

"data" : {

"name": "Shop:Setting:General:SupplierPayDeadLine",

"value": "3"

}

"code" : "00",

"notifyMessage" : null,

"errorMessage" : null,

"errorData" : null,

"additionalProperties" : { },

"errorTranslate" : null

}

###### Xử lý luồng sự kiện tương tác

|  |  |
| --- | --- |
| **Step** | **Description** |
|  | Thực hiện giải mã accessToken |
|  | Thực hiện validate tenantId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `tenants` WHERE `Id` = '\_giá trị\_' AND `IsActive` = 1 AND `IsDeleted` = 0  Trong đó: Id (tenantId) là mã thuê bao |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Thuê bao không tồn tại” * Nếu Id có IsActive # 1 => code = 400, message “Thuê bao bị khóa” |
|  | Thực hiện validate userId trong tenantId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `users` WHERE `TenantId` ='\_giá trị\_' AND `Id` = '\_giá trị\_' AND `IsDeleted` = 0  Trong đó: Id (userId) là mã người dùng |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Người dùng không tồn tại” * Nếu không tìm thấy Id thuộc shopId và tenantId => code = 400, message “Người dùng không thuộc cửa hàng” |
|  | Thực hiện validate thời gian hiệu lực của token (exp)   * Nếu (exp) < Thời gian hiện tại => code = 400, message “Access Token đã hết hạn hoặc không hợp lệ” |
|  | Thực hiện validate vai trò của userId  Thực hiện kiểm tra quyền thao tác chức năng “Cấu hình chung/Cấu hình cảnh báo thanh toán nợ” của userId trong cấu hình API. Nếu không khớp =>> code = 400, message “Tài khoản không có quyền truy cập API” |
|  | Truy vấn dữ liệu trong cơ sở dữ liệu lấy thông tin cấu hình cảnh báo hạn thanh toán nhà cung cấp   |  | | --- | | Select `Name`, `Value` from system\_shop\_setting where ShopId = :ShopId and `Name` = "Shop:Setting:General:SupplierPayDeadLine" |  * Trong đó:   + ShopId: Id của cửa hàng thuê bao * Nếu có lỗi xảy ra => code = 500, message “Có lỗi xảy ra” * Nếu thành công, trả dữ liệu [{item}] cho API |

##### API Cấu hình cảnh báo công nợ khách hàng

###### Thông tin chung API

* Url: /api/pos/shop-setting/update-info
* Method: POST
* Headers:
  + Request Headers:
    - Content-Type: application/json
    - Authorization: Bearer

eyJhbGciOiJIUzUxMiJ9.eyJ0ZW5hbnRfaWQiOjQ2LCJzdWIiOiIxNTQiLCJzaG9wX2lkIjoxMDAsInVzZXJfaWQiOjE1NCwibmFtZSI6IkFkbWluIHNob3AgVGh1w6ogYmFvIHPhu5EgMDEiLCJleHAiOjE3MzU0NjYxNjgsImlhdCI6MTczMjg3NDE2OCwibGV2ZWxfdXNlciI6ImFkbWluX3RlbmFudCIsImxpc3Rfc2hvcCI6WzEwMF0sInRlbmFudF9jb2RlIjoiVEhVRUJBT18wMSJ9.9hRwWNAMrBi\_jKst5To-zmgAirP9SSfZParXSV34KyntfbVxS\_88Rgd7u9896EYF\_IGBrNUv7ROEIu\_5jJPJhw

* + Response Headers:
    - Access-Control-Allow-Origin: \*
    - Content-Type: application/json

###### Mô tả chi tiết thông tin đầu vào, đầu ra

* Input:

| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** |
| --- | --- | --- |
|  | name | Tên cấu hình |
|  | value | Giá trị cấu hình |

* Request mẫu:

[

{

"name": "Shop:Setting:General:CustomerPayDeadLine",

"value": "3"

}

]

* Output:

| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** |
| --- | --- | --- |
|  | isSuccessful | Trả ra kết quả sau khi cấu hình |
|  | data | Chuỗi dữ liệu trả về khi đăng nhập thành công |
|  | name | Tên cấu hình |
|  | value | Giá trị cấu hình |
|  | code | Mã lỗi hoặc trạng thái trả về từ API |
|  | notifyMessage | Thông báo về trạng thái yêu cầu |
|  | errorMessage | Mô tả lỗi nếu yêu cầu thất bại |
|  | errorData | Dữ liệu chi tiết về lỗi nếu có |
|  | additionalProperties | Trường này có thể chứa thêm dữ liệu mở rộng khác |

* Response mẫu:

{

"isSuccessful" : true,

"data" : {

"name": "Shop:Setting:General:CustomerPayDeadLine",

"value": "3"

}

"code" : "00",

"notifyMessage" : null,

"errorMessage" : null,

"errorData" : null,

"additionalProperties" : { },

"errorTranslate" : null

}

###### Xử lý luồng sự kiện tương tác

|  |  |
| --- | --- |
| **Step** | **Description** |
|  | Thực hiện giải mã accessToken |
|  | Thực hiện validate tenantId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `tenants` WHERE `Id` = '\_giá trị\_' AND `IsActive` = 1 AND `IsDeleted` = 0  Trong đó: Id (tenantId) là mã thuê bao |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Thuê bao không tồn tại” * Nếu Id có IsActive # 1 => code = 400, message “Thuê bao bị khóa” |
|  | Thực hiện validate userId trong tenantId   |  | | --- | | SELECT \* FROM `users` WHERE `TenantId` ='\_giá trị\_' AND `Id` = '\_giá trị\_' AND `IsDeleted` = 0  Trong đó: Id (userId) là mã người dùng |  * Nếu không tìm thấy Id => code = 400, message “Người dùng không tồn tại” * Nếu không tìm thấy Id thuộc shopId và tenantId => code = 400, message “Người dùng không thuộc cửa hàng” |
|  | Thực hiện validate thời gian hiệu lực của token (exp)   * Nếu (exp) < Thời gian hiện tại => code = 400, message “Access Token đã hết hạn hoặc không hợp lệ” |
|  | Thực hiện validate vai trò của userId  Thực hiện kiểm tra quyền thao tác chức năng “Cấu hình chung/Cảnh báo hạn thanh toán công nợ” của userId trong cấu hình API. Nếu không khớp =>> code = 400, message “Tài khoản không có quyền truy cập API” |
|  | Truy vấn dữ liệu trong cơ sở dữ liệu lấy thông tin cấu hình cảnh báo hạn thanh toán khách hàng   |  | | --- | | Select `Name`, `Value` from system\_shop\_setting where ShopId = :ShopId and `Name` = "Shop:Setting:General:CustomerPayDeadLine" |  * Trong đó:   + ShopId: Id của cửa hàng thuê bao * Nếu có lỗi xảy ra => code = 500, message “Có lỗi xảy ra” * Nếu thành công, trả dữ liệu [{item}] cho API |

### Vai trò

#### Tìm kiếm vai trò

##### Thông tin chung API

* Url: /api/pos/auth-plugin/role/get-paged
* Method: POST
* Headers:
  + Request Headers:
    - Content-Type: application/json
  + Response Headers:
    - Access-Control-Allow-Origin: \*
    - Content-Type: application/json

##### Mô tả chi tiết thông tin đầu vào, đầu ra

* Input:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** | **Bắt buộc** | **Maxlength** | **Mô tả** |
|  | isShowAdvanceSearch | Tìm kiếm nâng cao |  | 100 | Hiển thị tìm kiếm nâng cao |
|  | onSearchBeginning | Mã tự sinh |  | 20 |  |
|  | hotKeyScopeId | Mã tự sinh |  |  |  |
|  | skipCount | Số bản ghi bỏ qua |  |  | Số bản ghi bỏ qua. Dùng cho phân trang |
|  | maxResultCount | Số bản ghi tối đa |  |  | Số bản ghi trong 1 trang |
|  | sorting | Xếp sếp danh sách |  |  | Sắp xếp thứ tự bản ghi |
|  | filter | Từ khóa |  |  | Từ khóa tìm kiếm |
|  | isActive | Trạng thái |  |  | Trạng thái của bản ghi |
|  | version | Mã tự sinh |  |  |  |

* Request mẫu:

{

"isShowAdvanceSearch":false,

"filter":"tìm kiếm",

"isActive":true,

"onSearchBeginning":1734436130649,

"hotKeyScopeId":"crudPageScope-6cmz69sb8nr",

"skipCount":0,

"maxResultCount":10,

"sorting":"",

"version":1734436130653

}

* Output:

| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** |
| --- | --- | --- |
|  | totalCount | Tổng số bản ghi |
|  | items | Danh sách bản ghi |
|  | id | Id |
|  | publishViewId | Id mã hóa |
|  | tenantId | Id thuê bao |
|  | name | Tên vai trò |
|  | listPermissionName | Danh sách quyền |
|  | isNotDelete | Không được quyền xóa |
|  | isActive | Trạng thái hoạt động |
|  | description | Diễn giải |
|  | code | Mã vai trò |

* Response mẫu:

{

"totalCount": 4,

"items": [

{

"id": 70,

"publishViewId": "8417367b-ef7b-4943-9973-9095bdb3a26a",

"code": "VT3",

"name": "VT3",

"description": "VT3",

"listPermissionName": null,

"tenantId": 25,

"isActive": true,

"isNotDelete": false

},

{

"id": 48,

"publishViewId": "eb072de0-08f9-4d4b-a7fc-b292ac35f5be",

"code": "VT2",

"name": "Vai trò 2",

"description": "mô tả",

"listPermissionName": null,

"tenantId": 25,

"isActive": true,

"isNotDelete": false

}

]

}

##### Xử lý luồng sự kiện tương tác

| **Step** | **Description** |
| --- | --- |
|  | Thực hiện tìm kiếm theo truy vấn   * SELECT \* from roles   WHERE TenantId = { TenantId}  AND IsActive = {IsActive}  AND IsDeleted = 0  AND Name like “%{Filter}%”  LIMIT {skipCount},{ maxResultCount }   * Trong đó   TenantId lấy theo tài khoản đang đăng nhập.  Isactive, Filter, skipCount, maxResultCount nhập vào từ request   * Đổ dữ liệu vào trường Items |
|  | Thực hiện tìm kiếm tổng số bản ghi theo truy vấn   * SELECT count(1) from roles   WHERE TenantId = { TenantId}  AND ISACtive = {IsActive}  AND IsDeleted = 0  AND Name like “%{Filter}%”   * Đổ dữ liệu vào trường TotalCount |
|  | Thành công, trả về dự liệu tìm đc |

#### Thêm mới vai trò

##### Thông tin chung API

* Url: / api/auth-plugin/role/create-or-update
* Method: POST
* Headers:
  + Request Headers:
    - Content-Type: application/json
  + Response Headers:
    - Access-Control-Allow-Origin: \*
    - Content-Type: application/json

##### Mô tả chi tiết thông tin đầu vào, đầu ra

* Input:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** | **Bắt buộc** | **Maxlength** | **Mô tả** |
|  | Code | Mã | Yes | 50 | Mã |
|  | description | Diễn giải | Yes | 200 | Mô tả |
|  | isActive | Trạng thái |  |  | Trạng thái |
|  | name | Tên | Yes | 100 | Tên |
|  | listPermissionName | Danh sách quyền |  |  | Danh sách quyền của vai trò |

* Request mẫu:

{

"code": "VT6",

"name": "vai trò 6",

"description": "VT5 mô tả",

"listPermissionName": [

"DashboardTenant",

"SaleInvoice.Sell"

] }

* Output:

| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** |
| --- | --- | --- |
|  | isSuccessful | Trả ra kết quả thành công: true/false |
|  | code | Mã lỗi hoặc trạng thái trả về từ API |
|  | notifyMessage | Thông báo về trạng thái yêu cầu |
|  | errorMessage | Mô tả lỗi nếu yêu cầu thất bại |
|  | errorData | Dữ liệu chi tiết về lỗi nếu có |
|  | errorTranslate | Mô tả lỗi dịch theo ngôn ngữ mặc định |
|  | additionalProperties | Trường này có thể chứa thêm dữ liệu mở rộng khác |
|  | data | Chuỗi dữ liệu trả về nếu có |
|  | code | Mã |
|  | description | Mô tả |
|  | id | Id |
|  | isActive | Trạng thái hoạt động |
|  | isNotDelete | Không được quền xóa |
|  | listPermissionName | Danh sách quyền |
|  | name | Tên vai trò |
|  | tenantId | Id thuê bao |
|  | publishViewId | Id mã hóa |

* Response mẫu:

{

"isSuccessful": true,

"data": {

"id": 98,

"publishViewId": "5f0eeaf9-da02-487e-ab37-9ea85d31adea",

"code": "VT7",

"name": "VT7",

"description": "VT7",

"listPermissionName": [

"DashboardTenant",

"SaleInvoice.Sell"

],

"tenantId": 25,

"isActive": false,

"isNotDelete": false

},

"code": "00",

"notifyMessage": "CreateSuccessfully",

"errorMessage": null,

"errorData": null,

"additionalProperties": {},

"errorTranslate": null

}

##### Xử lý luồng sự kiện tương tác

| **Step** | **Description** |
| --- | --- |
|  | Thực hiện validate   * Kiểm tra Code đã tồn tại theo ShopId, TenantId. Thông báo: “Mã đã tồn tại” * Kiểm tra listPermissionName. Nếu listPermissionName có thành phần không thuộc quyền của tài khoản hiện tại,Thông báo “Tài khoản hiện tại không có quyền {Tên quyền vi phạm} |
|  | Thực hiện lưu thông tin vào bảng Roles |
|  | Thực hiện lưu thông tin vào bảng role\_permission\_grants |
|  | Thành công, trả về dự liệu đã lưu |

#### Sửa vai trò

##### Thông tin chung API

* Url: / api/auth-plugin/role/create-or-update
* Method: POST
* Headers:
  + Request Headers:
    - Content-Type: application/json
  + Response Headers:
    - Access-Control-Allow-Origin: \*
    - Content-Type: application/json

##### Mô tả chi tiết thông tin đầu vào, đầu ra

* Input:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** | **Bắt buộc** | **Maxlength** | **Mô tả** |
|  | Id | Id |  |  | Mã |
|  | publishViewId | Id mã hóa | Yes |  | Id mã hóa |
|  | tenantId | Thue bao Id |  |  | Id thuê bao |
|  | isNotDelete | Không xóa |  |  | Không được phép xóa |
|  | Code | Mã | Yes | 50 | Mã |
|  | description | Diễn giải | Yes | 200 | Mô tả |
|  | isActive | Trạng thái |  |  | Trạng thái |
|  | name | Tên | Yes | 100 | Tên |
|  | listPermissionName | Danh sách quyền |  |  | Danh sách quyền của vai trò |

* Request mẫu:

{

"id": 96,

"publishViewId": "e5b63421-5550-4ea3-b605-29f2d7132e60",

"code": "VT5",

"name": "Vai trò 6",

"description": "Vai trò 5 quyền truy cập",

"listPermissionName": [

"SaleInvoice.Sell"

],

"tenantId": 25,

"isActive": true,

"isNotDelete": false,

}

* Output:

| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** |
| --- | --- | --- |
|  | isSuccessful | Trả ra kết quả thành công: true/false |
|  | code | Mã lỗi hoặc trạng thái trả về từ API |
|  | notifyMessage | Thông báo về trạng thái yêu cầu |
|  | errorMessage | Mô tả lỗi nếu yêu cầu thất bại |
|  | errorData | Dữ liệu chi tiết về lỗi nếu có |
|  | errorTranslate | Mô tả lỗi dịch theo ngôn ngữ mặc định |
|  | additionalProperties | Trường này có thể chứa thêm dữ liệu mở rộng khác |
|  | data | Chuỗi dữ liệu trả về nếu có |
|  | code | Mã |
|  | description | Mô tả |
|  | id | Id |
|  | isActive | Trạng thái hoạt động |
|  | isNotDelete | Không được quền xóa |
|  | listPermissionName | Danh sách quyền |
|  | name | Tên vai trò |
|  | tenantId | Id thuê bao |
|  | publishViewId | Id mã hóa |

* Response mẫu:

{

"isSuccessful": true,

"data": {

"id": 96,

"publishViewId": "RDN\_ID\_Htt1mGdqGaBuFZmkwRIMPQ%3D%3D",

"code": "VT5",

"name": "Vai trò 6",

"description": "Vai trò 5 quyền truy cập",

"listPermissionName": [

"SaleInvoice.Sell"

],

"tenantId": 25,

"isActive": true,

"isNotDelete": false

},

"code": "00",

"notifyMessage": "UpdateSuccessfully",

"errorMessage": null,

"errorData": null,

"additionalProperties": {},

"errorTranslate": null

}

##### Xử lý luồng sự kiện tương tác

| **Step** | **Description** |
| --- | --- |
|  | Thực hiện validate   * Kiểm tra publishViewId. Nếu null, thông báo “PublishViewId không được để trống” * Kiểm tra publishViewId. Nếu không tìm đc dữ liệu đúng, thông báo “Không tìm thấy dữ liệu” * Kiểm tra Code đã tồn tại theo ShopId, TenantId, Id. Thông báo: “Mã đã tồn tại” * Kiểm tra listPermissionName. Nếu listPermissionName có thành phần không thuộc quyền của tài khoản hiện tại,Thông báo “Tài khoản hiện tại không có quyền {Tên quyền vi phạm} |
|  | Thực hiện lưu thông tin vào bảng Roles |
|  | Thực hiện lưu thông tin vào bảng role\_permission\_grants |
|  | Thành công, trả về dự liệu đã lưu |

#### Xóa vai trò

##### Thông tin chung API

* Url: / api/auth-plugin/role/removeByPublishViewId
* Method: POST
* Headers:
  + Request Headers:
    - Content-Type: application/json
  + Response Headers:
    - Access-Control-Allow-Origin: \*
    - Content-Type: application/json

##### Mô tả chi tiết thông tin đầu vào, đầu ra

* Input:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** | **Bắt buộc** | **Maxlength** | **Mô tả** |
|  | publishViewId | Id mã hóa | Yes |  | Id mã hóa |

* Request mẫu:

{ "publishViewId": "e5b63421-5550-4ea3-b605-29f2d7132e60}

* Output:

| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** |
| --- | --- | --- |
|  | isSuccessful | Trả ra kết quả thành công: true/false |
|  | code | Mã lỗi hoặc trạng thái trả về từ API |
|  | notifyMessage | Thông báo về trạng thái yêu cầu |
|  | errorMessage | Mô tả lỗi nếu yêu cầu thất bại |
|  | errorData | Dữ liệu chi tiết về lỗi nếu có |
|  | errorTranslate | Mô tả lỗi dịch theo ngôn ngữ mặc định |
|  | additionalProperties | Trường này có thể chứa thêm dữ liệu mở rộng khác |
|  | data | Chuỗi dữ liệu trả về nếu có |
|  | code | Mã |
|  | description | Mô tả |
|  | id | Id |
|  | isActive | Trạng thái hoạt động |
|  | isNotDelete | Không được quền xóa |
|  | listPermissionName | Danh sách quyền |
|  | name | Tên vai trò |
|  | tenantId | Id thuê bao |
|  | publishViewId | Id mã hóa |

* Response mẫu:

{

"isSuccessful": true,

"data": {

"id": 96,

"publishViewId": null,

"code": "VT5",

"name": "Vai trò 6",

"description": "Vai trò 5 quyền truy cập",

"listPermissionName": null,

"tenantId": 25,

"isActive": true,

"isNotDelete": false

},

"code": "00",

"notifyMessage": "RemoveSuccessfully",

"errorMessage": null,

"errorData": null,

"additionalProperties": {},

"errorTranslate": null

}

##### Xử lý luồng sự kiện tương tác

| **Step** | **Description** |
| --- | --- |
|  | Thực hiện validate   * Kiểm tra publishViewId. Nếu null, thông báo “PublishViewId không được để trống” * Kiểm tra publishViewId. Nếu không tìm đc dữ liệu đúng, thông báo “Không tìm thấy dữ liệu” |
|  | Thực hiện xóa vai trò: Update Roles Set IsDeleted = 1 where Id = {Id}  Id giải mã từ publishViewId |
|  | Thực hiện xóa bản ghi bảng role\_permission\_grants: Delete from role\_permission\_grants where RoleId = {Id} |
|  | THực hiện xóa bản ghi bảng user\_roles: Delete from user\_roles where RoleId = {Id} |
|  | Thành công, trả về dự liệu đã lưu |

#### Xuất file exel danh sách vai trò

##### Thông tin chung API

* Url: /api/auth-plugin/role/export-paged-result
* Method: POST
* Headers:
  + Request Headers:
    - Content-Type: application/json
  + Response Headers:
    - Access-Control-Allow-Origin: \*
    - Content-Type: application/json

##### Mô tả chi tiết thông tin đầu vào, đầu ra

* Input:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** | **Bắt buộc** | **Maxlength** | **Mô tả** |
|  | isShowAdvanceSearch | Tìm kiếm nâng cao |  |  | Hiển thị tìm kiếm nâng cao |
|  | onSearchBeginning | Mã tự sinh |  |  |  |
|  | hotKeyScopeId | Mã tự sinh |  |  |  |
|  | skipCount | Số bản ghi bỏ qua |  |  | Số bản ghi bỏ qua. Dùng cho phân trang |
|  | maxResultCount | Số bản ghi tối đa |  |  | Số bản ghi trong 1 trang |
|  | sorting | Xếp sếp danh sách |  |  | Sắp xếp thứ tự bản ghi |
|  | filter | Từ khóa |  |  | Từ khóa tìm kiếm |
|  | isActive | Trạng thái |  |  | Trạng thái của bản ghi |
|  | version | Mã tự sinh |  |  |  |
|  | export | Thông tin xuất |  |  |  |
|  | columnNames | Tên cột |  |  |  |
|  | otherFields | Cột khác |  |  |  |
|  | title | Tiêu đề |  |  | Tiêu đề file xuất excel |

* Request mẫu:

{

"isShowAdvanceSearch":false,

"filter":"fgfg",

"isActive":true,

"onSearchBeginning":1734436130649,

"hotKeyScopeId":"crudPageScope-6cmz69sb8nr",

"skipCount":0,

"maxResultCount":10,

"sorting":"",

"version":1734436130653,

“export”: {

"title": "Danh sách vai trò",

"columnNames": [ ],

"otherFields": {}

}

}

* Output:

| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** |
| --- | --- | --- |
|  |  |  |

* Response mẫu:

##### Xử lý luồng sự kiện tương tác

| **Step** | **Description** |
| --- | --- |
|  | Thực hiện tìm kiếm theo truy vấn   * SELECT \* from roles   WHERE TenantId = { TenantId}  AND IsActive = {IsActive}  AND IsDeleted = 0  AND Name like “%{Filter}%”   * Trong đó   TenantId lấy theo tài khoản đang đăng nhập.  Isactive, Filter nhập vào từ request |
|  | Thành công, xuất dũ liệu ra file excel |

### Đơn bán mẫu

#### Tìm kiếm đơn hàng mẫu

##### Thông tin chung API

* Url: /api/pos/shop-template-export/get-paged
* Method: POST
* Headers:
  + Request Headers:
    - Content-Type: application/json
  + Response Headers:
    - Access-Control-Allow-Origin: \*
    - Content-Type: application/json

##### Mô tả chi tiết thông tin đầu vào, đầu ra

* Input:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** | **Bắt buộc** | **Maxlength** | **Mô tả** |
|  | isShowAdvanceSearch | Tìm kiếm nâng cao |  | 100 | Hiển thị tìm kiếm nâng cao |
|  | onSearchBeginning | Mã tự sinh |  | 20 |  |
|  | hotKeyScopeId | Mã tự sinh |  |  |  |
|  | skipCount | Số bản ghi bỏ qua |  |  | Số bản ghi bỏ qua. Dùng cho phân trang |
|  | maxResultCount | Số bản ghi tối đa |  |  | Số bản ghi trong 1 trang |
|  | sorting | Xếp sếp danh sách |  |  | Sắp xếp thứ tự bản ghi |
|  | filter | Từ khóa |  |  | Từ khóa tìm kiếm |
|  | isActive | Trạng thái |  |  | Trạng thái của bản ghi |
|  | version | Mã tự sinh |  |  |  |

* Request mẫu:

{

"isShowAdvanceSearch":false,

"filter":"tìm kiếm",

"isActive":true,

"onSearchBeginning":1734436130649,

"hotKeyScopeId":"crudPageScope-6cmz69sb8nr",

"skipCount":0,

"maxResultCount":10,

"sorting":"",

"version":1734436130653

}

* Output:

| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** |
| --- | --- | --- |
|  | totalCount | Tổng số bản ghi |
|  | items | Danh sách bản ghi |
|  | id | Id |
|  | publishViewId | Id mã hóa |
|  | name | Tên mẫu |
|  | content | Nội dung |
|  | details | Chi tiết |
|  | isActive | Trạng thái hoạt động |
|  | type | Loại mẫu |
|  | notes | Ghi chú |

* Response mẫu:

{

"totalCount": 14,

"items": [

{

"id": 6,

"publishViewId": "99005874-dc35-4154-8bea-c4f28a68df2f",

"type": 2,

"name": "Phiếu nhập 1",

"notes": null,

"content": null,

"details": null,

"isActive": true

},

{

"id": 10,

"publishViewId": "02eafb1b-822a-44aa-9076-512fd4d07fd0",

"type": 1,

"name": "gs",

"notes": null,

"content": null,

"details": null,

"isActive": true

},

]}

##### Xử lý luồng sự kiện tương tác

| **Step** | **Description** |
| --- | --- |
|  | Thực hiện tìm kiếm theo truy vấn   * SELECT \* from system\_shop\_template   WHERE TenantId = { TenantId}  AND IsActive = {IsActive}  AND IsDeleted = 0  AND Type = {TypeId}  AND Name like “%{Filter}%”  LIMIT {skipCount},{ maxResultCount }   * Trong đó   TenantId lấy theo tài khoản đang đăng nhập.  Isactive, Filter, skipCount, maxResultCount nhập vào từ request   * Đổ dữ liệu vào trường Items |
|  | Thực hiện tìm kiếm tổng số bản ghi theo truy vấn   * SELECT count(1) from system\_shop\_template   WHERE TenantId = { TenantId}  AND ISACtive = {IsActive}  AND IsDeleted = 0  AND Type = {TypeId}  AND Name like “%{Filter}%”   * Đổ dữ liệu vào trường TotalCount |
|  | Thành công, trả về dự liệu tìm đc |

#### Thêm mới đơn hàng mẫu

##### Thông tin chung API

* Url: / api/pos/shop-template-export/create-or-update
* Method: POST
* Headers:
  + Request Headers:
    - Content-Type: application/json
  + Response Headers:
    - Access-Control-Allow-Origin: \*
    - Content-Type: application/json

##### Mô tả chi tiết thông tin đầu vào, đầu ra

* Input:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** | **Bắt buộc** | **Maxlength** | **Mô tả** |
|  | Type | Mã | Yes | 1 | Mã |
|  | notes | Diễn giải |  | 200 | Mô tả |
|  | isActive | Trạng thái |  |  | Trạng thái |
|  | name | Tên | Yes | 200 | Tên |
|  | details | Danh sách chi tiết |  |  | Danh sách sản phẩm trong đơn mẫu |
|  | productId | Sản phẩm id | Yes |  | Sản phẩm id |
|  | productUnitId | Dơn vị Id | Yes |  | Dơn vị Id |
|  | qty | Số lượng | Yes |  | Số lượng |
|  | notes | Ghi chú |  | 200 | Ghi chú |

* Request mẫu:

{

"id": 37,

"publishViewId": "abb9630d-81b1-4036-9d95-c3889c60d2b3",

"type": 1,

"name": "Testtttt",

"notes": "",

"content": null,

"details": [

{

"templateId": 37,

"productId": 5777231520735254,

"productUnitId": 9436,

"qty": 123,

"notes": "",

"productName": "Bánh",

"productUnitName": "Gói"

}

],

"isActive": true}

* Output:

| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** |
| --- | --- | --- |
|  | isSuccessful | Trả ra kết quả thành công: true/false |
|  | code | Mã lỗi hoặc trạng thái trả về từ API |
|  | notifyMessage | Thông báo về trạng thái yêu cầu |
|  | errorMessage | Mô tả lỗi nếu yêu cầu thất bại |
|  | errorData | Dữ liệu chi tiết về lỗi nếu có |
|  | errorTranslate | Mô tả lỗi dịch theo ngôn ngữ mặc định |
|  | additionalProperties | Trường này có thể chứa thêm dữ liệu mở rộng khác |
|  | data | Chuỗi dữ liệu trả về nếu có |
|  | id | Id |
|  | isActive | Trạng thái hoạt động |
|  | notes | Ghi chú |
|  | content | Nội dung |
|  | details | Danh sách chi tiết |
|  | notes | Ghi chú |
|  | productId | Sản phẩm Id |
|  | productName | Tên sản phẩm |
|  | productUnitId | Đơn vị tính Id |
|  | productUnitName | Tên đơn vị tính |
|  | qty | Số lượng |
|  | templateId | Id mẫu |
|  | name | Tên vai trò |
|  | publishViewId | Id mã hóa |

* Response mẫu:

{

"isSuccessful": true,

"data": {

"id": 37,

"publishViewId": "RDN\_ID\_Cbjvr%2BitO5PJQcGk%2B5yGuw%3D%3D",

"type": 1,

"name": "Testtttt",

"notes": "",

"content": null,

"details": [

{

"templateId": 37,

"productId": 5777231520735254,

"productUnitId": 9436,

"qty": 123,

"notes": "",

"productName": "Bánh",

"productUnitName": "Gói"

}

],

"isActive": true

},

"code": "00",

"notifyMessage": "UpdateSuccessfully",

"errorMessage": null,

"errorData": null,

"additionalProperties": {},

"errorTranslate": null}

##### Xử lý luồng sự kiện tương tác

| **Step** | **Description** |
| --- | --- |
|  | Thực hiện validate   * Kiểm tra Name đã tồn tại theo Type,ShopId, TenantId. Thông báo: “Tên mẫu đã tồn tại” * Kiểm tra details trống.Thông báo “Mẫu không có thông tin chi tiết” |
|  | Thực hiện lưu thông tin vào bảng system\_shop\_template |
|  | Thực hiện lưu thông tin vào bảng system\_shop\_template\_details |
|  | Thành công, trả về dự liệu đã lưu |

#### Sửa đơn hàng mẫu

##### Thông tin chung API

* Url: / api/pos/shop-template-export/create-or-update
* Method: POST
* Headers:
  + Request Headers:
    - Content-Type: application/json
  + Response Headers:
    - Access-Control-Allow-Origin: \*
    - Content-Type: application/json

##### Mô tả chi tiết thông tin đầu vào, đầu ra

* Input:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** | **Bắt buộc** | **Maxlength** | **Mô tả** |
|  | Type | Mã | Yes | 1 | Mã |
|  | notes | Diễn giải |  | 200 | Mô tả |
|  | isActive | Trạng thái |  |  | Trạng thái |
|  | name | Tên | Yes | 200 | Tên |
|  | id | Id |  |  |  |
|  | publishViewId | Id mã hóa |  |  |  |
|  | details | Danh sách chi tiết |  |  | Danh sách sản phẩm trong đơn mẫu |
|  | productId | Sản phẩm id | Yes |  | Sản phẩm id |
|  | productUnitId | Dơn vị Id | Yes |  | Dơn vị Id |
|  | qty | Số lượng | Yes |  | Số lượng |
|  | notes | Ghi chú |  | 200 | Ghi chú |

* Request mẫu:

{

"code": "VT6",

"name": "vai trò 6",

"description": "VT5 mô tả",

"listPermissionName": [

"DashboardTenant",

"SaleInvoice.Sell"

] }

* Output:

| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** |
| --- | --- | --- |
|  | isSuccessful | Trả ra kết quả thành công: true/false |
|  | code | Mã lỗi hoặc trạng thái trả về từ API |
|  | notifyMessage | Thông báo về trạng thái yêu cầu |
|  | errorMessage | Mô tả lỗi nếu yêu cầu thất bại |
|  | errorData | Dữ liệu chi tiết về lỗi nếu có |
|  | errorTranslate | Mô tả lỗi dịch theo ngôn ngữ mặc định |
|  | additionalProperties | Trường này có thể chứa thêm dữ liệu mở rộng khác |
|  | data | Chuỗi dữ liệu trả về nếu có |
|  | id | Id |
|  | isActive | Trạng thái hoạt động |
|  | notes | Ghi chú |
|  | content | Nội dung |
|  | details | Danh sách chi tiết |
|  | notes | Ghi chú |
|  | productId | Sản phẩm Id |
|  | productName | Tên sản phẩm |
|  | productUnitId | Đơn vị tính Id |
|  | productUnitName | Tên đơn vị tính |
|  | qty | Số lượng |
|  | templateId | Id mẫu |
|  | name | Tên vai trò |
|  | publishViewId | Id mã hóa |

* Response mẫu:

{

"isSuccessful": true,

"data": {

"id": 46,

"publishViewId": "25d4211c-71ef-4b65-b0f9-ef8955ec7d18",

"type": 2,

"name": "HATest12",

"notes": "ghi chú",

"content": null,

"details": [

{

"templateId": null,

"productId": 182,

"productUnitId": 256,

"qty": 12,

"notes": "Quạt",

"productName": "Bim bim có lot edit 3",

"productUnitName": null

},

{

"templateId": null,

"productId": 279,

"productUnitId": 368,

"qty": 23,

"notes": null,

"productName": "Quạt điện 02",

"productUnitName": null

}

],

"isActive": true

},

"code": "00",

"notifyMessage": "UpdateSuccessfully",

"errorMessage": null,

"errorData": null,

"additionalProperties": {},

"errorTranslate": null

}

##### Xử lý luồng sự kiện tương tác

| **Step** | **Description** |
| --- | --- |
|  | Thực hiện validate   * Kiểm tra publishViewId. Nếu null, thông báo “PublishViewId không được để trống” * Kiểm tra publishViewId. Nếu không tìm đc dữ liệu đúng, thông báo “Không tìm thấy dữ liệu” * Kiểm tra Name đã tồn tại theo Type,ShopId, TenantId. Thông báo: “Tên mẫu đã tồn tại” * Kiểm tra details trống.Thông báo “Mẫu không có thông tin chi tiết” * Kiểm tra details trống productId, productUnitId,qty. Thông báo lỗi |
|  | Thực hiện lưu thông tin vào bảng system\_shop\_template |
|  | Thực hiện lưu thông tin vào bảng system\_shop\_template\_details |
|  | Thành công, trả về dự liệu đã lưu |

#### Xóa đơn hàng mẫu

##### Thông tin chung API

* Url: /api/pos/shop-template-export/removeByPublishViewId
* Method: POST
* Headers:
  + Request Headers:
    - Content-Type: application/json
  + Response Headers:
    - Access-Control-Allow-Origin: \*
    - Content-Type: application/json

##### Mô tả chi tiết thông tin đầu vào, đầu ra

* Input:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** | **Bắt buộc** | **Maxlength** | **Mô tả** |
|  | publishViewId | Id mã hóa | Yes |  | Id mã hóa |

* Request mẫu:

{ "publishViewId": "e5b63421-5550-4ea3-b605-29f2d7132e60}

* Output:

| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** |
| --- | --- | --- |
|  | isSuccessful | Trả ra kết quả thành công: true/false |
|  | code | Mã lỗi hoặc trạng thái trả về từ API |
|  | notifyMessage | Thông báo về trạng thái yêu cầu |
|  | errorMessage | Mô tả lỗi nếu yêu cầu thất bại |
|  | errorData | Dữ liệu chi tiết về lỗi nếu có |
|  | errorTranslate | Mô tả lỗi dịch theo ngôn ngữ mặc định |
|  | additionalProperties | Trường này có thể chứa thêm dữ liệu mở rộng khác |
|  | data | Chuỗi dữ liệu trả về nếu có |
|  | content | Nội dung |
|  | details | Danh sách chi tiết |
|  | id | Id |
|  | isActive | Trạng thái hoạt động |
|  | notes | Ghi chú |
|  | type | Loại Mẫu |
|  | name | Tên mẫu |
|  | publishViewId | Id mã hóa |

* Response mẫu:

{

"isSuccessful": true,

"data": {

"id": 22,

"publishViewId": null,

"type": 0,

"name": "Test",

"notes": "",

"content": null,

"details": null,

"isActive": true

},

"code": "00",

"notifyMessage": "RemoveSuccessfully",

"errorMessage": null,

"errorData": null,

"additionalProperties": {},

"errorTranslate": null}

##### Xử lý luồng sự kiện tương tác

| **Step** | **Description** |
| --- | --- |
|  | Thực hiện validate   * Kiểm tra publishViewId. Nếu null, thông báo “PublishViewId không được để trống” * Kiểm tra publishViewId. Nếu không tìm đc dữ liệu đúng, thông báo “Không tìm thấy dữ liệu” |
|  | Thực hiện xóa mẫu: Update system\_shop\_template\_details Set IsDeleted = 1 where Id = {Id}  Id giải mã từ publishViewId |
|  | Thực hiện xóa bản ghi bảng system\_shop\_template\_details: Delete from system\_shop\_template\_details where TemplateId = {Id} |
|  | Thành công, trả về dự liệu đã lưu |

#### Kích hoạt/tạm dừng đơn hàng mẫu

##### Thông tin chung API

* Url: /api/pos/shop-template/change-active
* Method: POST
* Headers:
  + Request Headers:
    - Content-Type: application/json
  + Response Headers:
    - Access-Control-Allow-Origin: \*
    - Content-Type: application/json

##### Mô tả chi tiết thông tin đầu vào, đầu ra

* Input:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** | **Bắt buộc** | **Maxlength** | **Mô tả** |
|  | publishId | Id mã hóa | Yes |  | Id mã hóa |
|  | isActive | Trạng thái | Yes |  | Trạng thái mới |

* Request mẫu:

{

"publishId": "1295cd65-1f99-4ffd-ab3c-ec1a350cd357",

"isActive": true

}

* Output:

| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** |
| --- | --- | --- |
|  | isSuccessful | Trả ra kết quả thành công: true/false |
|  | code | Mã lỗi hoặc trạng thái trả về từ API |
|  | notifyMessage | Thông báo về trạng thái yêu cầu |
|  | errorMessage | Mô tả lỗi nếu yêu cầu thất bại |
|  | errorData | Dữ liệu chi tiết về lỗi nếu có |
|  | errorTranslate | Mô tả lỗi dịch theo ngôn ngữ mặc định |
|  | additionalProperties | Trường này có thể chứa thêm dữ liệu mở rộng khác |
|  | data | Chuỗi dữ liệu trả về nếu có |

* Response mẫu:

{

"isSuccessful": true,

"data": null,

"code": "00",

"notifyMessage": null,

"errorMessage": null,

"errorData": null,

"additionalProperties": {},

"errorTranslate": null

}

##### Xử lý luồng sự kiện tương tác

| **Step** | **Description** |
| --- | --- |
|  | Thực hiện validate   * Kiểm tra publishId. Nếu không tìm đc dữ liệu đúng, thông báo “Mẫu không tồn tại” |
|  | Thay đổi trạng thái. Lưu bảng system\_shop\_template |

#### In đơn hàng mẫu

##### Thông tin chung API

* Url: api/pos/shop-template-export/print/{publishId}
* Method: GET
* Headers:
  + Request Headers:
    - Content-Type: application/json
  + Response Headers:
    - Access-Control-Allow-Origin: \*
    - Content-Type: application/json

##### Mô tả chi tiết thông tin đầu vào, đầu ra

* Input:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** | **Bắt buộc** | **Maxlength** | **Mô tả** |
|  | publishId | Id mã hóa | Yes |  | Id mã hóa từ bản ghi lụa chọn |

* Request mẫu:

{

" publishId ":” 3c6d9ca6-936e-48b6-a135-e3c0266c513e”

}

* Output:

| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** |
| --- | --- | --- |

* Response mẫu:

##### Xử lý luồng sự kiện tương tác

| **Step** | **Description** |
| --- | --- |
|  | Thực hiện validate   * Kiểm tra publishViewId. Nếu null, thông báo “PublishViewId không được để trống”   Kiểm tra publishViewId. Nếu không tìm đc dữ liệu đúng, thông báo “Không tìm thấy dữ liệu” |
|  | Thực hiện truy vấn   * SELECT \* from system\_shop\_Template   WHERE Id = { Id}  AND IsDeleted = 0  Trong đó  Id được giải mã từ PublishViewId nhập vào từ request |
|  | Thực hiện truy vấn   * SELECT \* from system\_shop\_Template\_details   WHERE Template Id = { Id}  AND IsDeleted = 0 |
|  | Thực hiện in đơn bán mẫu |

#### Xuất file exel đơn hàng mẫu

##### Thông tin chung API

* Url: /api/pos/shop-template-export/export-paged-result
* Method: POST
* Headers:
  + Request Headers:
    - Content-Type: application/json
  + Response Headers:
    - Access-Control-Allow-Origin: \*
    - Content-Type: application/json

##### Mô tả chi tiết thông tin đầu vào, đầu ra

* Input:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** | **Bắt buộc** | **Maxlength** | **Mô tả** |
|  | isShowAdvanceSearch | Tìm kiếm nâng cao |  |  | Hiển thị tìm kiếm nâng cao |
|  | onSearchBeginning | Mã tự sinh |  |  |  |
|  | hotKeyScopeId | Mã tự sinh |  |  |  |
|  | skipCount | Số bản ghi bỏ qua |  |  | Số bản ghi bỏ qua. Dùng cho phân trang |
|  | maxResultCount | Số bản ghi tối đa |  |  | Số bản ghi trong 1 trang |
|  | sorting | Xếp sếp danh sách |  |  | Sắp xếp thứ tự bản ghi |
|  | filter | Từ khóa |  |  | Từ khóa tìm kiếm |
|  | typeId | Loại mẫu |  |  | Loại mẫu |
|  | isActive | Trạng thái |  |  | Trạng thái của bản ghi |
|  | version | Mã tự sinh |  |  |  |
|  | export | Thông tin xuất |  |  |  |
|  | columnNames | Tên cột |  |  |  |
|  | otherFields | Cột khác |  |  |  |
|  | title | Tiêu đề |  |  | Tiêu đề file xuất excel |

* Request mẫu:

{

"isShowAdvanceSearch":false,

"filter":"fgfg",

"isActive":true,

"onSearchBeginning":1734436130649,

"hotKeyScopeId":"crudPageScope-6cmz69sb8nr",

"skipCount":0,

"maxResultCount":10,

"sorting":"",

"version":1734436130653,

“export”: {

"title": "Danh sách đơn bán mẫu",

"columnNames": [ ],

"otherFields": {}

}

}

* Output:

| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** |
| --- | --- | --- |
|  |  |  |

* Response mẫu:

##### Xử lý luồng sự kiện tương tác

| **Step** | **Description** |
| --- | --- |
|  | Thực hiện tìm kiếm theo truy vấn  select  t.name, t.Notes, t.PublishId, t.id, t.isActive,  group\_concat(  p.productName,': ',FORMAT(qty, 2) ,'(',u.unitName,')' separator '\n'  ) content  FROM system\_shop\_template t  JOIN system\_shop\_template\_details d on d.TemplateId = t.Id and d.IsDeleted = 0 and d.ShopId = t.ShopId  JOIN system\_product p on p.Id = d.productId  LEFT JOIN system\_product\_unit u on u.id = d.productUnitId AND u.IsDeleted = 0  Where t.tenantId = #{tenantId}  AND t.type = #{typeId}  AND t.isDeleted = 0  AND (t.name LIKE #{ Filter })  AND t.isActive = #{isActive}  group by t.id  ORDER BY t.name   * Trong đó   TenantId lấy theo tài khoản đang đăng nhập.  Isactive, Filter, typeId nhập vào từ request |
|  | Thành công, xuất dũ liệu ra file excel |

### Phiếu nhập mẫu

#### Tìm kiếm phiếu nhập mẫu

##### Thông tin chung API

* Url: /api/pos/shop-template /get-paged
* Method: POST
* Headers:
  + Request Headers:
    - Content-Type: application/json
  + Response Headers:
    - Access-Control-Allow-Origin: \*
    - Content-Type: application/json

##### Mô tả chi tiết thông tin đầu vào, đầu ra

* Input:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** | **Bắt buộc** | **Maxlength** | **Mô tả** |
|  | isShowAdvanceSearch | Tìm kiếm nâng cao |  | 100 | Hiển thị tìm kiếm nâng cao |
|  | onSearchBeginning | Mã tự sinh |  | 20 |  |
|  | hotKeyScopeId | Mã tự sinh |  |  |  |
|  | skipCount | Số bản ghi bỏ qua |  |  | Số bản ghi bỏ qua. Dùng cho phân trang |
|  | maxResultCount | Số bản ghi tối đa |  |  | Số bản ghi trong 1 trang |
|  | sorting | Xếp sếp danh sách |  |  | Sắp xếp thứ tự bản ghi |
|  | filter | Từ khóa |  |  | Từ khóa tìm kiếm |
|  | typeId | Loại mẫu |  |  | Loại mẫu |
|  | isActive | Trạng thái |  |  | Trạng thái của bản ghi |
|  | version | Mã tự sinh |  |  |  |

* Request mẫu:

{

"isShowAdvanceSearch":false,

"filter":"tìm kiếm",

"isActive":true,

“TypeId”:1

"onSearchBeginning":1734436130649,

"hotKeyScopeId":"crudPageScope-6cmz69sb8nr",

"skipCount":0,

"maxResultCount":10,

"sorting":"",

"version":1734436130653

}

* Output:

| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** |
| --- | --- | --- |
|  | totalCount | Tổng số bản ghi |
|  | items | Danh sách bản ghi |
|  | id | Id |
|  | publishViewId | Id mã hóa |
|  | name | Tên mẫu |
|  | content | Nội dung |
|  | details | Chi tiết |
|  | isActive | Trạng thái hoạt động |
|  | type | Loại mẫu |
|  | notes | Ghi chú |

* Response mẫu:

{

"totalCount": 14,

"items": [

{

"id": 6,

"publishViewId": "99005874-dc35-4154-8bea-c4f28a68df2f",

"type": 1,

"name": "Phiếu nhập 1",

"notes": null,

"content": null,

"details": null,

"isActive": true

},

{

"id": 10,

"publishViewId": "02eafb1b-822a-44aa-9076-512fd4d07fd0",

"type": 1,

"name": "gs",

"notes": null,

"content": null,

"details": null,

"isActive": true

},

]}

##### Xử lý luồng sự kiện tương tác

| **Step** | **Description** |
| --- | --- |
|  | Thực hiện tìm kiếm theo truy vấn   * SELECT \* from system\_shop\_template   WHERE TenantId = { TenantId}  AND IsActive = {IsActive}  AND Type = {TypeId}  AND IsDeleted = 0  AND Name like “%{Filter}%”  LIMIT {skipCount},{ maxResultCount }   * Trong đó   TenantId lấy theo tài khoản đang đăng nhập.  Isactive, Filter, skipCount, maxResultCount nhập vào từ request   * Đổ dữ liệu vào trường Items |
|  | Thực hiện tìm kiếm tổng số bản ghi theo truy vấn   * SELECT count(1) from system\_shop\_template   WHERE TenantId = { TenantId}  AND ISACtive = {IsActive}  AND IsDeleted = 0  AND Type = {TypeId}  AND Name like “%{Filter}%”   * Đổ dữ liệu vào trường TotalCount |
|  | Thành công, trả về dự liệu tìm đc |

#### Thêm mới phiếu nhập mẫu

##### Thông tin chung API

* Url: / api/pos/shop-template /create-or-update
* Method: POST
* Headers:
  + Request Headers:
    - Content-Type: application/json
  + Response Headers:
    - Access-Control-Allow-Origin: \*
    - Content-Type: application/json

##### Mô tả chi tiết thông tin đầu vào, đầu ra

* Input:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** | **Bắt buộc** | **Maxlength** | **Mô tả** |
|  | Type | Mã | Yes | 1 | Mã |
|  | notes | Diễn giải |  | 200 | Mô tả |
|  | isActive | Trạng thái |  |  | Trạng thái |
|  | name | Tên | Yes | 200 | Tên |
|  | details | Danh sách chi tiết |  |  | Danh sách sản phẩm trong đơn mẫu |
|  | productId | Sản phẩm id | Yes |  | Sản phẩm id |
|  | productUnitId | Dơn vị Id | Yes |  | Dơn vị Id |
|  | qty | Số lượng | Yes |  | Số lượng |
|  | notes | Ghi chú |  | 200 | Ghi chú |

* Request mẫu:

{

"id": 37,

"publishViewId": "abb9630d-81b1-4036-9d95-c3889c60d2b3",

"type": 1,

"name": "Testtttt",

"notes": "",

"content": null,

"details": [

{

"templateId": 37,

"productId": 5777231520735254,

"productUnitId": 9436,

"qty": 123,

"notes": "",

"productName": "Bánh",

"productUnitName": "Gói"

}

],

"isActive": true}

* Output:

| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** |
| --- | --- | --- |
|  | isSuccessful | Trả ra kết quả thành công: true/false |
|  | code | Mã lỗi hoặc trạng thái trả về từ API |
|  | notifyMessage | Thông báo về trạng thái yêu cầu |
|  | errorMessage | Mô tả lỗi nếu yêu cầu thất bại |
|  | errorData | Dữ liệu chi tiết về lỗi nếu có |
|  | errorTranslate | Mô tả lỗi dịch theo ngôn ngữ mặc định |
|  | additionalProperties | Trường này có thể chứa thêm dữ liệu mở rộng khác |
|  | data | Chuỗi dữ liệu trả về nếu có |
|  | id | Id |
|  | isActive | Trạng thái hoạt động |
|  | notes | Ghi chú |
|  | content | Nội dung |
|  | details | Danh sách chi tiết |
|  | notes | Ghi chú |
|  | productId | Sản phẩm Id |
|  | productName | Tên sản phẩm |
|  | productUnitId | Đơn vị tính Id |
|  | productUnitName | Tên đơn vị tính |
|  | qty | Số lượng |
|  | templateId | Id mẫu |
|  | name | Tên vai trò |
|  | publishViewId | Id mã hóa |

* Response mẫu:

{

"isSuccessful": true,

"data": {

"id": 37,

"publishViewId": "RDN\_ID\_Cbjvr%2BitO5PJQcGk%2B5yGuw%3D%3D",

"type": 1,

"name": "Testtttt",

"notes": "",

"content": null,

"details": [

{

"templateId": 37,

"productId": 5777231520735254,

"productUnitId": 9436,

"qty": 123,

"notes": "",

"productName": "Bánh",

"productUnitName": "Gói"

}

],

"isActive": true

},

"code": "00",

"notifyMessage": "UpdateSuccessfully",

"errorMessage": null,

"errorData": null,

"additionalProperties": {},

"errorTranslate": null}

##### Xử lý luồng sự kiện tương tác

| **Step** | **Description** |
| --- | --- |
|  | Thực hiện validate   * Kiểm tra Name đã tồn tại theo Type,ShopId, TenantId. Thông báo: “Tên mẫu đã tồn tại” * Kiểm tra details trống.Thông báo “Mẫu không có thông tin chi tiết” |
|  | Thực hiện lưu thông tin vào bảng system\_shop\_template |
|  | Thực hiện lưu thông tin vào bảng system\_shop\_template\_details |
|  | Thành công, trả về dự liệu đã lưu |

#### Sửa phiếu nhập mẫu

##### Thông tin chung API

* Url: / api/pos/shop-template /create-or-update
* Method: POST
* Headers:
  + Request Headers:
    - Content-Type: application/json
  + Response Headers:
    - Access-Control-Allow-Origin: \*
    - Content-Type: application/json

##### Mô tả chi tiết thông tin đầu vào, đầu ra

* Input:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** | **Bắt buộc** | **Maxlength** | **Mô tả** |
|  | Type | Mã | Yes | 1 | Mã |
|  | notes | Diễn giải |  | 200 | Mô tả |
|  | isActive | Trạng thái |  |  | Trạng thái |
|  | name | Tên | Yes | 200 | Tên |
|  | id | Id |  |  |  |
|  | publishViewId | Id mã hóa |  |  |  |
|  | details | Danh sách chi tiết |  |  | Danh sách sản phẩm trong đơn mẫu |
|  | productId | Sản phẩm id | Yes |  | Sản phẩm id |
|  | productUnitId | Dơn vị Id | Yes |  | Dơn vị Id |
|  | qty | Số lượng | Yes |  | Số lượng |
|  | notes | Ghi chú |  | 200 | Ghi chú |

* Request mẫu:

{

"code": "VT6",

"name": "vai trò 6",

"description": "VT5 mô tả",

"listPermissionName": [

"DashboardTenant",

"SaleInvoice.Sell"

] }

* Output:

| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** |
| --- | --- | --- |
|  | isSuccessful | Trả ra kết quả thành công: true/false |
|  | code | Mã lỗi hoặc trạng thái trả về từ API |
|  | notifyMessage | Thông báo về trạng thái yêu cầu |
|  | errorMessage | Mô tả lỗi nếu yêu cầu thất bại |
|  | errorData | Dữ liệu chi tiết về lỗi nếu có |
|  | errorTranslate | Mô tả lỗi dịch theo ngôn ngữ mặc định |
|  | additionalProperties | Trường này có thể chứa thêm dữ liệu mở rộng khác |
|  | data | Chuỗi dữ liệu trả về nếu có |
|  | id | Id |
|  | isActive | Trạng thái hoạt động |
|  | notes | Ghi chú |
|  | content | Nội dung |
|  | details | Danh sách chi tiết |
|  | notes | Ghi chú |
|  | productId | Sản phẩm Id |
|  | productName | Tên sản phẩm |
|  | productUnitId | Đơn vị tính Id |
|  | productUnitName | Tên đơn vị tính |
|  | qty | Số lượng |
|  | templateId | Id mẫu |
|  | name | Tên vai trò |
|  | publishViewId | Id mã hóa |

* Response mẫu:

{

"isSuccessful": true,

"data": {

"id": 46,

"publishViewId": "25d4211c-71ef-4b65-b0f9-ef8955ec7d18",

"type": 2,

"name": "HATest12",

"notes": "ghi chú",

"content": null,

"details": [

{

"templateId": null,

"productId": 182,

"productUnitId": 256,

"qty": 12,

"notes": "Quạt",

"productName": "Bim bim có lot edit 3",

"productUnitName": null

},

{

"templateId": null,

"productId": 279,

"productUnitId": 368,

"qty": 23,

"notes": null,

"productName": "Quạt điện 02",

"productUnitName": null

}

],

"isActive": true

},

"code": "00",

"notifyMessage": "UpdateSuccessfully",

"errorMessage": null,

"errorData": null,

"additionalProperties": {},

"errorTranslate": null

}

##### Xử lý luồng sự kiện tương tác

| **Step** | **Description** |
| --- | --- |
|  | Thực hiện validate   * Kiểm tra publishViewId. Nếu null, thông báo “PublishViewId không được để trống” * Kiểm tra publishViewId. Nếu không tìm đc dữ liệu đúng, thông báo “Không tìm thấy dữ liệu” * Kiểm tra Name đã tồn tại theo Type,ShopId, TenantId. Thông báo: “Tên mẫu đã tồn tại” * Kiểm tra details trống.Thông báo “Mẫu không có thông tin chi tiết” * Kiểm tra details trống productId, productUnitId,qty. Thông báo lỗi |
|  | Thực hiện lưu thông tin vào bảng system\_shop\_template |
|  | Thực hiện lưu thông tin vào bảng system\_shop\_template\_details |
|  | Thành công, trả về dự liệu đã lưu |

#### Xóa phiếu nhập mẫu

##### Thông tin chung API

* Url: /api/pos/shop-template /removeByPublishViewId
* Method: POST
* Headers:
  + Request Headers:
    - Content-Type: application/json
  + Response Headers:
    - Access-Control-Allow-Origin: \*
    - Content-Type: application/json

##### Mô tả chi tiết thông tin đầu vào, đầu ra

* Input:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** | **Bắt buộc** | **Maxlength** | **Mô tả** |
|  | publishViewId | Id mã hóa | Yes |  | Id mã hóa |

* Request mẫu:

{ "publishViewId": "e5b63421-5550-4ea3-b605-29f2d7132e60}

* Output:

| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** |
| --- | --- | --- |
|  | isSuccessful | Trả ra kết quả thành công: true/false |
|  | code | Mã lỗi hoặc trạng thái trả về từ API |
|  | notifyMessage | Thông báo về trạng thái yêu cầu |
|  | errorMessage | Mô tả lỗi nếu yêu cầu thất bại |
|  | errorData | Dữ liệu chi tiết về lỗi nếu có |
|  | errorTranslate | Mô tả lỗi dịch theo ngôn ngữ mặc định |
|  | additionalProperties | Trường này có thể chứa thêm dữ liệu mở rộng khác |
|  | data | Chuỗi dữ liệu trả về nếu có |
|  | content | Nội dung |
|  | details | Danh sách chi tiết |
|  | id | Id |
|  | isActive | Trạng thái hoạt động |
|  | notes | Ghi chú |
|  | type | Loại Mẫu |
|  | name | Tên mẫu |
|  | publishViewId | Id mã hóa |

* Response mẫu:

{

"isSuccessful": true,

"data": {

"id": 22,

"publishViewId": null,

"type": 0,

"name": "Test",

"notes": "",

"content": null,

"details": null,

"isActive": true

},

"code": "00",

"notifyMessage": "RemoveSuccessfully",

"errorMessage": null,

"errorData": null,

"additionalProperties": {},

"errorTranslate": null}

##### Xử lý luồng sự kiện tương tác

| **Step** | **Description** |
| --- | --- |
|  | Thực hiện validate   * Kiểm tra publishViewId. Nếu null, thông báo “PublishViewId không được để trống” * Kiểm tra publishViewId. Nếu không tìm đc dữ liệu đúng, thông báo “Không tìm thấy dữ liệu” |
|  | Thực hiện xóa mẫu: Update system\_shop\_template\_details Set IsDeleted = 1 where Id = {Id}  Id giải mã từ publishViewId |
|  | Thực hiện xóa bản ghi bảng system\_shop\_template\_details: Delete from system\_shop\_template\_details where TemplateId = {Id} |
|  | Thành công, trả về dự liệu đã lưu |

#### Kích hoạt/tạm dừng phiếu nhập mẫu

##### Thông tin chung API

* Url: /api/pos/shop-template/change-active
* Method: POST
* Headers:
  + Request Headers:
    - Content-Type: application/json
  + Response Headers:
    - Access-Control-Allow-Origin: \*
    - Content-Type: application/json

##### Mô tả chi tiết thông tin đầu vào, đầu ra

* Input:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** | **Bắt buộc** | **Maxlength** | **Mô tả** |
|  | publishId | Id mã hóa | Yes |  | Id mã hóa |
|  | isActive | Trạng thái | Yes |  | Trạng thái mới |

* Request mẫu:

{

"publishId": "1295cd65-1f99-4ffd-ab3c-ec1a350cd357",

"isActive": true

}

* Output:

| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** |
| --- | --- | --- |
|  | isSuccessful | Trả ra kết quả thành công: true/false |
|  | code | Mã lỗi hoặc trạng thái trả về từ API |
|  | notifyMessage | Thông báo về trạng thái yêu cầu |
|  | errorMessage | Mô tả lỗi nếu yêu cầu thất bại |
|  | errorData | Dữ liệu chi tiết về lỗi nếu có |
|  | errorTranslate | Mô tả lỗi dịch theo ngôn ngữ mặc định |
|  | additionalProperties | Trường này có thể chứa thêm dữ liệu mở rộng khác |
|  | data | Chuỗi dữ liệu trả về nếu có |

* Response mẫu:

{

"isSuccessful": true,

"data": null,

"code": "00",

"notifyMessage": null,

"errorMessage": null,

"errorData": null,

"additionalProperties": {},

"errorTranslate": null

}

##### Xử lý luồng sự kiện tương tác

| **Step** | **Description** |
| --- | --- |
|  | Thực hiện validate   * Kiểm tra publishId. Nếu không tìm đc dữ liệu đúng, thông báo “Người dùng không tồn tại” |
|  | Thay đổi trạng thái. Lưu bảng system\_shop\_template |

#### Xuất file exel phiếu nhập mẫu

##### Thông tin chung API

* Url: /api/ pos/shop-template /export-paged-result
* Method: POST
* Headers:
  + Request Headers:
    - Content-Type: application/json
  + Response Headers:
    - Access-Control-Allow-Origin: \*
    - Content-Type: application/json

##### Mô tả chi tiết thông tin đầu vào, đầu ra

* Input:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** | **Bắt buộc** | **Maxlength** | **Mô tả** |
|  | isShowAdvanceSearch | Tìm kiếm nâng cao |  |  | Hiển thị tìm kiếm nâng cao |
|  | onSearchBeginning | Mã tự sinh |  |  |  |
|  | hotKeyScopeId | Mã tự sinh |  |  |  |
|  | skipCount | Số bản ghi bỏ qua |  |  | Số bản ghi bỏ qua. Dùng cho phân trang |
|  | maxResultCount | Số bản ghi tối đa |  |  | Số bản ghi trong 1 trang |
|  | sorting | Xếp sếp danh sách |  |  | Sắp xếp thứ tự bản ghi |
|  | filter | Từ khóa |  |  | Từ khóa tìm kiếm |
|  | typeId | Loại mẫu |  |  | Loại mẫu |
|  | isActive | Trạng thái |  |  | Trạng thái của bản ghi |
|  | version | Mã tự sinh |  |  |  |
|  | export | Thông tin xuất |  |  |  |
|  | columnNames | Tên cột |  |  |  |
|  | otherFields | Cột khác |  |  |  |
|  | title | Tiêu đề |  |  | Tiêu đề file xuất excel |

* Request mẫu:

{

"isShowAdvanceSearch":false,

"filter":"fgfg",

"isActive":true,

"onSearchBeginning":1734436130649,

"hotKeyScopeId":"crudPageScope-6cmz69sb8nr",

"skipCount":0,

"maxResultCount":10,

"sorting":"",

"version":1734436130653,

“export”: {

"title": "Danh sách đơn bán mẫu",

"columnNames": [ ],

"otherFields": {}

}

}

* Output:

| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** |
| --- | --- | --- |
|  |  |  |

* Response mẫu:

##### Xử lý luồng sự kiện tương tác

| **Step** | **Description** |
| --- | --- |
|  | Thực hiện tìm kiếm theo truy vấn  select  t.name, t.Notes, t.PublishId, t.id, t.isActive,  group\_concat(  p.productName,': ',FORMAT(qty, 2) ,'(',u.unitName,')' separator '\n'  ) content  FROM system\_shop\_template t  JOIN system\_shop\_template\_details d on d.TemplateId = t.Id and d.IsDeleted = 0 and d.ShopId = t.ShopId  JOIN system\_product p on p.Id = d.productId  LEFT JOIN system\_product\_unit u on u.id = d.productUnitId AND u.IsDeleted = 0  Where t.tenantId = #{tenantId}  AND t.type = #{typeId}  AND t.isDeleted = 0  AND (t.name LIKE #{ Filter })  AND t.isActive = #{isActive}  group by t.id  ORDER BY t.name   * Trong đó   TenantId lấy theo tài khoản đang đăng nhập.  Isactive, Filter, typeId nhập vào từ request |
|  | Thành công, xuất dũ liệu ra file excel |

### Người dùng

#### Tìm kiếm người dùng

##### Thông tin chung API

* Url: /api/auth-plugin/user/get-paged
* Method: POST
* Headers:
  + Request Headers:
    - Content-Type: application/json
  + Response Headers:
    - Access-Control-Allow-Origin: \*
    - Content-Type: application/json

##### Mô tả chi tiết thông tin đầu vào, đầu ra

* Input:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** | **Bắt buộc** | **Maxlength** | **Mô tả** |
|  | isShowAdvanceSearch | Tìm kiếm nâng cao |  | 100 | Hiển thị tìm kiếm nâng cao |
|  | onSearchBeginning | Mã tự sinh |  | 20 |  |
|  | hotKeyScopeId | Mã tự sinh |  |  |  |
|  | skipCount | Số bản ghi bỏ qua |  |  | Số bản ghi bỏ qua. Dùng cho phân trang |
|  | maxResultCount | Số bản ghi tối đa |  |  | Số bản ghi trong 1 trang |
|  | sorting | Xếp sếp danh sách |  |  | Sắp xếp thứ tự bản ghi |
|  | filter | Từ khóa |  |  | Từ khóa tìm kiếm theo tên . mã |
|  | isActive | Trạng thái |  |  | Trạng thái của bản ghi |
|  | version | Mã tự sinh |  |  |  |

* Request mẫu:

{

"isShowAdvanceSearch":false,

"filter":"tìm kiếm",

"isActive":true,

"onSearchBeginning":1734436130649,

"hotKeyScopeId":"crudPageScope-6cmz69sb8nr",

"skipCount":0,

"maxResultCount":10,

"sorting":"",

"version":1734436130653

}

* Output:

| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** |
| --- | --- | --- |
|  | totalCount | Tổng số bản ghi |
|  | items | Danh sách bản ghi |
|  | id | Id |
|  | publishViewId | Id mã hóa |
|  | name | Tên người dùng |
|  | dynamicInformation | Thông tin thêm |
|  | email | Email |
|  | extendData | Thông tin thêm |
|  | isLockoutEnabled | Có thể khóa |
|  | lastModificationTime | THời gian thay đổi thông tin mới nhât |
|  | level | Cấp độ |
|  | listRoleId | Danh sách vai trò |
|  | lockoutEnd | Thời gian khóa kết thúc |
|  | mustChangePassword | Thay đổi mật khẩu khi đăng nhập |
|  | name | Tên người dùng |
|  | phoneNumber | Số điện thoại |
|  | userName | Tên đăng nhập |

* Response mẫu:

{

"totalCount": 14,

"items": [

{

"id": 96,

"publishViewId": "1bc22189-a1a2-4870-9e4b-4a3a74a0e484",

"userName": "61991\_232\_admin",

"email": "dvnam1010@gmail.com",

"phoneNumber": null,

"name": "Admin shop 3232",

"level": "admin\_shop",

"lockoutEnd": null,

"listRoleId": null,

"mustChangePassword": true,

"lastModificationTime": "2024-11-25T12:27:17",

"dynamicInformation": null,

"extendData": null,

"isActive": true,

"isLockoutEnabled": true

},

{

"id": 80,

"publishViewId": "1d1ae1bd-d9d9-4697-b525-b819f24fb06a",

"userName": "1212\_chain\_admin",

"email": "dvnam1010@gmail.com",

"phoneNumber": null,

"name": "Admin shop namfs",

"level": "admin\_shop",

"lockoutEnd": null,

"listRoleId": null,

"mustChangePassword": true,

"lastModificationTime": "2024-11-22T12:30:19",

"dynamicInformation": null,

"extendData": null,

"isActive": true,

"isLockoutEnabled": true

},

]

}

##### Xử lý luồng sự kiện tương tác

| **Step** | **Description** |
| --- | --- |
|  | Thực hiện tìm kiếm theo truy vấn   * SELECT \* from users   WHERE TenantId = { TenantId}  AND IsActive = {IsActive}  AND IsDeleted = 0  AND (Name like “%{Filter}%” OR MA like “%{Filter}%”)  LIMIT {skipCount},{ maxResultCount }   * Trong đó   TenantId lấy theo tài khoản đang đăng nhập.  Isactive, Filter, skipCount, maxResultCount nhập vào từ request   * Đổ dữ liệu vào trường Items |
|  | Thực hiện tìm kiếm tổng số bản ghi theo truy vấn   * SELECT count(1) from system\_shop\_template   WHERE TenantId = { TenantId}  AND ISACtive = {IsActive}  AND IsDeleted = 0  AND (Name like “%{Filter}%” OR MA like “%{Filter}%”)   * Đổ dữ liệu vào trường TotalCount |
|  | Thành công, trả về dự liệu tìm đc |

#### Thêm mới người dùng

##### Thông tin chung API

* Url: / api/auth-plugin/user/create-user
* Method: POST
* Headers:
  + Request Headers:
    - Content-Type: application/json
  + Response Headers:
    - Access-Control-Allow-Origin: \*
    - Content-Type: application/json

##### Mô tả chi tiết thông tin đầu vào, đầu ra

* Input:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** | **Bắt buộc** | **Maxlength** | **Mô tả** |
|  | address | Địa chỉ |  | 200 |  |
|  | code | Mã |  | 50 |  |
|  | cityCode | Mã TỈnh |  |  |  |
|  | dateOfBirth | Ngày sinh |  |  |  |
|  | districtCode | Mã huyện |  |  |  |
|  | email | Email |  | 50 |  |
|  | gender | Giới tính |  |  |  |
|  | identityCardNumber | CCCD |  | 30 |  |
|  | isActive | Trạng thái hạot động |  |  |  |
|  | listAllowanceId | Danh sach phụ cấp |  |  |  |
|  | listRoleId | Danh sách Vai trò |  |  |  |
|  | listShopId | Danh sách chi nhánh |  |  |  |
|  | name | Tên đầy đủ | Yes |  |  |
|  | password | Mật khẩu | Yes |  |  |
|  | phoneNumber | Số điện thoại | Yes | 30 |  |
|  | salaryAmount | Lương |  |  |  |
|  | userName | Tên đăng nhập | Yes | 100 |  |
|  | wardCode | Mã Xã |  |  |  |
|  | workingCalendarId | Ca làm việc |  |  |  |

* Request mẫu:

{

"isActive": true,

"name": "Hong Anh",

"phoneNumber": "0974759378",

"email": "khanhuyen121@gmail.com",

"identityCardNumber": "097475937844",

"dateOfBirth": "2024-12-18T00:00:00",

"gender": "MALE",

"cityCode": "06",

"districtCode": "063",

"wardCode": "01990",

"address": "Xã Lục Bình - Huyện Bạch Thông - Tỉnh Bắc Kạn",

"userName": "HATest61",

"password": "Orenda@123",

"mustChangePassword": false,

"isLockoutEnabled": false,

"notes": "Ghi chú",

"listRoleId": [

"6defc0c1-fdd4-4d2a-b0d5-b87c567cf5e1",

"dbd0d5c4-4e21-4322-8401-7a417aea7656"

],

"listShopId": [

15,

115

],

“listAllowanceId”:[13]

"workingCalendarId": 39,

"salaryAmount": 14000,

"isActived": true}

* Output:

| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** |
| --- | --- | --- |
|  | isSuccessful | Trả ra kết quả thành công: true/false |
|  | code | Mã lỗi hoặc trạng thái trả về từ API |
|  | notifyMessage | Thông báo về trạng thái yêu cầu |
|  | errorMessage | Mô tả lỗi nếu yêu cầu thất bại |
|  | errorData | Dữ liệu chi tiết về lỗi nếu có |
|  | errorTranslate | Mô tả lỗi dịch theo ngôn ngữ mặc định |
|  | additionalProperties | Trường này có thể chứa thêm dữ liệu mở rộng khác |
|  | data | Chuỗi dữ liệu trả về nếu có |
|  | address | Địa chỉ |
|  | code | Mã |
|  | cityCode | Mã TỈnh |
|  | dateOfBirth | Ngày sinh |
|  | districtCode | Mã huyện |
|  | email | Email |
|  | gender | Giới tính |
|  | identityCardNumber | CCCD |
|  | isActive | Trạng thái hạot động |
|  | isLockoutEnabled | Có thể khóa |
|  | listAllowanceId | Danh sach phụ cấp |
|  | listRoleId | Danh sách Vai trò |
|  | listShopId | Danh sách chi nhánh |
|  | mustChangePassword | Đổi mật khẩu khi đăng nhập |
|  | name | Tên đầy đủ |
|  | Notes | Ghi chú |
|  | partnerId | Id bảng partner |
|  | password | Mật khẩu |
|  | publishViewId | Id mã hóa |
|  | phoneNumber | Số điện thoại |
|  | shopDefaultId | Chi nhanh mặc định |
|  | salaryAmount | Lương |
|  | userName | Tên đăng nhập |
|  | wardCode | Mã Xã |
|  | workingCalendarId | Ca làm việc |

* Response mẫu:

{

"isSuccessful": true,

"data": {

"id": 251,

"publishViewId": null,

"userName": "61991\_HATest61",

"email": "anhnh@Orenda.com.vn",

"phoneNumber": "0974759371",

"partnerId": null,

"workingCalendarId": 39,

"code": "NV240007",

"name": "Hong Anh",

"address": "Phường Phúc Xá - Quận Ba Đình - Thành phố Hà Nội",

"gender": "MALE",

"dateOfBirth": "2024-11-25T00:00:00",

"identityCardNumber": "097475937844",

"cityCode": "01",

"districtCode": "001",

"wardCode": "00001",

"notes": null,

"listRoleId": [

"6defc0c1-fdd4-4d2a-b0d5-b87c567cf5e1",

"dbd0d5c4-4e21-4322-8401-7a417aea7656"

],

"listInventoryId": null,

"listShopId": [

15,

115

],

"listAllowanceId": [

13

],

"shopDefaultId": null,

"password": "Orenda@123",

"salaryAmount": 950000,

"isActive": true,

"isLockoutEnabled": false,

"mustChangePassword": false

},

"code": "00",

"notifyMessage": null,

"errorMessage": null,

"errorData": null,

"additionalProperties": {},

"errorTranslate": null }

##### Xử lý luồng sự kiện tương tác

| **Step** | **Description** |
| --- | --- |
|  | Thực hiện validate   * Kiểm tra PhoneNumber Hop lệ. Thông báo: “Số điện thoại không đúng định dạng” * Kiểm tra PhoneNumber đã tồn tại .Thông báo “Số điện thoại đã được sử dụng” * Kiểm tra UserName Hợp lệ. Thông báo: “Tên đăng nhập không hợp lệ” * Kiểm tra Email Hợp lệ. Thông báo: “Email không hợp lệ” * Kiểm tra DateOfBirth Hợp lệ. Thông báo: “Ngày sinh không được lớn hơn ngày hiện tại” * Kiểm tra Code đã tồn tại. Thông báo: “Mã đã tồn tại” * Kiểm tra UserName đã tồn tại. Thông báo: “Mã đã tồn tại” * Kiểm tra Password trong danh sách hạn chế. Thông báo: “Mập khẩu mới trong danh sách hạn chế” |
|  | Thực hiện lưu thông tin vào bảng users |
|  | Thực hiện lưu thông tin vào bảng system\_partner |
|  | Thực hiện lưu thông tin vào bảng hr\_employee |
|  | Thực hiện lưu thông tin vào bảng hr\_Employee\_Shop\_Access. Nguòi dung mặc định được truy cập vào chi nhánh đã tạo ra tài khoản người dùng |
|  | Thực hiện lưu thông tin vào bảng hr\_Employee\_Inventory\_Access. Nguòi dung mặc định được truy cập vào kho của chi nhánh đã tạo ra tài khoản người dùng |
|  | Thực hiện lưu thông tin vào bảng user\_roles. Theo trường lstRoles |
|  | Thực hiện lưu thông tin vào bảng hr\_Employee\_Allowance. Theo trường lstAllowance |
|  | Thực hiện lưu thông tin vào bảng hr\_Employee\_Shop\_Access. Theo trường lstshops |
|  | Thực hiện lưu thông tin vào bảng hr\_Employee\_Inventory\_Access. Theo trường lstshops |
|  | Thành công, trả về dự liệu đã lưu |

#### Sửa thông tin người dùng

##### Thông tin chung API

* Url: / api/auth-plugin/user/update-user
* Method: POST
* Headers:
  + Request Headers:
    - Content-Type: application/json
  + Response Headers:
    - Access-Control-Allow-Origin: \*
    - Content-Type: application/json

##### Mô tả chi tiết thông tin đầu vào, đầu ra

* Input:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** | **Bắt buộc** | **Maxlength** | **Mô tả** |
|  | id | Id |  |  |  |
|  | publishViewId | Id mã hóa | Yes |  |  |
|  | address | Địa chỉ |  | 200 |  |
|  | code | Mã |  | 50 |  |
|  | cityCode | Mã TỈnh |  |  |  |
|  | dateOfBirth | Ngày sinh |  |  |  |
|  | districtCode | Mã huyện |  |  |  |
|  | email | Email |  | 50 |  |
|  | gender | Giới tính |  |  |  |
|  | identityCardNumber | CCCD |  | 30 |  |
|  | isActive | Trạng thái hạot động |  |  |  |
|  | listAllowanceId | Danh sach phụ cấp |  |  |  |
|  | listRoleId | Danh sách Vai trò |  |  |  |
|  | listShopId | Danh sách chi nhánh |  |  |  |
|  | name | Tên đầy đủ | Yes |  |  |
|  | password | Mật khẩu |  |  | Đê trống nếu không muốn thay đổi mật khẩu |
|  | phoneNumber | Số điện thoại | Yes | 30 |  |
|  | salaryAmount | Lương |  |  |  |
|  | userName | Tên đăng nhập | Yes | 100 |  |
|  | wardCode | Mã Xã |  |  |  |
|  | workingCalendarId | Ca làm việc |  |  |  |

* Request mẫu:

{

"id": 211,

"publishViewId": “33860dbe-87a4-4a21-a1bc-2b6c810d30d0”,

"isActive": true,

"name": "Hong Anh",

"phoneNumber": "0974759378",

"email": "khanhuyen121@gmail.com",

"identityCardNumber": "097475937844",

"dateOfBirth": "2024-12-18T00:00:00",

"gender": "MALE",

"cityCode": "06",

"districtCode": "063",

"wardCode": "01990",

"address": "Xã Lục Bình - Huyện Bạch Thông - Tỉnh Bắc Kạn",

"userName": "HATest61",

"password": "Orenda@123",

"mustChangePassword": false,

"isLockoutEnabled": false,

"notes": "Ghi chú",

"listRoleId": [

"6defc0c1-fdd4-4d2a-b0d5-b87c567cf5e1",

"dbd0d5c4-4e21-4322-8401-7a417aea7656"

],

"listShopId": [

15,

115

],

“listAllowanceId”:[13]

"workingCalendarId": 39,

"salaryAmount": 14000,

"isActived": true}

* Output:

| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** |
| --- | --- | --- |
|  | isSuccessful | Trả ra kết quả thành công: true/false |
|  | code | Mã lỗi hoặc trạng thái trả về từ API |
|  | notifyMessage | Thông báo về trạng thái yêu cầu |
|  | errorMessage | Mô tả lỗi nếu yêu cầu thất bại |
|  | errorData | Dữ liệu chi tiết về lỗi nếu có |
|  | errorTranslate | Mô tả lỗi dịch theo ngôn ngữ mặc định |
|  | additionalProperties | Trường này có thể chứa thêm dữ liệu mở rộng khác |
|  | data | Chuỗi dữ liệu trả về nếu có |
|  | address | Địa chỉ |
|  | code | Mã |
|  | cityCode | Mã TỈnh |
|  | dateOfBirth | Ngày sinh |
|  | districtCode | Mã huyện |
|  | email | Email |
|  | gender | Giới tính |
|  | identityCardNumber | CCCD |
|  | isActive | Trạng thái hạot động |
|  | isLockoutEnabled | Có thể khóa |
|  | listAllowanceId | Danh sach phụ cấp |
|  | listRoleId | Danh sách Vai trò |
|  | listShopId | Danh sách chi nhánh |
|  | mustChangePassword | Đổi mật khẩu khi đăng nhập |
|  | name | Tên đầy đủ |
|  | Notes | Ghi chú |
|  | partnerId | Id bảng partner |
|  | password | Mật khẩu |
|  | publishViewId | Id mã hóa |
|  | phoneNumber | Số điện thoại |
|  | shopDefaultId | Chi nhanh mặc định |
|  | salaryAmount | Lương |
|  | userName | Tên đăng nhập |
|  | wardCode | Mã Xã |
|  | workingCalendarId | Ca làm việc |

* Response mẫu:

{

"isSuccessful": true,

"data": {

"id": 251,

"publishViewId": null,

"userName": "61991\_HATest61",

"email": "anhnh@Orenda.com.vn",

"phoneNumber": "0974759371",

"partnerId": null,

"workingCalendarId": 39,

"code": "NV240007",

"name": "Hong Anh",

"address": "Phường Phúc Xá - Quận Ba Đình - Thành phố Hà Nội",

"gender": "MALE",

"dateOfBirth": "2024-11-25T00:00:00",

"identityCardNumber": "097475937844",

"cityCode": "01",

"districtCode": "001",

"wardCode": "00001",

"notes": null,

"listRoleId": [

"6defc0c1-fdd4-4d2a-b0d5-b87c567cf5e1",

"dbd0d5c4-4e21-4322-8401-7a417aea7656"

],

"listInventoryId": null,

"listShopId": [

15,

115

],

"listAllowanceId": [

13

],

"shopDefaultId": null,

"password": "Orenda@123",

"salaryAmount": 950000,

"isActive": true,

"isLockoutEnabled": false,

"mustChangePassword": false

},

"code": "00",

"notifyMessage": null,

"errorMessage": null,

"errorData": null,

"additionalProperties": {},

"errorTranslate": null }

##### Xử lý luồng sự kiện tương tác

| **Step** | **Description** |
| --- | --- |
|  | Thực hiện validate   * Kiểm tra PhoneNumber Hop lệ. Thông báo: “Số điện thoại không đúng định dạng” * Kiểm tra PhoneNumber đã tồn tại .Thông báo “Số điện thoại đã được sử dụng” * Kiểm tra UserName Hợp lệ. Thông báo: “Tên đăng nhập không hợp lệ” * Kiểm tra Email Hợp lệ. Thông báo: “Email không hợp lệ” * Kiểm tra DateOfBirth Hợp lệ. Thông báo: “Ngày sinh không được lớn hơn ngày hiện tại” * Kiểm tra Code đã tồn tại. Thông báo: “Mã đã tồn tại” * Kiểm tra UserName đã tồn tại. Thông báo: “Mã đã tồn tại” * Kiểm tra Password trong danh sách hạn chế. Thông báo: “Mập khẩu mới trong danh sách hạn chế” * Kiểm tra Password trùng với 3 mật khẩu cũ gần nhất. Thông báo: “Mật khẩu mới không được trùng với 3 mật khẩu cũ gần nhất” |
|  | Thực hiện lưu thông tin vào bảng users |
|  | Thực hiện lưu thông tin vào bảng system\_partner |
|  | Thực hiện lưu thông tin vào bảng hr\_employee |
|  | Thực hiện lưu thông tin vào bảng hr\_Employee\_Shop\_Access. Nguòi dung mặc định được truy cập vào chi nhánh đã tạo ra tài khoản người dùng |
|  | Thực hiện lưu thông tin vào bảng hr\_Employee\_Inventory\_Access. Nguòi dung mặc định được truy cập vào kho của chi nhánh đã tạo ra tài khoản người dùng |
|  | Thực hiện lưu thông tin vào bảng user\_roles. Theo trường lstRoles |
|  | Thực hiện lưu thông tin vào bảng hr\_Employee\_Allowance. Theo trường lstAllowance |
|  | Thực hiện lưu thông tin vào bảng hr\_Employee\_Shop\_Access. Theo trường lstshops |
|  | Thực hiện lưu thông tin vào bảng hr\_Employee\_Inventory\_Access. Theo trường lstshops |
|  | Thành công, trả về dự liệu đã lưu |

#### Đổi mật khẩu người dùng

##### Thông tin chung API

* Url: /api/auth-plugin/user/change-password
* Method: POST
* Headers:
  + Request Headers:
    - Content-Type: application/json
  + Response Headers:
    - Access-Control-Allow-Origin: \*
    - Content-Type: application/json

##### Mô tả chi tiết thông tin đầu vào, đầu ra

* Input:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** | **Bắt buộc** | **Maxlength** | **Mô tả** |
|  | publishId | Id mã hóa | Yes |  | Id mã hóa |
|  | password | Mật khẩu | Yes | 100 | Mật khẩu mới |

* Request mẫu:

{

"publishId": "1295cd65-1f99-4ffd-ab3c-ec1a350cd357",

"password": "Orenda@123"

}

* Output:

| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** |
| --- | --- | --- |
|  | isSuccessful | Trả ra kết quả thành công: true/false |
|  | code | Mã lỗi hoặc trạng thái trả về từ API |
|  | notifyMessage | Thông báo về trạng thái yêu cầu |
|  | errorMessage | Mô tả lỗi nếu yêu cầu thất bại |
|  | errorData | Dữ liệu chi tiết về lỗi nếu có |
|  | errorTranslate | Mô tả lỗi dịch theo ngôn ngữ mặc định |
|  | additionalProperties | Trường này có thể chứa thêm dữ liệu mở rộng khác |
|  | data | Chuỗi dữ liệu trả về nếu có |

* Response mẫu:

{

"isSuccessful": true,

"data": null,

"code": "00",

"notifyMessage": null,

"errorMessage": null,

"errorData": null,

"additionalProperties": {},

"errorTranslate": null

}

##### Xử lý luồng sự kiện tương tác

| **Step** | **Description** |
| --- | --- |
|  | Thực hiện validate   * Kiểm tra publishId. Nếu không tìm đc dữ liệu đúng, thông báo “Người dùng không tồn tại” * Kiểm tra Password trong danh sách hạn chế. Thông báo: “Mập khẩu mới trong danh sách hạn chế” * Kiểm tra Password trùng với 3 mật khẩu cũ gần nhất. Thông báo: “Mật khẩu mới không được trùng với 3 mật khẩu cũ gần nhất” |

#### Kích hoạt/tạm dừng người dùng

##### Thông tin chung API

* Url: /api/auth-plugin/user/change-active
* Method: POST
* Headers:
  + Request Headers:
    - Content-Type: application/json
  + Response Headers:
    - Access-Control-Allow-Origin: \*
    - Content-Type: application/json

##### Mô tả chi tiết thông tin đầu vào, đầu ra

* Input:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** | **Bắt buộc** | **Maxlength** | **Mô tả** |
|  | publishId | Id mã hóa | Yes |  | Id mã hóa |
|  | isActive | Trạng thái | Yes |  | Trạng thái mới |

* Request mẫu:

{

"publishId": "1295cd65-1f99-4ffd-ab3c-ec1a350cd357",

"isActive": true

}

* Output:

| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** |
| --- | --- | --- |
|  | isSuccessful | Trả ra kết quả thành công: true/false |
|  | code | Mã lỗi hoặc trạng thái trả về từ API |
|  | notifyMessage | Thông báo về trạng thái yêu cầu |
|  | errorMessage | Mô tả lỗi nếu yêu cầu thất bại |
|  | errorData | Dữ liệu chi tiết về lỗi nếu có |
|  | errorTranslate | Mô tả lỗi dịch theo ngôn ngữ mặc định |
|  | additionalProperties | Trường này có thể chứa thêm dữ liệu mở rộng khác |
|  | data | Chuỗi dữ liệu trả về nếu có |

* Response mẫu:

{

"isSuccessful": true,

"data": null,

"code": "00",

"notifyMessage": null,

"errorMessage": null,

"errorData": null,

"additionalProperties": {},

"errorTranslate": null

}

##### Xử lý luồng sự kiện tương tác

| **Step** | **Description** |
| --- | --- |
|  | Thực hiện validate   * Kiểm tra publishId. Nếu không tìm đc dữ liệu đúng, thông báo “Người dùng không tồn tại” |
|  | Thay đổi trạng thái. Lưu bảng Users, system\_partner, hr\_employee |

#### Xóa thông tin người dùng

##### Thông tin chung API

* Url: /api/auth-plugin/user/remove-user
* Method: POST
* Headers:
  + Request Headers:
    - Content-Type: application/json
  + Response Headers:
    - Access-Control-Allow-Origin: \*
    - Content-Type: application/json

##### Mô tả chi tiết thông tin đầu vào, đầu ra

* Input:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** | **Bắt buộc** | **Maxlength** | **Mô tả** |
|  | publishViewId | Id mã hóa | Yes |  | Id mã hóa |

* Request mẫu:

{ "publishViewId": "e5b63421-5550-4ea3-b605-29f2d7132e60}

* Output:

| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** |
| --- | --- | --- |
|  | isSuccessful | Trả ra kết quả thành công: true/false |
|  | code | Mã lỗi hoặc trạng thái trả về từ API |
|  | notifyMessage | Thông báo về trạng thái yêu cầu |
|  | errorMessage | Mô tả lỗi nếu yêu cầu thất bại |
|  | errorData | Dữ liệu chi tiết về lỗi nếu có |
|  | errorTranslate | Mô tả lỗi dịch theo ngôn ngữ mặc định |
|  | additionalProperties | Trường này có thể chứa thêm dữ liệu mở rộng khác |
|  | data | Chuỗi dữ liệu trả về nếu có |
|  | id | Id |
|  | publishViewId | Id mã hóa |
|  | name | Tên người dùng |
|  | dynamicInformation | Thông tin thêm |
|  | email | Email |
|  | extendData | Thông tin thêm |
|  | isLockoutEnabled | Có thể khóa |
|  | lastModificationTime | THời gian thay đổi thông tin mới nhât |
|  | level | Cấp độ |
|  | listRoleId | Danh sách vai trò |
|  | lockoutEnd | Thời gian khóa kết thúc |
|  | mustChangePassword | Thay đổi mật khẩu khi đăng nhập |
|  | name | Tên người dùng |
|  | phoneNumber | Số điện thoại |
|  | userName | Tên đăng nhập |

* Response mẫu:

{

"isSuccessful": true,

"data": {

"id": 211,

"publishViewId": null,

"userName": "HA1\_UTest2",

"email": "anhnh@Orenda.com.vn",

"phoneNumber": "0974759399",

"name": "PVT",

"level": "user",

"lockoutEnd": null,

"listRoleId": null,

"mustChangePassword": true,

"lastModificationTime": "2024-12-18T16:08:41.2797331",

"dynamicInformation": null,

"extendData": null,

"isActive": true,

"isLockoutEnabled": true

},

"code": "00",

"notifyMessage": null,

"errorMessage": null,

"errorData": null,

"additionalProperties": {},

"errorTranslate": null}

##### Xử lý luồng sự kiện tương tác

| **Step** | **Description** |
| --- | --- |
|  | Thực hiện validate   * Kiểm tra publishViewId. Nếu null, thông báo “PublishViewId không được để trống” * Kiểm tra publishViewId. Nếu không tìm đc dữ liệu đúng, thông báo “Không tìm thấy dữ liệu” |
|  | Thực hiện xóa users: Update users Set IsDeleted = 1 where Id = {Id}  Id giải mã từ publishViewId |
|  | Thực hiện xóa bản ghi bảng hr\_Employee: Update hr\_Employee set Isdeleted = 1 where Id = {PartnerId}   * PartnerId từ bản ghi user |
|  | Thực hiện xóa bản ghi bảng system\_partner: Update system\_partner set Isdeleted = 1 where Id = {PartnerId} |
|  | Thực hiện xóa bản ghi bảng hr\_Employee\_Shop\_Access: Update hr\_Employee\_Shop\_Access set Isdeleted = 1 where UserId= {Id} |
|  | Thực hiện xóa bản ghi bảng hr\_Employee\_Allowance: Update hr\_Employee\_Allowance set Isdeleted = 1 where UserId= {Id} |
|  | Thực hiện xóa bản ghi bảng hr\_Employee\_Inventory: Update hr\_Employee\_Inventory set Isdeleted = 1 where UserId= {Id} |
|  | Thành công, trả về dự liệu đã lưu |

#### Thêm mới người dùng từ file exel

##### Thông tin chung API validate-data

* Url: api/auth-plugin/user/import/validate-data
* Method: POST
* Headers:
  + Request Headers:
    - Content-Type: application/json
  + Response Headers:
    - Access-Control-Allow-Origin: \*
    - Content-Type: application/json

##### Mô tả chi tiết thông tin đầu vào, đầu ra

* Input:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** | **Bắt buộc** | **Maxlength** | **Mô tả** |
|  | rowId | Thứ tự dòng |  |  |  |
|  | name | Tên người dùng | Yes |  |  |
|  | userName | Tên đăng nhập | Yes |  |  |
|  | genderStr | Giới tính |  |  |  |
|  | phoneNumber | Số điện thoai | Yes |  |  |
|  | dateOfBirth | Ngày sinh |  |  |  |
|  | email | Email |  |  |  |
|  | cityName | Tên tỉnh |  |  |  |
|  | districtName | Tên Huyện |  |  |  |
|  | wardName | Tên Xã |  |  |  |
|  | address | Địa chỉ |  |  |  |
|  | notes | Ghi chú |  |  |  |
|  | isActiveStr | Trạng thái |  |  |  |

* Request mẫu:

[

{

"rowId": 1,

"name": "Nguyễn Văn A",

"userName": "TestImport",

"genderStr": "Nam",

"phoneNumber": "0334630778",

"dateOfBirth": "1991-09-19T00:00:00",

"email": "nguyenvan@gmailc.om",

"cityName": "Hà Nội",

"districtName": "Ba Đình",

"wardName": "Phúc Xá",

"address": "Phường Phúc Xá - Quận Ba Đình - Thành phố Hà Nội",

"notes": "Khách hàng mới",

"isActiveStr": "Hoạt động"

},

{

"rowId":2,

"name": "Nguyễn Văn B",

"userName": "TestImport2",

"genderStr": "Nam",

"phoneNumber": "0334630778",

"dateOfBirth": "1991-09-19T00:00:00",

"email": "nguyenvan@gmailc.om",

"cityName": "Hà Nội",

"districtName": "Ba Đình",

"wardName": "Phúc Xá",

"address": "Phường Phúc Xá - Quận Ba Đình - Thành phố Hà Nội",

"notes": "Khách hàng mới",

"isActiveStr": "Hoạt động"

}

]

* Output:

| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** |
| --- | --- | --- |
|  | isSuccessful | Trả ra kết quả thành công: true/false |
|  | code | Mã lỗi hoặc trạng thái trả về từ API |
|  | notifyMessage | Thông báo về trạng thái yêu cầu |
|  | errorMessage | Mô tả lỗi nếu yêu cầu thất bại |
|  | errorData | Dữ liệu chi tiết về lỗi nếu có |
|  | errorTranslate | Mô tả lỗi dịch theo ngôn ngữ mặc định |
|  | additionalProperties | Trường này có thể chứa thêm dữ liệu mở rộng khác |
|  | data | Chuỗi dữ liệu trả về nếu có |
|  | fileInfo |  |
|  | listError | Danh sách không hợp lệ |
|  | listSuccess | Danh sách hợp lệ |
|  | address | Địa chỉ |
|  | code | Mã |
|  | cityCode | Mã TỈnh |
|  | dateOfBirth | Ngày sinh |
|  | districtCode | Mã huyện |
|  | email | Email |
|  | gender | Giới tính |
|  | identityCardNumber | CCCD |
|  | isActive | Trạng thái hạot động |
|  | isLockoutEnabled | Có thể khóa |
|  | listAllowanceId | Danh sach phụ cấp |
|  | listRoleId | Danh sách Vai trò |
|  | listShopId | Danh sách chi nhánh |
|  | mustChangePassword | Đổi mật khẩu khi đăng nhập |
|  | name | Tên đầy đủ |
|  | Notes | Ghi chú |
|  | partnerId | Id bảng partner |
|  | password | Mật khẩu |
|  | publishViewId | Id mã hóa |
|  | phoneNumber | Số điện thoại |
|  | shopDefaultId | Chi nhanh mặc định |
|  | salaryAmount | Lương |
|  | userName | Tên đăng nhập |
|  | wardCode | Mã Xã |
|  | workingCalendarId | Ca làm việc |

* Response mẫu:

{

"isSuccessful": true,

"data": {

"listSuccess": [

{

"id": null,

"publishViewId": null,

"userName": "TestImport",

"email": "nguyenvan@gmailc.om",

"phoneNumber": "0334630778",

"partnerId": null,

"workingCalendarId": null,

"code": null,

"name": "Nguyễn Văn A",

"address": "Phường Phúc Xá - Quận Ba Đình - Thành phố Hà Nội",

"gender": "MALE",

"dateOfBirth": "1991-09-19T00:00:00",

"identityCardNumber": null,

"cityCode": "01",

"districtCode": "001",

"wardCode": "00001",

"notes": "Khách hàng mới",

"listRoleId": null,

"listInventoryId": null,

"listShopId": null,

"listAllowanceId": null,

"shopDefaultId": null,

"password": null,

"listError": [],

"isError": null,

"isActiveStr": "Hoạt động",

"genderStr": "Nam",

"cityName": "Hà Nội",

"districtName": "Quận Ba Đình",

"wardName": "Phường Phúc Xá",

"salaryAmount": null,

"isActive": true,

"isLockoutEnabled": false,

"mustChangePassword": false

}

],

"listError": [],

"fileInfo": null

},

"code": "00",

"notifyMessage": null,

"errorMessage": null,

"errorData": null,

"additionalProperties": {},

"errorTranslate": null

}

##### Xử lý luồng sự kiện tương tác

| **Step** | **Description** |
| --- | --- |
|  | Thực hiện validate   * Kiểm tra Tên đăng nhập null * Kiểm tra Tên người dùng null * Kiểm tra Email hợp lệ * Kiểm tra Số điện thoại null * Kiểm tra Mã người dùng đã tồn tại * Kiểm tra Mã người dùng trùng trong dánh sách import * Kiểm tra Giới tính null * Kiểm tra Số điẹn thoại hợp lệ * Kiểm tra Số điện thoại đã tồn tại * Kiểm tra Số điện thoại trùng trong danh sách import * Kiểm tra Tên đăng nhập hợp lệ * Kiểm tra Tên đăng nhập đã tồn tại * Kiểm tra Tên đăng nhập trùng trong danh sách import * Kiểm tra Tên tỉnh * Kiểm tra Tên Huyện * Kiểm tra Tên xã |

##### Thông tin chung API import-data

* Url: api/auth-plugin/user/import/import-excel
* Method: POST
* Headers:
  + Request Headers:
    - Content-Type: application/json
  + Response Headers:
    - Access-Control-Allow-Origin: \*
    - Content-Type: application/json

##### Mô tả chi tiết thông tin đầu vào, đầu ra

* Input:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** | **Bắt buộc** | **Maxlength** | **Mô tả** |
|  | address | Địa chỉ |  |  |  |
|  | code | Mã |  |  |  |
|  | cityCode | Mã TỈnh |  |  |  |
|  | cityName | Tên tỉnh |  |  |  |
|  | dateOfBirth | Ngày sinh |  |  |  |
|  | districtCode | Mã huyện |  |  |  |
|  | districtName | Tên huyện |  |  |  |
|  | email | Email |  |  |  |
|  | gender | Giới tính |  |  |  |
|  | genderStr | Giới tính string |  |  |  |
|  | identityCardNumber | CCCD |  |  |  |
|  | isActive | Trạng thái hạot động |  |  |  |
|  | isActiveStr | Trạng thái string |  |  |  |
|  | isError | Lỗi |  |  |  |
|  | isLockoutEnabled | Có thể khóa |  |  |  |
|  | listAllowanceId | Danh sach phụ cấp |  |  |  |
|  | listError | Dánh sách lỗi của bản ghi |  |  |  |
|  | listRoleId | Danh sách Vai trò |  |  |  |
|  | listShopId | Danh sách chi nhánh |  |  |  |
|  | mustChangePassword | Đổi mật khẩu khi đăng nhập |  |  |  |
|  | name | Tên đầy đủ |  |  |  |
|  | Notes | Ghi chú |  |  |  |
|  | partnerId | Id bảng partner |  |  |  |
|  | password | Mật khẩu |  |  |  |
|  | publishViewId | Id mã hóa |  |  |  |
|  | phoneNumber | Số điện thoại |  |  |  |
|  | shopDefaultId | Chi nhanh mặc định |  |  |  |
|  | salaryAmount | Lương |  |  |  |
|  | userName | Tên đăng nhập |  |  |  |
|  | wardCode | Mã Xã |  |  |  |
|  | workingCalendarId | Ca làm việc |  |  |  |

* Request mẫu:

[

{

"id": null,

"publishViewId": null,

"userName": "TestImport",

"email": "nguyenvan@gmailc.om",

"phoneNumber": "0334630778",

"partnerId": null,

"workingCalendarId": null,

"code": null,

"name": "Nguyễn Văn A",

"address": "Phường Phúc Xá - Quận Ba Đình - Thành phố Hà Nội",

"gender": "MALE",

"dateOfBirth": "1991-09-19T00:00:00",

"identityCardNumber": null,

"cityCode": "01",

"districtCode": "001",

"wardCode": "00001",

"notes": "Khách hàng mới",

"listRoleId": null,

"listInventoryId": null,

"listShopId": null,

"listAllowanceId": null,

"shopDefaultId": null,

"password": null,

"listError": [],

"isError": null,

"isActiveStr": "Hoạt động",

"genderStr": "Nam",

"cityName": "Hà Nội",

"districtName": "Quận Ba Đình",

"wardName": "Phường Phúc Xá",

"salaryAmount": null,

"isActive": true,

"isLockoutEnabled": false,

"mustChangePassword": false

}

]

* Output:

| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** |
| --- | --- | --- |
|  | isSuccessful | Trả ra kết quả thành công: true/false |
|  | code | Mã lỗi hoặc trạng thái trả về từ API |
|  | notifyMessage | Thông báo về trạng thái yêu cầu |
|  | errorMessage | Mô tả lỗi nếu yêu cầu thất bại |
|  | errorData | Dữ liệu chi tiết về lỗi nếu có |
|  | errorTranslate | Mô tả lỗi dịch theo ngôn ngữ mặc định |
|  | additionalProperties | Trường này có thể chứa thêm dữ liệu mở rộng khác |
|  | data | Chuỗi dữ liệu trả về nếu có |

* Response mẫu:

{

"isSuccessful": true,

"data": null,

"code": "00",

"notifyMessage": null,

"errorMessage": null,

"errorData": null,

"additionalProperties": {},

"errorTranslate": null

}

##### Xử lý luồng sự kiện tương tác

| **Step** | **Description** |
| --- | --- |
|  | Thực hiện Thêm mới người dùng cho từng bản ghi |

#### Xuất file exel danh sách người dùng

##### Thông tin chung API

* Url: api/auth-plugin/user/export-paged-result
* Method: POST
* Headers:
  + Request Headers:
    - Content-Type: application/json
  + Response Headers:
    - Access-Control-Allow-Origin: \*
    - Content-Type: application/json

##### Mô tả chi tiết thông tin đầu vào, đầu ra

* Input:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** | **Bắt buộc** | **Maxlength** | **Mô tả** |
|  | isShowAdvanceSearch | Tìm kiếm nâng cao |  |  | Hiển thị tìm kiếm nâng cao |
|  | onSearchBeginning | Mã tự sinh |  |  |  |
|  | hotKeyScopeId | Mã tự sinh |  |  |  |
|  | skipCount | Số bản ghi bỏ qua |  |  | Số bản ghi bỏ qua. Dùng cho phân trang |
|  | maxResultCount | Số bản ghi tối đa |  |  | Số bản ghi trong 1 trang |
|  | sorting | Xếp sếp danh sách |  |  | Sắp xếp thứ tự bản ghi |
|  | filter | Từ khóa |  |  | Từ khóa tìm kiếm |
|  | isActive | Trạng thái |  |  | Trạng thái của bản ghi |
|  | version | Mã tự sinh |  |  |  |
|  | export | Thông tin xuất |  |  |  |
|  | columnNames | Tên cột |  |  |  |
|  | otherFields | Cột khác |  |  |  |
|  | title | Tiêu đề |  |  | Tiêu đề file xuất excel |

* Request mẫu:

{

"isShowAdvanceSearch":false,

"filter":"tìm kiếm",

"isActive":true,

"onSearchBeginning":1734436130649,

"hotKeyScopeId":"crudPageScope-6cmz69sb8nr",

"skipCount":0,

"maxResultCount":10,

"sorting":"",

"version":1734436130653,

“export”: {

"title": "Danh sách người dùng",

"columnNames": [ ],

"otherFields": {}

}

}

* Output:

| **STT** | **Tham số** | **Ý nghĩa** |
| --- | --- | --- |
|  |  |  |

* Response mẫu:

##### Xử lý luồng sự kiện tương tác

| **Step** | **Description** |
| --- | --- |
|  | Thực hiện tìm kiếm theo truy vấn  SELECT \* from users  WHERE TenantId = { TenantId}  AND IsActive = {IsActive}  AND IsDeleted = 0  AND (Name like “%{Filter}%” OR MA like “%{Filter}%”)  LIMIT {skipCount},{ maxResultCount }  Trong đó  TenantId lấy theo tài khoản đang đăng nhập.  Isactive, Filter, skipCount, maxResultCount nhập vào từ request |
|  | Thành công, xuất dũ liệu ra file excel |

# THIẾT KẾ DÙNG CHUNG VÀ TÁI SỬ DỤNG

# PHỤ LỤC